BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
VIỆN ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI

THANH TOÁN & TÍN DỤNG QUỐC TẾ

CHỦ BIÊN: ThS. NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

Số hoá bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
VIỆN ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI

THANH TOÁN & TÍN DỤNG QUỐC TẾ

Chủ biên: ThS. Nguyễn Thị Thu Hương
ThS. Lại Lâm Anh

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI
Hà Nội 6 - 2011

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

Số hoá bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

LỜI NÓI ĐẦU

Xin chào các anh/chị học viên!

Trong bối cảnh kinh tế thế giới theo xu hướng toàn cầu hoá và hội nhập, cùng với hoạt động thương mại, hoạt động thanh toán và tín dụng quốc tế cũng phát triển và giữ vai trò quan trọng đối với sự phát triển của đất nước. Chính vì vậy, hiện nay *thanh toán và tín dụng quốc tế* trở thành môn học chuyên ngành quan trọng của các khoa Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng tại các trường Đại học.

Môn học ***Thanh toán và tín dụng quốc tế*** nhằm trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho thực tiễn hoạt động thanh toán và tín dụng trong tương lai ở phạm vi quốc tế. Sau khi học xong môn này, anh/chị sẽ nắm được các vấn đề liên quan đến tỷ giá hối đoái, thị trường ngoại hối, cán cân thanh toán quốc tế, các vấn đề liên quan đến tín dụng quốc tế, các công cụ và phương thức thanh toán, và các tổ chức tài chính quốc tế.

Giáo trình được kết cấu thành 4 phần:

Phần 1: Tổng quan về thanh toán và tín dụng quốc tế gồm 3 chương, giới thiệu các vấn đề liên quan đến cả thanh toán và tín dụng quốc tế như: tỷ giá hối đoái, thị trường ngoại hối và cán cân thanh toán quốc tế.

Phần 2: Tín dụng quốc tế gồm 2 chương, giới thiệu những vấn đề liên quan đến tín dụng quốc tế như khái niệm, vai trò, phân loại và đặc biệt là thẩm định và bảo lãnh tín dụng quốc tế.

Phần 3: Thanh toán quốc tế gồm 3 chương, ngoài nội dung giới thiệu về những vấn đề chung của thanh toán quốc tế, đi sâu trình bày các công cụ thanh toán và phương thức thanh toán được sử dụng hiện nay.

Phần 4: Các tổ chức tài chính quốc tế giới thiệu về sự ra đời, mục tiêu hoạt động, cơ cấu tổ chức và mối quan hệ của 4 tổ chức tài chính quốc tế với Việt Nam, đó là IMF, WB, ADB, BIS.

Trong quá trình biên soạn giáo trình, các tác giả đã sử dụng các ví dụ cụ thể để minh họa, đưa ra một số trường hợp thực tiễn để liên hệ cho các phần lý thuyết phức tạp và trừu tượng. Anh/chị cần có cách tiếp cận phù hợp, nắm vững phương pháp tư duy, có kỹ năng vận dụng các công cụ đồ thị, sơ đồ trong việc tìm hiểu và giải thích các quy trình thanh toán. Để thuận tiện cho người học, sau mỗi chương đều có phần tóm tắt và các câu hỏi tự luận, một số bài tập chọn lọc. Sau khi nghiên cứu kỹ phần lý thuyết, anh/chị nên thảo luận theo nhóm hoặc tự trả lời các câu hỏi. Ngoài ra, cố gắng làm hết các bài tập mẫu đã cho sẽ rất hữu ích với người học trong quá trình học tập. Các câu hỏi trắc nghiệm có nhiều

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

dạng khác nhau như trả lời mệnh đề đúng hay sai và giải thích vì sao; lựa chọn câu trả lời phù hợp và giải thích vì sao. Đi kèm với giáo trình có học liệu điện tử dưới dạng đĩa CD để người học khai thác theo cách riêng của mình.

Tham gia biên soạn giáo trình:

- Chương 3, 4, 6, 7, 8 do ThS. Nguyễn Thị Thu Hương, giảng viên Đại học Mở Hà Nội thực hiện.

- Chương 1, 2, 5, 9 do Th.S. Lại Lâm Anh, Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới và Th.S Nguyễn Thị Thu Hương biên soạn.

Trong quá trình biên soạn, các tác giả đã nghiên cứu, sử dụng nhiều nguồn tư liệu như sách giáo khoa và tài liệu của các trường đại học và ngân hàng trong nước và nước ngoài; tuy nhiên, không tránh khỏi những hạn chế và khiếm khuyết. Nhóm tác giả mong nhận được ý kiến đóng góp của các đồng nghiệp, bạn đọc để hoàn thiện hơn cho lần tái bản.

Chúc anh/chị đạt kết quả tốt!

NHÓM TÁC GIẢ

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN *http://www.lrc-tnu.edu.vn*

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

OTC	: Over the counter:	Giao dịch không qua quầy
WTO	: World Trade Organization:	Tổ chức thương mại thế giới
CA	: Current Account:	Tài khoản vãng lai
FDI	: Foreign Direct Investment:	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FPI	: Foreign Direct Investment:	Đầu tư gián tiếp nước ngoài
SDR	: Special Drawing Right:	Quyền rút vốn đặc biệt
ADB	: Asian Development Bank:	Ngân hàng phát triển Châu Á
BIS	: Bank for International Settlement:	Ngân hàng thanh toán quốc tế
WB	: World Bank:	Ngân hàng thế giới
D/C	: Document Credit:	Tín dụng chứng từ
L/C	: Letter of Credit:	Thư tín dụng
ATM	: Automatic Teller Machine:	Máy trả tiền tự động
B/E	: Bill of Exchange:	Hối phiếu
IMF	: International Monetary Found:	Quỹ tiền tệ quốc tế
PV	: Present Value:	Giá trị hiện tại
FV	: Future Value:	Giá trị tương lai
NPV	: Net present value:	Giá trị hiện tại ròng
IRR	: Internal Rate of Return:	Tỷ lệ hoàn vốn nội bộ
B/L	: Bill of Loading:	Vận đơn

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

Phần I

TỔNG QUAN VỀ THANH TOÁN VÀ TÍN DỤNG QUỐC TẾ

Phân công lao động quốc tế phát triển ngày càng sâu sắc cùng với sự mở rộng mạnh mẽ của buôn bán quốc tế các hàng hoá hữu hình và vô hình. Khi các quan hệ kinh tế - thương mại phát triển rộng khắp thì quan hệ về xã hội, ngoại giao, hợp tác khoa học kỹ thuật; quan hệ chính trị, văn hóa giữa các nước cũng phát triển. Kết quả thực hiện các mối quan hệ trên hình thành các khoản thu - chi tiền tệ quốc tế giữa các nước với nhau khiến cho hoạt động thanh toán giữa các nước gia tăng. Ngoài ra, trên thế giới xu hướng di chuyển vốn đầu tư giữa các quốc gia ngày càng nhiều do trong khi một nước có nhu cầu vốn để thực hiện công nghiệp hóa đất nước thì một số nước lại dư thừa vốn và muốn xuất khẩu vốn để tận dụng nguồn lực bên ngoài để sinh lợi... Chính vì vậy, trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay thì thanh toán và tín dụng quốc tế lại càng phát triển hơn bao giờ hết.

Hoạt động thanh toán và tín dụng quốc tế được thực hiện giữa các nước. Tuy nhiên, mỗi quốc gia trên thế giới đều có đồng tiền riêng của mình (trừ EU) nên quá trình giao dịch thanh toán và tín dụng giữa các nước làm nảy sinh nhu cầu quy đổi đồng tiền của các quốc gia thông qua công cụ là tỷ giá hối đoái. Đặc biệt, với xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng như hiện nay, khối lượng cũng như quy mô các hoạt động thanh toán và tín dụng quốc tế phát sinh cũng ngày càng tăng lên, tác động đến cán cân thanh toán quốc tế nên cần thiết hình thành một thị trường hoạt động cho những giao dịch bằng ngoại tệ (hay còn gọi là thị trường ngoại hối). Vì vậy, phần 1 sẽ tập chung vào 3 vấn đề tổng quan liên quan đến thanh toán và tín dụng quốc tế là tỷ giá hối đoái, thị trường ngoại hối và cán cân thanh toán quốc tế.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

CHƯƠNG I

TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

Mục tiêu chung

Hệ thống tiền tệ thế giới hiện nay dù đang có hướng hợp nhất, hình thành nên đồng tiền chung nhằm tạo bình đẳng và thuận lợi trong giao dịch quốc tế như đồng EURO. Tuy nhiên, hiện nay và tương lai xa vẫn còn tồn tại những đồng tiền quốc gia nên việc thanh toán các giao dịch giữa các nước với những đồng tiền quốc gia khác nhau đã nảy sinh vấn đề chuyển đổi, so sánh giữa các đồng tiền đó. Mục tiêu của chương này làm rõ các vấn đề chung liên quan đến tỷ giá hối đoái cũng như cách xác định tỷ giá tính chéo, nhân tố ảnh hưởng đến tỷ giá và biện pháp điều chỉnh tỷ giá.

Mục tiêu cụ thể

Sau khi học xong chương này, người học cần:

- Nắm vững khái niệm và cơ sở hình thành tỷ giá hối đoái. Phân biệt được các chế độ tỷ giá hối đoái và các loại tỷ giá hối đoái khác nhau để hiểu được ý nghĩa, trường hợp sử dụng của chúng.

- Hiểu được các hình thức niêm yết tỷ giá hối đoái thông lệ trên thị trường tài chính.

- Nắm vững các chức năng và tác động của tỷ giá hối đoái, có khả năng vận dụng kiến thức tiếp thu được để phân tích thực tiễn.

- Biết vận dụng các công thức để xác định tỷ giá tính chéo.

- Hiểu được các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái cũng như các biện pháp điều chỉnh tỷ giá hối đoái để vận dụng phân tích thực tiễn liên quan.

Nội dung

Chương này sẽ lần lượt trình bày tổng quan về tỷ giá hối đoái, phương pháp xác định tỷ giá tính chéo và các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái. Phần cuối chương sẽ giới thiệu các biện pháp điều chỉnh tỷ giá hối đoái.

I. TỔNG QUAN VỀ TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

1. Khái niệm và cơ sở hình thành tỷ giá hối đoái

Hối đoái là nghiệp vụ trao đổi ngoại tệ giữa các nước. Tuy nhiên, để trao

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

đổi được ngoại tệ thì các nước phải căn cứ vào quan hệ tỷ lệ nhất định giữa 2 đồng tiền khác nhau - đó chính là tỷ giá hối đoái.

Tỷ giá hối đoái được định nghĩa theo nhiều cách khác nhau.

+ Tỷ giá hối đoái là mối quan hệ về mặt giá trị giữa đồng tiền các nước với nhau.

+ Tỷ giá hối đoái là tỷ lệ (rate) chuyển đổi (exchange) từ đơn vị tiền tệ nước này sang đơn vị tiền tệ nước khác.

+ Tỷ giá hối đoái là giá cả của đồng tiền nước này được biểu hiện bằng số lượng đơn vị tiền tệ của quốc gia khác .

Ví dụ: 1 USD = 16.082 VND có nghĩa giá để mua 1 đồng USD của Mỹ là 16.082 VND.

Việc xác định tỷ giá hối đoái được dựa trên một số cơ sở nhất định.

Trong thời kỳ chế độ bản vị vàng (trước tháng 12/1971)

Thời kỳ này đồng tiền của mỗi nước đều quy định hàm lượng vàng ấn định cho 1 đơn vị tiền tệ. Vì vậy, tỷ giá hối đoái giữa 2 đồng tiền được hình thành từ sự so sánh hàm lượng vàng giữa 2 đồng tiền đó (sự so sánh này được gọi là ngang giá vàng (Gold Parity).

Ví dụ: Hàm lượng vàng của:

$$\left.\begin{array}{l}1\text{USD} = 0.888671\text{g} \\ 1\text{DEM} = 0.3600\text{g}\end{array}\right| \Rightarrow \quad \text{USD/DEM} = \frac{0.88867}{0.3600} = 2.4685$$

Trong thời kỳ bản vị tiền giấy (sau tháng 12/1971 đến nay)

Sự sụp đổ của hệ thống bản vị USD đã kéo theo sự sụp đổ của hệ thống bản vị vàng trên phạm vi toàn thế giới và được thay thế bằng hệ thống tiền tệ dựa trên chế độ bản vị tiền giấy (bản vị pháp định - Fiat Standard). Do đó, cơ sở hình thành tỷ giá hối đoái được hình thành từ sự so sánh sức mua của 2 đồng tiền (ngang giá sức mua - PPP- Purchasing Power Parity).

Ví dụ: Giá hàng hóa A

$$\left.\begin{array}{l}= 20.000\ \text{USD ở Mỹ} \\ = 310\ \text{triệu VND ở VN}\end{array}\right| \Rightarrow \quad \text{USD/VND} = \frac{310\ \text{trđ}}{20.000\$} = 15.500$$

2. Các hệ thống (chế độ) tỷ giá hối đoái

Các nước khác nhau sẽ có các chế độ quản lý tỷ giá hối đoái khác nhau. Tuy nhiên, tùy mức độ can thiệp của Ngân hàng Trung ương để tác động đến tỷ giá hối đoái mà ta có các chế độ tỷ giá hối đoái sau:

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

a. Chế độ tỷ giá hối đoái cố định (Fix Exchange Rate)

- *Khái niệm*: Chế độ tỷ giá hối đoái cố định (hay còn gọi là chế độ tỷ giá neo) là chế độ tỷ giá hối đoái mà ở đó Ngân hàng Trung ương công bố tỷ giá chính thức đồng thời thường tiến hành mua - bán ngoại tệ trên thị trường tiền tệ để duy trì tỷ giá ở mức cam kết quốc tế trong một thời gian dài.

- *Đặc điểm*: Chế độ tỷ giá hối đoái này giúp duy trì ổn định giá cả của nền kinh tế, tiết kiệm chi phí can thiệp vào thị trường ngoại hối đồng thời cũng thể hiện sức mạnh của chính phủ và Ngân hàng Trung ương trong điều hành tỷ giá. Tuy nhiên, chế độ tỷ giá hối đoái cố định tạo cơ chế cứng nhắc trong khi nền kinh tế có chu kỳ kinh doanh thay đổi nên ảnh hưởng tiêu cực đến thương mại, đầu tư, cán cân thương mại.

- *Thực tiễn*: Chế độ tỷ giá này chỉ tồn tại trong 10 năm, khi chế độ bản vị vàng còn tồn tại (từ kết thúc chiến tranh thế giới II - 1947 đến 1973) hay còn gọi là thời kỳ hệ thống Bretton Wood. Trong thời gian này, tỷ giá hối đoái được căn cứ vào hàm lượng vàng của USD và của các đồng tiền khác của các nước tham gia Hiệp ước tiền tệ Bretton Woods. Hiện nay hệ thống này tuy không tồn tại nhưng nhiều nước đang phát triển vẫn duy trì dưới hình thức này hay hình thức khác. Chẳng hạn, Trung Quốc từ 1997 tỷ giá hối đoái NDT/USD hầu như cố định ở mức 8,28 NDT/USD.

b. Chế độ tỷ giá hối đoái thả nổi tự do (Floating Exchange Rate)

- *Khái niệm*: Chế độ tỷ giá hối đoái thả nổi tự do là chế độ tỷ giá hối đoái mà ở đó mối tương quan về giá giữa các đồng tiền được xác định trên cơ sở cung cầu tiền tệ tự do trên thị trường, không chịu bất kỳ một sự quản lý và điều tiết của nhà nước.

Trong hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi, các cơ quan có thẩm quyền về tiền tệ của quốc gia (Ngân hàng Trung ương) không tiến hành mua - bán trên thị trường ngoại hối nhằm tác động vào tỷ giá hối đoái.

- *Đặc điểm*: Chế độ tỷ giá hối đoái bên cạnh ưu điểm là vận hành theo đúng quy luật của nền kinh tế thì có nhược điểm là chính phủ khó kiểm soát, quản lý.

- *Thực tiễn:* Đây là một cơ chế được áp dụng khi thị trường tài chính tiền tệ của nước đó phát triển vững chắc hoặc là cơ chế "bắt buộc", khi chính phủ không còn khả năng kiểm soát tiền tệ hoặc không có lợi khi can thiệp tỷ giá. Chẳng hạn như Thái Lan sau khủng hoảng tài chính tiền tệ 1997 phải phá giá, thả nổi đồng Bath của mình.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

c. Chế độ tỷ giá hối đoái thả nổi có điều tiết (Managed Floating Exchange Rate)

- *Khái niệm*: Chế độ tỷ giá hối đoái thả nổi có điều tiết là chế độ tỷ giá hối đoái mà ở đó mối tương quan về giá cả giữa các loại đồng tiền một mặt được xác định trên cơ sở cung - cầu tiền tệ thị trường mặt khác cũng chịu sự điều tiết từ chính phủ.

Ví dụ: Ngân hàng Trung ương công bố tỷ giá chính thức và cho phép dao động ± x% để từ đó các ngân hàng thương mại có quyền công bố tỷ giá kinh doanh nhưng không được vượt quá giới hạn trên và giới hạn dưới cho phép. Khi tỷ giá hối đoái tăng lên cao, hoặc giảm xuống thấp so với biên độ quy định thì Ngân hàng Trung ương sẽ can thiệp để duy trì tỷ giá ở phạm vi cho phép, không gây ảnh hưởng xấu đến xuất nhập khẩu cũng như các hoạt động khác của nền kinh tế.

- *Đặc điểm:* Chế độ tỷ giá hối đoái này tận dụng được những ưu điểm của hệ thống tỷ giá hối đoái cố định và duy trì được mức độ linh hoạt cần thiết để điều chỉnh những mất cân đối trong cán cân thanh toán.

- *Thực tiễn:* Hiện nay đa số các nước áp dụng chế độ tỷ giá này. Việt Nam từ 1998 đến nay thông qua Ngân hàng Nhà nước cũng đã và đang áp dụng hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi có quản lý.

3. Niêm yết tỷ giá hối đoái

Niêm yết tỷ giá được thực hiện dựa trên một số căn cứ như:

- Căn cứ vào giá niêm yết:

+ Niêm yết giá bán buôn: là hình thức niêm yết được thực hiện ở các ngân hàng thương mại, các công ty tài chính v.v...

+ Niêm yết giá bán lẻ: là hình thức niêm yết được thực hiện ở các quầy đổi tiền, các siêu thị, ...

- Căn cứ vào hình thức niêm yết: có niêm yết trực tiếp và niêm yết gián tiếp.

Bảng 1. Hình thức niêm yết tỷ giá hối đoái

Niêm yết trực tiếp (yết giá nội tệ)	**Niêm yết gián tiếp (yết giá ngoại tệ)**
Thường được Anh, Mỹ, Úc sử dụng	Đa số các nước sử dụng, gồm cả VN
1 đồng nội tệ = X đồng ngoại tệ	1 đồng ngoại tệ = X đồng nội tệ
1 lượng nội tệ cố định được biểu diễn bằng 1 số lượng biến đổi đồng ngoại tệ	1 lượng ngoại tệ cố định được biểu diễn bằng 1 số lượng biến đổi đồng

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

(dùng bản tệ làm đơn vị và quy đổi tương ứng với một đơn vị nội tệ đó theo ngoại tệ)	nội tệ (lấy đồng ngoại tệ làm đơn vị và quy đổi một đơn vị ngoại tệ này ra đồng nội tệ)
Đồng nội tệ là đồng yết giá (đồng tiền hàng hóa, đồng tiền cơ bản)	Đồng ngoại tệ là đồng yết giá (đồng tiền hàng hóa, đồng tiền cơ bản)
Đồng ngoại tệ là đồng định giá (đồng tiền đối ứng hay đối khoản của đồng tiền yết giá)	Đồng nội tệ là đồng định giá (đồng tiền đối ứng hay đối khoản của đồng tiền yết giá)
Niêm yết USD/VND =15.265 + Nếu tại Mỹ thì là niêm yết trực tiếp. + Nếu tại Việt Nam là niêm yết gián tiếp, USD là đồng yết giá, VND là đồng định giá.	

Ứng với từng hình thức niêm yết tỷ giá cần phải xác định rõ đồng tiền yết giá, đồng tiền định giá để phục vụ cho việc xác định tỷ giá tính chéo, xác định giá mua, giá bán của các đồng tiền.

4. Phân loại tỷ giá hối đoái

Dựa vào các tiêu chí khác nhau mà người ta có nhiều cách phân loại tỷ giá hối đoái khác nhau.

a. Căn cứ vào thời điểm công bố tỷ giá

- *Tỷ giá hối đoái lúc mở cửa*: Là tỷ giá công bố vào giờ mở cửa của thị trường ngoại hối, đầu giờ giao dịch. Tỷ giá này chỉ mang tính chất là báo giá, thăm dò, chưa phải là tỷ giá thực hiện.

- *Tỷ giá hối đoái lúc đóng cửa*: Là tỷ giá được hình thành vào cuối phiên giao dịch ngoại tệ. Tỷ giá này sẽ tăng, giảm hoặc bằng tỷ giá lúc mở cửa tuỳ thuộc vào cung cầu ngoại tệ trong phiên giao dịch.

b. Căn cứ phương thức kinh doanh

- *Tỷ giá hối đoái mua vào (Buying Rate/ Bid Rate).*

- *Tỷ giá hối đoái bán ra (Selling Rate/Ask Rate).*

Khi ngân hàng công bố tỷ giá, tỷ giá mua phải được công bố (nói, viết) trước tỷ giá bán ra.

Ví dụ: USD/CHF =1.1915/25 thì 1.1915 là tỷ giá hối đoái mua vào USD của ngân hàng còn 1.1925 là tỷ giá hối đoái bán ra USD của ngân hàng.

Khi công bố tỷ giá, người ta thường công bố 1 cặp tỷ giá gồm 5 con số

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

với quy ước số đầu tiên bên trái là hàng đơn vị, 2 số tiếp theo là hàng số và 2 số cuối là hàng điểm.

Khách hàng mua ngoại tệ bằng tỷ giá bán ra ngoại tệ của ngân hàng. Khách hàng bán ngoại tệ bằng tỷ giá mua vào ngoại tệ của ngân hàng. Là nhà kinh doanh ngoại tệ, Ngân hàng mua ngoại tệ với tỷ giá thấp hơn tỷ giá bán ra.

c. Căn cứ vào phương tiện chuyển ngoại hối

- *Tỷ giá điện hối:* Là tỷ giá mua bán ngoại hối trong đó ngân hàng chuyển tiền bằng điện. Tỷ giá này thường là cơ sở để xác định các loại tỷ giá khác.

- *Tỷ giá thư hối:* Là tỷ giá mua bán ngoại hối trong đó ngân hàng chuyển tiền bằng thư, thường thấp hơn tỷ giá điện hối.

d. Căn cứ phương thức thanh toán

- *Tỷ giá hối đoái chuyển khoản* (Transfer Rate): Là tỷ giá được sử dụng trong các giao dịch mua bán ngoại tệ thông qua chuyển khoản giữa các ngân hàng.

- *Tỷ giá hối đoái tiền mặt* (Cash Rate): Là tỷ giá được sử dụng trong các giao dịch mua bán ngoại tệ bằng tiền mặt.

e. Căn cứ đối tượng xác định tỷ giá hối đoái

- *Tỷ giá hối đoái chính thức*: Là tỷ giá do Ngân hàng Trung ương công bố để chính thức xác định tỷ lệ chuyển đổi từ đồng nội tệ sang ngoại tệ hoặc ngược lại. Các nước khác nhau sẽ có cơ chế quản lý, xác định tỷ giá chính thức khác nhau.

Chẳng hạn, tại Việt Nam, trước đây tỷ giá chính thức do Ngân hàng Nhà nước công bố, mang nặng biện pháp hành chính nhưng nay Ngân hàng Nhà nước công bố tỷ giá bình quân thị trường liên ngân hàng (Interbank Market Average Rate) thay cho tỷ giá chính thức trước đây. Cùng với việc công bố tỷ giá chính thức (tỷ giá bình quân), Ngân hàng Nhà nước sẽ quy định biên độ biến động của tỷ giá thị trường để các ngân hàng thương mại có căn cứ công bố tỷ giá kinh doanh nhưng không vượt quá tỷ giá chính thức +/- biên độ giao dịch.

- *Tỷ giá hối đoái thị trường (tỷ giá thương mại)*: Là tỷ giá hối đoái do các ngân hàng thương mại xác định và công bố để áp dụng trong hoạt động kinh doanh ngoại hối. Tùy theo cơ chế quản lý ở từng nước là tỷ giá này được giới hạn qua biên độ dao động so với tỷ giá chính thức hoặc không bị giới hạn nào, do thị trường quy định.

- *Tỷ giá chợ đen*: Là tỷ giá hối đoái do thị trường tự do xác định. Mặc dù hiện nay loại tỷ giá này không được pháp luật công nhận nhưng tỷ giá này vẫn tồn tại.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

f. Căn cứ vào kỳ hạn giao dịch

- *Tỷ giá hối đoái giao ngay* ***(Spot Rate):*** Là tỷ giá được hình thành tại thời điểm giao dịch, được sử dụng trong hợp đồng mua bán giao ngay.

- *Tỷ giá hối đoái có kỳ hạn* ***(Forward Rate):*** Là tỷ giá được sử dụng trong giao dịch mua bán kỳ hạn.

II. XÁC ĐỊNH TỶ GIÁ TÍNH CHÉO

Trong kinh doanh ngoại tệ của ngân hàng, có rất nhiều đồng tiền được mua bán. Nếu ngân hàng công bố tỷ giá của tất cả các đồng tiền đó thì có quá nhiều cặp tỷ giá gây tốn kém, không cần thiết. Vì vậy, ngân hàng chỉ cần công bố tỷ giá của một số đồng tiền chủ yếu còn tỷ giá giữa các đồng tiền khác còn lại thì có thể sử dụng phương pháp tính chéo để xác định.

Tỷ giá tính chéo là tỷ giá một cặp đồng tiền được tính toán dựa vào đồng tiền thứ ba.

Ví dụ: Tính tỷ giá giữa USD/EUR khi biết tỷ giá USD/VND = 16.000/50 và EUR/VND = 20.950/10. Như vậy, ở đây ta phải tính tỷ giá giữa USD và EUR dựa trên đồng tiền thứ 3 là VND.

Dựa vào vị trí của đồng tiền thứ 3 (đứng ở vị trí đồng tiền định giá hay yết giá) mà ta có 3 trường hợp xác định tỷ giá tính chéo như sau:

1. Xác định tỷ giá giữ 2 đồng tiền cùng dựa vào đồng yết giá

Ví dụ: Trên thị trường công bố tỷ giá như sau:

USD/SEK = 7,5510/90; USD/CHF = 1,8425/55;

Xác định tỷ giá chéo SEK/CHF dựa trên 2 cặp tỷ giá trên (đều có USD tham gia với tư cách là đồng yết giá).

Bước 1: Diễn giải chi tiết các giả thiết và yêu cầu:

Tỷ giá	Bid	Ask
USD/SEK	**1USD = 7,5510 SEK** *(NH mua USD bằng SEK)*	**1USD = 7,5590 SEK** *(NH bán USD lấy SEK*
USD/CHF	**1USD = 1,8425 CHF** *(NH mua USD bằng CHF)*	**1USD = 1,8455 CHF** *(NH bán USD lấy CHF)*
=> SEK/CHF	1 SEK = ? CHF *(NH mua SEK bằng CHF)*	1SEK = ? CHF *(NH bán SEK lấy CHF)*

Bước 2: Xác định tỷ giá mua (Bid):

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

CHF —(NH mua USD bằng CHF; 1USD = 1.8425 CHF)→ USD —(NH bán USD lấy SEK; 1USD = 7.5590 SEK)→ SEK

⇨ 1.8425 CHF = 7.5590 SEK (vì cùng bằng 1 USD)

⇔ 1 SEK = 1.8425/7.5590 CHF = 0.2437 CHF

⇔ SEK/CHF = 0.2437 (Bid)

Bước 3: Xác định tỷ giá bán (Ask):

SEK —(NH mua USD bằng SEK; 1USD = 7.5510 SEK)→ USD —(NH bán USD lấy CHF; 1USD = 1.8455 CHF)→ CHF

⇨ 7.5510 SEK = 1.8455 CHF (vì cùng bằng 1 USD)

⇔ 1 SEK = 1.8455/7.5510 CHF = 0.2444 CHF

⇔ SEK/CHF = 0.2444 (Ask)

Bước 4: Vậy SEK/CHF = 0.2437/44

Từ ví dụ trên ta có quy tắc sau:

- Lấy tỷ giá có đồng tiền định giá mới chia cho tỷ giá của đồng yết giá mới.
- Muốn xác định tỷ giá mua (Bid Rate) ta lấy tỷ giá mua chia cho tỷ giá bán.
- Muốn xác định tỷ giá bán (Ask Rate) ta lấy tỷ giá bán chia cho tỷ giá mua.

Bảng 2. Xác định tỷ giá tính chéo dựa vào đồng yết giá

Tỷ giá hối đoái	Bid (mua)	Ask (Bán)
Đồng tiền 3/ Đồng tiền 1	Bid 1	Ask 1
Đồng tiền 3/ Đồng tiền 2	Bid 2	Ask 2
Đồng tiền 1/ Đồng tiền 2	Bid 2/ Ask 1	Ask 2/ Bid 1
Đồng tiền 2/ Đồng tiền 1	Bid 1/ Ask 2	Ask 1/ Bid 2

2. XĐ tỷ giá giữa 2 đồng tiền cùng dựa vào đồng định giá

Ví dụ: Trên thị trường công bố tỷ giá như sau:

GBP/USD = 1.6595/ 05 EUR/USD = 1.1225/ 35

Xác định tỷ giá chéo GBP/EUR dựa trên 2 cặp tỷ giá trên (đều có USI tham gia với tư cách là đồng định giá).

Bước 1: Diễn giải chi tiết các giả thiết và yêu cầu:

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

Tỷ giá	Bid	Ask
GBP/ USD	**1GBP = 1,6595 USD** *(NH mua GBP, bằng USD)*	**1GBP = 1,6605 USD** *(NH bán GBP lấy USD)*
EUR/ USD	**1 EUR = 1,1225 USD** *(NH mua EUR bằng USD)*	**1 EUR = 1,1235 USD** *(NH bán EURR lấy USD)*
=> GBP/ EUR	**1 GBP = ? EUR** *NH mua GBP bằng EUR*	**1 GBP = ? EUR** *NH bán GBP lấy USD*

Bước 2: Xác định tỷ giá mua (Bid) :

EUR $\xrightarrow[1\ EUR = 1{,}1235\ USD]{\text{NH bán EUR lấy USD}}$ USD $\xrightarrow[1GBP = 1{,}6595\ USD]{\text{NH bán USD lấy GBP}}$ GBP

$\Leftrightarrow$ 1USD = 1/1,1235 EUR $\Leftrightarrow$ 1 USD = 1/1,6595 GBP

$\Rightarrow$ 1/ 1,1235 EUR = 1/ 1,6595 GBP (vì cùng bằng 1 USD)

$\Leftrightarrow$ 1 GBP = 1,4770 EUR

$\Leftrightarrow$ GBP/ EUR = 1,4770 (Bid)

Bước 3: Xác định tỷ giá bán (Ask):

GBP $\xrightarrow[1GBP = 1{,}6605\ USD]{\text{NH bán GBP lấy USD}}$ USD $\xrightarrow[1EUR = 1{,}1225\ USD]{\text{NH bán USD lấy EUR}}$ EUR

$\Leftrightarrow$ 1 USD = 1/ 1,6605 GBP $\Leftrightarrow$1 USD = 1/ 1,1225 EUR

$\Rightarrow$ 1/ 1,6605 GBP = 1/ 1,1225 EUR (vì cùng bằng 1 USD)

$\Leftrightarrow$ 1 GBP = 1,4792 EUR

$\Leftrightarrow$ GBP/ EUR = 1,4792 (Ask)

Bước 4: Vậy GBP/ EUR = 1,4770/92.

Từ ví dụ trên ta có quy tắc sau:

- Lấy tỷ giá có đồng tiền yết giá mới chia cho tỷ giá có đồng tiền định giá mới.
- Muốn xác định tỷ giá mua (Bid Rate) ta lấy tỷ giá mua chia cho tỷ giá bán.
- Muốn xác định tỷ giá bán (Ask Rate) ta lấy tỷ giá bán chia cho tỷ giá mua.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

Bảng 3. Xác định tỷ giá tính chéo dựa vào đồng định giá

Tỷ giá hối đoái	Bid (mua)		Ask (Bán)
Đồng tiền 1/ Đồng tiền 3	Bid 1		Ask 1
Đồng tiền 2/ Đồng tiền 3	Bid 2		Ask 2
Đồng tiền 1/ Đồng tiền 2	Bid1/ Ask 2		Ask1/ Bid 2

3. Xác định tỷ giá giữa 2 đồng tiền căn cứ vào 1 đồng tiền vừa đứng ở vị trí đồng yết giá vừa ở vị trí đồng định giá

Ví dụ: Trên thị trường công bố tỷ giá như sau:

GBP/ USD = 1.6595/ 05 USD/ CHF = 1.8425/ 55

Xác định tỷ giá chéo GBP/CHF dựa trên 2 cặp tỷ giá trên (đều có USD tham gia với tư cách vừa là đồng định giá vừa là đồng yết giá).

Bước 1: Diễn giải chi tiết các giả thiết và yêu cầu:

Ví dụ:

Tỷ giá	Bid	Ask
GBP/ USD	**1 GBP = 1,6595 USD** *(NH mua GBP bằng USD)*	**1 GBP = 1,6605 USD** *(NH bán GBP lấy USD)*
USD/ CHF	**1 USD = 1,8425 CHF** *(NH mua USD bằng CHF)*	**1 USD = 1,8455 CHF** *(NH bán USD lấy CHF)*
GBP/ CHF	**1 GBP = ? CHF** *NH mua GBP bằng CHF*	**1 GBP = ? CHF** *NH bán GBP lấy CHF*

=>

Bước 2: Xác định tỷ giá mua (Bid):

$$\text{CHF} \xrightarrow[1\text{ USD} = 1{,}8425\text{ CHF}]{\text{NH mua USD bằng CHF}} \text{USD} \xrightarrow[1\text{GBP} = 1{,}6595\text{ USD}]{\text{NH bán USD lấy GBP}} \text{GBP}$$

$$\Leftrightarrow 1\text{ USD} = 1/\,1{,}6595\text{ GBP}$$

$$\Rightarrow 1{,}8425\text{ CHF} = 1/1{,}6595\text{ GBP (vì cùng bằng 1 USD)}$$

$$\Leftrightarrow \text{GBP} = 3{,}0576\text{ CHF}$$

$$\Leftrightarrow \text{GBP/ CHF} = 3{,}0576\text{ (Bid)}$$

Bước 3: Xác định tỷ giá bán (Ask):

$$\text{GBP} \xrightarrow[1\text{GBP} = 1{,}6605\text{ USD}]{\text{NH bán GBP lấy USD}} \text{USD} \xrightarrow[1\text{ USD} = 1{,}8455\text{ CHF}]{\text{NH bán USD lấy CHF}} \text{CHF}$$

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

⇔ 1 USD = 1/1,6605 GBP

⇨ 1/ 1,6605 GBP = 1,8455 CHF (vì cùng bằng 1 USD)

⇔ GBP = 3,0645 CHF

⇔ GBP/ CHF = 3,0645 (Ask)

Bước 4: Vậy GBP/ CHF = 3,0676/ 45

Từ ví dụ trên ta có quy tắc sau:

- Muốn xác định tỷ giá mua (Bid Rate) thì lấy 2 cặp tỷ giá mua đã công bố nhân với nhau.

- Muốn xác định tỷ giá bán (Ask Rate) thì lấy 2 cặp tỷ giá bán đã công bố nhân với nhau.

Bảng 4. Xác định tỷ giá tính chéo dựa trên một đồng tiền vừa đứng ở vị trí đồng định giá vừa ở vị trí đồng yết giá

Tỷ giá hối đoái	Bid (mua)		Ask (Bán)
Đồng tiền 1/ Đồng tiền 3	Bid 1		Ask 1
Đồng tiền 3/ Đồng tiền 2	Bid 2		Ask 2
Đồng tiền 1/ Đồng tiền 2	Bid 1 x Bid 2		Ask 1x Ask 2

III. XÁC ĐỊNH TỶ GIÁ ĐỐI ỨNG

1. Khái niệm

Tỷ giá đối ứng (tỷ giá nghịch đảo) là tỷ giá mà đồng tiền yết giá trở thành đồng tiền định giá và đồng tiền định giá trở thành đồng tiền yết giá.

Ví dụ: Tỷ giá đối ứng của EUR/ USD là tỷ giá USD/ EUR.

2. Phương pháp xác định

- Muốn xác định tỷ giá bán đối ứng thì nghịch đảo tỷ giá mua đã cho.

- Muốn xác định tỷ giá mua đối ứng thì nghịch đảo tỷ giá bán đã cho.

IV. NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

Tỷ giá hối đoái bị ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố như:

1. Cung - cầu về ngoại tệ (cán cân thanh toán quốc tế)

Trạng thái của cán cân thanh toán quốc tế (cán cân vãng lai) sẽ quyết định tình trạng cung cầu về ngoại tệ. Đây là nhân tố ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ nhất đến sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

- *Cân đối cung cầu ngoại tệ*: Khi cán cân vãng lai cân bằng thì cung bằng cầu và tỷ giá sẽ không thay đổi.

- *Thặng dư ngoại tệ*: Khi cán cân vãng lai bội thu thì cung ngoại tệ lớn hơn cầu ngoại tệ (cung vượt cầu) khiến tỷ giá hối đoái giảm.

- *Thâm hụt ngoại tệ*: Khi cán cân vãng lai bội chi thì cầu ngoại tệ lớn hơn cung ngoại tệ khiến tỷ giá hối đoái tăng.

2. Lạm phát và tình trạng lưu thông tiền tệ trong nước

Khi lưu thông tiền tệ trong nước không ổn định, lạm phát của một quốc gia tăng tương đối so với mức lạm phát của một quốc gia khác, dẫn đến nhu cầu về đồng nội tệ giảm, sức mua của đồng tiền trong nước giảm (giá trị của đồng nội tệ giảm), trong khi đó cầu về ngoại tệ tăng khiến tỷ giá hối đoái giữa đồng ngoại tệ/đồng nội tệ sẽ tăng.

3. Lãi suất của hai đồng tiền

Lãi suất của hai đồng tiền trong tỷ giá đều ảnh hưởng đến sự biến động của tỷ giá hối đoái. Chẳng hạn, khi lãi suất đồng nội tệ tăng và lớn hơn lãi suất đồng ngoại tệ sẽ khiến cầu đồng nội tệ tăng lên (vì lợi nhuận của nội tệ tăng lên), đồng nội tệ tăng giá làm cho tỷ giá hối đoái (ngoại tệ/nội tệ) giảm.

4. Tỷ giá xuất nhập khẩu bình quân thực tế

Tỷ giá xuất nhập khẩu ảnh hưởng đến hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa, rồi tiếp tục ảnh hưởng đến cung - cầu ngoại tệ và cuối cùng là ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái.

$$\textit{Tỷ giá Xuất khẩu bình quân} < \textit{Tỷ giá mua ngoại tệ của NH} < \textit{Tỷ giá bán ngoại tệ của NH} < \textit{Tỷ giá Nhập khẩu bình quân}$$

$$\text{Tỷ giá Xuất khẩu bình quân} = \frac{\text{Giá vốn hàng Xuất khẩu}}{\text{Giá bán hàng Xuất khẩu (giá FOB)}}$$

$$\text{Tỷ giá Nhập khẩu bình quân} = \frac{\text{Giá bán hàng Nhập khẩu}}{\text{Giá vốn hàng Nhập khẩu (giá CIF)}}$$

- *Nếu tỷ giá xuất khẩu bình quân nhỏ hơn tỷ giá thị trường* (tỷ giá mua của ngân hàng) thì xuất khẩu có lợi (khuyến khích xuất khẩu). Khi tỷ giá xuất khẩu bình quân tăng lên và tiến gần đến tỷ giá thị trường thì lợi nhuận của người xuất khẩu sẽ giảm tương ứng.

Ví dụ: Với giá vốn xuất khẩu là 15.700 tỷ đồng, xuất khẩu (giá FOB)

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

được 100.000$, ta tính được tỷ giá xuất khẩu là 15,7 tỷ đồng/ 100.000$ = 15.700đ/$. Nếu tỷ giá thị trường là 15.800đ/ $ thì xuất khẩu được lợi 100đ/ $ và sẽ khuyến khích xuất khẩu.

- *Nếu tỷ giá nhập khẩu bình quân lớn hơn tỷ giá thị trường* (tỷ giá bán của ngân hàng) thì nhập khẩu được lợi (khuyến khích nhập khẩu). Khi tỷ giá nhập khẩu bình quân giảm dần và tiến gần đến tỷ giá thị trường thì lợi nhuận của người nhập khẩu sẽ giảm tương ứng.

Ví dụ: Nhập khẩu lô hàng theo giá CIF trị giá là 100.000 USD. Lô hàng này được bán trong nước với giá 15,7 tỷ đồng thì tỷ giá nhập khẩu là 15,7 tỷ đồng/ 100.000 USD = 15.700VND/ USD. Nếu tỷ giá thị trường là 15.600VND/ USD thì nhập khẩu được lợi 100VND/ USD.

5. Các yếu tố khác

Tỷ giá hối đoái cũng bị ảnh hưởng bởi các yếu tố khác như: Tình hình chính trị xã hội của một quốc gia, chính sách của Nhà nước, tình trạng đầu cơ (lợi tức kỳ vọng khi đầu tư 1 đồng tiền), tâm lý....

V. BIỆN PHÁP ĐIỀU CHỈNH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

Tỷ giá hối đoái là một trong những công cụ được Chính phủ và Ngân hàng Trung ương sử dụng trong điều hành chính sách tài chính tiền tệ nhằm thực hiện các mục tiêu về kinh tế, tài chính. Để thực hiện được việc này, Chính phủ có thể áp dụng các biện pháp để điều chỉnh tỷ giá hối đoái như sau:

1. Phá giá tiền tệ (Devaluation)

Phá giá tiền tệ là Nhà nước chủ động hạ thấp giá trị của đồng tiền trong nước làm cho tỷ giá hối đoái tăng lên. Nguyên nhân dẫn đến sự phá giá là do lạm phát, cán cân thanh toán quốc tế bị thiếu hụt hoặc do yêu cầu chính sách ngoại thương của quốc gia - phá giá tiền tệ để tỷ giá hối đoái tăng lên nhằm khuyến khích xuất khẩu hay hạn chế nhập khẩu. Trung Quốc là một ví dụ điển hình thực hiện chính sách này.

2. Nâng giá tiền tệ (Upvaluation)

Nâng giá tiền tệ là biện pháp chính phủ làm tăng giá đồng tiền trong nước bằng các biện pháp ngược với biện pháp phá giá tiền tệ. Nâng giá tiền tệ cũng được thực hiện nhưng nhìn chung rất ít khi xảy ra vì lợi ít và hại nhiều (không khuyến khích được xuất khẩu, luồng vốn chảy ra, nhập khẩu nhiều,...). Một số nước do áp lực của thế giới buộc phải nâng giá tiền tệ như Trung Quốc, Nhật Bản...

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

3. Điều chỉnh lãi suất tái chiết khấu (Rediscount Rate)

Biện pháp này liên quan gián tiếp đến phá giá hoặc nâng giá tiền tệ. Khi tỷ giá biến động, Ngân hàng Trung ương với vai trò quản lý vĩ mô nền kinh tế, điều tiết các công cụ quản lý vĩ mô, sẽ thực hiện thay đổi lãi suất tái chiết khấu, trên cơ sở đó sẽ làm thay đổi lãi suất tín dụng trên thị trường. Điều này có tác dụng kích thích đối với việc di chuyển các luồng vốn ngoại tệ ngắn hạn từ nước này sang nước khác đến đến sự thay đổi cung - cầu ngoại hối làm cho tỷ giá hối đoái được điều chỉnh.

Ví dụ: Ngân hàng Trung ương Nhật từ 1995 đến nay thực hiện giảm lãi suất chiết khấu, thậm chí có lúc lãi suất chiết khấu bằng không để mở rộng cho vay với ngân hàng thương mại khiến giá trị của JPY bị hạ thấp. Điều này cũng có nghĩa là tỷ giá giữa JPY và ngoại tệ tăng, giúp Nhật Bản có thể đẩy mạnh xuất khẩu.

Một ví dụ khác là Mỹ. Mặc dù Mỹ nhập siêu nhưng FED tăng lãi suất chiết khấu đồng USD để USD tăng giá. Điều này sẽ không có lợi cho xuất khẩu của Mỹ nhưng có lợi trong các quan hệ tài chính quốc tế khác.

4. Can thiệp trực tiếp vào thị trường ngoại tệ

Khi tỷ giá trên thị trường biến động với biên độ lớn, gây ảnh hưởng tình hình kinh tế tài chính thì Ngân hàng Trung ương sẽ can thiệp trực tiếp vào thị trường ngoại tệ bằng cách nếu tỷ giá tăng quá cao thì Ngân hàng Trung ương sẽ tung ngoại tệ ra bán để giảm bớt căng thẳng về cung cầu ngoại hối trên thị trường giúp kéo giá trị ngoại tệ xuống và ngược lại.

Biện pháp này chỉ có thể có hiệu quả khi Ngân hàng Trung ương có dự trữ ngoại tệ đủ lớn và tỷ giá hối đoái biến động mức độ nào đó vì nếu tỷ giá hối đoái biến động quá lớn thì Ngân hàng Trung ương không can thiệp hoặc không còn khả năng can thiệp, phải để thả nổi tỷ giá hối đoái.

Tóm tắt

Tỷ giá hối đoái là tỷ lệ chuyển đổi từ đơn vị tiền tệ nước này sang đơn vị tiền tệ nước khác. Khi công bố tỷ giá, người ta có thể niêm yết tỷ giá trực tiếp hoặc gián tiếp.

Có 3 hệ thống chế độ tỷ giá hối đoái, gồm chế độ tỷ giá hối đoái cố định, chế độ tỷ giá hối đoái thả nổi và chế độ tỷ giá hối đoái thả nổi có điều tiết. Hiện nay hầu hết các nước vận hành hệ thống tỷ giá thả nổi có điều tiết.

Tỷ giá hối đoái có thể được phân thành nhiều loại khác nhau dựa vào các

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

tiêu chí khác nhau. Tỷ giá tính chéo là tỷ giá một cặp đồng tiền được xác định dựa vào đồng tiền thứ ba. Có 3 phương pháp xác định tỷ giá tính chéo tương ứng với 3 trường hợp đồng tiền thứ 3 đứng ở vị trí đồng yết giá, đồng định giá và đứng ở cả vị trí đồng định giá và yết giá.

Bên cạnh việc tỷ giá hối đoái ảnh hưởng đến nhiều lĩnh vực của nền kinh tế thì tỷ giá hối đoái cũng bị ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố như cung cầu về ngoại tệ, lạm phát, lãi suất, tỷ giá xuất nhập khẩu bình quân, đầu cơ, tâm lý,....

Tỷ giá hối đoái có thể điều chỉnh được bằng cách phá giá tiền tệ, nâng giá tiền tệ, điều chỉnh lãi suất chiết khấu, can thiệp trực tiếp của Nhà nước,....

Câu hỏi tự luận

Câu 1. Phân biệt sự khác nhau của các loại tỷ giá hối đoái. Trường hợp áp dụng của mỗi loại. Ý nghĩa của các loại tỷ giá hối đoái đó.

Câu 2. Tỷ giá hối đoái ảnh hưởng như thế nào đến thanh toán và tín dụng quốc tế.

Câu 3. Phân biệt các cơ sở hình thành tỷ giá hối đoái.

Câu 4. Chuyển từ nền kinh tế tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế thị trường, Việt Nam đã có những thay đổi gì trong chính sách tỷ giá hối đoái.

Câu 5. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái. Nhân tố nào có ảnh hưởng mạnh nhất đến tỷ giá hối đoái. Liên hệ với tình trạng biến động tỷ giá hối đoái trong thực tiễn gần đây.

Câu 6. Phân tích các biện pháp điều chỉnh tỷ giá hối đoái. Liên hệ với những biện pháp đã được áp dụng trong thực tiễn gần đây để điều chỉnh tỷ giá.

Bài tập

Bài 1. Ngân hàng thương mại A công bố các cặp tỷ giá như sau:

USD/VND: 20.580/00 EUR/USD: 1,1234/50

GBP/USD: 1,6789/92 EUR/DEM:2,6750/10

Hãy xác định tỷ giá tính chéo dựa vào các cặp tỷ giá trên.

Bài 2. Ngân hàng thương mại A công bố các cặp tỷ giá như sau:

USD/SGD: 1.8580/00 EUR/USD: 1,1235/35

USD/JPY: 106,80/20

Hãy xác định tỷ giá tính chéo dựa vào các cặp tỷ giá trên.

Bài 3. Ngân hàng thương mại B công bố các cặp tỷ giá như sau:

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

USD/VND: 17.750/10 GBP/USD: 1,6789/92

Một công ty Việt Nam xuất khẩu hàng sang Anh thu về 560.000 GBP và cần bán số tiền này cho ngân hàng để thanh toán tiền nguyên liệu mua trong nước. Như vậy, công ty này sẽ thu được bao nhiêu VND.

Bài 4. Ngân hàng thương mại C công bố các cặp tỷ giá như sau:

EUR/USD: 1.1234/50 GBP/USD: 1,6789/92

Khách hàng mua 45.000 EUR thì cần bao nhiêu GBP để trả cho ngân hàng.

Bài 5. Ngân hàng thương mại D công bố các cặp tỷ giá như sau:

USD/VND: 20.580/00 EUR/USD: 1.1234/50

Khách hàng cần bán bao nhiêu EUR để có được 23 triệu VND.

Bài 6. Công ty TNHH CAPSTONE xuất khẩu 1 lô hàng thủ công mỹ nghệ sang EU trị giá 20.000 EUR và nhập khẩu 1 lô máy in theo điều kiện trả ngay trị giá 100.000 NDT. Hiện số dư trên tài khoản của công ty có 50.000 USD và 2.000 triệu VND nội tệ. Do nhu cầu nội tệ để thanh toán hợp đồng trong nước nên công ty quyết định chuyển hết ngoại tệ sang nội tệ. Xác định số nội tệ công ty còn biết USD/VND: 19.570/90; EUR/USD: 1.5690/10; USD/NDT: 2,8282/42.

Bài 7. Biết tỷ giá trên thị trường như sau:

USD/NDT = 8,2945/45 USD/EUR = 0.9190/30

Một công ty của Bỉ sau khi xuất khẩu lô hàng thu được 100.000 NDT cần bán cho ngân hàng để lấy EUR. Như vậy ngân hàng sẽ thanh toán cho công ty bao nhiêu EUR?

Bài 8. Biết tỷ giá trên thị trường như sau:

USD/NDT = 8,2945/45 USD/EUR = 0.9190/30

Một công ty của Bỉ cần mua 600.000 NDT và trả bằng đồng EUR. Như vậy công ty này cần phải trả cho ngân hàng bao nhiêu EUR?

Bài 9. Một công ty xuất khẩu thu được 900.000 HKD đồng thời phải thanh toán 100.000 JPY, phần còn lại chuyển thành EUR để đầu tư. Tính số EUR thu được biết tỷ giá công bố:

USD/JPY = 104, 40/40 USD/HKD = 7, 8900/50

EUR/USD = 1.4570/05

Bài 10. Công ty A thu được 600.000 EUR cần chuyển đổi số tiền này sang SGD. Theo bạn công ty nên giao dịch thế nào với ngân hàng biết ngân hàng

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

công bố tỷ giá như sau:

USD/ SGD = 1.8050/50 EUR/ USD = 1,4545/05

Câu hỏi điền chỗ trống

Câu 1. Tỷ giá hối đoái kỳ hạn được xác định tại thời điểm ... và được sử dụng trong hợp đồng mua bán

Câu 2. Niêm yết tỷ giá hối đoái trực tiếp là hình thức niêm yết tỷ giá hối đoái mà ở đó ... đồng nội tệ được biểu diễn bằng ... đồng ngoại tệ.

Câu 3. Chế độ tỷ giá hối đoái thả nổi là chế độ tỷ giá hối đoái mà mối tương quan về giá giữa các đồng tiền được xác định dựa trên ..., không dựa trên ...

Câu 4. Tỷ giá đối ứng là tỷ giá mà đồng yết giá trở thành ..., đồng định giá trở thành

Câu 5. Một đồng tiền được gọi là tăng giá so với đồng tiền khác nếu cần 1 lượng ... đồng tiền đó để đổi lấy 1 đơn vị tiền khác.

Mệnh đề sau đúng hay sai. Giải thích trắc nghiệm

Câu 1. Nhờ điều kiện thời tiết thuận lợi, Việt Nam xuất khẩu được nhiều nông sản khiến kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam tăng mạnh, cung về USD lớn hơn cầu USD, tạo điều kiện thuận lợi cho việc xuất khẩu của Việt Nam.

Câu 2. Khi tỷ giá hối đoái tăng mạnh, Nhà nước có thể điều chỉnh tỷ giá bằng chính sách thắt chặt tiền tệ.

Câu hỏi trắc nghiệm

Hãy lựa chọn một phương án mà bạn cho là đúng:

Câu 1. Khi đồng nội tệ mất giá so với đồng ngoại tệ làm ảnh hưởng đến nền kinh tế, chính phủ có thể điều chỉnh tỷ giá bằng cách:

A. Mua ngoại tệ trên thị trường ngoại hối.

B. Bán ngoại tệ trên thị trường ngoại hối.

C. Vừa mua và bán ngoại tệ trên thị trường ngoại hối.

D. Không tham gia thị trường ngoại hối để thị trường tự điều tiết tỷ giá.

Câu 2. Chế độ tỷ giá cố định

A. Là một chế độ trong đó giá trị của một đồng tiền được phép dao động trên thị trường ngoại hối mà không chịu bất kỳ một sự quản lý và điều tiết của nhà nước.

B. Là một kiểu chế độ tỷ giá hối đoái trong đó giá trị của một đồng tiền

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

được gắn với giá trị của một đồng tiền khác hay với một rổ các đồng tiền khác, hay với một thước đo giá trị khác.

C. Là chế độ tỷ giá hối đoái mà ở đó giá cả đồng tiền một mặt được xác định trên cơ sở cung - cầu tiền tệ thị trường, mặt khác cũng chịu sự điều tiết từ phía chính phủ.

D. Tất cả các phương án trên đều sai.

Câu 3. Chế độ tỷ giá mà mối tương quan về giá cả giữa các loại đồng tiền, một mặt được xác định trên cơ sở cung - cầu tiền tệ thị trường, mặt khác cũng chịu sự điều tiết từ phía chính phủ là:

A. Chế độ tỷ giá neo (Fix Exchange Rate).

B. Chế độ tỷ giá thả nổi (Floating Exchange Rate).

C. Chế độ tỷ giá thả nổi có điều tiết (Managed Floating Exchange Rate).

D. Tất cả các câu trên đều sai.

Câu 4. Niêm yết tỷ giá hối đoái theo hình thức niêm yết trực tiếp thì:

A. Đồng nội tệ là đồng yết giá, đồng ngoại tệ là đồng định giá.

B. Đồng ngoại tệ là đồng yết giá, đồng nội tệ là đồng định giá.

C. Cả A và B đều đúng.

D. Cả A và B đều sai.

Câu 5. Xác định tỷ giá tính chéo EUR/USD dựa trên thông tin về tỷ giá hối đoái như sau:

EUR/VND: 25678/18 USD/VND: 19540 / 40

A. 0,7598/49

B. 1,3074/62

C. 1,3111/41

D. Không có phương án đúng.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

CHƯƠNG II

THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI

Mục tiêu chung

Một quốc gia có nền kinh tế hàng hóa và tiền tệ phát triển thì sẽ có sự hoạt động của thị trường tài chính. Thị trường tài chính gồm có 3 phần của thị trường hợp thành là: (1) *Thị trường tiền tệ* (Money Market) - là nơi diễn ra việc mua bán, trao đổi các chứng khoán có giá ngắn hạn như Kỳ phiếu kho bạc (Treasure Bills), Kỳ phiếu ngân hàng (Bank Bill), Trái phiếu ngân hàng (Bank Bond), các chứng chỉ tiền gửi ngân hàng và các loại thương phiếu (Commercial Bill); (2)*Thị trường chứng khoán* (Securities Market) hay còn gọi là thị trường vốn (Capital Market) - là nơi mua bán trao đổi các chứng khoán có giá trung - dài hạn (>1 năm) như cổ phiếu (Stocks), trái phiếu Chính phủ (Government Bond), Trái phiếu cụng ty (Corporations Bond) và các công cụ khác; và (3) *Thị trường ngoại hối*. Mục tiêu của chương này là làm rõ khái niệm, vai trò, đặc điểm và phân loại thị trường ngoại hối cũng như các nghiệp vụ kinh doanh được thực hiện trên thị trường này.

Mục tiêu cụ thể

Sau khi học xong chương này, các anh/ chị cần:

- Nắm vững khái niệm, vai trò và các đặc điểm của thị trường ngoại hối;
- Phân biệt được các loại thị trường ngoại hối khác nhau;
- Hiểu và vận dụng được các nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối;
- Nắm được tình hình hoạt động của thị trường ngoại hối tại Việt Nam.

Nội dung

Chương này sẽ lần lượt trình bày các khái niệm, vai trò và đặc điểm của thị trường ngoại hối. Sau khi giới thiệu các cách phân loại thị trường ngoại hối, tác giả sẽ trình bày các nghiệp vụ kinh doanh trên thị trường ngoại hối. Phần cuối chương sẽ giới thiệu về thực tiễn thị trường ngoại hối tại Việt Nam.

I. KHÁI NIỆM THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI

Ngoại hối bao gồm những phương tiện sử dụng trong thanh toán quốc tế gồm:

+ Ngoại tệ: Là một đồng tiền của nước ngoài dưới dạng tiền xu, giấy, séc

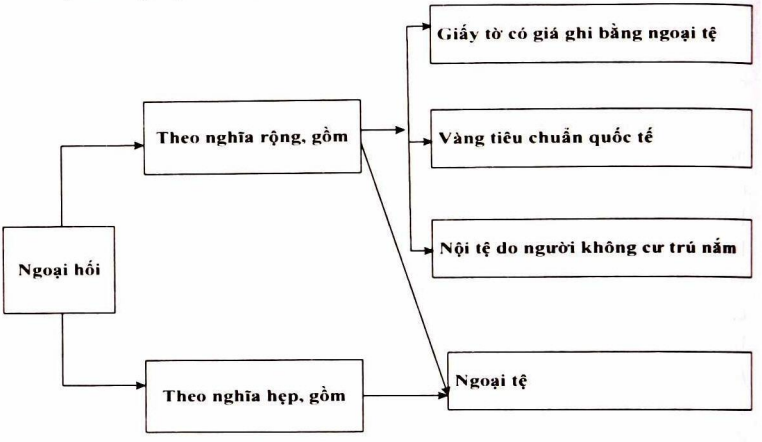
Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

du lịch, tiền điện tử:

+ Vàng tiêu chuẩn quốc tế;

+ Nội tệ do người không cư trú nắm giữ;

+ Giấy tờ có giá ghi bằng ngoại tệ [1].



Sơ đồ 1. Các phương tiện thanh toán quốc tế

Thị trường ngoại hối là thị trường diễn ra các giao dịch trao đổi, mua-bán, vay mượn các ngoại tệ, các phương tiện có giá như ngoại tệ và các loại ngoại hối khác như vàng, bạc, ... Thị trường ngoại hối còn gọi là thị trường vàng và ngoại tệ.

II. VAI TRÒ

Thị trường ngoại hối đóng vai trò hết sức quan trọng không thể thiếu trong nền kinh tế thị trường. Trước tiên, đây là nơi tạo ra cơ chế hữu hiệu đáp ứng nhu cầu mua - bán ngoại tệ, là nguồn cung đáp ứng cầu ngoại tệ của chính phủ, doanh nghiệp, dân cư (*Ví dụ:* Doanh nghiệp nhập khẩu có nội tệ nhưng cần ngoại tệ để nhập khẩu hàng hóa). Chính vì vậy, thị trường này còn được coi là hệ thần kinh của các hoạt động kinh tế trên phạm vi toàn cầu. Bên cạnh đó, thị trường ngoại hối còn là nơi kinh doanh và phòng ngừa rủi ro do biến động của tỷ giá hối đoái thông qua

[1] Giấy tờ có giá ghi bằng ngoại tệ không được giao dịch trực tiếp trên thị trường ngoại hối. Nếu muốn giao dịch trên thị trường này thì phải bán (chiết khấu) những giấy tờ đó để nhận ngoại tệ sau đó mới thực hiện giao dịch.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

các nghiệp vụ forward, swaps, future, option. Đặc biệt, hoạt động mua bán ngoại tệ trên thị trường này có vai trò quyết định trong việc điều chỉnh tỷ giá hối đoái. Chính phủ thông qua thị trường ngoại hối có thể thực hiện các chính sách tiền tệ nhằm điều chỉnh vĩ mô nền kinh tế theo định hướng của mình. Ngân hàng Trung ương thực thi được chính sách tiền tệ. Vì vậy, các chỉ số tài chính - tiền tệ trên thị trường này là thước đo hiệu quả hoạt động của nền kinh tế.

III. ĐẶC ĐIỂM

Thị trường ngoại hối có một số đặc điểm đặc trưng, rất khác biệt so với các thị trường khác, cụ thể:

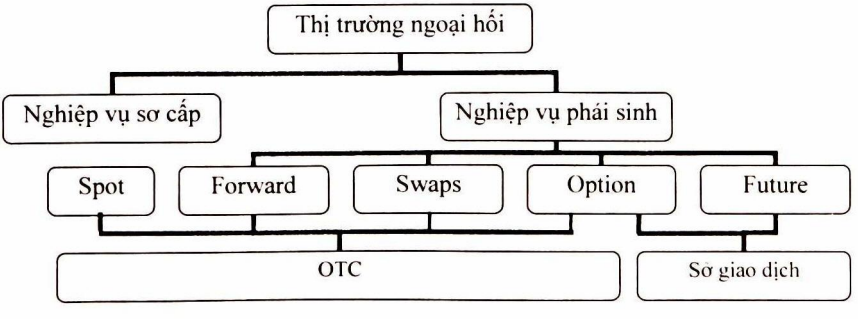
• ***Phạm vi của thị trường ngoại hối*** là phạm vi mở rộng toàn thế giới, tác động đến tất cả các đối tượng giao dịch trên phạm vi toàn thế giới để tạo ra mức lợi nhuận phù hợp với tất cả các loại hàng hoá. Chính vì vậy, đây là thị trường mang tính thực tế.

Một nhà kinh doanh ngoại hối không những liên quan đến nhiều loại ngoại tệ giao dịch mua bán trong thị trường của một nước mà còn tham gia giao dịch trên nhiều thị trường ở nhiều khu vực và trên thế giới. Do đó, thị trường ngoại hối tính quốc tế hóa cao độ.

• ***Thời gian hoạt động của thị trường ngoại hối*** diễn ra liên tục không ngừng trên phạm vi toàn cầu (24 giờ/ ngày và tất cả các ngày trong tuần). Chính vì vậy, "mặt trời không bao giờ lặn trên thị trường này" được coi là một đặc điểm đặc biệt của thị trường ngoại hối.

• ***Phương thức giao dịch của thị trường ngoại hối*** chủ yếu là giao dịch không qua quầy (OTC). Giao dịch qua quầy chỉ hoạt động trong "giờ mở cửa" trong khi các giao dịch OTC diễn ra suốt 24 giờ trong ngày trên toàn thế giới.

Sơ đồ 2. Các phương thức giao dịch của thị trường ngoại hối



Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

• ***Phương tiện hoạt động:*** Thị trường ngoại hối không tồn tại trong một không gian cụ thể nhất định mà được thực hiện thông qua mạng máy tính, telex, fax, điện thoại, internet... Nhờ các phương tiện hiện đại này mà khắc phục được những trở ngại về mặt thời gian và không gian giao dịch.

• ***Phương thức thanh toán***: Tất cả các khoản giao dịch, chủ yếu (99%) thông qua thanh toán chuyển khoản qua hệ thống ngân hàng để đảm bảo an toàn và chính xác, quyền lợi cho các thành viên giao dịch. Theo thống kê thì giao dịch giữa ngân hàng - ngân hàng (Interbank) chiếm 85%, giao dịch giữa ngân hàng - khách hàng chiếm 14% trong khi giao dịch giữa khách hàng - khách hàng chỉ chiếm 1%.

• ***Quy mô giao dịch***: Lớn cả về doanh số và số lượng giao dịch tối thiểu.

Chẳng hạn, tại các thị trường lớn như New York, Lodon, Tokyo, doanh số giao dịch mỗi ngày hàng trăm tỷ USD; số lượng giao dịch tối thiểu phải là 1triệu USD và chẵn hàng trăm ngàn. Tại Việt Nam, mức giao dịch tối thiểu là 50.000USD và nay là 100.000USD.

• ***Ngoại tệ được giao dịch***: Là ngoại tệ tự do chuyển đổi (USD, EUR, GBP, JPY, ...) vì chỉ những ngoại tệ này mới được sử dụng trong giao dịch thanh toán quốc tế.

• ***Giá*** (giá hối đoái) chịu tác động mạnh mẽ của quan hệ cung cầu về quan hệ ngoại hối trên thị trường, đặc biệt khi có sự biến động về tỷ giá.

• ***Sản phẩm trên thị trường ngoại hối*** ngày càng nhiều (spot, forward, option, swap, future, ...).

• ***Các chủ thể tham gia thị trường ngoại hối***:

- *Ngân hàng Trung ương*: Ngân hàng Trung ương tham gia thị trường ngoại hối với tư cách là người giám sát, điều hành hoạt động của thị trường ngoại hối thông qua các nhiệm vụ như: (a) đề ra quy định, tạo hành lang pháp lý cho mọi hoạt động của thị trường ngoại hối; (b) tổ chức cho đăng ký hoặc kết nạp thành viên của thị trường; (c) tổ chức quy trình giao dịch, thanh toán. Bên cạnh đó, ngân hàng Trung ương tham gia thị trường ngoại hối để điều tiết thị trường. Ngân hàng trung ương mua bán ngoại tệ không phải vì mục tiêu lợi nhuận mà vì sự ổn định và phát triển của thị trường. Khi cung cầu ngoại tệ không cân đối và cần điều chỉnh tỷ giá hối đoái thì ngân hàng Trung ương sẽ thực hiện các giao dịch mua bán ngoại tệ.

- *Ngân hàng thương mại* (ngân hàng thương mại): Ngân hàng thương mại là thành viên chủ yếu và thường xuyên của thị trường ngoại hối. Các ngân hàng

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

thương mại tham gia thị trường ngoại hối với 2 mục đích. Thứ nhất, ngân hàng thương mại sẽ cung cấp dịch vụ tài chính cho khách hàng để thu phí, hoa hồng của khách hàng (ví dụ như mua - bán hộ ngoại tệ, thanh toán, bảo lãnh, ký quỹ,...). Với dịch vụ này ngân hàng đơn thuần là người môi giới, người trung gian, tư vấn nên luôn đảm bảo lợi nhuận. Mục đích thứ hai của ngân hàng thương mại là thực hiện hoạt động kinh doanh (mua rẻ, bán đắt để kiếm lời) thông qua phòng kinh doanh ngoại tệ. Tuy nhiên, vì mục tiêu lợi nhuận mà các ngân hàng thương mại có thể thực hiện hành vi đầu cơ ngoại tệ (mua 1 khối lượng ngoại tệ lớn và liên tục hoặc bán tháo ngoại tệ, tạo cung cầu giả tạo cho thị trường). Để ngăn chặn hành động này, Ngân hàng Trung ương quy định "giới hạn trạng thái ngoại tệ" cho các ngân hàng thương mại.

$$\textit{Giới hạn trạng thái ngoại hối} = \frac{\textit{Trạng thái ngoại hối}}{\textit{Vốn tự có của NH}} = \frac{\textit{Tài sản có - Tài sản nợ ngoại tệ}}{\textit{Vốn tự có của NH}} \leq \textit{Tỷ lệ quy định}$$

Việt Nam quy định giới hạn không quá 15% vốn tự có đối với USD và không quá 30% vốn tự có đối với tổng trạng thái ngoại hối.

- *Nhà đầu cơ* có thể là các tổ chức tài chính phi ngân hàng như công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, công ty bảo hiểm, các quỹ đầu tư,... thực hiện hoạt động kinh doanh trên thị trường ngoại hối nhằm mục đích kiếm lời. Do là các tổ chức phi ngân hàng nên nhóm chủ thể này không bị ràng buộc bởi giới hạn trạng thái ngoại hối như các ngân hàng thương mại và có thể đầu cơ ngoại tệ.

- *Nhóm tổng công ty, công ty*: Các công ty này hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau như xuất nhập khẩu, các công ty đa quốc gia thực hiện hoạt động mua bán ngoại tệ phục vụ hoạt động chính mình (*Ví dụ:* Cần ngoại tệ để trả lương lao động, mua nguyên vật liệu, nhập khẩu máy móc thiết bị,...) hoặc sử dụng các công cụ giao dịch trên thị trường ngoại hối để phòng chống rủi ro hối đoái, không vì mục đích kinh doanh ngoại tệ. Nhóm đối tượng này thường giao dịch thông qua ngân hàng thương mại.

- *Dân cư*: Nhóm chủ thể này tham gia thị trường chủ yếu vì mục đích tiêu dùng cá nhân như du lịch, du học,... Lượng giao dịch của các đối tượng này chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng giao lịch.

- *Nhà môi giới:* có vai trò trung gian trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ của thị trường ngoại hối của các chủ thể kinh tế, cung cấp thông tin giúp thị trường ngoại hối diễn ra liên tục, tạo cơ sở cho các nhà cung cấp, đầu cơ có cơ hội gặp nhau. Nếu họ môi giới thành công sẽ được hưởng hoa hồng.

Số hoá bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

IV. PHÂN LOẠI THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI

Dựa vào các tiêu chí khác nhau có thể có các cách phân loại thị trường ngoại hối theo các cách khác nhau:

1. Căn cứ vào phạm vi hoạt động

- *Thị trường nội địa:* Là thị trường chỉ có thành viên tham gia là ngân hàng, doanh nghiệp... trong 1 nước.

- *Thị trường quốc tế:* Là thị trường hối đoái mà phạm vi hoạt động trên bình diện quốc tế như các trung tâm giao dịch hối đoái NewYork, London, Tokyo... (phạm vi hoạt động toàn cầu) hay HongKong, Paris, Zurich, ... (phạm vi hoạt động mang tính chất khu vực).

2. Căn cứ vào tính chất thị trường

- *Thị trường phi chính thức*: Đây là thị trường thoả thuận tuỳ ý, là nơi mua bán ngoại hối trực tiếp và bằng tiền mặt. Vì vậy, đây là một loại thị trường không được thừa nhận về mặt pháp lý - thị trường chợ đen. Dựa trên cơ sở quy luật cung cầu, thị trường này diễn ra liên tục trên 24 giờ, mua bán tất cả các loại ngoại hối giúp giải quyết nhanh nhu cầu ngoại tệ tiền mặt nhưng rủi ro cao.

- *Thị trường chính thức*: Là thị trường hối đoái có tổ chức, có quy chế hoạt động, có quy trình giao dịch thanh toán được quy định chặt chẽ, an toàn, có những quy định nhất định về khối lượng giao dịch,... xác định những đồng tiền được phép giao dịch. Tại thị trường này luôn có sự hiện diện của các nhà chức trách, kiểm soát tiền tệ, Ngân hàng Trung ương,... Các giao dịch trong thị trường chính thức có thể diễn ra tại các trung tâm giao dịch tại các ngân hàng thương mại trong các giờ giao dịch hoặc thực hiện không qua quầy (OTC- over the counter) qua hệ thống vi tính nối mạng, fax, telex, ...

3. Căn cứ vào nội dung giao dịch

- *Thị trường giao ngay (Spot Market):* Là thị trường thực hiện các giao dịch mua bán ngoại tệ mà mọi giao dịch mua bán ngoại tệ được thực hiện ngay tại thời điểm giao dịch với tỷ giá thực tế được xác định ngay thời điểm giao dịch.

- *Thị trường tiền gửi (thị trường kỳ hạn chính xác):* Là thị trường thực hiện các giao dịch cho vay và đi vay bằng ngoại tệ (huy động vốn) với những điều kiện cụ thể, thời hạn xác định, lãi suất được thỏa thuận. Thị trường này mang tính chất quốc tế, hoạt động không ngừng do cung - cầu ngoại tệ chi phối.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

4. Căn cứ vào tính chất giao dịch

- *Thị trường giao ngay (Spot Market).*
- *Thị trường kỳ hạn (Forward Market).*
- *Thị trường quyền chọn (Option Market).*
- *Thị trường tương lai (Future Market).*
- *Thị trường hoán đổi (Swaps Market).*

Đặc điểm của các thị trường sẽ được nghiên cứu trong các nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối trên các thị trường tương ứng.

V. CÁC NGHIỆP VỤ KINH DOANH NGOẠI HỐI

1. Nghiệp vụ mua bán giao ngay (Spot Operation)

a. Khái niệm

Giao dịch giao ngay là nghiệp vụ mua bán ngoại tệ theo tỷ giá trao đổi được hình thành tại thời điểm ký hợp đồng nhưng việc thanh toán diễn ra trong thời gian hai ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng.

b. Đặc điểm

- *Ngày giao dịch* (ngày thỏa thuận/ngày hợp đồng) là ngày 2 bên mua - bán thỏa thuận và ký kết những nội dung của Hợp đồng mua bán ngoại tệ (loại ngoại tệ, số lượng, đồng tiền đối ứng, tỷ giá giao dịch…) - ngày J.

- *Ngày giá trị* (Value date), ngày thực hiện là ngày 2 bên mua - bán phải thực hiện các điều khoản của Hợp đồng, tức là bên bán chuyển ngoại tệ vào tài khoản của bên mua bằng lệnh chuyển tiền còn bên mua cũng phải chuyển tiền (đồng tiền đối khoản) vào tài khoản bên bán bằng lệnh chuyển tiền.

Vì theo tập quán của giao dịch giao ngay trên thị trường ngoại hối quốc tế, thời gian người mua và người bán thực hiện giao dịch chậm nhất là sau 2 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng (ngày làm việc khác ngày theo lịch - không kể ngày nghỉ lễ, ngày nghỉ tết, ngày nghỉ cuối tuần) nên ngày giá trị là J + 2.

Nếu bên nào chậm trễ thực hiện việc chuyển tiền vào tài khoản của đối phương thì sẽ bị phạt tiền. Nếu ngoại tệ là USD thì bên bán bị phạt theo lãi suất thị trường liên Ngân hàng London (LIBOR) hoặc Singapore (SIBOR)… còn người mua chuyển tiền chậm bị phạt theo lãi suất của đồng tiền đối ứng. Ở Việt Nam, lãi suất phạt cho người bán USD là 150% LIBOR, lãi suất phạt dành cho người mua là 150% lãi suất tái chiết khấu của Ngân hàng Trung ương.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

- *Tỷ giá hối đoái* được thỏa thuận trong mua - bán giao ngay là tỷ giá hối đoái giao ngay (St: tỷ giá hối đoái giao dịch ở thời điểm hiện thời, tỷ giá thực tế của ngày ký Hợp đồng).

- *Hiệu lực:* Sau khi đã được ký kết và đã được xác nhận thì các bên liên quan đều không được thay đổi các điều khoản của hợp đồng, bắt buộc phải thực hiện, không được hủy bỏ Hợp đồng.

c. Tác dụng

Giao dịch giao ngay là nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ phổ biến và chiếm tỷ trọng lớn trên thị trường hối đoái do nó nhiều tác dụng. Trước tiên, nghiệp vụ spot đáp ứng nhanh chóng nhu cầu mua bán ngoại tệ trước mắt cho các doanh nghiệp, ngân hàng, tổ chức... thực hiện thanh toán các khoản nợ đến hạn thanh toán, di chuyển vốn giữa các nước với nhau. Bên cạnh đó, nghiệp vụ spot tạo điều kiện để chuyển hóa ngoại tệ thành đồng bản tệ, loại bỏ những rủi ro do tỷ giá hối đoái giảm trong tương lai. Vì vậy, nghiệp vụ này giúp ngoại tệ có tính thanh khoản cao vì luôn có sẵn tiền cần thiết, tại địa điểm cần có, tại thời điểm có nhu cầu bằng đồng tiền cần có với giá hợp lý. Ngoài ra, nghiệp vụ này phổ biến vì không chỉ giúp các chủ thể tham gia thị trường này có thể kinh doanh nhằm tìm kiếm lợi nhuận mà còn giúp các ngân hàng thương mại có thể điều chỉnh trạng thái ngoại hối của mình ở mức độ hợp lý để vừa thực hiện quy chế quản lý ngoại hối vừa làm giảm đến mức thấp nhất rủi ro hối đoái xảy ra cho ngân hàng của mình.

d. Ứng dụng với nghiệp vụ Arbitrages

Trên thị trường mua bán giao ngay, các chủ thể tham gia có thể ứng dụng nghiệp vụ Arbitrages (Acbit) để vừa đảm bảo nhu cầu ngoại tệ của mình vừa kinh doanh nhằm tìm kiếm lợi nhuận. Chẳng hạn, một khách hàng tham gia xuất nhập khẩu và thanh toán quốc tế phát sinh những khoản phải thu và phải trả mà nếu tiến hành trong cùng một ngày thì có thể áp dụng Acbit để tận dụng tối đa hiệu quả của chênh lệch tỷ giá. Ngoài ra, những người kinh doanh trên thị trường ngoại hối có thể dựa vào sự chênh lệch tỷ giá giữa các thị trường để thực hiện nghiệp vụ Acbit, kinh doanh nhằm tìm kiếm lợi nhuận.

- *Khái niệm Acbit:* Là hình thức giao dịch ngoại hối mua tiền có giá trị thấp ở một thị trường tiền tệ và *bán ngay* ở một thị trường tiền tệ có giá cao hơn để lấy lãi.

- *Phân loại Acbit:* Nếu căn cứ vào mục đích giao dịch thì có thể phân thành 2 loại sau:

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

+ *Acbit thông thường:* Là mua bán ngoại tệ nhằm mục đích thoả mãn nhu cầu trong kinh doanh về ngoại tệ và đảm bảo giữ an toàn cho giá trị của ngoại tệ khi tỷ giá hối đoái biến động. Nghiệp vụ này bắt đầu và kết thúc ở 2 đồng tiền khác nhau: USD - CHF - … - GBP.

+ *Acbit đầu cơ:* là mua bán ngoại tệ nhằm tận dụng mức chênh lệch tỷ giá để kiếm lợi. Nghiệp vụ này được bắt đầu và kết thúc với cùng 1 đồng tiền: USD - CHF - DEM - … - USD

Nếu căn cứ vào số thị trường tham gia thì có 2 loại:

+ Acbit đơn giản: Là nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ trên 2 thị trường.

+ Acbit phức tạp: Là nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối ở từ 3 thị trường trở lên.

Ví dụ: Trên thị trường thông báo tỷ giá như sau:

- Tại thị trường 1: GBP/ USD = 1,5390/10
- Tại thị trường 2: EUR/ GBP = 0,7560/80
- Tại thị trường 3: USD/ EUR = 0,8945/45

Nếu khách hàng có 1 lượng tiền nào đó, chẳng hạn 1.000 USD, khách hàng có thể dựa vào thông tin về tỷ giá hối đoái trên để tìm kiếm lợi nhuận acbit. Đây chính là bài toán acbit phức tạp đầu cơ.

Dựa vào các khái niệm acbit ta có 2 cách để đầu cơ acbit trên 3 thị trường tiền tệ như sau:

USD -> GBP -> EUR -> USD

USD -> EUR -> GBP ->USD

2. Mua bán kỳ hạn (Forward)

a. Khái niệm

Nghiệp vụ kỳ hạn là giao dịch mua bán ngoại tệ mà các điều khoản của Hợp đồng được xác định tại thời điểm ký hợp đồng nhưng sẽ được thực hiện vào một ngày nhất định trong tương lai (lớn hơn 2 ngày làm việc so với ngày ký Hợp đồng, *Ví dụ:* 1, 3, 6 tháng…) theo tỷ giá thoả thuận lúc ký kết hợp đồng.

b. Đặc điểm

- *Ngày giao dịch:* Là ngày hai bên thoả thuận và ký kết hợp đồng (J).

- *Ngày giá trị:* J + n + 2 trong đó n là kỳ hạn giao dịch. Khi đến hạn hợp đồng, các bên chuyển tiền cho đối tác của mình bất kể tỷ giá thực tế vào ngày đó như thế nào (nếu tỷ giá thực tế lớn hơn tỷ giá kỳ hạn thì người mua có lợi và ngược lại). Nếu bên nào thanh toán chậm chễ sau 2 ngày làm việc thì sẽ bị phạt

Số hoá bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

tiền (tính tương tự như trong giao dịch giao ngay).

- *Hiệu lực:* Sau khi đã ký kết hợp đồng thì các bên không được hủy bỏ hợp đồng vì bất kỳ lý do gì, trừ khi một trong 2 bên bị tuyên bố phá sản hoặc bị mất khả năng thanh toán hoàn toàn.

- *Tỷ giá hối đoái* là tỷ giá thỏa thuận lúc ký Hợp đồng nhưng được thực hiện vào ngày giá trị. Tỷ giá này được gọi là tỷ giá hối đoái có kỳ hạn. Có một số cách tính tỷ giá kỳ hạn như sau:

+ Tính tỷ giá kỳ hạn theo phương pháp lãi suất. Đây là phương pháp xác định tỷ giá kỳ hạn dựa vào tham số chính thức là lãi suất của 2 đồng tiền trong cặp tỷ giá.

Về bản chất, tỷ giá ngân hàng mua vào đồng yết giá (Bid) là tỷ lệ giữa đồng định giá mà ngân hàng đi vay sau thời hạn t phải trả và đồng yết giá ngân hàng cho vay sau thời gian t nhận được.

Số đồng yết giá cho vay sau một thời gian t nhận được là:

$$F_1^{Bid} = P_1(1 + I_1^{Ask} t)$$

Số đồng định giá đi vay sau một thời gian t phải trả là:

$$F_2^{Bid} = P_2 (1 + I_2^{Bid} t) = P_1 R_s^{Bid} (1 + I_2^{Bid} t)$$

Tỷ giá mua kỳ hạn là:

$$R_f^{Bid} = \frac{F_2}{F_1} = R_s^{Bid} (\frac{1 + I_2^{Bid} t)}{1 + I_1^{Ask} t)} = R_s^{Bid} \left(\frac{1 + I_1^{Ask} \times t + I_2^{Bid} \times t - I_1^{Ask} \times t}{1 + I_1^{Ask} \times t} \right)$$

$$= R_s^{Bid} + R_s^{Bid} \left(\frac{(I_2^{Bid} - I_1^{Ask}) \times t}{1 + I_1^{Ask} \times t} \right) \approx R_s^{Bid} + R_s^{Bid} (I_2^{Bid} - I_1^{Ask}) \times t$$

(Nếu coi I_1^{Ask} là rất nhỏ thì $(1 + I_1^{Ask} \times t) : 1$)

trong đó:

R_s: tỷ giá giao ngay	1: Đồng yết giá (đồng tiền 1)
R_f: tỷ giá kỳ hạn	2: Đồng định giá (đồng tiền 2)
I^{ask}: lãi suất ngân hàng cho vay	I^{bid}: lãi suất ngân hàng đi vay
P: giá trị hiện tại	F: giá trị sau thời gian t.

Ngược lại, tỷ giá ngân hàng bán ra đồng yết giá (Ask) là tỷ lệ giữa đồng định giá mà ngân hàng cho vay sau thời hạn t nhận được và đồng yết giá ngân hàng đi vay sau thời gian t phải trả.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

Số đồng yết giá đi vay sau một thời gian t phải trả là:

$$F_2^{Ask} = P_2(1 + I_2^{Ask} t)$$

Số đồng định giá cho vay sau một thời gian t nhận được là:

$$F_2^{Ask} = P_2\,(1 + I_2^{Ask} t) = P_2 R_s^{Ask}(1 + I_2^{Ask} t)$$

Tỷ giá mua kỳ hạn là:

$$R_f^{Ask} = \frac{F_2^{Ask}}{F_1^{Ask}} = R_s^{Ask}\left(\frac{1 + I_2^{Ask} t)}{1 + I_1^{Bid} t)}\right) = R_s^{Ask}\left(\frac{1 + I_1^{Bid} \times t + I_2^{Ask} \times t - I_1^{Bid} \times t}{1 + I_1^{Bid} \times t}\right)$$

Bid (Tỷ giá ngân hàng mua đồng yết giá ~ Tỷ giá khách hàng bán đồng yết giá)

$$R_f^{Bid} = R_S^{Bid}\frac{(1 + I_2^{Bid} t)}{1 + I_1^{Ask} t} = R_S^{Bid} + R_S^{Bid}(I_2^{Bid} - I_1^{Ask})t$$

Ask (Tỷ giá ngân hàng bán đồng yết giá ~ Tỷ giá khách hàng mua đồng yết giá)

$$R_f^{Ask} = R_s^{Ask}\frac{(1 + I_2^{Ask} \times t)}{1 + I_1^{Bid} \times t} = R_s^{Ask} + R_s^{Ask}\frac{(I_2^{Ask} - I_1^{Bid}) \times t}{1 + I_1^{Bid} \times t}$$

$$\approx R_s^{Ask} + R_s^{Ask}(I_2^{Ask} - I_1^{Bid}) \times t$$

(Nếu coi I_1^{Bid} rất nhỏ thì $(1 + I_1^{Bid} \times t) : 1)$

$$R_f = R_s\frac{(1 + I_2 \times t)}{(1 + I_1 \times t)} \Leftrightarrow \quad R_f = R_s + R_s(I_2 - I_1) \times t$$

Bảng 5. Công thức tính tỷ giá hối đoái kỳ hạn

Ví dụ: Ngày N, trên thị trường công bố tỷ giá EUR/USD = 1,2428/ 61.

Xác định tỷ giá EUR/ USD kỳ hạn 6 tháng biết lãi suất tiền gửi và cho vay của EUR là 4,8% - 6% và của USD là 4,4% - 6,4%/năm.

$$\text{Tỷ giá EUR/USD mua kỳ hạn 6 tháng} = 1{,}2428 + (1{,}2428 \text{ x } 6 \text{ x } \frac{(4{,}4\% - 6\%)}{12})$$

$$\text{Tỷ giá EUR/USD bán kỳ hạn 6 tháng} = 1{,}2461 + (1{,}2461 \text{ x } 6 \text{ x } \frac{(6{,}4\% - 4{,}8\%)}{12})$$

Nếu $I_1 < I_2$ thì tỷ giá kỳ hạn sẽ tăng so với tỷ giá giao ngay và ngược lại.

Phương pháp tính tỷ giá này chỉ dựa vào lãi suất hiện tại mà chưa dự báo biến động của lãi suất 2 đồng tiền trong tương lai, chưa tham chiếu những nhân

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

tố khác (cung - cầu...) nên mang tính chất lý thuyết để tham khảo, ít sử dụng trong thực tế.

+ Tính tỷ giá kỳ hạn theo phương pháp điểm kỳ hạn (forward point) Phương pháp này dựa vào sự biến động của một số nhân tố có ảnh hưởng đến tỷ giá như lãi suất, cung cầu ngoại tệ, lạm phát,... để công bố điểm kỳ hạn (gồm điểm kỳ hạn mua vào và điểm kỳ hạn bán ra) và từ đó xác định tỷ giá kỳ hạn theo công thức:

Tỷ giá kỳ hạn = *Tỷ giá giao ngay* ± *Điểm kỳ hạn*

Tỷ giá mua kỳ hạn = *Tỷ giá mua giao ngay* ± *Điểm kỳ hạn mua*

Tỷ giá bán kỳ hạn = *Tỷ giá bán giao ngay* ± *Điểm kỳ hạn bán*

Nếu điểm kỳ hạn của giá bán lớn hơn điểm kỳ hạn của giá mua thì điểm kỳ hạn được gọi là điểm kỳ hạn gia tăng, suy ra tỷ giá kỳ hạn bằng tỷ giá giao ngay cộng điểm kỳ hạn.

Nếu điểm kỳ hạn của giá bán nhỏ hơn điểm kỳ hạn của giá mua thì điểm kỳ hạn được gọi là điểm kỳ hạn khấu trừ, suy ra tỷ giá kỳ hạn bằng tỷ giá giao ngay trừ điểm kỳ hạn.

Ví dụ:

Tỷ giá spot	**Điểm kỳ hạn**				**Nhận xét**
	1 tháng	2 tháng	6 tháng	12 tháng	
USD/CHF = 1,6218/39	16/11	29/22	69/59	132/112	=> điểm khấu trừ
EUR/USD = 1,2424/23	15/23	29/49	92/107	129/145	=> điểm gia tăng

Kỳ hạn 2 tháng:

USD/CHF=(1,6218-0,0029)/(1,6239-0,0022) = 1,6189/1,6217.

Kỳ hạn 6 tháng:

EUR/USD=(1,2424 + 0,0092)/(1,2424 + 0,0107) = 1,2516/1,2531.

Trong thực tế, nếu ngân hàng yết tỷ giá spot và bảng điểm kỳ hạn (như trên) thì gọi là yết giá kỳ hạn *kiểu SWAP* còn nếu ngân hàng yết tỷ giá spot và tỷ giá của từng kỳ hạn (công bố cụ thể, rõ ràng, khách hàng không phải tính toán tỷ giá kỳ hạn) thì gọi là yết giá *kiểu Outrigh.*

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

c. Tác dụng

Nghiệp vụ mua bán kỳ hạn đảm bảo cho người mua - bán thực hiện việc mua bán ngoại tệ một cách hoàn toàn chắc chắn, thực hiện các cam kết một cách đúng hạn, tạo lòng tin, uy tín trong quan hệ giao dịch. Bên cạnh đó, thực hiện giao dịch có kỳ hạn với tỷ giá kỳ hạn đã được ấn định không chỉ là công cụ để tránh rủi ro do tỷ giá hối đoái biến động mà còn là công cụ giúp các nhà kinh doanh ngoại tệ thực hiện các giao dịch kỳ hạn với nhiều ngoại tệ với nhiều kỳ hạn khác nhau để tìm kiếm lợi nhuận.

3. Nghiệp vụ quyền chọn (Option Transaction)

a. Khái niệm

Nghiệp vụ quyền chọn là một thỏa thuận giữa 2 bên mà trong đó bên mua thanh toán cho bên bán một số tiền để được quyền chọn mua hoặc bán ngoại tệ theo một tỷ giá đã được thỏa thuận nhưng không mang tính bắt buộc để mua hoặc bán số lượng ngoại tệ vào một ngày đã thoả thuận trong tương lai.

Vì vậy, giao dịch quyền chọn chính là giao dịch mua bán ngoại tệ có kỳ hạn nhưng người mua quyền chọn không bắt buộc phải thực hiện hợp đồng đã ký kết nếu thấy diễn biến tỷ giá trên thị trường không có lợi cho họ.

- *Quyền chọn mua (Call option)*: Là quyền chọn cho phép khách hàng được quyền mua ngoại tệ theo hợp đồng đã ký kết hoặc không mua ngoại tệ nếu thấy điều đó có lợi cho bản thân.

Nếu tỷ giá thực tế lớn hơn tỷ giá hợp đồng, người mua thực hiện hợp đồng với tỷ giá hợp đồng.

Nếu tỷ giá thực tế nhỏ hơn tỷ giá hợp đồng thì người mua sẽ huỷ hợp đồng và mua ngoại tệ theo tỷ giá thực tế trên thị trường (mua giao ngay).

- *Quyền chọn bán (Put option)*: Là quyền chọn cho phép khách hàng được quyền bán hoặc không bán ngoại tệ theo hợp đồng đã ký kết.

Nếu tỷ giá thực tế lớn hơn tỷ giá hợp đồng thì người mua quyền chọn sẽ huỷ hợp đồng (bán ngoại tệ theo tỷ giá thực tế trên thị trường).

Nếu tỷ giá thực tế nhỏ hơn tỷ giá hợp đồng, người mua thực hiện hợp đồng theo tỷ giá hợp đồng.

Ví dụ 1: Ông A ký hợp đồng quyền chọn mua 100.000 USD với ngân hàng B giao tháng 12/2008 theo tỷ giá USD/VND = 12.000 và phải đặt cọc 1.000 VND/1 USD.

Ông C ký hợp đồng quyền chọn bán 100.000 USD với ngân hàng B giao

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

tháng 12/2008 theo tỷ giá USD/VND = 11.500 và phải đặt cọc 1.000 VND/ 1USD.

Quyền	Tỷ giá hối đoái (12/2008)	Thực hiện hợp đồng			Không thực hiện hợp đồng			Nhận xét
		Tỷ giá hối đoái	Chi phí	Tổng	Tỷ giá hối đoái	Chi phí	Tổng	
Mua	10.000	+12.000	+1.000	**13.000**	+10.000	+1.000	**11.000**	Huỷ HĐ
	14.000	+12.000	+1.000	**13.000**	+14.000	+1.000	**15.000**	Thực hiện HĐ
Bán	10.000	+11.500	-1.000	**10.500**	+10.000	-1.000	**9.000**	Thực hiện HĐ
	14.000	+11.500	-1.000	**10.500**	+14.000	-1.000	**13.000**	Huỷ HĐ

b. Đặc điểm

- *Ngày giao dịch:* Là ngày hai bên tiến hành giao dịch và ký kết hợp đồng mua bán ngoại tệ (J).

- *Ngày giá trị:* Là ngày hai bên thực hiện hợp đồng, phụ thuộc loại quyền chọn. Nếu là Quyền chọn kiểu Châu Âu - chỉ cho phép người mua quyền chọn thực hiện hợp đồng quyền chọn vào ngày đáo hạn của Hợp đồng - thì ngày giá trị là ngày J + n + 2. Ngược lại, Quyền chọn kiểu Châu Mỹ cho phép người mua quyền chọn thực hiện quyền của mình vào bất kỳ ngày nào trong thời hạn của hợp đồng quyền chọn.

Ví dụ: Hợp đồng quyền chọn ký ngày 1/4/2008 giữa Ngân hàng Liên Việt (người bán quyền chọn) và Công ty Vĩnh Trinh (người mua quyền chọn) trong đó ngân hàng sẽ bán cho công ty Vĩnh Trinh 500.000USD thời hạn 3 tháng với tỷ giá USD/VND = 16.020.

Nếu theo kiểu Châu Âu, đến 1/7/2008, Công ty mới được thực hiện Hợp đồng quyền chọn (không được mua sớm hơn dù tỷ giá 1/6/2008 là 15.950 và tỷ giá trên thị trường ngày 1/7/2008 có khả năng lớn hơn hoặc bằng16.500).

Nếu theo kiểu Châu Mỹ, bất kỳ ngày nào trong thời hạn Hợp đồng, giả sử ngày 10/4/2008, tỷ giá tăng lên USD/VND = 17.000/50 thì công ty sẽ thực hiện

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

ngay quyền chọn mua USD (mà không cần đợi đến ngày hến hạn Hợp đồng), với tỷ giá đã thoả thuận sau đó sẽ đem bán số ngoại tệ này theo tỷ giá thực tế của thị trường để kiếm lợi nhuận = 500.000 x (17.000 - 16.300).

- *Tỷ giá hối đoái:* Nếu thực hiện quyền chọn thì hai bên sẽ tiến hành giao dịch theo tỷ giá và phí quyền chọn đã thoả thuận trong Hợp đồng. Nếu không thực hiện quyền chọn thì bên mua quyền chọn thanh toán phí quyền chọn cho bên bán và có thể tiến hành giao dịch trao đổi ngoại tệ theo tỷ giá thực tế trên thị trường.

Phí quyền chọn là số tiền mà người mua quyền chọn phải trả cho nhà kinh doanh ngoại tệ khi mua quyền chọn mua - bán ngoại tệ và phải trả ngay sau khi hợp đồng quyền chọn được ký kết. Phí quyền chọn được tính theo giá trị ngoại tệ mua bán và tỷ giá hợp đồng. Do người bán quyền chọn là người phải thực hiện, không được huỷ bỏ các điều khoản của hợp đồng quyền chọn nên người bán thu khoản phí quyền chọn này vừa mang tính chất là phí cam kết vừa là chi phí bù đắp thiệt hại cho người bán quyền chọn khi người mua quyền chọn huỷ bỏ hợp đồng.

- *Hiệu lực:* Hợp đồng quyền chọn là dạng hợp đồng được huỷ bỏ vô điều kiện. Người mua quyền chọn không bị ràng buộc bởi hợp đồng quyền chọn đã được ký kết vì nếu diễn biến tỷ giá trên thị trường không có lợi cho họ thì họ có quyền huỷ bỏ hợp đồng mà không cần phải thông báo cho đối tác. Đặc điểm này giúp người mua quyền chọn chủ động trong việc thực hiện kinh doanh.

Quyền chọn chỉ dành cho 1 phía đối tác trong giao dịch, thường là khách hàng của ngân hàng còn ngân hàng là nhà kinh doanh ngoại tệ, không có quyền đó, phải có nghĩa vụ thực hiện các điều khoản trong hợp đồng.

c. Tác dụng

Nghiệp vụ quyền chọn là công cụ kinh doanh năng động, linh hoạt, phòng chống rủi ro hối đoái hiệu quả nhất cho người mua quyền chọn trong lĩnh vực kinh doanh ngoại tệ. Nghiệp vụ quyền chọn vừa cho phép khách hàng đảm bảo nhu cầu ngoại tệ trước mắt hoặc trong tương lai, vừa giúp họ lựa chọn phương án giao dịch ngoại tệ tối ưu. Đặc biệt, giao dịch quyền chọn không phải là một cam kết chắc chắn nên người ta có thể lợi dụng để kinh doanh ngoại tệ mà không cần phải có số vốn lớn.

4. Nghiệp vụ SWAP (hoán đổi)

Trong trường hợp khách hàng cần ngoại tệ vào hôm nay để thanh toán nhưng lại dư thừa vào một ngày xác định hoặc ngược lại thì có thể lợi dụng cơ

Số hoá bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

chế tín dụng SWAP để thỏa mãn nhu cầu. Nghiệp vụ này dành cho khách hàng có trạng thái cung cầu ngoại tệ ngược chiều nhau ở 2 thời điểm khác nhau.

a. Khái niệm

SWAP là giao dịch mua - bán ngoại tệ kép có 2 ngày giá trị khác nhau bằng cách phối hợp 1 giao dịch spot với 1 giao dịch forward, trong đó các đồng tiền tham gia giao dịch vận động ngược chiều nhau, các chủ thể trong giao dịch này hoán chuyển vai trò cho nhau. Thực chất của giao dịch này là sự chuyển nhượng tạm thời từ đồng tiền này để lấy đồng tiền khác, tạo nên sự vận động hoàn chỉnh của một đồng tiền.

Ví dụ 1: Công ty A cần có USD vào ngày hôm nay nhưng có nguồn thu USD sau 2 tháng. Công ty vừa muốn đáp ứng nhu cầu thanh toán vừa không muốn rủi ro tỷ giá xảy ra với mình thì sử dụng nghiệp vụ SWAP.

Ví dụ 2: Ngày 04/09/2010, Ngân hàng có tiền gửi ngoại tệ 800.000 USD từ khách hàng C với thời hạn 6 tháng trong khi đó khách hàng D có nhu cầu vay vốn với số tiền là 12.800.000.000 VND cũng với thời hạn 6 tháng nhưng ngân hàng A lại thiếu vốn bằng VND. Tỷ giá giao ngay là 15,950/20; Lãi suất cho vay 0,4% tháng; Lãi suất huy động vốn USD là 0,3% tháng; Lãi suất huy động và cho vay VND là 0,6% - 0,8%/tháng. Ngân hàng A có thể:

Phương án 1: Bán USD lấy VND để cho vay (bán giao ngay) và 6 tháng sau mua USD vào theo giá thị trường (mua giao ngay) để trả cho thân chủ. Như vậy, ngân hàng có thể gặp rủi ro khi sau 6 tháng tỷ giá tăng.

Phương án 2: Bán giao ngay USD lấy VND cho vay và đồng thời mua kỳ hạn 6 tháng $ bằng một hợp đồng hoán đổi. Như vậy, ngân hàng vừa có thể đáp ứng nhu cầu kinh doanh (cho vay lấy lãi) vừa hạn chế rủi ro hối đoái (Tỷ giá hối đoái sau 6 tháng đã xác định được). Cụ thể như sau:

- Ngày 04/09/2010, thực hiện mua bán giao ngay, Ngân hàng A chuyển khoản bán spot 800.000 USD và nhận được:

$$800.000USD \times 16.020VND/USD = 12.816.000.000\ VND$$

- Ngày 04/09/2010, ngân hàng A ký hợp đồng kỳ hạn 6 tháng mua USD với tỷ giá:

$$R^{bid}_{6months} = 15.950 + 15.950 \times (0,6\% - 0,4\%) \times 6 = 16.141,4\ \text{VND/USD}$$

- Ngày 04/03/2011, thực hiện giao dịch hoán đổi để mua forward 800.000 USD, Ngân hàng A chuyển khoản:

$$800.000\ USD \times 16.141,4\ VND/USD = 12.913.120.000\ VND.$$

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

Như vậy, Ngân hàng A phải chịu chi phí chênh lệch khi mua bán hoán đổi là:

12.913.120.000 - 12.816.000.000 = 97.120.000 VND;

Đồng thời ngân hàng A phải trả lãi cho khách hàng C khoản tiền vay USD 6 tháng là:

800.000 USD × 0,3%/tháng × 6 tháng × 16.141,4đ/USD = 232.436.160 VND.

Tuy nhiên, Ngân hàng A lại thu được lãi cho khách hàng D vay là:

12.876.000.000 VND × 0,8%/tháng × 6 tháng = 615.168.000 VND.

Tóm lại, Ngân hàng A lãi. Mức lãi của ngân hàng A sẽ phụ thuộc vào chi phí hoán đổi hay cụ thể hơn là tỷ giá kỳ hạn.

b. Đặc điểm

- *Ngày giao dịch:* Là ngày hai bên thoả thuận và ký kết hợp đồng mua bán ngoại tệ (J).

- *Ngày giá trị*: Giao dịch hoán đổi gồm 2 giao dịch kết hợp và ràng buộc bằng một hợp đồng - đó là giao dịch kỳ hạn và giao dịch giao ngay mà việc ký kết hợp đồng mua bán ngoại tệ xảy ra cùng một lúc nhưng có 2 ngày giá trị khác nhau, J + 2 và J + n + 2.

- *Tỷ giá hối đoái:* Có hai tỷ giá hối đoái (tỷ giá giao ngay và tỷ giá kỳ hạn) tham gia vào giao dịch hoán đổi. Hai bên sẽ trao đổi ngoại tệ theo tỷ giá đã thoả thuận trong hợp đồng.

- *Hiệu lực:* Khi hợp đồng đã được ký kết, các bên buộc phải thực hiện.

c. Tác dụng

Nghiệp vụ giao dịch hoán đổi đáp ứng được nhu cầu ngoại tệ trước mặt và kỳ hạn cho khách hàng. Bên cạnh đó, do có sự hoán đổi ngoại tệ nên các bên vừa đáp ứng được yêu cầu kinh doanh lại vừa duy trì trạng thái vốn khi kết thúc hợp đồng vào một ngày xác định trong tương lai. Vì vậy, nghiệp vụ này là công cụ kinh doanh có hiệu quả và phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái hữu hiệu.

5. Nghiệp vụ tương lai (Future Option)

a. Khái niệm

Nghiệp vụ tương lai là giao dịch mua bán ngoại tệ được thực hiện qua sàn giao dịch của sở giao dịch hối đoái để thực hiện việc mua - bán ngoại tệ vào 1 ngày trong tương lai.

b. Đặc điểm

- *Ngày giao dịch*: Là ngày hai bên tiến thành thoả thuận và ký kết hợp

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

đồng mua bán ngoại tệ (J).

- *Ngày giá trị:* Là ngày hai bên tiến hành thực hiện hợp đồng, được ấn định vào ngày thứ 4 của tuần thứ 3 của tháng thực hiện hợp đồng (tháng cuối của quý - tức tháng 3, 6, 9, 12).

- *Tỷ giá hối đoái:* Hàng ngày các bên thực hiện việc thanh toán chênh lệch giữa tỷ giá hợp đồng và tỷ giá thị trường.

+ Nếu tỷ giá hợp đồng nhỏ hơn tỷ giá thị trường thì người bán ngoại tệ nhận thêm số chênh lệch giữa hai tỷ giá thị trường và hợp đồng tính theo đơn vị giao dịch (lãi).

+ Nếu tỷ giá hợp đồng lớn hơn tỷ giá thị trường thì người bán ngoại tệ thanh toán thêm số chênh lệch tính giữa hai tỷ giá thị trường và hợp đồng tính theo đơn vị giao dịch (lỗ).

+ Nếu tỷ giá hợp đồng nhỏ hơn tỷ giá thị trường thì người mua ngoại tệ thanh toán thêm số chênh lệch tính giữa hai tỷ giá thị trường và hợp đồng tính theo đơn vị giao dịch (lỗ).

+ Nếu tỷ giá hợp đồng lớn hơn tỷ giá thị trường thì người mua ngoại tệ nhận thêm số chênh lệch giữa hai tỷ giá thị trường và hợp đồng tính theo đơn vị giao dịch (lãi).

Khi đến ngày đáo hạn hợp đồng hai bên sẽ thực hiện việc giao ngoại tệ và thanh toán theo tỷ giá thực tế của ngày đó.

- *Hiệu lực:* Hợp đồng đã ký kết thì hai bên phải thực hiện. Tuy nhiên, hai bên có thể kết thúc hợp đồng vào bất kỳ lúc nào bằng cách ký một hợp đồng khác để mua (Nếu hợp đồng trước là hợp đồng bán) hoặc bán (nếu hợp đồng trước là hợp đồng mua) với cùng số tiền và cùng ngày thanh toán nhưng tỷ giá hối đoái ở hai hợp đồng khác nhau. Đây là một dạng giao dịch khống, một công cụ bảo hiểm chống rủi ro tỷ giá hối đoái.

Ngoài ra, giao dịch tương lai là một dạng của giao dịch kỳ hạn nhưng tính tiêu chuẩn hóa cao và có một số điểm khác giao dịch kỳ hạn.

- *Phương thức giao dịch*: Nhất thiết phải qua quầy.

- *Ngoại tệ:* Chỉ được giao dịch một số loại ngoại tệ chỉ định (*Ví dụ:* Sở giao dịch Chicago chỉ giới hạn 7 đồng tiền CAD, FRP, DEM, JPY, GBP, CHF, AUD được mua bán trực tiếp với USD). Hiện nay, DEM, FRP được thay thế bằng EUR.

- *Khối lượng giao dịch:* Không quy định khối lượng giao dịch tối thiểu mà quy định mỗi Hợp đồng có số lượng giao dịch cố định cho từng đồng tiền

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

(gọi là đơn vị giao dịch). Chẳng hạn một số đơn vị giao dịch như 100.000 AUD, 12.500.000 JPY, 62.500 GBP, 125.000 CHF....

Các bên chỉ được thực hiện theo đơn vị giao dịch này, nếu nhà đầu tư cần một số lượng ngoại tệ lớn hơn đơn vị giao dịch thì phải ký nhiều hợp đồng tương lai (*Ví dụ:* nếu cần mua 200.000 GBP thì ít nhất phải mua 3 hợp đồng tương lai).

- *Tiền đảm bảo*: Giao dịch này yêu cầu phải ký quỹ một khoản tiền theo quy định cho mỗi hợp đồng nhằm đảm bảo thực hiện hợp đồng.

c. Tác dụng

Giao dịch tương lai thu hút được nhiều người tham gia do giá trị giao dịch không lớn, không cần phải có vốn lớn. Hơn nữa, đây còn là công cụ và xử lý rủi ro về hối đoái một cách linh hoạt.

VI. THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI VIỆT NAM

Trung tâm giao dịch ngoại tệ tại Hà Nội và Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định số 107/HĐND ngày 16/8/19991 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Sau một thời gian hoạt động Trung tâm vẫn còn một số hạn chế như chưa phải ánh được cung cầu trong nền kinh tế, thị trường chỉ mua bán bằng USD,... nên theo Quyết định số 203/QĐ-NH ngày 20/09/1994 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, thị trường ngoại tệ liên ngân hàng thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chính thức được thành lập ngày 15/10/1994 - cơ sở cho việc ra đời thị trường ngoại hối hoàn chỉnh ở Việt Nam.

Thị trường ngoại tệ liên hàng do Ngân hàng Nhà nước tổ chức, điều hành nhằm hình thành thị trường mua - bán ngoại tệ có tổ chức giữa các Ngân hàng thương mại được phép kinh doanh ngoại tệ. Thành viên tham gia thị trường gồm: các ngân hàng thương mại quốc doanh, ngân hàng đầu tư & phát triển, ngân hàng thương mại cổ phần, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động ở Việt Nam, ngân hàng liên doanh, Ngân hàng Trung ương sử dụng Quỹ điều hòa ngoại tệ với tư cách là người mua - bán cuối cùng để can thiệp vào thị trường một cách có hiệu quả nhằm thực hiện chính sách tiền tệ, điều chỉnh tỷ giá. Muốn trở thành thành viên của thị trường thì phải làm đơn theo mẫu gửi Ngân hàng Nhà nước.

Giao dịch trên thị trường được tiến hành bằng các phương tiện như điện thoại, telex, fax hoặc qua mạng vi tính. Số lượng giao dịch mỗi lần tối thiểu là 50.000USD hoặc ngoại tệ khác tương đương. Thời gian giao dịch: là tất cả các ngày làm việc trong tuần, từ 8g - 11g và 13g30 - 15g30.

Tỷ giá giao dịch được thực hiện trên cơ sở tỷ giá chính thức của Ngân

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

hàng Nhà nước và biên độ do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định. Tuy nhiên, từ 26/02/1999, Ngân hàng Nhà nước công bố tỷ giá bình quân trên thị trường liên ngân hàng thay thế cho việc công bố tỷ giá chính thức. Hàng ngày, căn cứ vào tỷ giá bình quân trên thị trường liên ngân hàng của USD so với VND, tỷ giá được điều chỉnh tối đa không được vượt quá biên độ quy định. Trên cơ sở đó, các ngân hàng kinh doanh ngoại hối sẽ tự công bố và điều chỉnh tỷ giá mua vào, bán ra cho phù hợp với yêu cầu ngoại tệ trong kinh doanh.

Việt Nam đã hội nhập kinh tế khu vực cũng như thế giới, đã chính thức gia nhập WTO. Vì vậy, thị trường ngoại hối ở Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng từ những biến động của thị trường ngoại hối toàn cầu. Trong thời gian qua, tỷ giá hối đoái ở Việt Nam đã biến động rất nhiều do nhiều nhân tố như xuất nhập khẩu, kiều hối, đầu tư nước ngoài.

Tóm tắt

Thị trường ngoại hối là nơi diễn ra việc trao đổi, mua bán ngoại hối (ngoại tệ và những giấy tờ có giá ghi bằng ngoại tệ).

Thị trường ngoại hối có nhiều đặc điểm đặc trưng, khác biệt so với các thị trường khác. Tham gia thị trường ngoại hối có Ngân hàng Trung ương , các ngân hàng thương mại, các tổ chức phi ngân hàng, các công ty, dân cư và người môi giới.

Trên thị trường ngoại hối, có 5 nghiệp vụ cơ bản để kinh doanh là Spot, Forward, Option, Swap, Future.

Câu hỏi tự luận

Câu 1. Khái niệm, vai trò và đặc điểm của thị trường ngoại hối.

Câu 2. Phân biệt các thị trường thành phần trong thị trường tài chính.

Câu 3. Những đối tượng tham gia thị trường ngoại hối.

Câu 4. Phân biệt giữa ngoại tệ với ngoại hối.

Câu 5. Giao dịch hối đoái giao ngay và tác dụng của nghiệp vụ này.

Câu 6. Giao dịch hối đoái có kỳ hạn và tác dụng của nghiệp vụ này.

Câu 7. Giao dịch hoán đổi và ý nghĩa của giao dịch này.

Câu 8. Giao dịch quyền chọn và ý nghĩa của giao dịch này.

Câu 9. So sánh giao dịch Spot và Forward.

Câu 10. So sánh giao dịch Forward với nghiệp vụ Swap.

Câu 11. So sánh giao dịch Future và Forward.

Câu 12. So sánh nghiệp vụ Forward và Option.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

Câu 13. Thực tiễn thị trường ngoại hối ở Việt Nam.

Bài tập

Câu 1. Biết rằng tỷ giá trên thị trường như sau:

USD/CHF = 1,1905/25 USD/EUR = 0,8520/30

EUR/CHF = 1,7990/10

Khách hàng A có số vốn ban đầu là 70.000 USD. Khách hàng có thể kiếm lời thông qua nghiệp vụ Acbit không nếu giả thiết loại bỏ mọi yếu tố về chi phí.

Câu 2. Tại 3 thị trường tỷ giá được niêm yết như sau:

USD/JPY = 102,40/40 USD/HKD = 7,7860/90

JPY/HKD = 0,0938/68

Khách hàng A có số vốn ban đầu là 150.000 USD. Khách hàng có thể kiếm lời thông qua nghiệp vụ Acbit không nếu giả thiết loại bỏ mọi yếu tố về chi phí.

Câu 3. Tại 3 thị trường tỷ giá được niêm yết như sau:

EUR/USD: 1,1245/75 USD/CHF: 1,6425/55 EUR/CHF: 1,8545/95

Khách hàng A có số vốn ban đầu là 30.000 EUR. Khách hàng có thể kiếm lời thông qua nghiệp vụ Acbit không nếu giả thiết loại bỏ mọi yếu tố về chi phí.

Câu 4. Công ty xuất nhập khẩu B đề nghị ngân hàng bán 150.000 USD kỳ hạn 3 tháng, thanh toán bằng VND biết rằng khi ký hợp đồng ngân hàng yết giá Spot rate: USD/VND: 15.925/36 với điểm kỳ hạn 3 tháng 21/33. Tính xem ngân hàng lãi (lỗ) bao nhiêu nếu khi thực hiện hợp đồng tỷ giá USD/VND thị trường là 15.938/45.

Câu 5. Nếu ngân hàng công bố tỷ giá giao ngay USD/VND = 19.950/50. Lãi suất đi vay và cho vay của USD tương ứng là 1,8%/ năm và 2,7%/ năm. Lãi suất đi vay và cho vay của VND tương ứng là 0,65%/ tháng và 0,8%/ tháng. Nếu công ty ký hợp đồng mua 150.000 USD kỳ hạn 3 tháng với Ngân hàng sẽ phải mua với tỷ giá nào? Thanh toán cho ngân hàng bao nhiêu VND?

Câu 6. Nhà xuất khẩu người Canada cần 100.000$ thanh toán tiền hàng hóa nhập khẩu trong 3 tháng tới. Để phòng rủi ro khi USD tăng giá, nhà nhập khẩu mua 100.000 USD kỳ hạn 3 tháng của ngân hàng. Vậy ngân hàng áp dụng tỷ giá hối đoái nào nếu USD/CAD = 15.678/88 và lãi suất đi vay và cho vay của ngân hàng tương ứng đối với USD là 4% và 4,5% còn với CAD là 6% và 6,5%.

Câu 7. Nếu ngân hàng công bố tỷ giá giao ngay USD/VND = 19.980/10. Lãi suất đi vay và cho vay của USD tương ứng là 1,8%/ năm và 3,0%/ năm. Lãi suất đi vay và cho vay của VND tương ứng là 0,7%/ tháng và 0,8%/ tháng. Nếu

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

công ty ký hợp đồng bán 300.000 USD kỳ hạn 45 ngày với Ngân hàng thì công ty sẽ thu được bao nhiêu VND?

Câu 8. Giả sử Công ty A mua 400.000 EUR ở Ngân hàng với tỷ giá EUR/USD = 1.2240/70. Để hạn chế rủi ro tỷ giá hối đoái, Công ty mua hợp đồng quyền chọn mua kiểu Mỹ với Ngân hàng có phí 0.5 cent/ EUR kỳ hạn 2 tháng. Nếu sau 1 tháng tỷ giá EUR/USD trên thị trường là 1.2340/58 công ty A nên quyết định thế nào để tối đa hóa lợi nhuận, tối thiểu hoá rủi ro?

Câu 9. Tại thời điểm N, có thông tin trên các thị trường hối đoái quốc tế như sau:

EUR/JPY = 124.25/50 EUR/CHF = 1.3580/90 CHF/JPY = 99.975/05

Hãy thực hiện nghiệp vụ Arbitrage bằng số vốn 100 triệu EUR trên ba thị trường ngoại hối sao cho lợi nhuận thu được lớn nhất?

Câu 10. Tại thời điểm N, có thông tin trên các thị trường hối đoái quốc tế như sau:

EUR/JPY = 124.25/50 EUR/CHF = 1.3580/90 CHF/JPY = 99.975/05

Hãy thực hiện nghiệp vụ Arbitrage bằng số vốn 100 triệu CHF trên ba thị trường ngoại hối sao cho lợi nhuận thu được lớn nhất?

Câu 11. Tại thời điểm N, có thông tin trên các thị trường hối đoái quốc tế như sau:

EUR/JPY = 124.25/50 EUR/CHF = 1.3580/90 CHF/JPY = 99.975/05

Hãy thực hiện nghiệp vụ Arbitrage bằng số vốn 100 triệu JPY trên ba thị trường ngoại hối sao cho lợi nhuận thu được lớn nhất?

Câu 12. Công ty A cần ngay 24.000 GBP để sử dụng trong vòng một tháng. Biết rằng hiện tại công ty A đang có sẵn VND.

- Lãi suất tiền gửi và cho vay bằng GBP của ngân hàng là 2.8% và 3.5%/năm.

- Lãi suất tiền gửi và cho vay bằng VND của ngân hàng là 0.5% và 0.6%/tháng.

- Tỷ giá giao ngay GBP/ VND = 31.790/ 10

Để tránh rủi ro về tỷ giá, công ty A có đã thực hiện nghiệp vụ SWAP với ngân hàng.

Hỏi: Nghiệp vụ SWAP có đem lại lợi nhuận cho công ty A hay không? Tính số lỗ hoặc lãi nếu thực hiện nghiệp vụ này với ngân hàng?

Câu 13. Công ty M mua một hợp đồng quyền chọn trị giá 124.000 EUR

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

với tỷ giá là EUR/USD = 1,3875/80, chi phí mua quyền chọn là 0,0035 USD/ EUR. Hãy phân tích giá trị quyền chọn mua theo mức biến động của tỷ giá thị trường sau 2 tháng là 1,3800/20.

Câu 14. Có thông tin về tỷ giá USD/ VND = 16.030/60 và lãi suất đi vay và cho vay đồng USD là 3,5%/năm và 4,5%/năm, lãi suất đi vay và cho vay đồng VND là 0,55%/ tháng và 0,75%/ tháng. Hãy sử dụng hợp đồng có kỳ hạn để khoá chặt các khoản phải thu và phải trả để hạn chế biến động rủi ro tỷ giá khi nhà nhập khẩu có một Hợp đồng trị giá 200.000 USD, 3 tháng nữa đến hạn thanh toán.

Câu 15. Có thông tin về tỷ giá EUR/VND = 26.030/30 và lãi suất đi vay và cho vay đồng EUR là 3%/ năm và 4%/ năm, lãi suất đi vay và cho vay đồng VND là 0,55%/ tháng và 0,75%/ tháng. Hãy sử dụng hợp đồng có kỳ hạn để khoá chặt các khoản phải thu và phải trả để hạn chế biến động rủi ro tỷ giá khi nhà nhập khẩu có một hợp đồng trị giá 200.000 EUR 75 ngày nữa đến hạn thanh toán.

Câu 16. Có thông tin về tỷ giá SGD/VND = 9.995,0/00 và lãi suất đi vay và cho vay đồng SGD là 2,5%/ năm và 3,5%/ năm, lãi suất đi vay và cho vay đồng VND là 0,5%/tháng và 0,7%/tháng. Hãy sử dụng hợp đồng có kỳ hạn để khoá chặt các khoản phải thu và phải trả để hạn chế biến động rủi ro tỷ giá khi nhà xuất khẩu có một hợp đồng trị giá 400.000 SGD 6 tháng nữa đến hạn thanh toán.

Câu 17. Có thông tin về tỷ giá USD/VND = 16.030/60 và lãi suất đi vay và cho vay đồng USD là 3,5%/năm và 4,5%/năm, lãi suất đi vay và cho vay đồng VND là 0,55%/tháng và 0,75%/tháng. Hãy sử dụng hợp đồng có kỳ hạn để khoá chặt các khoản phải thu và phải trả để hạn chế biến động rủi ro tỷ giá khi nhà xuất khẩu có một Hợp đồng trị giá 200.000 USD, 45 ngày nữa đến hạn thanh toán.

Câu 18. Một ngân hàng Anh cần 1 triệu USD thời hạn 3 tháng. Ngân hàng có thể mua USD bằng GBP giao nhận ngay và bán USD thời hạn 3 tháng nhằm kiếm lãi và đề phòng USD tăng sau 3 tháng. Tỷ giá giao ngay tại London là 1 GBP = 1,81 USD và tỷ giá có kỳ hạn 3 tháng là GBP = 1,79 USD. Xác định lợi nhuận của ngân hàng khi thực hiện nghiệp vụ SWAP.

Câu 19. Sau 90 ngày Công ty xuất nhập khẩu K sẽ thu về 1.500.000 USD từ hàng xuất khẩu nhưng đồng thời lại phải thanh toán các khoản sau:

- Trả tiền hàng nhập khẩu: 440.000GBP
- Ứng trước tiền cho người bán: 350.000EUR

Nhằm tránh rủi ro do sự biến động của tỷ giá hối đoái, công ty K quyết định dung USD để mua kỳ hạn số ngoại tệ trên vừa đủ. Số USD còn lại công ty

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

mua kỳ hạn CHF để chuyển vào tài khoản tiền gửi.

Biết tỷ giá giao ngay trên thị trường:

GBP/USD: 1.7168/99 USD/CHF: 1.2627/41 EUR/USD: 1.2118/31

Lãi suất thị trường (% năm):

EUR: 5,0 – 5,5 GBP: 4,5 – 5,5 CHF: 6,0 – 6,5 USD: 5,0 – 6,0

Hãy tính số CHF công ty thu được khi đến hạn hợp đồng vào 90 ngày sau.

Câu 20. Công ty A cần ngay 185.000 EUR để sử dụng trong vòng một tháng. Biết rằng hiện tại công ty A đang có sẵn VND.

- Lãi suất tiền gửi và cho vay bằng EUR của ngân hàng là 2,5% và 3,5%/năm.

- Lãi suất tiền gửi và cho vay bằng VND của ngân hàng là 0,5% và 0,6%/tháng.

- Tỷ giá giao ngay EUR/VND = 29.990/20

Để trách rủi ro về tỷ giá, công ty A có đã thực hiện nghiệp vụ SWAP với ngân hàng.

Hỏi: Nghiệp vụ SWAP có đem lại lợi nhuận cho công ty A hay không? Tính số lỗ hoặc lãi nếu thực hiện nghiệp vụ này với ngân hàng?

Câu hỏi trắc nghiệm

Hãy lựa chọn một phương án trả lời đúng:

Câu 1. Trong số các phương tiện thanh toán sau, đâu là ngoại hối :

A. Nội tệ do người cư trú nắm giữ.

B. Nội tệ do người không cư trú nắm giữ.

C. Ngoại tệ do người không cư trú nắm giữ.

D. Cả A, B và C.

Câu 2. Thị trường ngoại hối:

A. Là nơi diễn ra việc mua bán, trao đổi các chứng khoán có giá ghi bằng nội tệ ngắn hạn.

B. Là nơi diễn ra các giao dịch trao đổi các chứng khoán có giá ghi bằng ngoại tệ.

C. Là nơi diễn ra việc mua bán trao đổi các chứng khóan có giá ghi bằng nội tệ trung - dài hạn.

D. Tất cả A, B và C đều sai.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

Câu 3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là:

A. Người mua - bán ngoại tệ nhằm mục đích kinh doanh kiếm lời.

B. Người mua - bán cuối cùng để can thiệp vào thị trường nhằm thực hiện chính sách tiền tệ, tỷ giá của Nhà nước.

C. Cả A và B đều đúng.

D. Cả A và B đều sai.

Câu 4. Hợp đồng quyền chọn Option và hợp đồng tương lai Future khác nhau ở điểm:

A. Hợp đồng Future là hợp đồng bắt buộc còn hợp đồng Option là hợp đồng không bắt buộc.

B. Hợp đồng Future được giao dịch chuẩn hoá còn hợp đồng Option có thể giao dịch chuẩn hoá hoặc giao dịch thoả thuận.

C. Hợp đồng Future yêu cầu khách hàng phải ký quỹ trong khi hợp đồng Option không yêu cầu ký quỹ.

D. Tất cả A, B và C.

Câu 5. Các ngân hàng thương mại ở Việt Nam là cơ quan:

A. Tổ chức, điều hành nhằm hình thành thị trường mua - bán ngoại tệ có tổ chức giữa các ngân hàng thương mại.

B. Là người mua - bán cuối cùng để can thiệp vào thị trường nhằm thực hiện chính sách tiền tệ, tỷ giá của Nhà nước.

C. Cả A và B đều đúng.

D. Cả A và B đều sai.

Câu 6. Hợp đồng kỳ hạn Forward giống hợp đồng tương lai Future ở điểm:

A. Đều là hợp đồng bắt buộc.

B. Đều là hợp đồng được chuẩn hóa.

C. Đều có thể sử dụng cho mục đích đầu cơ ngoại tệ.

D. Đều là hợp đồng giao dịch trên thị trường phi tập trung.

Câu 7. Hợp đồng kỳ hạn Forward khác hợp đồng tương lai Future ở điểm:

A. Hợp đồng Forward là hợp đồng bắt buộc còn Hợp đồng Future là hợp đồng có quyền lựa chọn.

B. Hợp đồng Forward thường được sử dụng cho mục tiêu đầu cơ còn hợp đồng Future thường được sử dụng cho mục tiêu phòng ngừa rủi ro ngoại hối.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

C. Hợp đồng Forward được thanh toán hàng ngày còn hợp đồng Future chỉ được thanh toán khi hết hạn.

D. Không có phương án đúng.

Câu 8. Nếu ngân hàng công bố tỷ giá giao ngay USD/VND = 19.950/50. Lãi suất đi vay và cho vay của USD tương ứng là 1,8%/năm và 2,7%/năm. Lãi suất đi vay và cho vay của VND tương ứng là 0,7%/tháng và 0,8%/tháng. Nếu công ty ký hợp đồng mua USD kỳ hạn 70 ngày với Ngân hàng sẽ phải mua với tỷ giá:

A. 20.171 VND/USD.

B. 20.354 VND/USD.

C. 20.390 VND/USD.

D. Cả A, B và C đều sai.

Câu 9. Giả sử Công ty A bán 400.000 EUR ở Ngân hàng với tỷ giá EUR/USD = 1,2350/60. Để hạn chế rủi ro tỷ giá hối đoái, Công ty mua hợp đồng quyền chọn bán kiểu Châu Âu với Ngân hàng có phí 0,005 USD/EUR kỳ hạn 2 tháng. Nếu sau 1 tháng tỷ giá EUR/USD trên thị trường là 1,2480/40 công ty A nên:

A. Thực hiện hợp đồng.

B. Huỷ không thực hiện hợp đồng và bán EUR ra thị trường.

C. Chờ đến ngày đáo hạn của hợp đồng rồi quyết định.

D. Không có phương án đúng.

Câu 10. Giả sử Công ty A mua 600.000 EUR ở Ngân hàng với tỷ giá EUR/ USD = 1,2350/60. Để hạn chế rủi ro tỷ giá hối đoái, Công ty mua hợp đồng quyền chọn mua kiểu châu Âu với Ngân hàng có phí 0,005 USD/EUR kỳ hạn 2 tháng. Nếu sau 1 tháng tỷ giá EUR/USD trên thị trường là 1,2480/40 công ty A nên:

A. Thực hiện hợp đồng.

B. Hủy không thực hiện hợp đồng và bán EUR ra thị trường.

C. Chờ đến ngày đáo hạn của Hợp đồng rồi quyết định.

D. Không có phương án đúng.

Câu 11. Giả sử Công ty A bán 400.000 EUR ở Ngân hàng với tỷ giá EUR/USD = 1,2350/60. Để hạn chế rủi ro tỷ giá hối đoái, Công ty mua hợp đồng quyền chọn bán kiểu châu Mỹ với Ngân hàng có phí 0,005 USD/EUR kỳ hạn 2 tháng. Nếu sau 1 tháng tỷ giá EUR/USD trên thị trường là 1,2480/40 công ty A nên:

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

A. Thực hiện hợp đồng.

B. Huỷ không thực hiện hợp đồng và bán EUR ra thị trường.

C. Chờ đến ngày đáo hạn của hợp đồng rồi quyết định

D. Không có phương án đúng.

Câu 12. Giả sử Công ty A mua 600.000 EUR ở Ngân hàng với tỷ giá EUR/USD = 1,2350/60. Để hạn chế rủi ro tỷ giá hối đoái, Công ty mua hợp đồng quyền chọn mua kiểu châu Mỹ với Ngân hàng có phí 0,005 USD/EUR kỳ hạn 2 tháng. Nếu sau 1 tháng tỷ giá EUR/USD trên thị trường là 1,2480/40 công ty A nên:

A. Thực hiện hợp đồng.

B. Huỷ không thực hiện hợp đồng và bán EUR ra thị trường.

C. Chờ đến ngày đáo hạn của hợp đồng rồi quyết định.

D. Không có phương án đúng.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

CHƯƠNG III

CÁN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ

Mục tiêu chung

Duy trì được sự cân bằng cán cân thanh toán quốc tế là một trong những mục tiêu quan trọng của một nền kinh tế mở. Chương này đi sâu vào nghiên cứu khái niệm, vai trò, phân loại và nguyên tắc lập cán cân thanh toán quốc tế. Bên cạnh việc trình bày những nội dung của cán cân thanh toán quốc tế, chương này sẽ cung cấp cho học viên những kiến thức về trạng thái của cán cân thanh toán quốc tế.

Mục tiêu cụ thể

Sau khi học xong chương này, học viên cần:

- Nắm được khái niệm, vai trò của cán cân thanh toán quốc tế.
- Hiểu được các nguyên tắc lập cán cân thanh toán quốc tế.
- Nắm vững các nội dung của cán cân thanh toán quốc tế.
- Phân biệt các loại cán cân thanh toán quốc tế.
- Hiểu được các trạng thái của cán cân thanh toán quốc tế cũng như những biện pháp để khắc phục sự mất cân bằng của cán cân để liên hệ với thực tiễn cán cân thanh toán quốc tế ở Việt Nam.

Nội dung

Phần đầu của chương sẽ giới thiệu tổng quan các vấn đề về cán cân thanh toán quốc tế như khái niệm, vai trò và nguyên tắc lập. Sau khi trình bày các nội dung và các loại cán cân thanh toán quốc tế, chương này sẽ đi sâu vào các trạng thái của cán cân thanh toán quốc tế. Phần cuối chương sẽ giới thiệu về cán cân thanh toán quốc tế ở Việt Nam.

I. TỔNG QUAN VỀ CÁN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ

1. Khái niệm cán cân thanh toán quốc tế

Thanh toán quốc tế có vai trò quan trọng đối với hoạt động kinh tế đối ngoại nói riêng và đối với sự phát triển của một quốc gia nói chung. Vì vậy, các nước đều phải lập cán cân thanh toán quốc tế *(BOP – Balance of Payment)*. Có một số khái niệm về cán cân thanh toán quốc tế như sau:

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

Cán cân thanh toán quốc tế là một bảng cân đối để đối chiếu và so sánh những khoản tiền thu được từ nước ngoài với những khoản tiền chi trả cho nước ngoài trong một khoảng thời gian nhất định.

Cán cân thanh toán quốc tế là một bảng tổng kết tất cả các giao dịch kinh tế tài chính giữa một nước với phần còn lại của thế giới trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm).

Cán cân thanh toán quốc tế là một bảng tổng hợp về các khoản thu và chi để phản ánh một cách có hệ thống toàn bộ giao dịch kinh tế giữa một bên là các tổ chức và cá nhân là người cư trú với một bên khác là các tổ chức và nhất là người không cư trú, trong một thời kỳ nhất định[2].

Cán cân thanh toán quốc tế là một bảng thống kê cho phép nghiên cứu, điều chỉnh thống kê lại toàn bộ các hoạt động (khoản) thu - chi.

2. Vai trò của cán cân thanh toán quốc tế

Cán cân thanh toán quốc tế giữ vai trò đặc biệt trong hệ thống cán cân của các nước vì tình trạng của nó ảnh hưởng đến sự thay đổi của tỷ giá, tình hình ngoại hối của các nước, ngoại thương, cán cân thanh toán quốc tế và toàn bộ nền kinh tế. Có thể nói rằng, cán cân thanh toán quốc tế chính là công cụ quản lý vĩ mô của Chính phủ và các cơ quan Chính phủ để điều tiết vĩ mô các hoạt động đối ngoại nhằm tạo sự ổn định cho nền kinh tế, ngăn chặn những tác động tiêu cực đến nền kinh tế nội địa từ những biến động của môi trường quốc tế.

Cán cân thanh toán quốc tế với nội dung mà nó phản ánh sẽ giúp Chính phủ, Ngân hàng Trung ương , các Bộ, các cơ quan, tổ chức, … nhìn nhận được một cách khái quát tình hình thực hiện các giao dịch kinh tế đối ngoại giữa người cư trú với người không cư trú để từ đó đánh giá đóng thực trạng của nền kinh tế xã hội nói chung và quan hệ đối ngoại nói riêng để có biện pháp sử dụng công cụ thanh toán nhằm phục vụ tốt nhất cho yêu cầu phát triển nền kinh tế - xã hội.

3. Nguyên tắc lập bảng cán cân thanh toán

Việc lập cán cân thanh toán quốc tế dựa trên các nguyên tắc cơ bản sau:

(1) Nguyên tắc ghi Nợ và ghi Có: Ghi Nợ là phản ánh số âm trong cán cân thanh toán cho những giao dịch chi trả cho nước ngoài (luồng tài chính ra nước ngoài) và ghi Có là phản ánh số dương trong cán cân thanh toán cho những giao dịch thu từ nước ngoài (luồng tài chính vào trong nước).

[2] Nghị Định 164/1999/NĐ-CP và Thông tư hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

Ví dụ: Khi xuất khẩu hàng hóa có nghĩa là hàng hóa ra khỏi đất nước nhưng thu được ngoại tệ (luồng tài chính vào). Vì vậy, kim ngạch xuất khẩu được ghi Có.

(2) Nguyên tắc ghi sổ kép: Mọi giao dịch kinh tế được phát sinh ghi Có đều phải được cân bằng lại bằng cách ghi Nợ vào một mục khác tương ứng và ngược lại.

Ví dụ: Công ty A xuất khẩu hàng sang Mỹ thu được 500.000 USD. Giao dịch này được cân bằng thông qua nguyên tắc ghi sổ kép như sau:

	Nợ (Chi)	Có (Thu)
Xuất khẩu hàng hoá		+ 500.000 USD
Nguồn vốn ngắn hạn chảy ra	- 500.000 USD	

(3) Tài khoản vãng lai + tài khoản vốn = 0

Theo luật Walras, nền kinh tế cân bằng khi IM = EX + C + E trong đó IM - EX + E là tài khoản vãng lai, C là tài khoản vốn.

II. NỘI DUNG CÁN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ

1. Tài khoản vãng lai (CA)

Đây là một nội dung quan trọng của cán cân thanh toán quốc tế phản ánh các khoản thu chi có tính chất vãng lai giữa người cư trú và người không cư trú, bao gồm các giao dịch về hàng hoá (xuất nhập khẩu), các giao dịch về dịch vụ (tài chính, vận tải, ngân hàng, bảo hiểm, y tế, giáo dục…), xuất nhập khẩu lao động, các giao dịch về kết quả đầu tư, kiều hối, … Như vậy, tài khoản vãng lai là tổng của xuất khẩu ròng hàng hoá dịch vụ và chuyển khoản đơn phương ròng. Xuất khẩu ròng hàng hoá dịch vụ bằng tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá dịch vụ trừ tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hoá dịch vụ.

Sự thay đổi của tài khoản vãng lai cho biết chiều hướng vay nợ quốc tế của một nước tuỳ thuộc tài khoản vãng lai là thặng dư hay thâm hụt.

2. Tài khoản vốn

Tài khoản vốn phản ánh những khoản thu - chi về vốn, bao gồm thu chi về đầu tư trực tiếp, đầu tư tài chính, tín dụng quốc tế trung dài hạn.

3. Sai số thống kê

Do tài khoản vốn cộng tài khoản vãng lai bằng không, nhưng thực tế có thể có những sai số như thời kỳ báo cáo không trùng khớp, sai số trong thu thập số liệu và lập báo cáo, … làm cho cân bằng này không được thể hiện. Vì vậy, để

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

đảm bảo cân bằng, người ta tính sai số thống kê và coi đây là một trong những nội dung của cán cân thanh toán quốc tế.

Các nội dung của cán cân thanh toán quốc tế được tổng hợp qua bảng sau:

TT	Nội dung cán cân thanh toán Quốc tế	Có	Nợ
I	**Tài khoản vãng lai (CA) hay hạng mục thường xuyên**		
	1. Xuất khẩu hàng hóa - dịch vụ và thu nhập từ đầu tư	x	
	a. Xuất khẩu hàng hóa	x	
	b. Xuất khẩu dịch vụ (NH, bảo hiểm, vận tải, giáo dục, y tế..)	x	
	c. Thu nhập từ đầu tư (lãi từ việc đầu tư ra nước ngoài)	x	
	2. Nhập khẩu hàng hóa dịch vụ và chi trả thu nhập từ đầu tư		x
	a. Nhập khẩu hàng hóa		x
	b. Nhập khẩu dịch vụ (NH, bảo hiểm, vận tải, giáo dục, y tế..)		x
	c. Chi trả thu nhập từ đầu tư nước ngoài (lãi trả cho nước ngoài)		x
	3. Chuyển khoản đơn phương ròng (*Ví dụ:* viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo, quà tặng, quà biếu, kiều hối…)		
	a. Chuyển khoản từ nước ngoài vào	x	
	b. Chuyển khoản ra nước ngoài		x
II	**Tài khoản vốn & tài chính**		
	1. Giao dịch tài khoản vốn ròng (là giao dịch vốn của Chính phủ)		
	2. Tài sản sở hữu ở nước ngòai		
	a. Mua vào tài sản ở nước ngoài (FDI, FPI, vàng, ngoại tệ…)		x
	b. Bán ra tài sản ở nước ngoài	x	
	3. Tài sản nước ngoài sở hữu ròng	x	
	a. Nước ngòai mua vào tài sản trong nước (FDI, FPI, trái phiếu Chính phủ, nội tệ…)	x	
	b. Nước ngoài bán ra tài sản trong nước		x
III	**Sai số thống kê = - (mục I + mục II)**		

Bảng 6. Nội dung của cán cân thanh toán quốc tế

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN *http://www.lrc-tnu.edu.vn*

III. PHÂN LOẠI CÁN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ

Dựa vào các tiêu chí khác nhau mà có các cách phân loại như:

1. Phân loại theo thời gian phản ánh

- *Cán cân thanh toán quốc tế theo thời điểm* (hay còn gọi là cán cân kế hoạch, cán cân dự báo): Là loại cán cân thanh toán quốc tế dự báo các khoản thu - chi về thanh toán quốc tế sẽ được thực hiện đến một thời điểm nhất định (*Ví dụ*: cuối năm, cuối quý). Trạng thái của cán cân này sẽ ảnh hưởng đến cung cầu ngoại tệ trên thị trường, đến tình hình biến động tỷ giá hối đoái. Ngoài ra, cán cân này còn là công cụ của Chính phủ, Bộ, Ngành nhìn được những ưu, nhược điểm, tồn tại trong việc thực hiện quan hệ tài chính, kinh tế, tín dụng, … với nước ngoài để chỉ đạo thực hiện các chỉ tiêu theo hướng có lợi cho đất nước và mang lại hiệu quả tối ưu. Chẳng hạn, theo kết quả của cán cân dự báo sẽ xảy ra tình trạng nhập siêu thì Chính phủ sẽ phải lập kế hoạch để có biện pháp giảm nhập siêu hoặc tiến tới cân bằng xuất nhập khẩu.

- *Cán cân thanh toán quốc tế theo thời kỳ* (hay còn gọi là cán cân thanh toán báo cáo, cán cân thực hiện). Đây là loại cán cân thanh toán phản ánh tổng số thu - chi về thanh toán quốc tế đã được thực hiện trong một thời kỳ (1 quý, 1 năm, 5 năm, 10 năm, …). Việc nghiên cứu cán cân thanh toán theo thời kỳ sẽ cung cấp thông tin về thanh toán quốc tế đã được hình thành. Vì vậy, loại cán cân thanh toán này có tính chất là một bảng thống kê giúp các cơ quan chức năng kiểm tra tình hình thực tế; có tác dụng chỉ ra chính sách kinh tế mà ta phải hướng tới.

2. Phân loại theo quy mô

- *Cán cân thanh toán quốc tế song phương*: Là loại cán cân thanh toán được lập giữa một nước này với một nước khác.

- *Cán cân thanh toán quốc tế đa phương*: Là loại cán cân thanh toán được lập giữa một nước với phần còn lại của thế giới.

3. Phân loại theo nội dung phản ánh

Theo nội dung phản ánh của cán cân thanh toán quốc tế thì có thể chia cán cân thanh toán quốc tế thành 3 loại như sau:

- *Cán cân vãng lai* (còn gọi là tài khoản vãng lai): Gồm cán cân thương mại (cán cân ngoại thương) và cán cân dịch vụ, phản ánh sự biến động tài sản phát sinh của một nước trong một thời kỳ đối với nước khác.

- *Cán cân vốn dài hạn, ngắn hạn.* Đây là cán cân phản ánh dòng vốn vào

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

và dòng vốn ra đối với một nước.

- *Cán cân thanh toán cơ sở* bằng cán cân thanh toán vãng lai cộng cán cân vốn dài hạn. Loại cán cân này phản ánh thế và lực tài chính của một quốc gia trong thời kỳ đó.

- *Cán cân tổng hợp* là cán cân thanh toán quốc tế tổng thể, là cán cân phản ánh tổng thu trừ chi về hàng hoá, dịch vụ; về vốn và tất cả các khoản khác. Nói cách khác, cán cân tổng hợp chính là cán cân phản ánh các khoản thu trừ chi của cán cân vãng lai cộng cán cân cơ sở cộng cán cân vốn ngắn hạn cộng chênh lệch.

IV. TRẠNG THÁI CÁN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ

Cán cân thanh toán quốc tế (kể cả cán cân tổng thể, cán cân vãng lai, cán cân vốn) đều có thể xảy ra 3 trạng thái khác nhau:

1. Cân bằng cán cân thanh toán quốc tế

Khi cán cân thanh toán quốc tế cân bằng có nghĩa là tổng thu bằng tổng chi ngoại tệ (luồng tài chính vào cân đối với luồng tài chính ra). Đây là trạng thái lý tưởng đối với các nền kinh tế tuy nhiên thường khó đạt được.

2. Thặng dư

Cán cân thanh toán quốc tế thặng dư (còn gọi là bội thu hay dư thừa) có nghĩa là tổng thu lớn hơn tổng chi ngoại tệ. Trạng thái này thường xảy ra ở những nước phát triển. Khi tình trạng này xảy ra bên cạnh ưu điểm thì có nhược điểm là làm lãng phí nguồn tài chính. Chính phủ có thể khắc phục hạn chế này bằng cách thực hiện hoạt động kinh doanh, luân chuyển vốn để kiếm lời và tiêu dùng như:

- Tăng nhập khẩu cho tiêu dùng, mua máy móc thiết bị phục vụ công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước, nâng cấp cơ sở hạ tầng, …

- Xuất khẩu vốn (lượng vốn sẽ đi ra từ trong nước ra nước ngoài) dưới hình thức đầu tư trực tiếp hay gián tiếp để thu lợi nhuận.

- Tăng dự trữ ngoại tệ bằng cách tăng sử dụng trái phiếu chính phủ các nước (trái phiếu quốc tế), tham gia các hoạt động buôn bán trên thị trường tiền tệ.

3. Thâm hụt

Cán cân thanh toán quốc tế thâm hụt (còn gọi là bội chi) có nghĩa là tổng chi lớn hơn tổng thu ngoại tệ. Trạng thái này thường xảy ra ở những nước đang và kém phát triển. Nếu xảy ra, nó sẽ ảnh hưởng không tốt đến nền kinh tế và

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

không dễ dàng khắc phục vì chi phí khắc phục thường rất lớn.

- *Nếu bội chi xảy ra đối với cán cân thực hiện* (đã xảy ra) và *là trạng thái nhất thời*, thỉnh thoảng mới xuất hiện với tỷ lệ thấp thì giải pháp là gia tăng các khoản thu kỳ tới để lấp vào chỗ thiếu.

- *Nếu bội chi đối với cán cân thực hiện là hiện tượng thường xuyên* và tỷ lệ bội chi lớn thì Chính phủ cần có biện pháp *khắc phục* để tăng nguồn thu giảm nguồn chi ngoại tệ như:

+ Điều chỉnh tỷ giá bằng cách phá giá hay giảm giá tiền tệ [3] theo hướng khuyến khích xuất khẩu, du lịch và đầu tư nước ngoài vào trong nước, ... để tăng thu ngoại tệ. Đồng thời hạn chế nhập khẩu và đầu tư ra nước ngoài để giảm nhu cầu ngoại tệ.

+ Thắt chặt tiền tệ bằng nâng lãi suất chiết khấu để thu hút ngoại tệ vào trong nước. Tuy nhiên, để thực hiện được giải pháp này thì tình hình kinh tế - chính trị trong nước phải ổn định.

+ Chính sách thương mại (cho doanh nghiệp vay ưu đãi, tăng thuế nhập khẩu, cắt giảm doanh thu hàng nhập khẩu, ...) để khuyến khích xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu.

+ Chính sách thu hút các nguồn ngoại tệ trong nước, kiều hối từ nước ngoài về, ...

+ Chính sách thắt chặt chi tiêu ngân sách Nhà nước nhằm mục tiêu thu hút nguồn lực tài chính.

+ Sử dụng quyền rút vốn đặc biệt (SDR- Special Drawing Right) tại Quỹ tiền tệ thế giới - IMF để trang trải khoản thiếu.

+ Vay nợ để bù đắp khoản thâm hụt trong thanh toán quốc tế. Tuy nhiên, đây là giải pháp trước mắt, khi thực hiện giải pháp này, Chính phủ phải có kế hoạch về phương án trả nợ.

+ Xuất vàng trả nợ. Biện pháp này chỉ thực hiện nếu các giải pháp trên vẫn chưa giải quyết được tình hình thâm hụt.

- *Nếu bội chi dự kiến sẽ xảy ra đối với cán cân dự báo* thì giải pháp *đề phòng và ngăn chặn* bội chi trong cán cân thực hiện có thể là:

+ Bộ Thương mại phải có giải pháp để đẩy mạnh xuất khẩu, giảm nhập siêu, tiến tới cân bằng xuất nhập khẩu.

+ Bộ Giao thông, Bưu chính viễn thông, Hàng Không, Tổng cục Du

[3] Mặt trái của phá giá tiền tệ là sẽ có lạm phát.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

lịch,... phải có kế hoạch và chương trình phát triển mở rộng các dịch vụ quốc tế để gia tăng các khoản thu cho cán cân vãng lai (cụ thể là cán cân dịch vụ).

+ Ngân hàng Nhà nước và các ngân hàng thương mại...phải có giải pháp với các dịch vụ ngân hàng, kiều hối, ...

+ Bộ Kế hoạch và Đầu tư phải có giải pháp đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư từ nước ngoài.

+ Bộ Tài chính phải có chiến lược và chương trình vay nợ nước ngoài sao cho hiệu quả, an toàn...

V. CÁN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ Ở VIỆT NAM

1. Nguyên tắc lập cán cân thanh toán quốc tế ở Việt Nam

Việc lập cán cân thanh toán quốc tế ở Việt Nam ngoài việc dựa trên ba nguyên tắc cơ bản còn phải tuân thủ theo một số nguyên tắc sau:

- Phải phản ánh toàn bộ các giao dịch kinh tế giữa trong nước với nước ngoài. Việc thu thập và phản ánh số liệu phải đầy đủ, không được bỏ sót hay làm tăng giá trị giao dịch so với thực tế để bảo đảm cán cân thanh toán quốc tế phản ánh đúng thực tế.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong cán cân thanh toán quốc tế ở Việt Nam là USD.

Nếu giao dịch kinh tế phát sinh bằng VND thì quy đổi ra USD theo tỷ giá USD/VND do Bộ Tài chính quy định.

Nếu giao dịch kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ khác USD thì quy đổi ra VND rồi tiếp tục quy đổi ra USD theo tỷ giá do Bộ Tài chính quy định.

- Các giao dịch kinh tế được tính theo giá thực tế đã thoả thuận giữa người cư trú và người không cư trú khi phản ánh vào cán cân thanh toán quốc tế.

- Số liệu các giao dịch được phản ánh vào cán cân thanh toán quốc tế phải là số liệu thống kê tại thời điểm hạch toán vào sổ sách kế toán.

2. Trách nhiệm lập cán cân thanh toán quốc tế ở Việt Nam

- Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm tổng hợp số liệu và lập cán cân thanh toán quốc tế.

- Các Bộ, Ngành có phát sinh giao dịch kinh tế giữa trong nước và nước ngoài đều phải có trách nhiệm phối hợp và cung cập thông tin số liệu cho Ngân hàng Nhà nước để Ngân hàng Nhà nước lập cán cân thanh toán quốc tế một cách kịp thời và chính xác.

Ví dụ: Bộ Kế hoạch đầu tư (giao dịch về đầu tư trực tiếp), Bộ Tài chính

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

(giao dịch về đầu tư tài chính, dịch vụ bảo hiểm, vay nợ của chính phủ), Bộ Công thương (lập cán cân thương mại), Bộ Giao thông vận tải (giao dịch về dịch vụ vận tải quốc tế), Bộ Ngoại giao (giao dịch của các cơ quan ngoại giao), Bộ Bưu chính Viễn thông (giao dịch về bưu chính viễn thông), Tổng cục Du lịch (giao dịch về du lịch quốc tế), Cục Hàng không dân dụng (giao dịch về dịch vụ hàng không quốc tế), Ngân hàng Nhà nước (giao dịch về tín dụng ngân hàng, các dịch vụ ngân hàng), Bộ Quốc phòng, Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế, Tổng cục Hải quan, Tổng cục Thống kê, ...

- Các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng thực hiện báo cáo theo quy định của Ngân hàng Nhà nước theo chế độ thông tin báo cáo kế toán và thống kê ngân hàng.

3. Thời hạn lập cán cân thanh toán quốc tế ở Việt Nam

Thời hạn nộp báo cáo thông tin số liệu cho Ngân hàng Nhà nước cũng như Ngân hàng Nhà nước lập cán cân thanh toán quốc tế được tổng hợp qua bảng sau:

TT	Bộ phận	Thời hạn nộp			
		Báo cáo kế hoạch		Báo cáo thực hiện	
		Quý kế tiếp	Năm kế tiếp	Quý này	Năm này
1	Các Bộ, Ngành nộp Báo cáo thông tin cho Ngân hàng Nhà nước	Chậm nhất vào ngày 15 tháng thứ 3 của quý hiện hành	Chậm nhất vào ngày 10/9 năm hiện hành	Chậm nhất vào ngày 20 của tháng đầu quý tiếp theo	Chậm nhất vào ngày 31/1 năm sau
2	Ngân hàng Nhà nước lập Báo cáo cán cân thanh toán quốc tế cho Chính phủ	Chậm nhất vào ngày 25 của tháng thứ 3 của quý hiện hành	Chậm nhất vào ngày 25/9 của năm hiện hành	Chậm nhất vào ngày làm việc cuối cùng của tháng đầu quý kế tiếp	Chậm nhất vào ngày 10/2 năm sau

Tóm tắt

Cán cân thanh toán quốc tế là một bảng cân đối để đối chiếu và so sánh những khoản tiền thu được từ nước ngoài với những khoản tiền chi trả cho nước ngoài trong một khoảng thời gian nhất định. Dựa vào Cán cân thanh toán quốc tế người ta có thể biết được luồng giao dịch quốc tế của một nước và đánh giá

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

được ý nghĩa của chúng.

Cán cân thanh toán quốc tế được xây dựng dựa trên ba nguyên tắc cơ bản và có thể được phân thành nhiều loại khác nhau dựa trên các tiêu chí khác nhau. Cán cân thanh toán quốc tế gồm tài khoản vãng lai, tài khoản vốn và sai số thống kê. Cán cân thanh toán quốc tế có ba trạng thái là cân bằng, thặng dư và thâm hụt.

Câu hỏi tự luận

Câu 1. Khái niệm & vai trò của cán cân thanh toán quốc tế?

Câu 2. Nguyên tắc lập cán cân thanh toán quốc tế? Lý do lập.

Câu 3. Nội dung cán cân thanh toán quốc tế. Nội dung nào trong cán cân thanh toán quốc tế quan trọng hơn cả, vì sao?

Câu 4. Phân loại cán cân thanh toán quốc tế.

Câu 5. Tại sao nói cán cân vãng lai có ảnh hưởng lớn đến dự trữ quốc tế của một quốc gia.

Câu 6. Tại sao nói cán cân vốn bội thu hôm nay nhưng rất có thể xảy ra trạng thái bội chi của cán cân vãng lai trong tương lai.

Câu 7. Các trạng thái của cán cân thanh toán quốc tế.

Câu 8. Biện pháp để thăng bằng cán cân vãng lai.

Câu 9. Biện pháp để cân bằng cán cân thanh toán quốc tế thực hiện.

Câu 10. Thực trạng cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam.

Câu hỏi trắc nghiệm

Hãy lựa chọn một phương án trả lời đúng:

Câu 1. Cán cân thanh toán quốc tế là Bảng cân đối để đối chiếu và so sánh:

A. Những khoản tiền thu được từ nước ngoài với những khoản tiền chi trả trong nước trong một khoảng thời gian nhất định.

B. Những khoản tiền thu được từ nước ngoài với những khoản tiền thu từ trong nước trong một khoảng thời gian nhất định.

C. Những khoản tiền thu được và những khoản tiền chi trả cho nước ngoài trong một khoảng thời gian nhất định.

D. Những khoản tiền chi trả cho nước ngoài với những khoản tiền chi trả trong nước trong một khoảng thời gian nhất định.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

Câu 2. Để khắc phục tình trạng thâm hụt cán cân thanh toán quốc tế cần:

A. Điều chỉnh tỷ giá hối đoái theo hướng hạn chế xuất khẩu, tăng cường nhập khẩu.

B. Điều chỉnh tỷ giá hối đoái theo hướng hạn chế nhập khẩu, tăng cường xuất khẩu.

C. Điều chỉnh tỷ giá hối đoái theo hướng ổn định xuất nhập khẩu.

D. Điều chỉnh tỷ giá hối đoái theo hướng hạn chế xuất nhập khẩu.

Câu 3. Để khắc phục tình trạng thâm hụt cán cân thanh toán quốc tế cần:

A. Tăng cường dự trữ ngoại tệ.

B. Hạn chế xuất nhập khẩu.

C. Nới lỏng chính sách tiền tệ.

D. Cả A, B và C đều sai.

Câu 4. Nếu bội chi xảy ra với cán cân thanh toán quốc tế, Chính phủ cần:

A. Hạn chế xuất nhập khẩu.

B. Sử dụng quyền rút vốn đặc biệt.

C. Cả A, B.

D. Tất cả A, B và C đều sai.

Số hoá bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

Phần 2

TÍN DỤNG QUỐC TẾ

Ngày nay, có một thực tế là khi tham gia vào quan hệ kinh tế quốc tế, các nước kém phát triển thường hay rơi vào tình trạng bất lợi, cán cân thanh toán quốc tế thiếu hụt dẫn đến nhu cầu ngoại hối căng thẳng và cần những khoản tín dụng quốc tế để điều chỉnh. Trong khi đó, các nước phát triển thì lại có số thặng dư lớn trên cán cân thanh toán quốc tế và tìm cách đầu tư số thặng dư đó ra nước ngoài dưới nhiều hình thức khác nhau nhằm tìm kiếm lợi nhuận. Vì vậy, khi mà các nền kinh tế trên thế giới ngày càng gắn kết và liên kết với nhau nhiều hơn thì hai nhu cầu trên càng được phối hợp với nhau và làm đẩy mạnh hoạt động tín dụng quốc tế cả về "chất" và "lượng".

Bên cạnh đó, hiện nay xu thế hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực đang diễn ra một cách mạnh mẽ đã làm phát triển, mở rộng các hoạt động đối ngoại, từ đó làm phát sinh các mối quan hệ tín dụng giữa các quốc gia với nhau. Ngược lại, tín dụng quốc tế phát triển sẽ trở thành công cụ, đòn bẩy thúc đẩy các mối quan hệ đối ngoại khác phát triển. Chính vì vậy tín dụng quốc tế đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của các nước nói riêng và với nền kinh tế thế giới nói chung. Việc nghiên cứu kỹ các vấn đề cơ bản về tín dụng quốc tế cũng như các nghiệp vụ liên quan đến tín dụng là vô cùng cần thiết và hữu ích, giúp chúng ta đảm bảo và nâng cao lợi ích của mình khi tham gia vào hoạt động tín dụng quốc tế.

Trong phần này sẽ tập trung vào các vấn đề chính, đó là tín dụng quốc tế và thẩm định, bảo lãnh tín dụng được trình bày trong chương 4 và chương 5.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

CHƯƠNG IV

TÍN DỤNG QUỐC TẾ

Mục tiêu chung

Hiện nay quan hệ tín dụng quốc tế ngày càng được mở rộng và tăng cường với nhiều hình thức và phương thức đa dạng, thoả mãn nhu cầu của nhiều đối tượng khác nhau. Mỗi một hình thức tín dụng đều có những đặc điểm, đối tượng cho vay, đối tượng đi vay, điều kiện ràng buộc, cách thức cho vay, trả nợ và lợi tức, ưu nhược điểm, ... khác nhau. Vì vậy, chương này sẽ cung cấp cho học viên những kiến thức chung về tín dụng quốc tế như khái niệm, vai trò để từ đó giúp học viên có thể phân biệt được các loại tín dụng quốc tế khác nhau cũng như liên hệ được với thực tiễn tín dụng quốc tế ở Việt Nam.

Mục tiêu cụ thể

Học viên sau khi học xong chương này phải:

- Nắm được khái niệm, vai trò của tín dụng quốc tế.
- Phân biệt được các loại tín dụng quốc tế khác nhau.
- Liên hệ được các vấn đề về tín dụng quốc tế với thực tiễn Việt Nam.

Nội dung

Chương này sẽ trình bày khái niệm và vai trò của tín dụng quốc tế. Phần cuối chương sẽ giới thiệu các loại tín dụng quốc tế cũng như thực tiễn tín dụng quốc tế tại Việt Nam.

I. KHÁI NIỆM TÍN DỤNG QUỐC TẾ

1. Khái niệm về tín dụng

Tín dụng – Credit – từ này xuất phát từ chữ Latin "Creditum" có nghĩa là lòng tin. Người cho vay thì tin tưởng vào khả năng thanh toán của người vay còn người đi vay tin tưởng vào khả năng thanh toán của mình.

Tín dụng là một quan hệ kinh tế phản ánh quan hệ vay mượn giữa 2 chủ thể trong nền kinh tế, trong đó một bên chuyển giao tiền hay tài sản cho bên kia sử dụng trong một thời gian nhất định và bên kia nhận tiền hay tài sản với cam kết hoàn trả theo thời gian đã thoả thuận với giá trị hoàn trả thường lớn hơn giá trị lúc cho vay do trả thêm một khoản lợi tức.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

Nói cách khác, tín dụng là quan hệ kinh tế giữa người cho vay và người đi vay thông qua sự vận động của vốn vay được biểu hiện dưới hình thái tiền tệ và hàng hóa qua 3 giai đoạn: Cho vay - Sử dụng vốn vay - Hoàn trả vốn vay. Sự hoàn trả tín dụng là giai đoạn kết thúc một vòng tuần hoàn của tín dụng. Sự hoàn trả của tín dụng là đặc trưng thuộc về bản chất vận động của tín dụng, là dấu ấn phân biệt tín dụng với cấp phát của ngân sách Nhà nước, quà biếu, quà tặng... Sự hoàn trả của tín dụng là quá trình quay trở về hình thái tiền tệ của vốn vay với tư cách tiền tệ không phải là phương tiện lưu thông mà với tư cách là phương tiện thanh toán trả nợ vốn vay.

Bản chất tín dụng được thể hiện đầy đủ thông qua các chức năng của nó, gồm: (1) Tập trung và phân phối lại vốn tạm thời nhàn rỗi trên nguyên tắc hoàn trả; (2) Tiết kiệm tiền mặt; (3) Kiểm soát các hoạt động kinh tế thông qua tiền tệ.

2. Khái niệm tín dụng quốc tế

Tín dụng quốc tế là một phạm trù kinh tế rộng nên trong phần này chỉ đi sâu vào nghiên cứu những quan hệ tín dụng quốc tế có liên quan đến hoạt động kinh doanh ngoại thương.

Tín dụng quốc tế và việc chuyển nhượng quyền sử dụng vốn của chủ thể nước này cho chủ thể nước kia nhằm mục đích kinh doanh theo nguyên tắc có hoàn trả - có kỳ hạn và có đền bù. "Vốn" ở đây có thể chia thành vốn hàng hoá/ tiền tệ; vốn hữu hình/ vô hình hay vốn vật chất/ vốn phi vật chất. "Đền bù" trong khái niệm trên được biểu hiện dưới hình thức lợi tức.

II. VAI TRÒ CỦA TÍN DỤNG QUỐC TẾ

Tín dụng quốc tế là một lĩnh vực không thể thiếu trong quan hệ kinh tế nói chung và quan hệ thương mại nói riêng giữa các nước, là điều kiện thực hiện và thúc đẩy các mối quan hệ này phát triển.

Trước hết, tín dụng quốc tế là một bộ phận quan trọng của quan hệ tài trợ quốc tế, bao gồm mọi quan hệ cung ứng vốn lẫn nhau giữa các nước và các tổ chức quốc tế với điều kiện phải hoàn trả trong một thời hạn nhất định. Tín dụng quốc tế giúp các doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu có vốn thực hiện được các mục tiêu của mình. Đặc biệt, trong môi trường cạnh tranh khốc liệt hiện nay thì tín dụng quốc tế như là một đòn bẩy kinh tế để các nhà kinh doanh độc quyền nguồn hàng, độc quyền về thị trường tiêu thụ bằng các chính sách như: ứng trước tiền hàng, bán chịu hàng hoá, ... Việc thực hiện các chính sách tín dụng quốc tế này đã góp phần đẩy nhanh tốc độ chu chuyển vốn, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong hoạt động kinh doanh. Trên cơ sở đó, tín dụng quốc

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

tế góp phần quan trọng vào việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tê - xã hội nói chung, kinh tế đối ngoại nói riêng, góp phần cân bằng cán cân thanh toán quốc tế, ...

Bên cạnh đó, tín dụng quốc tế góp phần giúp các nước đang và kém phát triển thực hiện công nghiệp hóa - hiện đại hóa vì muốn công nghiệp hóa - hiện đại hóa thì phải có máy móc, thiết bị, công nghệ hiện đại, tiên tiến. Điều này chỉ có thể làm được nếu có vốn. Tuy nhiên, những nước đang thực hiện công nghiệp hóa - hiện đại hóa lại thường là những nước đang hoặc kém phát triển, thiếu vốn. Chính vì vậy, tín dụng quốc tế giúp họ có được nguồn vốn từ bên ngoài để thực hiện mục tiêu đã đặt ra.

Đặc biệt, tín dụng quốc tế giúp phá vỡ vòng luẩn quẩn của các nước nghèo. Những nước nghèo thì thu nhập thấp, tích lũy thấp dẫn đến mức đầu tư thấp khiến lao động chủ yếu là sản xuất thủ công làm năng suất lao động thấp. Vì vậy, để phá vỡ cái vòng luẩn quẩn này cần phải phá vỡ một mắt xích, đó là "đầu tư thấp". Do đó, tín dụng quốc tế giúp nước nghèo có vốn để tăng cường đầu tư, nâng cao năng suất lao động, tăng thu nhập, ...

Ngoài ra, tín dụng quốc tế còn giúp gắn kết các nước khác nhau về văn hóa, chính trị, ... để tăng cường mối quan hệ hợp tác trao đổi.

Tóm lại, tín dụng quốc tế có vai trò vô cùng quan trọng đối với cả nước cấp tín dụng lẫn nước nhận tín dụng trên nhiều lĩnh vực với các quy mô khác nhau.

III. PHÂN LOẠI TÍN DỤNG QUỐC TẾ

Tín dụng quốc tế được phân thành nhiều loại khác nhau nếu dựa trên những tiêu chí khác nhau.

1. Căn cứ vào thời hạn tín dụng

- *Tín dụng không có kỳ hạn ấn định trước:* Ngân hàng cho khách hàng vay mà không quy định thời hạn. Trước khi muốn thu hồi vốn, Ngân hàng sẽ thông báo trước một số ngày nhất định cho khách hàng.

- *Tín dụng dài hạn*: Là loại tín dụng có thời hạn từ 5 năm trở lên, được dùng để cho vay bổ sung vốn cố định nhằm cung cấp vốn cho xây dựng cơ bản, cải tiến và mở rộng sản xuất với quy mô lớn như đầu tư xây dựng các xí nghiệp mới, các công trình thuộc cơ sở hạ tầng (đường, cầu, nhà máy điện, nước...).

- *Tín dụng trung hạn*: Là loại tín dụng có thời hạn từ 1 đến 5 năm (tuỳ thuộc ngành nghề, lĩnh vực) được dùng để cho vay phục vụ yêu cầu mua sắm tài sản cố định; cải tiến, đổi mới kỹ thuật; mở rộng, xây dựng các công trình

Số hoá bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

nhỏ có khả năng thu hồi vốn với thời hạn không dài.

- *Tín dụng ngắn hạn*: Là loại tín dụng có thời hạn không quá 1 năm và có thể kéo dài đến 24 tháng (tuỳ thuộc ngành nghề, lĩnh vực), thường được dùng để cho vay bổ sung vốn lưu động cho doanh nghiệp và mua hàng hoá.

- *Tín dụng thời hạn rất ngắn (vay nóng)* có một số loại như:

+ Tín dụng O/N (Over night): Tín dụng vay qua 1 đêm.

+ Tín dụng T/N (Tomorrow Next): Vay 1 ngày.

Ví dụ: Ký hợp đồng vay ngày 1/12 thì sử dụng ngày 2/12 và trả ngày 3/12.

+ Tín dụng S/N (Spot Next): Vay giống T/N nhưng thêm 1 ngày.

2. Căn cứ vào đối tượng tín dụng

- *Tín dụng vốn lưu động:* Là loại cho vay nhằm bổ sung vốn lưu động cho doanh nghiệp để bù đắp mức vốn lưu động thiếu hụt tạm thời (thường thời hạn dưới 1 năm). Đối tượng cho vay của loại tín dụng này là vật tư hàng hóa dự trữ, chi phí sản xuất, những khoản nợ nần của doanh nghiệp, …

- *Tín dụng vốn cố định*: Là loại cho vay nhằm bổ sung vốn cố định cho doanh nghiệp (thường có thời hạn trung đến dài hạn). Đối tượng cho vay của loại tín dụng này là những tài sản cố định, mua sắm xây dựng mới, … phục vụ xây dựng cơ bản, cải tiến và đổi mới kỹ thuật, mở rộng sản xuất của các doanh nghiệp.

3. Căn cứ hình thức cấp tín dụng

- *Tín dụng bằng tiền:* Chủ yếu là vay ứng trước, cho vay thời vụ, cho vay trả góp, vay mở L/C,…

- *Tín dụng bằng tài sản:* Phổ biến và đa dạng dưới hình thức tài trợ thuê mua, có 2 loại:

+ Thuê khai thác: Người đi thuê chỉ sử dụng tài sản mà không có trách nhiệm bảo hành, bảo dưỡng sản phẩm.

+ Thuê tài chính: Người đi thuê sử dụng và phải có trách nhiệm bảo trì, bảo dưỡng sản phẩm.

- *Tín dụng bằng chữ ký*: Xuất phát từ uy tín của ngân hàng. Thực chất là ngân hàng đưa ra các cam kết thanh toán có điều kiện với bên thứ 3 dưới hình thức: Tín dụng chứng từ, tín dụng chấp nhận, bảo lãnh ngân hàng.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

4. Căn cứ vào người cấp tín dụng là các tổ chức tài chính- ngân hàng quốc tế

- *Tín dụng điều chỉnh cơ cấu* (Structural Adjustment Loans- SALs) là loại tín dụng do Quỹ tiền tệ thế giới - IMF và Ngân hàng tái thiết và phát triển - IBRD cấp cho các nước đang phát triển nhằm cải tổ nền kinh tế quốc dân với thời hạn dài khoảng 30 năm; lãi suất rất thấp từ 1-1,5%/ năm.

- *Tín dụng tô nhượng* (Loans on Concessional Terms- LOCTs): là loại tín dụng do Ngân hàng phát triển châu Á - ADB cấp cho các nước thành viên vay với điều kiện nước đi vay phải tuyên bố việc sử dụng khoản vay này những điều kiện đặc quyền, đặc lợi.

5. Căn cứ vào khả năng bao tín dụng của chủ nợ

- *Tín dụng Foctoring:* là loại tín dụng mà 1 công ty tài chính cỡ lớn thường ứng trước cho các nhà xuất khẩu khoảng 70 - 90% tổng giá trị hoá đơn xuất khẩu hàng hoá của họ để giành lấy quyền đòi nợ khách mua hàng. Tỷ lệ ứng trước cao hay thấp là do thoả thuận giữa công ty tài chính và nhà xuất khẩu (phụ thuộc tỷ suất chiết khấu hối phiếu, phí nhờ thu và các rủi ro có thể xảy ra cho công ty tài chính khi không đòi được tiền). Đặc biệt, sau khi ứng trước tiền cho nhà xuất khẩu, công ty tài chính sẽ mở cho nhà xuất khẩu một tài khoản tiền gửi gọi là tài khoản "tiền gửi khống chế" với số tiền bằng hiệu số giữa số tiền ghi trên hối phiếu và số tiền ứng trước cho nhà xuất khẩu để người xuất khẩu được hưởng lãi số tiền này. Khi đến hạn thanh toán, công ty tài chính sau khi nhận tiền từ nhà nhập khẩu thì thanh toán cho người xuất khẩu số tiền bằng số tiền trên hối phiếu trừ tiền ứng trước (tiền nhà xuất khẩu vay công ty tài chính) trừ lãi tiền ứng trước trừ các khoản chi phí khác cộng lãi từ tài khoản tiền gửi khống chế.

- *Tín dụng Forfaiting*: Là loại tín dụng trung - dài hạn mà một công ty tài chính ứng trước không hoàn lại cho các nhà xuất khẩu 1 tỷ lệ % nhất định so với tổng giá trị hoá đơn để giành lấy quyền đòi lại tiền người nhập khẩu và chịu mọi rủi ro mà người nhập khẩu không thanh toán nếu có xảy ra. Các công ty tài chính thường chỉ cấp tín dụng này cho nhà xuất khẩu khi người xuất khẩu đã được một ngân hàng tốt bảo lãnh.

6. Căn cứ vào người cho vay

- *Tín dụng thương mại quốc tế:* Là quan hệ về vốn giữa các doanh nghiệp (người xuất khẩu và người nhập khẩu), gồm 2 loại:

Số hoá bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

+ *Tín dụng của người xuất khẩu cấp cho người nhập khẩu:* Đây là tín dụng dưới hình thức người xuất khẩu cho phép người nhập khẩu mua chịu hàng để duy trì và đẩy mạnh xuất khẩu hàng hoá.

Loại tín dụng này có đặc điểm là đối tượng cho vay là hàng hóa; người cho vay và người đi vay là người bán – mua chịu hàng; khối lượng tín dụng tiền mặt tùy thuộc vào tổng giá trị khối lượng hàng hóa được đưa ra mua bán chịu; công cụ lưu thông chủ yếu là lệnh phiếu và hối phiếu. Loại tín dụng này tham gia vào quá trình điều tiết vốn giữa các doanh nghiệp một cách trực tiếp, không thông quan trung gian nào nên hành vi mua bán gắn liền với tín dụng.

Loại tín dụng này có tác dụng giúp bên nhập khẩu khi chưa có tiền nhưng vẫn có vật tư hàng hóa còn bên xuất khẩu không sợ hàng ứ đọng, sản xuất không bị gián đoạn, tái sản xuất diễn ra một cách liên tục và giúp tiết kiệm chi phí lưu thông.

Tuy nhiên, loại tín dụng này có những hạn chế nhất định. Thứ nhất, về quy mô, loại tín dụng này chỉ giới hạn trong đối tượng cho vay là hàng hóa bán chịu, doanh nghiệp không thể bán chịu quá số lượng hàng mình có. Thứ hai là thời hạn trong loại tín dụng này là ngắn, không thể thoả mãn nhu cầu vay dài hạn (Nếu vay vượt quá chu kỳ kinh doanh thì không tiêu thụ được hàng). Thứ ba là loại tín dụng này chỉ đầu tư một chiều chứ không có quan hệ cho vay ngược lại. Đặc biệt là đối tượng của loại tín dụng này là hàng hóa bán chịu nên khó mở rộng đầu tư.

Tín dụng của người xuất khẩu đối với người nhập khẩu có thể thực hiện bằng cách ghi nợ tài khoản (tín dụng mở tài khoản) hoặc ký chấp nhận trả tiền theo hối phiếu (hối phiếu kỳ hạn) hoặc ký L/C trả chậm.

+ *Tín dụng của người nhập khẩu cấp cho người xuất khẩu :* Đây là tín dụng dưới hình thức người nhập khẩu ứng trước tiền cho người xuất khẩu với hai loại như sau:

* *Tạm ứng:* Nếu tiền ứng trước xuất phát từ việc người xuất khẩu không đáp ứng đủ nhu cầu của người nhập khẩu hoặc nguồn tài chính của người xuất khẩu không đủ thì tiền ứng trước mang tính chất tín dụng với mức ứng trước cao (thường bằng 30-50% giá trị hợp đồng) và thời hạn ứng trước dài hơn so với ứng trước để đặt cọc. Loại tín dụng này thường được áp dụng trong trường hợp nhà nhập khẩu ở nước phát triển ứng trước tiền cho thương nhân xuất khẩu hay nhà sản xuất nông sản, nguyên vật liệu ở nước đang phát triển với điều kiện có lợi cho mình (lãi suất cao, giá nhập khẩu thấp, phạt vi phạm hợp đồng mức cao…) để khống chế và lũng đoạn thị trường xuất khẩu mặt hàng này.

Số hoá bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

* *Đặt cọc:* Nếu tiền ứng trước là do người xuất khẩu không tin vào khả năng thực hiện hợp đồng của người nhập khẩu nên bắt buộc đặt cọc thì tiền ứng trước mang tính chất là vật bảo đảm thực hiện hợp đồng. Loại này có mức ứng trước thường không lớn lắm (5 - 10% giá trị hợp đồng) và thời gian ứng trước không dài.

- *Tín dụng ngân hàng quốc tế*: là quan hệ tín dụng giữa một bên là ngân hàng còn bên kia chủ yếu là các doanh nghiệp, các cá nhân sản xuất kinh doanh và các thể nhân. Loại tín dụng này có những đặc điểm cơ bản là: Công cụ lưu thông của tín dụng ngân hàng là L/C, thư bảo lãnh, thương phiếu, ... được thực hiện dưới hình thức tiền tệ hoặc chữ ký. Ngân hàng vừa là người đi vay và vừa là người cho vay nên tín dụng ngân hàng có tác dụng điều hòa vốn giữa các chủ thể trên thế giới; là đòn bẩy kích thích sản xuất và lưu thông hàng hóa phát triển, khắc phục những hạn chế của tín dụng thương mại. Tín dụng ngân hàng quốc tế gồm:

+ *Tín dụng ngân hàng cấp cho người xuất khẩu* : Loại tín dụng này có thể tồn tại dưới 2 hình thức:

* *Chiết khấu thương phiếu*: người xuất khẩu sau khi giao hàng, có vận đơn thì viết hóa đơn và lập hối phiếu đòi tiền người nhập khẩu hoặc nhận được lệnh phiếu cam kết trả tiền của người nhập khẩu. Khi cần tiền mà thời hạn thanh toán thương phiếu chưa đến thì người xuất khẩu có thể mang thương phiếu đến ngân hàng để chiết khấu thương phiếu và nhận số tiền (tiền vay) ít hơn số tiền ghi trên hợp đồng. Số tiền chênh lệch là lợi tức chiết khấu còn thời hạn vay là thời hạn còn lại chưa đến hạn trả tiền của hối phiếu.

* *Bảo lãnh thực hiện hợp đồng:* Ngân hàng thực hiện tín dụng theo từng phần công đoạn trong xuất khẩu hàng hóa (vận chuyển, bảo hiểm, thu mua, chế biến...). Loại tín dụng này là loại tín dụng có hàng hoá làm vật bảo đảm, hạn mức được vay có khi đạt tới 80% giá trị hàng hoá nhưng thời hạn vay ngắn.

+ *Tín dụng ngân hàng cấp cho người nhập khẩu:* Loại tín dụng này có thể dưới hình thức:

* *Chấp nhận hối phiếu* (ngân hàng cung cấp các bảo lãnh). Thông thường, khi bán chịu hàng hoá thì sau khi người xuất khẩu giao hàng và chuyển hối phiếu cho người nhập khẩu thì người nhập khẩu phải ký chấp nhận thanh toán vào tờ hối phiếu. Tuy nhiên, để đảm bảo và an toàn hơn cho hàng hoá bán chịu sẽ được thanh toán thì người xuất khẩu thường yêu cầu người nhập khẩu phải dùng ngân hàng thương mại là người chấp nhận những hối phiếu mà họ ký phát. Khi đó, người xuất khẩu chuyển thẳng hối phiếu cho ngân hàng cấp tín dụng

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

cho người nhập khẩu để chấp nhận trả tiền chứ không phải chuyển cho người nhập khẩu. ngân hàng khi chấp nhận hối phiếu nhưng chỉ phải trả tiền hối phiếu đó khi hối phiếu đó đến hạn và sau đó ngân hàng đòi lại tiền của người nhập khẩu. (trừ trường hợp người nhập khẩu đã ký quỹ tại ngân hàng số tiền trên hối phiếu thì người nhập khẩu chỉ phải trả tiền thủ tục phí chấp nhận). Như vậy, nghiệp vụ chấp nhận này của ngân hàng là một nghiệp vụ tín dụng với thời hạn tín dụng từ khi ngân hàng trả tiền cho người xuất khẩu đến khi người nhập khẩu trả tiền cho ngân hàng.

* Ngân hàng cho vay đối với nhà nhập khẩu trên cơ sở giá trị hàng hóa nhập khẩu (tùy thỏa thuận giữa 2 bên) để mở L/C, để thanh toán tiền hàng nhập khẩu.

+ *Tín dụng giữa ngân hàng với ngân hàng:* Ngân hàng có thể đi vay thông qua thỏa thuận về lãi, tiền vay, thời hạn, chủ yếu tín dụng qua tài khoản.

- *Tín dụng hỗn hợp:* Đây là loại tín dụng có những đặc điểm cơ bản: chủ thể tham gia là tổ chức tài chính quốc tế, tổ chức phi tài chính, chính phủ các nước, các ngân hàng, các doanh nghiệp; đối tượng: tiền tệ, hàng hóa; mục đích: chủ yếu mang tính chất đầu tư, cho vay để phát triển, thực hiện các lĩnh vực cụ thể, mang tính chất trợ giúp nhiều hơn so với việc cho vay thông thường; khối lượng tín dụng: thường là những khoản tiền, món tiền lớn; thời hạn tín dụng: thông thường là thời hạn dài (20-30 năm); Lãi suất: thường thấp (~1%).

IV. THỰC TIỄN TÍN DỤNG QUỐC TẾ VIỆT NAM

Hiện nay, cùng với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế thì hoạt động tín dụng quốc tế tại Việt Nam cũng rất phát triển cả về chiều rộng lẫn chiều sâu. Tín dụng quốc tế ở Việt Nam có nhiều hình thức như tín dụng của các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam cấp cho các doanh nghiệp nước ngoài khi nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam, tín dụng của các doanh nghiệp nước ngoài cấp cho các doanh nghiệp nhập khẩu Việt Nam cũng như tín dụng của các tổ chức tài chính, ngân hàng cấp cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu. Bên cạnh đó, nhiều tổ chức tài chính quốc tế cũng cung cấp những khoản tín dụng ưu đãi với thời gian dài, lãi suất thấp, số tiền lớn,... cho Việt Nam để phục vụ phát triển đất nước.

Đặc biệt, hiện nay Việt Nam đang trong quá trình Công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước thì nhu cầu vốn từ bên ngoài để nhập khẩu máy móc thiết bị, kỹ thuật, công nghệ hiện đại là rất lớn. Trong khi đó, chính sách kinh tế đối ngoại của Việt Nam trong giai đoạn vừa qua là sản xuất hướng đến xuất khẩu, tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp và gián tiếp nước ngoài, ... Vì vậy, số tiền tín

Số hoá bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

dụng quốc tế của Việt Nam thời gian qua cũng ngày càng tăng.

Tuy nhiên, do những hạn chế về năng lực, trình độ chuyên môn.... nên có những khoản tín dụng quốc tế của Việt Nam vẫn gặp rủi ro làm ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn nói riêng và ảnh hưởng đến nền kinh tế nói chung.

Tóm tắt

Tín dụng quốc tế là việc chuyển nhượng quyền sử dụng vốn của chủ thể nước này cho chủ thể nước kia nhằm mục đích kinh doanh theo nguyên tắc có hoàn trả, có kỳ hạn và có đền bù.

Tín dụng quốc tế có vai trò quan trọng trên nhiều mặt đối với cả nước đi vay và nước cho vay. Hiện nay có rất nhiều loại tín dụng quốc tế khác nhau được phân loại dựa vào các căn cứ khác nhau. Với quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa và sự mở cửa nền kinh tế, thực tiễn về tín dụng quốc tế ở Việt Nam rất đa dạng và phức tạp.

Câu hỏi tự luận

Câu 1. Đặc điểm và các loại hình tín dụng quốc tế. Loại hình nào phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế ở Việt Nam.

Câu 2. Vai trò của tín dụng quốc tế đối với nước tiếp nhận tín dụng. Liên hệ Việt Nam.

Câu 3. Vai trò của tín dụng quốc tế đối với nước đi vay. Liên hệ thực tiễn Việt Nam.

Câu 4. Mối quan hệ giữa thanh toán quốc tế và tín dụng quốc tế.

Câu 5. Phân biệt các loại tín dụng quốc tế.

Câu hỏi trắc nghiệm

Hãy lựa chọn một phương án trả lời đúng

Câu 1. Hoạt động tín dụng khác cho vay ở điểm:

A. Cho vay là hoạt động do ngân hàng cấp và tín dụng do các tổ chức tín dụng cấp.

B. Cho vay là một hình thức của cấp tín dụng.

C. Cho vay có thu lãi trong khi cấp tín dụng thì không.

D. Tất cả A, B và C.

Câu 2. Chấp nhập hối phiếu khác chiết khấu hối phiếu vì:

A. Chấp nhận hối phiếu được thực hiện trước khi người nhập khẩu nhận

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

được hàng còn chiết khấu hối phiếu được thực hiện trước khi người xuất khẩu giao hàng.

B. Chấp nhận hối phiếu được thực hiện sau khi người nhập khẩu nhận được hàng còn chiết khấu hối phiếu được thực hiện trước khi người nhập khẩu nhận được hàng.

C. Chấp nhận hối phiếu được thực hiện sau người xuất khẩu giao hàng còn chiết khấu hối phiếu được thực hiện sau khi người nhập khẩu nhận được hàng.

D. Không có phương án đúng.

Câu 3. Bảo lãnh tín dụng là hình thức tín dụng mà ở đó:

A. Hình thức cấp tín dụng là chữ ký.

B. Hình thức cấp tín dụng là tiền.

C. Hình thức cấp tín dụng là tài sản.

D. Cả A, B và C.

Câu 4. Hình thức nào dưới đây không phải là hình thức tín dụng người xuất khẩu cấp cho người nhập khẩu:

A. Mở tài khoản.

B. Chiết khấu hối phiếu.

C. Ký chấp nhận hối phiếu.

D. Ký L/C trả chậm.

Câu 5. Trong các tình huống dưới đây, đâu là chiết khấu hối phiếu:

A. Ngân hàng thanh toán trả chậm cho hối phiếu đến hạn thanh toán theo phương thức tính lãi khấu trừ.

B. Ngân hàng thanh toán cho hối phiếu đến hạn theo phương thức tính lãi khấu trừ.

C. Ngân hàng trả tiền trước cho hối phiếu chưa đến hạn thanh toán theo phương thức tính lãi khấu trừ.

D. Tất cả các tình huống trên đều sai.

Câu 6. Ngân hàng cấp tín dụng cho người xuất khẩu dưới hình thức:

A. Chấp nhận hối phiếu.

B. Chiết khấu hối phiếu.

C. Bảo lãnh hối phiếu.

D. Ký hậu hối phiếu.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

Câu 7. Người xuất khẩu cấp tín dụng cho người nhập khẩu dưới hình thức:

A. Chấp nhận hối phiếu.

B. Chiết khấu hối phiếu.

C. Bảo lãnh hối phiếu.

D. Cả A, B và C.

Câu 8. Chiết khấu hối phiếu về bản chất là hình thức tín dụng:

A. Do ngân hàng cấp cho người xuất khẩu.

B. Do ngân hàng cấp cho người nhập khẩu.

C. Do ngân hàng cấp cho người xuất nhập khẩu

D. Do ngân hàng cấp cho người vận tải.

Câu 9. Chấp nhận hối phiếu và chiết khấu hối phiếu giống nhau vì:

A. Đều là tín dụng do người xuất khẩu cấp.

B. Đều là tín dụng do người nhập khẩu cấp.

C. Cả A và B.

D. Không có phương án đúng.

Câu 10. Ký chấp nhận trả tiền theo Hối phiếu là hình thức tín dụng do

A. Người xuất khẩu cấp cho người nhập khẩu.

B. Người nhập khẩu cấp cho người xuất khẩu.

C. Ngân hàng cấp cho người nhập khẩu.

D. Tất cả các tình huống trên đều sai.

Số hoá bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN *http://www.lrc-tnu.edu.vn*

CHƯƠNG V

THẨM ĐỊNH VÀ BẢO LÃNH TÍN DỤNG QUỐC TẾ

Mục tiêu chung

Tín dụng quốc tế là một bộ phận không thể thiếu trong quan hệ kinh tế giữa các nước. Tuy nhiên, khi tham gia vào hoạt động tín dụng quốc tế thì cả nước đi vay và nước cho vay đều cần phải thẩm định xem khoản tín dụng quốc tế có mang lại hiệu quả cho mình hay không. Bên cạnh đó, trong một số trường hợp, để khoản tín dụng quốc tế có thể thực hiện được cần phải bảo lãnh. Chính vì vậy, chương này sẽ cung cấp cho học viên những kiến thức để có thể thẩm định và bảo lãnh tín dụng quốc tế.

Mục tiêu cụ thể

Sau khi học xong chương này, học viên cần:

- Nắm vững và vận dụng tính toán được các chỉ tiêu để thẩm định hiệu quả tài chính của một khoản tín dụng quốc tế

- Hiểu được các vấn đề cơ bản liên quan đến bảo lãnh tín dụng quốc tế như khái niệm, tác dụng và hình thức bảo lãnh.

Nội dung

Chương này sẽ bắt đầu bằng việc giới thiệu các chỉ tiêu để thẩm định một khoản tín dụng quốc tế như thời hạn tín dụng, phí suất tín dụng, giá trị hiện tại, giá trị tương lai của dòng tiền, tỷ lệ hoàn vốn nội bộ. Phần cuối của chương sẽ trình bày các vấn đề cơ bản về bảo lãnh tín dụng quốc tế.

I. THẨM ĐỊNH HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH TÍN DỤNG QUỐC TẾ

Trong tín dụng quốc tế các khoản vay thường kéo dài nhiều năm, có những dự án lên tới 20 năm, 30 năm, thậm trí 50 năm với các số tiền cho vay cũng như số tiền hoàn trả được chia ra làm nhiều lần. Tuy nhiên, theo khái niệm về giá trị thời gian của dòng tiền (Cash Flow) thì tiền không có giá trị giống nhau ở các thời điểm khác nhau. Vì vậy để thẩm định hiệu quả của các khoản tín dụng quốc tế này, người ta còn tính toán và phân tích một số chỉ tiêu sau:

1. Thời hạn tín dụng quốc tế

Khi sử dụng tín dụng người đi vay và người cho vay đều quan tâm đến

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

thời hạn tín dụng vì nó liên quan đến lợi tức, rủi ro có thể xảy ra đối với tiền, thời gian sử dụng tiền, ...

a. Thời hạn tín dụng chung - T

Thời hạn tín dụng chung được tính từ lúc bắt đầu cấp tín dụng cho đến lúc hoàn trả xong khoản tín dụng đó:

$$T = t_1 + t_2 + t_3$$

- *Thời hạn cấp tín dụng* (t_1): Được tính từ lúc bắt đầu cấp khoản tín dụng cho đến lúc cấp xong.

Tín dụng có thể được cấp 1 lần hoặc nhiều lần, tùy thuộc vào phương thức 2 bên thỏa thuận. Nếu cấp 1 lần thì $t_1 = 0$, nếu cấp ≥ 2 lần thì $t_1 > 0$.

- *Thời hạn ưu đãi* (t_2): Được tính từ lúc thời hạn cấp xong khoản tín dụng nhưng trong thời hạn này bên vay chưa phải thực hiện nghĩa vụ hoàn trả.

- *Thời hạn hoàn trả* (t_3): Được tính từ lúc bắt đầu thực hiện nghĩa vụ hoàn trả khoản vay cho đến khi hoàn trả xong số tiền vay.

t_3 ngắn hay dài phụ thuộc vào khả năng trả nợ của người đi vay, phương thức trả nợ, ... Nếu trả 1 lần thì $t_3 = 0$, nếu trả ≥ 2 lần thì $t_3 > 0$.

Ví dụ 1: Một khoản vay trị giá 150 triệu USD được cấp trong vòng 4 năm (1992 - 1995). Thời hạn hoàn trả 4 năm (1997 - 2001).

=> t_1 = 4 năm (1992 - 1995).

t_3 = 4 năm (1998 - 2001).

=> t_2 = 2 năm (1996 - 1997).

b. Thời hạn tín dụng trung bình - $\bar{T}$

Do phụ thuộc vào cách cấp và hoàn trả tín dụng nên không phải lúc nào trong suốt thời gian cấp và hoàn trả tín dụng 100% số tiền vay cũng được sử dụng. Vì vậy, người ta đưa ra khái niệm về thời hạn tín dụng trung bình.

Thời hạn tín dụng trung bình là khoảng thời gian mà toàn bộ số tiền vay được sử dụng giúp xác định thời hạn thực tế được sử dụng khoản vay.

$$\bar{T} = \bar{t}_1 + \bar{t}_2 + \bar{t}_3$$

Trong đó:

$\bar{t}_1$ là thời hạn cấp tín dụng trung bình.

$\bar{t}_2$ là thời hạn ưu đãi trung bình.

$\bar{t}_3$ là thời hạn hoàn trả trung bình.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

Do trong khi thời kỳ ưu đãi số tiền vay được sử dụng 100% nên thời hạn ưu đãi tín dụng trung bình sẽ bằng với thời hạn ưu đãi ($\bar{t}_2 = t_2$).

Để tính thời hạn tính trung bình của t_1 và của t_3 ta có công thức sau:

$$\overline{t_{1,3}} = \frac{\sum_{i=1}^{n} \left(\frac{\text{Dư nợ đầu kỳ + Dư nợ cuối kỳ}}{2} \right)}{\text{Số tiền vay}}$$

Thời hạn tín dụng càng dài thì càng có lợi cho người đi vay. Người cho vay muốn $\overline{T}$ càng ngắn càng tốt.

Cách cấp và hoàn trả tín dụng có ảnh hưởng đến thời hạn tín dụng trung bình. Nếu cấp và hoàn trả thời điểm (cấp 1 lần và hoàn trả ngay 1 lần) thì ($t_1 = t_3 = 0$) hay $\overline{T}$ = T. Nếu cấp và hoàn trả nhiều lần, mỗi lần bằng nhau trong khoảng thời gian như nhau hay trả theo phương pháp tăng dần (giảm dần) số tiền của mỗi đợt thì $T > \overline{T}$.

Ví dụ 2: Một khoản vay trị giá 900 triệu USD, thời hạn 10 năm trong đó thời kỳ cấp tín dụng là 3 năm (1991 - 1993), mỗi năm cấp 1 phần bằng nhau. Thời hạn hoàn trả 3 năm (1998 - 2000). Nếu hoàn trả như 3 trường hợp sau sẽ cho thời hạn trung bình khác nhau.

Năm	Trường hợp 1	Trường hợp 2	Trường hợp 3
1998	200	300	400
1999	300	300	300
2000	400	300	200
Tổng	**900**	**900**	**900**

2. Phí suất tín dụng quốc tế

Để đánh giá chi phí thực tế mà người đi vay bỏ ra cho việc sử dụng một đơn vị tiền vay trong một khoảng thời gian nhất định, người ta sử dụng chỉ tiêu "phí suất tín dụng". Phí suất tín dụng là căn cứ quan trọng để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn tín dụng, là tiêu chí quan trọng để lựa chọn nguồn tài trợ vốn đầu tư. Tuy nhiên, chỉ tiêu phí suất tín dụng thường không được công bố trong các hợp đồng tín dụng.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

a. Khái niệm

Phí suất tín dụng là tỷ lệ % tính theo năm của quan hệ so sánh giữa tổng chi phí vay và tổng số tiền vay thực tế.

$$\text{Phí suất tín dụng quốc tế} = \frac{\text{Chi phí (thực tế)}}{\text{Số tiền sử dụng (thực tế)}} \times \frac{12}{\text{Thời hạn tín dụng TB}} \times 100\%$$

Số tiền tín dụng sử dụng thực tế = số tiền vay danh nghĩa (trên hợp đồng) – các khoản khấu trừ khi nhận tiền vay.

Chi phí tín dụng thực tế = lãi suất + các chi phí khác để thực hiện các khoản tín dụng đó.

b. Các yếu tố cấu thành phí suất tín dụng là

Từ công thức trên có thể thấy rằng có nhiều yếu tố cấu thành phí suất tín dụng như: Thủ tục phí, lệ phí; hoa hồng, lãi suất và các khoản phí "dấu mặt" khác.

Lãi suất: Lãi suất là tỷ lệ % tính theo năm (tháng hoặc quý) giữa tiền lãi và số tiền vay. Lãi suất có nhiều loại và mỗi loại này đều ảnh hưởng đến chi phí tín dụng nói riêng và đến phí suất tín dụng nói chung.

- Căn cứ vào hình thức tín dụng:

* Lãi suất cho vay (Offered Rate): Là lãi suất mà người đi vay căn cứ vào đó để trả lãi vay cho ngân hàng.

* Lãi suất đi vay (Bid Rate/ lãi suất huy động): Là lãi suất mà ngân hàng vay tiền của khách hàng và căn cứ vào đó để trả lãi vay cho khách hàng.

- Căn cứ vào cách tính lãi:

* Lãi suất đơn: Là lãi suất được hình thành do không ghép lãi vào vốn. Loại này thường là lãi suất danh nghĩa (ghi trên hợp đồng tín dụng).

* Lãi suất ghép (hay còn gọi là lãi gộp): Là lãi suất được hình thành bởi sự ghép lãi vào vốn (lãi mẹ đẻ lãi con). Loại này là lãi suất thực tế.

- Căn cứ vào ở niêm yết:

* Lãi suất LIBOR (London Interbank Offered Rate)/PIBOR/NIBOR,...: là lãi suất cho vay liên ngân hàng ở London, Pari, NewYork, …

* Lãi suất LIBID (London Interbank Bid Rate)/ NIBID, PIBID, …: là lãi suất đi vay liên ngân hàng quốc tế ở London, NewYork, Pari,…

* Lãi suất LIMEAN: lãi suất bình quân của LIBOR và LIBID.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

Các loại lãi suất này thường là cơ sở để tính lãi cho những khoản phạt do thanh toán không đúng kỳ hạn.

3. Giá trị tương lai của dòng tiền - FV (Future Value)

Giá trị tương lai của dòng tiền được tính theo công thức:

$$FV = PV(1 + r)^n$$

Trong đó:

PV: vốn ban đầu;

FV: giá trị tương lai của dòng tiền;

r: lãi suất,

n: là số kỳ tính lãi.

Để hiểu rõ hơn chỉ tiêu này, chúng ta cùng nghiên cứu một ví dụ như sau: Một doanh nghiệp lập hồ sơ tín dụng vay 100 triệu USD để đầu tư công nghệ xử lý chất thải. Tới năm thứ 10 thì trả nợ. Nếu bạn là cán bộ tín dụng của doanh nghiệp, hãy tính tổng số tiền mà doanh nghiệp phải trả vào cuối năm thứ 10 biết rằng ngân hàng đồng ý cho doanh nghiệp vay với lãi suất ưu đãi 8%/năm.

Như vậy, để xác định được số tiền phải trả vào năm thứ 10, nghĩa là xác định giá trị tương lai sau 10 năm của số tiền đầu tư hiện tại, ta áp dụng công thức:

$FV = PV\ (1+r)^n = 100 \times (1+ 8\%)^{10} = 215{,}89$ triệu USD.

4. Giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai - PV (Present Value)

Để so sánh kết quả đầu tư của các khoản tín dụng ở các thời điểm khác nhau (hiện tại hoặc tương lai) người ta thường quy đổi những khoản tín dụng và thu nhập ở các thời điểm khác nhau trong tương lai về cùng thời điểm hiện tại theo một lãi suất chiết khấu nhất định - đó chính là giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai.

Giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai được tính theo công thức:

$$PV = \frac{FV}{(1+r)^n}$$

Trong trường hợp này r là tỉ lệ chiết khấu hay tỷ lệ hiện tại hóa.

Ví dụ sau sẽ làm rõ chỉ tiêu này. Một dự án xin vay vốn tín dụng của ngân hàng biết rằng cuối năm thứ nhất dự án bắt đầu sinh lời liên tục trong 3 năm, mỗi năm lãi 300.000 USD. Nếu bạn là cán bộ tín dụng, tính số tiền mà ngân hàng có thể cho vay để sau 3 năm dự án này có thể dùng lãi của mình trả hết nợ biết rằng lãi suất ngân hàng là 15% năm.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

Như vậy, trong trường hợp này, số tiền thu được trong tương lai 3 năm của dự án đã dự tính được. Vấn đề là chúng ta phải tính toán, quy đổi số tiền đó về hiện tại.

$$PV = \frac{FV}{(1+r)^n} = \frac{300.000}{(1+15\%)^1} + \frac{300.000}{(1+15\%)^2} + \frac{300.000}{(1+15\%)^3} = 684.967,5 \text{ USD}$$

5. Giá trị hiện tại ròng - NPV (Net Present Value)

Giá trị hiện tại ròng là số tiền chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các luồng tiền ròng kỳ vọng trong tương lai với giá trị hiện tại của vốn đầu tư. Về bản chất, NPV là lợi nhuận ròng trong tương lai của dự án có tính đến lãi suất của ngân hàng được quy về hiện tại.

Như vậy, với một khoản vay tín dụng để thực hiện dự án với vốn đầu tư ban đầu là C_0, theo dự kiến, trong tương lai dự án này sẽ đem lại một khoản lợi nhuận đều đặn hàng năm là C_1, C_2,...C_n. Ta có:

$$NPV = -C_0 + \frac{C_1}{(1+r)^1} + \frac{C_2}{(1+r)^2} + ... + \frac{C_n}{(1+r)^n} = -C_0 + \sum_{i=1}^{n} \frac{C_i}{(1+r)^i}$$

Hoặc có thể hiểu như sau:

NPV = (Tổng các khoản thu quy về hiện tại) - (Tổng các khoản chi quy về hiện tại)

Trong đó r là tỷ lệ chiết khấu (người ta thường sử dụng lãi suất ngân hàng làm tỷ lệ chiết khấu).

NPV > 0 tức là dự án có tính khả thi.

NPV = 0 thì thu nhập chỉ vừa đủ trả nợ theo giá trị thời gian của dòng tiền.

NPV < 0 nghĩa là dự án hoàn toàn không có tính khả thi. Khoản tính dụng cấp cho dự án sẽ khó có cơ hội được hoàn trả.

Từ công thức trên có thể dễ ràng nhận thấy, nếu r tăng lên thì NPV của dự án sẽ giảm xuống. NPV càng nhỏ thì độ rủi ro của dự án càng cao và ngược lại.

Ví dụ: Một dự án đầu tư 100 triệu USD vào đầu mỗi năm, liên tục trong 2 năm. Tới cuối năm thứ 3 dự án bắt đầu sinh lợi. Giả sử lợi nhuận thu được liên tục trong 5 năm, vào cuối mỗi năm và đều bằng 110 triệu USD. Tới năm thứ 8 thì kết thúc dự án với giá trị tài sản đầu tư ban đầu thanh lý được 20 triệu USD. Nếu ngân hàng đưa ra mức lãi suất 20% năm. Nếu bạn là một cán bộ tín dụng của ngân hàng, bạn có cho vay số tiền trên để thực hiện dự án không?

Như vậy, để xác định xem có cho vay tiền hay không bạn phải thẩm định

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

xem khoản tín dụng này có khả thi hay không hay nói cách khác bạn phải tính NPV. NPV là giá trị hiện tại của lợi nhuận ròng trong tương lai bằng giá trị hiện tại của các khoản thu trong tương lai trừ đi giá trị hiện tại của các khoản chi trong tương lai.

Vì dự án đầu tư 100 triệu USD vào đầu mỗi năm liên tục trong 2 năm nên giá trị hiện tại của các khoản chi (đầu tư) là:

$$PV_{CP} = 100 + 100 \times \frac{1}{(1+20\%)} = 183{,}33 \text{ triệu USD.}$$

Vì tới năm thứ 8 dự án thanh lý tài sản ban đầu được 20 triệu USD nên giá trị hiện tại của tài sản thanh lý là:

$$PV_{TL} = 20 \times \frac{1}{(1+20\%)^8} = 4{,}65 \text{ triệu USD.}$$

Vì dự án bắt đầu sinh lợi từ cuối năm thứ 3 hay đầu năm thứ 4 với số tiền 300 triệu USD trong vòng 5 năm nên giá trị hiện tại của khoản thu trong 5 năm là:

$$PV_{LN} = \frac{110}{(1+20\%)^4} + \frac{110}{(1+20\%)^5} + \frac{110}{(1+20\%)^6} + \frac{110}{(1+20\%)^7} + \frac{110}{(1+20\%)^8} = 190{,}37$$

$$NPV = (PV_{LN} + PV_{TS}) - PV_{CP}$$

$$= (190{,}37 + 4{,}65) - 183{,}33 = 11{,}69 \text{ triệu USD} > 0$$

Dự án có lãi, có tính khả thi. Vì thế, cán bộ tín dụng nên đồng ý cấp tín dụng cho khoản vay này.

6. Tỷ lệ hoàn vốn nội bộ - IRR (The Internal Rate of Return)

Tỷ lệ hoàn vốn nội bộ (hay còn gọi là tỷ lệ nội hoàn) đo lường tỷ lệ hoàn vốn đầu tư của một dự án đầu tư. Về kỹ thuật tính toán, tỷ lệ hoàn vốn nội bộ là tỷ lệ chiết khấu mà tại đó NPV = 0.

Có nhiều cách tính tỷ lệ IRR. Có thể tính IRR bằng phương pháp đồ thị như sau:

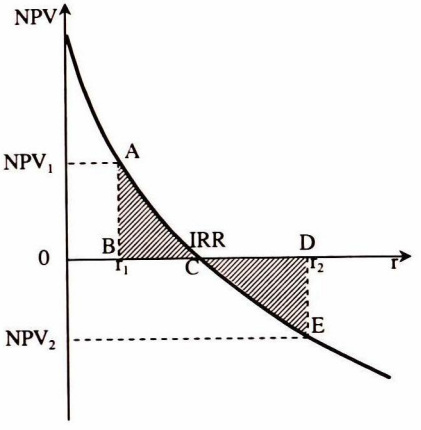
Với một khoản vay đầu tư có NPV trong đó nếu r càng nhỏ thì NPV sẽ càng cao. Với r_1 ta có NPV_1. Khi r tăng dần lên NPV sẽ tiến dần tới 0.

Khi NPV = 0 thì r = IRR.

Nếu r tiếp tục tăng thì NPV Zẽ âm. Chẳng hạn, r tăng tới r_2 ta có $NPV_2 < 0$.

Nhìn vào đồ thị ta thấy: Khi r_1 và r_2 tiến gần tới C, khi đó các điểm A, C và E được coi gần như thẳng hàng. Khi đó ΔABC sẽ đồng dạng với ΔEDC (vì cùng là tam giác vuông và có góc đối đỉnh bằng nhau)

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn



Khi đó ta có:

$$\frac{AB}{DE} = \frac{BC}{CD} \Leftrightarrow \frac{|NPV_1|}{|NPV_2|} = \frac{IRR - r_1}{r_2 - IRR} \Leftrightarrow \boxed{IRR = r_1 + \frac{NPV_1(r_2 - r_1)}{|NPV_1| + |NPV_2|}}$$

Giống như NPV, dự án nào có IRR càng lớn thì hiệu quả của dự án đó càng cao. Thường thì người ta hay so sánh IRR với mức lãi suất ngân hàng (r).

Nếu IRR bằng lãi suất vay ngân hàng thì dự án đó có thu nhập chỉ vừa đủ trả nợ theo giá trị thời gian của dòng tiền.

Cũng với ví dụ trên nhưng nếu bạn là nhà đầu tư, thì mức lãi suất tối đa bạn có thể vay vốn để dự án không bị lỗ là bao nhiêu? Để trả lời câu hỏi này chính là tính IRR.

II. BẢO LÃNH TÍN DỤNG QUỐC TẾ

Tín dụng mang lại lãi cho người chủ nợ nhưng kèm theo đó là rủi ro không trả được nợ từ những nguyên nhân chủ quan và khách quan của con nợ. Vì vậy, để giảm thiệt hại do các rủi ro gây ra đối với người cho vay thì bên cho vay thường yêu cầu khoản tín dụng quốc tế phải được bảo lãnh thanh toán.

1. Khái niệm

Bảo lãnh tín dụng là một nghiệp vụ mà ở đó người bảo lãnh thông qua thư bảo lãnh cam kết trách nhiệm trả tiền với người cho vay trong trường hợp người đi vay không thực hiện nghĩa vụ của mình trong hợp đồng tín dụng.

Bảo lãnh tín dụng quốc tế là nghiệp vụ bảo lãnh tín dụng được thực hiện ở phạm vi quốc tế, các bên tham gia ở các nước khác nhau.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

2. Đối tượng tham gia

Dựa vào khái niệm trên thì thấy rằng tham gia vào hoạt động bảo lãnh có các đối tượng sau:

+ Người cho vay là người hưởng lợi.

+ Người đi vay là người được bảo lãnh.

+ Người bảo lãnh là cơ quan tài chính, ngân hàng lớn có uy tín trên thị trường vốn trong nước và quốc tế. Người bảo lãnh phải chịu trách nhiệm về các vấn đề đã ghi trong thư bảo lãnh. Người bảo lãnh thực tế chỉ cho vay và đi vay trừu tượng, không phải bỏ ra một khoản vốn nào mà chỉ lấy uy tín, danh dự của mình ra cho vay và làm cơ sở đi vay.

3. Tác dụng

Hoạt động bảo lãnh mang lại nhiều lợi ích cho các bên tham gia

- *Đối với người đi vay*: Sẽ nhận được khoản tín dụng để thực hiện mục tiêu đã đề ra.

- *Đối với người cho vay*: Thu được lãi và hoàn toàn yên tâm vì đến hạn sẽ nhận được khoản tiền cho vay.

- *Đối với người bảo lãnh*: Thu được phí bảo lãnh góp phần nâng cao lợi nhuận; được bảo lãnh cũng đồng nghĩa với việc bảo lãnh được tín nhiệm, được tin tưởng về uy tín đối với người cho vay và người đi vay.

4. Hình thức bảo lãnh tín dụng quốc tế

Dựa vào các tiêu chí khác nhau mà người ta có thể phân loại bảo lãnh thành nhiều loại khác nhau:

a. Căn cứ vào hình thức tín dụng

- *Bảo lãnh tín dụng thương mại quốc tế* (cho vay bằng hàng hoá hay mua bán chịu): trong thương mại quốc tế, nhiều nhà xuất khẩu không nắm chắc được khả năng tài chính để thanh toán và mức độ tín nhiệm của nhà nhập khẩu nên nhà xuất khẩu yêu cầu nhà nhập khẩu phải có một tổ chức (thường là ngân hàng) đứng ra bảo lãnh.

- *Bảo lãnh tín dụng tài chính* (cho vay bằng tiền): Là hình thức bảo lãnh cho các khoản vay bằng tiền (vay ngoại hối).

b. Căn cứ vào điều kiện bảo lãnh

- *Bảo lãnh có điều kiện*: Người bảo lãnh chỉ thanh toán cho người hưởng lợi khi người hưởng lợi xuất trình được thư bảo lãnh, các bằng chứng chứng

Số hoá bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

minh người được bảo lãnh đã vi phạm hợp đồng tín dụng

- *Bảo lãnh vô điều kiện:* Người bảo lãnh với tiềm lực, vị thế và uy tín của mình có thể bảo lãnh cho người đi vay mà không cần bất kỳ một điều kiện nào.

c. Căn cứ vào mục đích bảo lãnh

- *Bảo lãnh hoàn trả vốn vay*: là hình thức bảo lãnh trong đó người bảo lãnh cam kết với bên cho vay trong trường hợp bên vay không trả đầy đủ, đúng hạn nợ vay thì người bảo lãnh chịu trách nhiệm trả nợ thay cho bên đi vay.

- *Bảo lãnh mở L/C trả chậm*: Ngân hàng mở L/C để cam kết thay mặt nhà nhập khẩu trả tiền cho nhà xuất khẩu /người hưởng lợi theo những điều kiện đã được đề ra trong L/C.

- *Ký bảo lãnh trên các hối phiếu nhận nợ với người xuất khẩu*: Người bảo lãnh cam kết trả tiền cho người hưởng lợi. Nếu đến kỳ hạn thanh toán của hối phiếu mà người nhập khẩu không trả tiền thì người bảo lãnh sẽ trả tiền cho người hưởng lợi.

- *Bảo lãnh tiền ứng trước*: Người bảo lãnh cam kết với người ứng trước (người Nhập khẩu) rằng nếu nhà xuất khẩu vi phạm hợp đồng trả tiền ứng trước thì người bảo lãnh phải có trách nhiệm trả thay.

- *Tái bảo lãnh*: Người nhận tái bảo lãnh đối với bên cho vay về việc thực hiện đúng cam kết của người bảo lãnh (A => bảo lãnh 1 => bảo lãnh 2 => B).

5. Thủ tục bảo lãnh

Để được chấp nhận bảo lãnh, người được bảo lãnh phải gửi người bảo lãnh:

+ Đơn xin bảo lãnh (ghi rõ mục đích xin vay, số tiền xin bảo lãnh, thời gian bảo lãnh,...).

+ Các chứng từ chứng minh tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của mình là vững mạnh, có khả năng thanh toán,...

+ Tài sản thế chấp.

Đến hạn thanh toán, nếu người được bảo lãnh không có khả năng thanh toán thì người bảo lãnh sẽ trả nợ thay. Quá thời hạn bảo lãnh quy định, nếu người được bảo lãnh không trả được tiền cho người bảo lãnh thì người bảo lãnh sẽ phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Tóm lại, thực chất là người người bảo lãnh cấp tín dụng cho người được bảo lãnh bằng vốn của mình và người bảo lãnh không chỉ thu được phí bảo lãnh mà còn hưởng lãi tín dụng.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

Tóm tắt

Trước khi quyết định cho vay hay đi vay một khoản tín dụng, các bên liên quan cần phải xác định hiệu quả tín dụng thông qua một số chỉ tiêu như thời hạn tín dụng trung bình, phí suất tín dụng, PV, FV, NPV, IRR.

Bảo lãnh tín dụng là một nghiệp vụ mà người bảo lãnh cam kết trách nhiệm trả tiền cho người cho vay trong trường hợp người đi vay không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình trong hợp đồng tín dụng. Bảo lãnh tín dụng có tác dụng đối với cả người đi vay, người cho vay và người bảo lãnh. Hiện nay có rất nhiều hình thức bảo lãnh khác nhau.

Câu hỏi tự luận

Câu 1. Phân biệt thời hạn tín dụng chung và thời hạn tín dụng trung bình.

Câu 2. Ý nghĩa của thời hạn tín dụng trung bình.

Câu 3. Ý nghĩa của phí suất tín dụng.

Câu 4. Chi phí thực tế, chi phí tài chính và ý nghĩa của chúng đối với phí suất tín dụng.

Câu 5. Phân biệt PV và NPV, PV và FV.

Câu 6. Ý nghĩa của các chỉ tiêu PV, NPV, FV, T.... đối với 1 dự án tài chính.

Câu 7. Phân biệt các hình thức bảo lãnh.

Câu 8. Vai trò của bảo lãnh đối với thanh toán quốc tế.

Câu 9. Vai trò của bảo lãnh đối với tín dụng quốc tế

Bài tập

Bài 1. Tính phí suất tín dụng của khoản tín dụng 100.000 GBP với lãi suất 5% năm được cấp 1 lần, 6 tháng sau khí cấp trả 50%, 4 tháng sau khi trả lần thứ nhất sẽ trả nốt số còn lại.

- Tiền hoa hồng trả cho người môi giới đứng ra bảo đảm tiền vay là 0,5% của số tiền vay không phụ thuộc vào thời hạn vay.

- Thủ tục phí là 0,1% của số tiền vay trả cho Ngân hàng.

- Ngân hàng sẽ thu ngay tiền lãi và thủ tục phí và người đi vay phải có tiền gửi thường xuyên tại ngân hàng bằng 10% số tiền vay trong suốt thời gian vay đó và ngân hàng sẽ trả lãi cho khoản tiền gửi này là 0,5% năm.

- Tổng giá hàng bán theo khoản tín dụng này cao hơn giá hàng bán bằng tiền mặt là 2%.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

Bài 2. Một hợp đồng tín dụng quốc tế chi tiết như sau:

Trị giá khoản vay 100 triệu và thời hạn 10 năm, cấp tín dụng trong 3 năm (1990 - 1992) với số tiền tương ứng là 30, 45, 25 triệu và hoàn trả trong 4 năm (1996 - 1999) với số tiền tương ứng là 10, 20, 30, 40 triệu với lãi suất 5%/ năm.

Trên thực tế hợp đồng tín dụng quốc tế phát sinh những khoản tiền sau:

- Tiền hoa hồng môi giới đứng ra bảo đảm số tiền vay là 0,5% trên tổng số tiền vay, không phụ thuộc thời gian vay.

- Thủ tục phí 0,1% trên tổng số tiền vay trả cho ngân hàng.

- Ngân hàng thu ngay lãi và thủ tục phí đồng thời phải có tiền gửi thường xuyên = 10% số tiền vay trong thời hạn vay và ngân hàng trả lãi cho khoản tiền gửi là 0,5%/ năm.

- Tổng giá trị hàng hóa bán theo khoản tín dụng này cao hơn giá bán hàng bằng thương mại là 2%.

- Các chi phí khác = 1% trên tổng giá trị tiền vay.

Yêu cầu tính phí suất tín dụng của khoản vay trên.

Bài 3. Một doanh nghiệp vay 350.000 EUR để đầu tư cải tiến công nghệ. Tới năm thứ 8 thì trả nợ. Nếu bạn là cán bộ tín dụng của doanh nghiệp, hãy tính tổng số tiền mà doanh nghiệp phải trả vào cuối năm thứ 8 biết rằng ngân hàng đồng ý cho doanh nghiệp vay với lãi suất 18%/ năm.

Bài 4. Một dự án xin vay vốn tín dụng của ngân hàng biết rằng cuối năm thứ ba dự án bắt đầu sinh lời liên tục trong 3 năm, mỗi năm lãi 300.000 USD. Nếu bạn là cán bộ tín dụng, tính số tiền mà ngân hàng có thể cho vay để sau 6 năm dự án này có thể dùng lãi của mình trả hết nợ biết rằng lãi suất ngân hàng là 15% năm.

Bài 5. Một dự án đầu tư 160 triệu USD vào đầu mỗi năm, liên tục trong 3 năm. Tới cuối năm thứ 4 dự án bắt đầu sinh lợi. Giả sử lợi nhuận thu được liên tục trong 9 năm, vào cuối mỗi năm và đều bằng 100 triệu USD. Tới năm thứ 12 thì kết thúc dự án với giá trị tài sản đầu tư ban đầu thanh lý được 40 triệu USD. Nếu ngân hàng đưa ra mức lãi suất 15% năm, với tư cách là cán bộ tín dụng, bạn có cho vay số tiền trên để thực hiện dự án không?

Bài 6. Một khoản tín dụng có trị giá 1.200 triệu EUR với thời hạn 10 năm với các điều kiện sau:

- Thời hạn cấp tín dụng là 4 năm (2006 - 2009), mỗi năm cấp một phần bằng nhau.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

- Thời kỳ hoàn trả tín dụng là 4 năm (2012 - 2015), trong đó bắt đầu năm 2012 trả 300 triệu EUR, năm 2013 trả 240 triệu EUR, năm 2014 trả 140 triệu EUR và năm 2015 trả nốt phần còn lại.

Yêu cầu: Tính thời hạn tín dụng trung bình của khoản vay này.

Bài 7. Một khoản tín dụng có trị giá 1.500 triệu GBP với thời hạn 10 năm với các điều kiện sau:

- Thời hạn cấp tín dụng là 3 năm (2006 - 2008), trong đó bắt đầu năm 2006 cấp 700 triệu GBP, năm 2007 cấp 500 triệu GBP, năm 2008 cấp nốt phần còn lại.

- Thời kỳ hoàn trả tín dụng là 3 năm (2013 - 2015), mỗi năm trả một phần bằng nhau.

Yêu cầu: Tính thời hạn tín dụng trung bình của khoản vay này.

Bài 8. Một khoản tín dụng có trị giá 1.200 triệu GBP với thời hạn 10 năm với các điều kiện sau:

- Thời hạn cấp tín dụng là 3 năm (2006 - 2008), trong đó bắt đầu năm 2006 cấp 50 triệu GBP, năm 2007 cấp 100 triệu GBP, năm 2008 cấp nốt phần còn lại.

- Thời kỳ hoàn trả tín dụng là 3 năm (2013 - 2015), mỗi năm trả một phần bằng nhau.

Yêu cầu: Tính thời hạn tín dụng trung bình của khoản vay này.

Bài 9. Một khoản tín dụng có trị giá 900 triệu GBP với thời hạn 10 năm với các điều kiện sau:

- Thời hạn cấp tín dụng là 3 năm (2006 - 2008), trong đó bắt đầu năm 2006 cấp 500 triệu GBP, năm 2007 cấp 200 triệu GBP, năm 2008 cấp nốt phần còn lại.

- Thời kỳ hoàn trả tín dụng là 3 năm (2013-2015), trong đó năm 2013 trả 500 triệu GBP, năm 2014 trả 200 triệu GBP, năm 2015 trả nốt phần còn lại.

Yêu cầu: Tính thời hạn tín dụng trung bình của khoản vay này.

Bài 10. Một khoản tín dụng có trị giá 600.000 USD với thời hạn 10 năm với các điều kiện sau:

- Thời hạn cấp tín dụng là 3 năm (2006 - 2008), trong đó bắt đầu năm 2006 cấp 40.000 USD, năm 2007 cấp 80.000 USD, năm 2008 cấp nốt phần còn lại.

- Thời kỳ hoàn trả tín dụng là 3 năm (2013 - 2015), trong đó năm 2013 trả 40.000 USD, năm 2014 trả 80.000 USD, năm 2015 trả nốt phần còn lại.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

Yêu cầu: Tính thời hạn tín dụng trung bình của khoản vay này.

Câu hỏi trắc nghiệm

Hãy lựa chọn một phương án trả lời đúng:

Câu 1. Thời hạn tín dụng chung bằng thời hạn tín dụng trung bình nếu:

A. Tín dụng được cấp 1 lần hết toàn bộ số tiền vay.

B. Tín dụng được nhiều lần hết toàn bộ số tiền đi vay.

C. Cả A và B.

D. Không có phương án đúng.

Câu 2. Bảo lãnh là một công cụ:

A. Tài trợ, cho vay và thanh toán.

B. Đảm bảo, bảo vệ, tài trợ và cho vay.

C. Bảo vệ, bảo đảm và tài trợ.

D. Không có phương án đúng.

Câu 3. Để đảm bảo dự án vay vốn khả thi và có thể trả được nợ thì ngân hàng chỉ cấp tín dụng cho các dự án vay vốn phải có:

A. Giá trị hiện tại ròng = 0 và tỷ lệ hoàn vốn nội bộ càng lớn càng tốt.

B. Giá trị hiện tại ròng = 0 và tỷ lệ hoàn vốn nội bộ càng nhỏ càng tốt.

C. Giá trị hiện tại ròng = 0 và = tỷ lệ hoàn vốn nội bộ.

D. Cả 3 câu A, B và C đều sai.

Câu 4. Để thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh cho khách hàng, ngân hàng có thể phát hành bảo lãnh dưới hình thức:

A. Thư bảo đảm cho bảo lãnh, xác nhận bảo lãnh, ký xác nhận bảo lãnh trên thương phiếu.

B. Thư bảo lãnh, lời hứa bảo lãnh, ký xác nhận bảo lãnh trên thương phiếu.

C. Phát hành thư bảo lãnh, xác nhận bảo lãnh, ký xác nhận bảo lãnh trên thương phiếu.

D. Phát hành thư bảo lãnh, xác nhận bảo lãnh, ký xác nhận bảo lãnh trên hợp đồng.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN *http://www.lrc-tnu.edu.vn*

Phần 3

THANH TOÁN QUỐC TẾ

Từ thời xa xưa, quan hệ trao đổi hàng hóa và dịch vụ giữa các nước được thực hiện thông qua những thương gia với nhau. Do hạn chế về số lượng, chủng loại hàng hóa, phương tiện thông tin, phương tiện vận chuyển, ... nên giao thương giữa các quốc gia còn ít.

Bước sang giai đoạn tư bản chủ nghĩa, cùng với sự phát triển của kinh tế thị trường, làn sóng toàn cầu hóa bắt đầu xuất hiện cùng với sự ra đời và phát triển của các nền kinh tế lớn trên thế giới như Anh, Mỹ, Nhật, ... đã thúc đẩy phân công lao động quốc tế và liên kết kinh tế quốc tế. Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật cùng với sự bùng nổ công nghệ thông tin đã làm các quan hệ về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, ... giữa các nước ngày càng phát triển. Kết quả thực hiện các mối quan hệ trên hình thành các khoản thu - chi tiền tệ quốc tế giữa các nước với nhau, hình thành nên hoạt động thanh toán quốc tế.

Tuy nhiên, do khác nhau về ngôn ngữ, tập quán, khoảng cách địa lý giữa người mua – người bán nên thanh toán quốc tế khó thể tiến hành trực tiếp mà chủ yếu phải thông qua các tổ chức trung gian, đó là các ngân hàng thương mại với mạng lưới hoạt động có mặt khắp nơi trên thế giới. Hiện nay, nhờ sự hỗ trợ của khoa học công nghệ nên các Ngân hàng thương mại đã đa dạng hóa các phương thức thanh toán và công cụ thanh toán quốc tế để đáp ứng các nhu cầu thanh toán quốc tế ngày càng tăng, bảo đảm hoạt động thanh toán an toàn, nhanh chóng và hạn chế rủi ro.

Vì vậy, ngoài việc trình bày những vấn đề tổng quan về thanh toán quốc tế ở chương 6 phần này sẽ đi sâu vào giới thiệu ở chương 7 và 8 các công cụ thanh toán quốc tế và phương thức thanh toán quốc tế mà các ngân hàng thương mại hiện nay đã và đang áp dụng trong thanh toán quốc tế cho các khách hàng của mình.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

CHƯƠNG VI

TỔNG QUAN VỀ THANH TOÁN QUỐC TẾ

Mục tiêu chung

Hội nhập quốc tế diễn ra ngày càng sâu rộng kéo theo sự phát triển mạnh mẽ của hoạt động thanh toán quốc tế. Vì vậy, trước khi đi vào các nghiệp vụ thanh toán cụ thể, chương này sẽ cung cấp cho học viên những kiến thức tổng quan về thanh toán quốc tế như khái niệm, vai trò, đặc điểm và các điều kiện về thanh toán quốc tế được quy định trong hợp đồng thương mại quốc tế.

Mục tiêu cụ thể

Sau khi học xong chương này, học viên cần:

- Hiểu được khái niệm, vai trò của thanh toán quốc tế.
- Phân biệt được các đặc điểm cơ bản của thanh toán quốc tế.
- Nắm được các điều kiện về thanh toán quốc tế để vận dụng vào thực tiễn.

Nội dung

Phần đầu của chương sẽ trình bày các khái niệm, vai trò của thanh toán quốc tế. Tiếp theo chương sẽ phân tích các đặc điểm của thanh toán quốc tế. Đặc biệt, phần cuối chương sẽ đề cập đến các điều kiện liên quan đến thanh toán quốc tế trong hợp đồng thương mại quốc tế.

I. KHÁI NIỆM THANH TOÁN QUỐC TẾ

Thanh toán quốc tế là quá trình thực hiện các khoản thu chi tiền tệ quốc tế thông qua hệ thống ngân hàng trên thế giới nhằm phục vụ cho các mối quan hệ trao đổi quốc tế phát sinh giữa các nước với nhau[4].

Thanh toán quốc tế là quá trình thực hiện các khoản thu và chi đối ngoại của một nước đối với các nước khác để hoàn thành các mối quan hệ về kinh tế, thương mại, hợp tác khoa học kỹ thuật, ngoại giao, xã hội giữa các nước[5].

II. VAI TRÒ CỦA THANH TOÁN QUỐC TẾ

- Vai trò đối với nền kinh tế

[4] Thanh toán quốc tế, TS Trầm Thị Xuân Hương, NXB Thống kê, 2005.
[5] Thanh toán quốc tế, PGS. TS. Nguyễn Đăng Dân.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

Ngoại thương có vị trí quan trọng trong nền kinh tế của mỗi quốc gia vì nó góp phần giải quyết các nhu cầu trong nước về sản phẩm hàng hoá, dịch vụ mà sản xuất trong nước chưa đáp ứng được; cung cấp các sản phẩm hàng hoá dịch vụ mà nước ngoài còn thiếu hoặc có nhu cầu sử dụng. Trong hoạt động ngoại thương, thanh toán quốc tế là khâu cuối cùng kết thúc quá trình lưu thông hàng hóa. Vì vậy, thực hiện tốt thanh toán quốc tế không những có tác dụng duy trì các mối quan hệ ngoại thương mà còn có tác dụng khuyến khích các nhà kinh doanh xuất nhập khẩu mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh, gia tăng khối lượng hàng hóa mua bán, mở rộng quan hệ giao dịch giữa các nước với nhau, thúc đẩy ngoại thương phát triển mạnh mẽ hơn. Hơn nữa, nếu quá trình thanh toán được tiến hành liên tục, nhanh chóng và thuận lợi thì sẽ nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Đặc biệt, thanh toán quốc tế được thực hiện thông qua trung gian (các ngân hàng thương mại) giúp cho quá trình thanh toán được tiến hành, an toàn, nhanh chóng, tiện lợi và giảm chi phí thay vì thanh toán bằng tiền mặt.

Bên cạnh đó, nhờ có thanh toán quốc tế, ngoại thương càng được mở rộng và phát triển thì càng có điều kiện để đẩy mạnh hợp tác quốc tế, du lịch quốc tế, đầu tư quốc tế…đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Ngoài ra, thực hiện tốt thanh toán quốc tế sẽ tạo điều kiện thực hiện và quản lý có hiệu quả hoạt động xuất nhập khẩu trong nước theo đóng chính sách ngoại thương đã đề ra.

- Vai trò đối với ngân hàng thương mại

Thanh toán quốc tế gắn với hệ thống ngân hàng trong nước và nước ngoài, các tổ chức tài chính quốc tế nên sẽ góp phần giúp hệ thống ngân hàng của các nước chậm phát triển và đang phát triển tiếp cận được với hệ thống giao dịch thanh toán hiện đại; mở rộng quan hệ hợp tác giữa các ngân hàng ở các nước khác nhau, hình thành sự liên kết mang tính toàn cầu của hệ thống ngân hàng.

Thanh toán quốc tế tạo nguồn thu đáng kể trong lợi nhuận kinh doanh của ngân hàng từ những khoản phí, hoa hồng mà khách hàng trả khi ngân hàng đứng ra thực hiện vai trò trung gian cung cấp các dịch vụ tài chính cho các khách hàng thanh toán quốc tế.

Thanh toán quốc tế góp phần gia tăng nguồn vốn cho các ngân hàng thương mại do khách hàng ngoài việc thực hiện các nghiệp vụ thanh toán quốc tế còn mở tài khoản, ký quỹ,... tại ngân hàng.

Đặc biệt, thông qua thanh toán quốc tế, các ngân hàng thương mại có thể hỗ trợ các dịch vụ kinh doanh khác, chẳng hạn kinh doanh ngoại tệ, chấp nhận

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

hối phiếu, chiết khấu hối phiếu, cung cấp tín dụng tài trợ cho khách hàng, bảo lãnh thanh toán cho khách hàng,... tạo sự liên kết và mở rộng sản phẩm dịch vụ.

Tóm lại, thực hiện tốt thanh toán quốc tế sẽ tạo điều kiện nâng cao nghiệp vụ, mở rộng quy hoạt động của ngân hàng, nâng cao uy tín của ngân hàng.

- *Vai trò đối với lĩnh vực tài chính*

Trên phạm vi thế giới, do có sự luân chuyển vốn ngắn hạn từ nước này sang nước khác nên thanh toán quốc tế thường gắn với quan hệ tài chính tín dụng, giúp giải quyết nhu cầu vốn trong giao dịch thanh toán quốc tế cho nước có tình trạng tài chính chưa ổn định.

Ngoài ra, nếu thực hiện tốt thanh toán quốc tế có tác dụng tập trung và quản lý nguồn ngoại tệ trong nước và sử dụng ngoại tệ một cách có mục đích, có hiệu quả theo yêu cầu của nền kinh tế, đồng thời tạo điều kiện thực hiện tốt chế độ quản lý ngoại hối.

Đặc biệt, thanh toán quốc tế giúp thị trường tài chính trong nước có thể tham gia hội nhập kinh tế quốc tế.

III. ĐẶC ĐIỂM CỦA THANH TOÁN QUỐC TẾ

Thanh toán quốc tế trong điều kiện hệ thống tài chính tiền tệ phát triển có những đặc điểm cơ bản sau:

- *Phạm vi thực hiện*: rộng lớn trên toàn cầu, phục vụ toàn bộ các giao dịch thương mại, đầu tư, hợp tác quốc tế,... thông qua mạng lưới ngân hàng thương mại thế giới

- *Hình thức thực hiện* chủ yếu của thanh toán quốc tế là chuyển khoản hoặc bù trừ thông qua hệ thống ngân hàng nội địa và các ngân hàng quốc tế. Nhờ vậy, các giao dịch thanh toán được giải quyết nhanh chóng, đảm bảo an toàn, chính xác cao dựa trên cơ sở sự phát triển của công nghệ ngân hàng và công nghệ thông tin hiện đại. Thanh toán chuyển khoản gắn liền với hệ thống ngân hàng và sự liên kết giữa hệ thống ngân hàng của các nước; các tổ chức tài chính quốc tế.

- *Hoạt động thanh toán quốc tế* bao gồm 2 bộ phận: Thanh toán phục vụ các khoản giao dịch mang tính mậu dịch và phi mậu dịch.

+ Thanh toán quốc tế có tính chất mậu dịch là những khoản thanh toán phục vụ cho việc luân chuyển sản xuất hàng hóa, dịch vụ giữa các nước. *Ví dụ:* thanh toán và xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ vận tải, bưu chính viễn thông, tài chính ngân hàng,...).

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

+ Thanh toán quốc tế phi mậu dịch là những khoản thanh toán không liên quan đến sự vận động của sản phẩm hàng hóa dịch vụ. *Ví dụ:* khoản thanh toán liên quan đến quan hệ hợp tác khoa học kỹ thuật, ngoại giao, xã hội,…

- *Luật pháp*: Hoạt động thanh toán được thực hiện trên nền tảng pháp luật và tập quán thương mại quốc tế đồng thời phải được vận dụng một cách khéo léo trên cơ sở kết hợp với pháp luật trong nước.

Hoạt động thanh toán quốc tế chịu ảnh hưởng bởi chính sách kinh tế, ngoại thương và ngoại hối quốc gia.

Hoạt động thanh toán phải đạt tiêu chuẩn nghiệp vụ ngân hàng quốc tế nên đòi hỏi các ngân hàng thương mại khi thực hiện nghiệp vụ này phải có năng lực tài chính vững mạnh, trình độ nghiệp vụ cao, công nghệ tiên tiến và mạng lưới rộng khắp trên thế giới nhằm thực hiện các khoản thanh toán nhanh chóng và an toàn.

IV. CÁC ĐIỀU KIỆN TRONG THANH TOÁN QUỐC TẾ

Điều kiện trong thanh toán quốc tế là những điều kiện liên quan đến khâu cuối cùng trong các giao dịch kinh tế quốc tế. Đây là những điều khoản được thỏa thuận để đảm bảo quyền lợi cho các bên liên quan như người bán/ người hưởng lợi; người mua/người trả tiền/người thanh toán, ngân hàng của người bán và ngân hàng của người mua (ngân hàng cung cấp dịch vụ).

Điều kiện trong thanh toán quốc tế gồm những điều khoản liên quan đến tiền tệ, thời gian thanh toán, địa điểm thanh thoán, ngân hàng phục vụ, phương tiện và phương thức thanh toán.

1. Đồng tiền thanh toán

Mọi giao dịch kinh tế đều được biểu hiện bằng tiền và thực hiện kết thúc bằng tiền. Do giao dịch quốc tế được thực hiện giữa các nước, mỗi nước lại có một đồng tiền khác nhau nên để hoạt động thanh toán quốc tế diễn ra thuận lợi thì các bên cần có sự thoả thuận về đồng tiền thanh toán cũng như để ghi chép. Đồng tiền ghi chép (ghi giá) và đồng tiền thanh toán có thể là một đồng tiền, cũng có thể là 2 đồng tiền khác nhau, tuỳ theo sự thoả thuận của hai bên.

Trong thanh toán quốc tế, các nước đều muốn đồng tiền thanh toán là tiền của nước mình để tránh tác động của những nhân tố khác, đặc biệt là sự biến động của tỷ giá hối đoái. Ngoài ra lựa chọn đồng tiền nước mình là nói lên tiếng nói của mình, nâng được uy tín của đồng tiền trên thị trường quốc tế. Nếu hai bên không thống nhất được đồng tiền thanh toán thì lựa chọn đồng tiền của nước thứ ba.

Số hoá bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

a. Lựa chọn đồng tiền

Đồng tiền được lựa chọn phải là những đồng tiền tự do chuyển đổi (*Free Convertible Currency*) như USD, EUR, GBP, JPY, AUD,... vì chỉ những đồng tiền này mới có giá trị sử dụng rộng trên phạm vi thế giới và người sở hữu loại tiền đó được tự do chuyển đổi sang những đồng tiền khác, hoặc được chuyển đổi sang đồng tiền khác với điều kiện dễ dàng hơn.

b. Đảm bảo tiền tệ

Các giao dịch có tính chất thường xuyên, ổn định và *lâu dài* thì các bên giao dịch cần có sự thỏa thuận và ghi rõ trong Hợp đồng về đảm bảo tiền tệ để tránh bị thiệt hại do biến động của giá trị đồng tiền. Đó là:

- *Đảm bảo bằng vàng*: Khi giá vàng có sự biến động lớn vượt quá biên độ mà 2 bên đã thỏa thuận thì giá trị thanh toán được điều chỉnh một cách tương ứng.

- *Đảm bảo bằng ngoại tệ*: Lấy một đồng ngoại tệ nào đó để làm chuẩn và đảm bảo cho đồng tiền thanh toán. Nếu đồng tiền thanh toán biến động so với đồng tiền đảm bảo thì giá trị thanh toán được điều chỉnh tương ứng với điều kiện sự thay đổi giá trị của đồng tiền thanh toán so với ngoại tệ đảm bảo không vượt quá biên độ cho phép.

- *Đảm bảo bằng rổ ngoại tệ:* Nếu sợ lấy 1 ngoại tệ làm chuẩn và đảm bảo hối đoái cho đồng tiền thanh toán có phần phiến diện, thiếu chuẩn xác, người ta có thể chọn đảm bảo cho đồng tiền thanh toán bằng 1 số ngoại tệ tiêu biểu, ổn định cao – gọi là rổ ngoại tệ. Khi điều chỉnh giá trị thanh toán, người ta sẽ tính mức trượt giá của tất cả các ngoại tệ thuộc rổ ngoại tệ lựa chọn theo số bình quân. Nếu rổ ngoại tệ biến động thì điều chỉnh lại giá trị của hợp đồng tương ứng nhưng không vượt quá biên độ cho phép.

c. Phân loại tiền tệ

Dựa vào các tiêu chí khác nhau, người ta có thể phân loại tiền tệ được sử dụng trong thanh toán quốc tế như sau:

- *Căn cứ vào phạm vi sử dụng tiền tệ*

+ Tiền tệ thế giới (vàng). Hiện nay, vàng hầu như không dùng trong thanh toán quốc tế mà chỉ dùng làm phương tiện dự trữ quốc gia.

+ Tiền tệ quốc tế: Là tiền tệ được các nước lựa chọn trong khi ký kết hợp đồng theo các hội nghị tiền tệ thế giới, các hiệp định tiền tệ (*Ví dụ:* SDR).

+ Tiền tệ quốc gia: Là tiền tệ của các nước được lựa chọn trong thanh toán quốc tế như USD, JPY, GBP,...

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

- Căn cứ vào tính chất chuyển đổi của tiền tệ

+ Ngoại tệ tự do chuyển đổi: Là đồng tiền quốc gia mà pháp luật nước đó cho phép chuyển đổi ra đồng tiền nước khác và ngược lại, thường là ngoại tệ mạnh như USD, GBP,...

+ Ngoại tệ chuyển khoản: Là tiền tệ được sử dụng để chuyển khoản từ tài khoản này sang tài khoản khác thông qua hệ thống ngân hàng.

+ Tiền tệ clearing: Là tiền tệ ghi sổ giữa hai hay nhiều nước có quan hệ mua bán ký kết hiệp định với nhau, không được quyền chuyển nhượng, chuyển đổi, cuối năm tiến hành bù trừ chỉ số nợ.

- Căn cứ vào hình thức tồn tại của tiền tệ

+ Tiền mặt: Là tiền giấy, tiền kim loại của mỗi quốc gia. Trong thanh toán quốc tế, loại tiền này sử dụng với tỷ lệ nhỏ do khoảng cách về địa lý, tính an toàn và số lượng tiền thanh toán nhiều.

+ Tiền tín dụng: là tiền tài khoản, tiền ghi sổ, chiếm tỷ trọng lớn trong thanh toán quốc tế.

- Căn cứ vào vị trí và vai trò của tiền tệ

+ Ngoại tệ mạnh: Là ngoại tệ có khả năng trao đổi cao, có thể đổi lấy bất cứ loại hàng hóa, dịch vụ nào, ở bất kỳ thị trường nào trên thế giới. Trong thanh toán quốc tế, các bên thường lựa chọn loại tiền này.

+ Ngoại tệ yếu: Là đồng tiền quốc gia khi mang ra khỏi nước thì không có giá trị, không ai chấp nhận trong thanh toán quốc tế.

- Căn cứ vào mục đích sử dụng tiền tệ:

+ Tiền tệ tính toán: Là đồng tiền dùng để tính đơn giá và tổng giá trị hợp đồng mua - bán ngoại thương.

+ Tiền tệ thanh toán: Là đồng tiền dùng để thanh toán và chi trả nợ nần của người mua trả cho người bán.

2. Thời gian thanh toán

Đây là điều kiện rất quan trọng và nhất thiết phải được các bên tham gia thỏa thuận, ghi rõ trong Hợp đồng vì thời gian thanh toán không chỉ ảnh hưởng đến quá trình vận động của đồng tiền, lưu chuyển tiền tệ mà còn có ý nghĩa đến giá trị và thời hạn tín dụng trong giao dịch thương mại quốc tế. Thời gian thanh toán càng ngắn càng giảm được chi phí thanh toán, tránh được những biến động về tỷ giá hối đoái. Có các thời hạn thanh toán có thể được lựa chọn như sau:

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

a. Trả tiền trước (Before payment)

Đây thực chất là tín dụng thương mại người mua cung cấp cho người bán. Người mua ứng trước tiền hàng cho người bán ngay khi hợp đồng kinh tế được ký kết hoặc khi nhận đơn đặt hàng nhưng phải trước khi giao hàng. Người bán sau 1 thời gian nhất định (1 tháng, 3 tháng, 6 tháng,...) tiến hành giao hàng (1 hoặc nhiều lần) cho người mua. Trả tiền trước có 2 loại đặt cọc và tạm ứng trước vốn đã được nghiên cứu ở chương 4.

Trong hình thức này, người mua có thể gặp những rủi ro phát sinh như người bán nhận ứng trước nhưng không giao hàng; giao hàng không đúng hạn hoặc giao hàng không đúng yêu cầu,... Để khắc phục rủi ro này người nhập khẩu thường yêu cầu người bán phải có bảo lãnh của ngân hàng với hình thức phổ biến là thư tín dụng dự phòng (Standby L/C) hoặc bảo lãnh thực hiện hợp đồng hoặc bảo lãnh trả tiền ứng trước.

b. Trả tiền ngay (pay down)

Đây là điều kiện để xác định việc giao hàng hoặc cung ứng dịch vụ của người xuất khẩu và việc trả tiền của người nhập khẩu phải được tiến hành đồng thời. Tuy nhiên, do trong thanh toán quốc tế, giới hạn không gian có ảnh hưởng lớn đến hành vi "trả tiền ngay" nên "trả tiền ngay" được hiểu theo nghĩa tương đối. Vì vậy, "trả tiền ngay" có thể được thoả thuận cụ thể theo từng cấp độ rủi ro giảm dần cho người mua hoặc giảm gần cho người bán như:

- Trả tiền ngay khi nhận được hàng hóa dịch vụ.

- Trả tiền ngay khi nhận được bộ chứng từ hàng hóa do người bán gửi qua ngân hàng.

- Trả tiền ngay khi nhận được điện báo của người vận chuyển về việc đã nhận và bốc xếp hàng hóa lên phương tiện vận chuyện.

- Trả tiền ngay khi người bán thực hiện xong nghĩa vụ gửi hàng tại cảng đi.

c. Trả tiền sau (after payment)

Đây là thời hạn thanh toán cho phép người mua sau khi nhận hàng một thời gian nhất định (3 tháng, 6 tháng,...) mới thực hiện việc trả tiền. Thực chất, đây chính là hình thức bán chịu hàng hóa hay tín dụng thương mại mà người xuất khẩu cung cấp cho người nhập khẩu. Khi bán chịu hàng hoá như vậy thì người bán sẽ tính lãi dựa trên giá trị hàng hóa và thời hạn bán chịu theo lãi suất thỏa thuận, thường thấp hơn lãi suất ngân hàng.

Trong hình thức trả tiền sau, có 2 loại:

Số hoá bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

- Trả sau 1 lần khi đáo hạn:

Người mua nhận hàng sau đó đến hạn mới trả tiền cho người bán còn người bán khi gửi hàng cho người mua thì lập hối phiếu kèm theo bộ chứng từ để khi người mua nhận hàng thì *ký chấp nhận vào hối phiếu*. Thời hạn trả sau một lần thường được tính từ ngày người mua ký chấp nhận hối phiếu hoặc từ ngày ký phát hối phiếu.

Hình thức trả sau một lần theo hình thức chấp nhận hối phiếu khá phổ biến và có lợi cho cả người mua và người bán vì người bán có thể bán được hàng hóa, khi cần tiền mà hối phiếu chưa đến hạn có thể chuyển nhượng cho người khác hoặc chiết khấu hối phiếu tại ngân hàng còn người mua có hàng hóa để sử dụng mà chỉ phải trả tiền khi hối phiếu đến hạn.

- Trả sau nhiều lần (trả dần):

Người mua nhận hàng hóa sau đó trả tiền cho người bán thành nhiều đợt cho đến khi trả hết nợ.

Ví dụ: Một lô hàng trị giá 2.000.000USD được mua theo Hợp đồng trả chậm với thời hạn 12 tháng trong đó trả ngay khi nhận được bộ chứng từ là 200.000$, số còn lại trả chậm trong 12 tháng, mỗi tháng trả 1 lần với số tiền bằng nhau, lãi suất trả chậm là 0.3%tháng tính trên số nợ thực tế.

Thời gian	Số tiền trả (và lãi)
Khi nhận chứng từ	200.000 $
Tháng thứ nhất	(2.000.000 - 200.000)/12 + (2.000.000 - 200.000) * 0,3%
Tháng thứ hai	(2.000.000 - 200.000)/12 + (2.000.000 - 350.000) * 0,3%
…..	
Thứ thứ 12	(2.000.000 - 200.000)/12+ (2.000.000 - 1.850.000) * 0,3%

Trong hình thức trả sau nhiều lần, người bán không lập hối phiếu khi gửi hàng cho người mua nhưng người mua phải được bảo lãnh trả chậm bởi một ngân hàng (*L/C trả chậm*). Nếu bên mua không thực hiện đúng theo điều khoản trả chậm như thời gian, số lần trả, lãi suất trả chậm,… mà 2 bên mua bán đã thống nhất thì ngân hàng bảo lãnh phải đứng ra trả thay.

Đây là hình thức bán chịu phổ biến trong giao dịch thương mại quốc tế do hình thức này giúp người mua thực hiện kinh doanh mà không đòi hỏi có nhiều vốn. Tuy nhiên, hình thức này làm lượng hàng nhập khẩu quá lớn sẽ ảnh hưởng đến sản xuất trong nước, đến nền kinh tế của người nhập khẩu. Vì vậy, để hạn chế ảnh hưởng tiêu cực này nước nhập khẩu phải kiểm soát chặt chẽ hình thức

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

bảo lãnh mua hàng trả chậm của các ngân hàng thương mại qua việc quy định các điều kiện để các ngân hàng thương mại phát hành thư tín dụng trả chậm như: cấm bảo lãnh đối với một số hàng tiêu dùng; người nhập khẩu muốn được ngân hàng bảo lãnh trả chậm thì phải ký quỹ với tỷ lệ lớn.

3. Pháp luật điều chỉnh

Trong thanh toán quốc tế, người bán thường muốn thu tiền nhanh để thu hồi vốn và người mua muốn trả chậm để chiếm dụng vốn nên để hạn chế tối đa các thiệt hại, tranh chấp có thể nảy sinh cũng như đảm bảo quyền lợi giữa các bên, việc thanh toán được chuẩn hóa theo luật quốc tế như:

- ULB 1930 (Luật thống nhất hối phiếu- Uniform Law for Bill of Exchange).

- ULC 1931 (Luật thống nhất về séc - Unform Law on Cheque).

- UCP (Bản Quy Tắc và thực hành về tín dụng chứng từ - Uniform Customs and Practice for Documentary Credits) ban hành năm 1931 và được điều chỉnh năm 1935, 1952, 1962, 1974, 1983. Ngày 25/10/2006 Phòng thương mại quốc tế ICC – International Chamber of Commercial đã thông qua Bản Quy Tắc và thực hành về tín dụng chứng từ - UCP 600 - thay thế cho UCP 500 (1993) và có hiệu lực từ ngày 01/07/2007. Ngoài ra ICC còn ban hành e-UCP năm 2000 để bổ sung chứ không thay thế những điều khoản chưa phù hợp của UCP 500 trong điều kiện nhiều dịch vụ của các ngân hàng các quốc gia trên thế giới phát triển dựa trên công nghệ hiện đại. Hiện nay UCP 400, 500, 600 có giá trị song song, lựa chọn sử dụng cái nào thì tham chiếu do đây là văn bản hướng dẫn chứ không mang tính chất bắt buộc.

- URC 332 và 522 (Luật thông nhất về nhờ thu - Unform Rules for Collection) được ICC ban hành năm 1978 và 1995.

- URC 525 (Quy tắc thống nhất về khoản chuyển tiền giữa các ngân hàng- The Uniform Rules for Bank-to-Bank Reimbursements under Documentary Credits) để phân chia quyền hạn, trách nhiệm giữa các ngân hàng trong phương thức thanh toán D/C.

- ISBP 681 (Văn bản thực hành ngân hàng theo tiêu chuẩn ngân hàng quốc tế về kiểm tra tín dụng chứng - International Standard Banking Practice) từ giúp khắc phục hạn chế và những vướng mắc của UCP.

- Incoterm 2000.

Trên đây là những văn bản pháp lý mang tính chất tùy nghi, không bắt buộc. Khi muốn sử dụng văn bản nào pháp lý nào thì các bên phải dẫn chiếu

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

vào trong hợp đồng hoặc điều khoản thanh toán và phải tuân thủ các điều khoản đó.

4. Các Ngân hàng phục vụ

Một trong những đặc điểm cơ bản của thanh toán quốc tế là được thực hiện qua ngân hàng nên trong điều khoản thanh toán của Hợp đồng thương mại quốc tế phải quy định và đề cập đến các ngân hàng tham gia vào thanh toán quốc tế.

Các ngân hàng được lựa chọn để phục vụ, thực hiện phát hành thư tín dụng, bảo lãnh thanh toán hay thực hiện nghiệp vụ thanh toán phải là ngân hàng:

+ Có kinh nghiệm, uy tín trong giao dịch trong nước và quốc tế.

+ Được ngân hàng Trung ương cho phép thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng quốc tế.

+ Có quan hệ đại lý với nhiều ngân hàng ở nhiều nước trên thế giới.

+ Có mạng lưới rộng khắp trong nước và nước ngoài, đặc biệt những ngân hàng có mở chi nhánh ở nước nước ngoài.

+ Có quy mô lớn, có trình độ công nghệ ngân hàng tiên tiến và tham gia vào Hiệp hội Tài chính Viễn thông liên ngân hàng quốc tế (SWIFT).

Các Ngân hàng phục vụ thực hiện các nghiệp vụ giao dịch thông qua quan hệ đại lý ủy thác hoặc quan hệ tài khoản khách hàng với 2 loại giao dịch:

+ Giao dịch khách hàng: Là giao dịch được thực hiện trực tiếp với khách hàng có mở tài khoản tại ngân hàng.

+ Giao dịch liên hàng (Bank Transaction hay Cover Transaction): Là giao dịch giữa các ngân hàng để thực hiện việc chuyển tiền ra nước ngoài hoặc nhận chuyển tiền từ nước ngoài vào theo nội dung giao dịch kinh tế.

5. Các chứng từ cần thiết trong thanh toán

Chứng từ tài chính là những chứng từ liên quan đến tài chính, liên quan đến đồng tiền thanh toán, số tiền thanh toán, người trả tiền, người hưởng lợi… như Hối phiếu, Lệnh phiếu, Séc, Lệnh nhờ thu,… được trình bày trong chương 7.

Chứng từ thương mại là những minh chứng bằng giấy tờ về giao dịch thương mại để nắm được thông tin liên quan đến hàng hóa, dịch vụ giao dịch giữa các bên liên quan. Chứng từ thương mại gồm:

a. Hóa đơn thương mại (Commercial Invoice)

- *Vai trò của hoá đơn thương mại:* Hóa đơn thương mại giữ vai trò quan

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

trọng, trọng tâm của bộ chứng từ thanh toán và là chứng từ không thể thiếu được trong bộ chứng từ.

+ Đối với người bán: Hoá đơn thương mại là chứng từ do người bán lập để kê khai, xác nhận số lượng, giá trị hàng hoá dịch vụ mà người bán nhà xuất khẩu cung cấp cho người mua nhà nhập khẩu. Đây là bằng chứng về hàng hoá dịch vụ đã được cung ứng theo hợp đồng thương mại đã ký kết và làm cơ sở để người bán lập chứng từ tài chính (hối phiếu, lệnh nhờ thu,...) để đòi tiền người mua.

+ Đối với người mua: Hoá đơn thương mại là cơ sở để người mua kiểm tra việc giao hàng của người bán có phù hợp với quy định trong hợp đồng; kiểm tra số tiền ghi trên hối phiếu có phù hợp với trị giá hàng hoá hay không; khai báo hải quan, tính thuế xuất nhập khẩu; cung cấp thông tin cần thiết cho việc thống kê, để cầm cố vay vốn,...

+ Đối với hải quan: Hoá đơn thương mại là căn cứ để kiểm tra, đối chiếu giữa số lượng thực tế với hợp đồng để áp dụng thuế suất và tính thuế xuất nhập khẩu.

+ Đối với toà án hay trọng tài kinh tế: Hoá đơn thương mại dùng để kiểm tra, đối chiếu xác định tính hợp lệ, hợp pháp của quan hệ thương mại.

- *Nội dung của hoá đơn thương mại*: Hoá đơn thương mại phải có những nội dung chủ yếu sau:

+ Ngày tháng lập hoá đơn;

+ Tên và địa chỉ người bán;

+ Số hợp đồng thương mại và L/C tham chiếu;

+ Hàng hoá: Tên, số lượng, khối lượng, đơn giá FOB/CIF/CFR,..., tổng số tiền bằng chữ và số, quy cách phẩm chất, bao bì, ký mã hiệu,...

+ Ngày gửi hàng;

+ Phương tiện vận chuyển;

+ Nơi hàng đi và đến;

+ Tên và chữ ký của người đại diện bên bán.

Nếu thanh toán theo phương thức L/C thì lập hoá đơn thương mại cần lưu ý:

+ Người lập (ký tên) hoá đơn là người hưởng lợi được ghi rõ trong Hợp đồng và L/C.

+ Hoá đơn lập cho người mua (người mở L/C) và đóng với tên ghi trong Hợp đồng.

+ Số bản hoá đơn phải được lập theo yêu cầu của L/C.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

+ Mô tả hàng hoá trong hoá đơn (số lượng, ký hiệu, giá cả, quy cách chủng loại…) phải giống trong L/C nếu không ngân hàng có quyền từ chối thanh toán vì chứng từ không phù hợp.

+ Giá trị của hoán đơn không được vượt quá giá trị của L/C và mức dung sai cho phép.

+ Nếu trong L/C đề cập đến giấy phép Nhập khẩu, đơn đặt hàng của người mua và những ghi chú khác thì những chi tiết này phải ghi trong hoá đơn.

- *Các loại hóa đơn:* Thực tế trong thương mại quốc tế, tuỳ mục đích sử dụng trong từng trường hợp cụ thể mà còn có:

+ Hoá đơn tạm tính: Là hoá đơn dùng để tính toàn bộ giá trị hàng hoá theo giá tạm tính để thanh toán từng phần trong trường hợp giao hàng nhiều lần. Khi có hoá đơn chính thức sẽ thanh toán phần chênh lệch giữa hoá đơn chính thức và hoá đơn tạm tính.

+ Hoá đơn chiếu lệ: Là hoá đơn không dùng để thanh toán mà được sử dụng để xin phép xuất nhập khẩu, chào hàng, trưng bày, triển lãm, quảng cáo…

+ Hoá đơn chi tiết: Là hoá đơn dùng để mô tả chi tiết hàng hoá trong trường hợp mặt hàng đa dạng, nhiều loại, quy cách, linh kiện, phụ tùng… nên cần được mô tả cụ thể.

+ Hoá đơn lãnh sự: Là hoá đơn dùng để làm thủ tục hải quan theo quy định của một số nước (xin xác nhận của sứ quán nước nhập khẩu tại nước xuất khẩu).

+ Hoá đơn hải quan: Là hoá đơn dùng để khai báo và làm thủ tục hải quan khi nhập hàng theo quy định của một số nước nhằm để thuận tiện cho việc thống kê hải quan, xác định nguồn gốc xuất xứ hàng hoá, xác định giá bán hàng hoá (ngăn chặn tình trạng khai báo giá không chính xác để trốn thuế).

b. Chứng từ vận tải /vận đơn (B/L – Bill of Loading)

Vận đơn B/L là bằng chứng về sự vận chuyển hàng hoá từ người bán đến người mua do người vận tải cung cấp cho người gửi hàng, giúp xác định quan hệ pháp lý giữa bên nhận và gửi hàng trong việc tiếp nhận, chuyên chở, giao hàng trong suốt quá trình vận chuyển hàng từ nơi đi đến nơi đến. Vận đơn là căn cứ pháp lý để giải quyết mối quan hệ giữa người vận chuyển, người gửi hàng và người nhận hàng.

- *Vận đơn đường không:* Vận đơn hàng không là chứng từ vận tải xác nhận việc chuyên chở hàng hoá bằng đường không do hãng hàng không phát hành. Nội dung B/L hàng không tương tự như B/L đường biển nhưng không có

Số hoá bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

chức năng sở hữu hàng hoá nên không có giá trị lưu thông và không chuyển nhượng được (điều 27 UCP 500). B/L hàng không chỉ là bằng chứng xác nhận việc chuyên chở hàng hoá bằng đường hàng không, còn hàng hoá được giao cho ai thì người nhận hàng phải chứng minh được họ chính là người nhận hàng bằng việc xuất trình giấy tuỳ thân và giấy báo gửi hàng (B/L hàng không mà sử dụng trong phương thức L/C sẽ ghi người nhận hàng là ngân hàng mở L/C). Thường B/L hàng không được lập thành 3 bản gốc (bản 1 do hãng hàng không giữ, bản 2 giao cho người nhận hàng tại nơi đến và gửi kèm với hàng hoá, bản 3 giao cho người gửi hàng tại nơi đi).

- *Vận đơn đường sắt, đường bộ, đường thuỷ nội địa:* Đây là các chứng từ xác nhận việc chuyên chở hàng do người chuyên chở là các công ty vận chuyển hay đại lý cấp. Các chứng từ này không phải là các chứng từ sở hữu hàng hoá nên không có giá trị lưu thông và không được chuyển nhượng (Điều 28 UCP 500).

- *Vận đơn đường biển*: Là chứng từ vận tải bằng tàu biển do người chuyên chở (Công ty vận tải tàu biển) và đại lý của Công ty vận tải cấp có chữ ký của thuyền trưởng. B/L đường biển có tác dụng:

+ B/L là bằng chứng xác nhận hợp đồng chuyên chở hàng hoá bằng tàu biển giữa người vận chuyển và người gửi hàng để xác định trách nhiệm pháp lý của người chuyên chở đối với khối lượng và tình trạng hàng hoá ghi trong vận đơn trong suốt quá trình vận chuyển (từ lúc hàng được xếp lên tàu để vận chuyển ra nước ngoài cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ giao hàng).

+ B/L là bằng chứng xác nhận quyền sở hữu hàng hoá ghi trong vận đơn. Đây là cơ sở pháp lý để nhận hàng tại cảng (ai nắm giữ vận đơn là người chủ sở hữu hàng hoá), là loại chứng từ quan trọng nhất và giữ vị trí đặc biệt trong bộ chứng từ thanh toán.

+ B/L là căn cứ quan trọng cho phép người sở hữu hợp pháp có quyền định đoạt lô hàng khi tàu cập bến; B/L được lưu thông và chuyển nhượng từ người này sang người khác. Vận đơn có thể dùng để cầm cố, mua bán,…

B/L được lập theo mẫu in sẵn của từng đơn vị vận chuyển và phải phản ánh những nội dung cơ bản sau:

+ Tên và địa chỉ của hãng tàu/ đại lý hãng tàu.

+ Tên và địa chỉ của người gửi hàng (nhà xuất khẩu).

+ Tên và địa chỉ người được thông báo khi hàng về.

+ Tên và địa chỉ của người nhận hàng. Người vận chuyển có nghĩa vụ ký phát vận đơn theo yêu cầu của người gửi hàng bằng các cách sau:

Số hoá bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

* Nếu vận đơn đích danh thì ghi rõ tên của người nhận hàng.

* Nếu vận đơn theo lệnh thì có các cách ghi như: Giao hàng theo lệnh người nhận hàng/ người gửi hàng/người cầm vận đơn/ ngân hàng.

* Nếu B/L sử dụng trong phương thức L/C thì ghi tên ngân hàng mở L/C. ngân hàng mở L/C nắm quyền chi phối lô hàng nhờ nắm được vận đơn. Ngân hàng trở thành người chủ sở hữu hàng hoá và chỉ khi nào người mua trả tiền/ đồng ý trả tiền /ký chấp nhận hối phiếu thì ngân hàng mới ký hậu chuyển nhượng vận đơn cho bên mua để người mua làm thủ tục nhận hàng

+ Tên tàu/ phương tiện vận chuyển: Phải phù hợp với L/C.

+ Cảng lên hàng, cảng bốc dỡ hàng: Phải phù hợp với L/C.

+ Tên hàng, ký hiệu, mã hiệu, số lượng, trọng lượng, khối lượng và các chi tiết mô tả hàng hoá: Phải phù hợp với L/C và hoá đơn thương mại.

+ Chữ ký của thuyền trưởng (nếu B/L do công ty bận tải đường biển cấp) hoặc của đại diện đơn vị vận tải (nếu B/L do đại lý vận chuyển cấp).

+ Ngày tháng B/L: Không sớm hơn ngày tháng ghi trên hoá đơn thương mại.

B/L ghi "bản gốc" mới có giá trị trong thanh toán (bản sao được sử dụng trong trường hợp thông báo về tình trạng hàng hoá cho người mua biết). Thông thường B/L được phát hành thành 3 bản chính và các bản gốc B/L có thể được gửi làm nhiều lần, tuỳ theo quy định trong L/C. Vận đơn nào đến trước được xuất trình sẽ được chấp nhận, các bản còn lại không có hiệu lực.

B/L được phân thành nhiều loại khác nhau tuỳ theo các căn cứ nhất định.

+ Nếu căn cứ vào việc chuyển nhượng:

* *Vận đơn đích danh:* Ghi rõ tên và địa chỉ người nhận hàng nên chỉ có người này mới được nhận hàng. Loại vận đơn này không chuyển nhượng được.

* *Vận đơn theo lệnh:* Ghi giao hàng theo lệnh của người nào đó. Loại vận đơn này được chuyển nhượng bằng cách ký hậu, có thể ghi tên cụ thể của người được chuyển nhượng hoặc để trống. Việc chuyển nhượng có thể được thực hiện từ người này sang người khác cho đến khi chỉ định đích danh người nhận hàng và khi đó B/L theo lệnh trở thành B/L đích danh.

* *Vận đơn vô danh:* Là vận đơn không ghi tên người nhận hàng hoặc theo lệnh nên hàng hoá sẽ được giao cho người xuất trình vận đơn. Như vậy, người nào cầm vận đơn sẽ là người sở hữu hàng hoá. Loại vận đơn này chuyển nhượng bằng cách trao tay, không cần thông qua thủ tục ký hậu

* *Vận đơn đường biển không lưu thông*: Là vận đơn đường biển thể hiện

Số hoá bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

chuyên chở hàng hoá đường biển nhưng không có giá trị lưu thông (không chuyển nhượng được). Do tiến bộ khoa học kỹ thuật trong ngành vận tải mà dẫn đến tình trạng vận tải hàng hoá giữa các nước gần nhau, thời gian vận tải ngắn nên hàng hoá đến nơi nhưng chứng từ chuyển qua ngân hàng chưa đến kịp, gây chậm chễ trong việc nhận hàng. Để giải quyết tình trạng trên thì sử dụng B/L không lưu thông (chứng từ chứng minh việc chuyên chở hàng hoá và hàng hoá sẽ được giao cho người nhận hàng chỉ định ghi rõ trong hồ sơ vận tải mà không phải xuất trình vận đơn).

+ Nếu căn cứ vào những ghi chú trên vận đơn thì có:

* *Vận đơn hoàn hảo* (Clean B/L): Là vận đơn không có ghi chú nào về tình trạng khiếm khuyết của bao bì và hàng hoá vận chuyển.

* *Vận đơn không hoàn hảo*: Là B/L có những ghi chú bất thường về tình trạng hàng hoá, bao bì (*Ví dụ:* hàng bị ẩm mốc, móp méo, thùng bị vỡ, đọng nước...). Người mua, ngân hàng người mua thường từ chối thanh toán ghi gặp B/L này.

+ Nếu căn cứ vào sự chuyên chở có:

* *Vận đơn chở suốt* (B/L chuyển tải): Là B/L được sử dụng trong trường hợp chuyên chở hàng hoá từ cảng xếp đến cảng dỡ hàng nhưng phải chuyển tải qua nhiều phương tiện vận tải khác nhau, nhiều chủ tàu khác nhau. Người vận tải đầu tiên phải cấp một B/L chở suốt đại diện cho tất cả các chuyến và chịu trách nhiệm về chuyến hàng trong suốt quá trình vận chuyển.

* *Vận đơn đi thẳng*: Là B/L được cấp trong trường hợp hàng được chuyên chở trên một con tàu đi thẳng từ cảng xếp hàng đến cảng dỡ hàng mà không qua một phương tiện nào khác.

+ Căn cứ vào thời gian cấp B/L và bốc xếp:

* *Vận đơn xếp hàng*: Được cấp sau khi hàng hoá đã được xếp xuống tàu nào đó. Ngân hàng chỉ chấp nhận vận đơn xếp hàng có đóng dấu "on board" hoặc "shipped on board" của chủ tàu/ thuyền trưởng.

* *Vận đơn nhận hàng để xếp*: Vận đơn được cấp khi nhận hàng chưa xếp xuống tàu. Nếu chỉ xuất trình B/L này (ghi "on deck") thì ngân hàng sẽ từ chối thanh toán. Trong thực tế khi gửi hàng lúc đầu người gửi hàng sẽ nhận "B/L nhận hàng để xếp" và sau khi xếp hàng xong thì đổi lấy "B/L xếp hàng" và như vậy thì ngân hàng chấp nhận thanh toán.

Ngoài ra còn có:

* *Vận đơn liên hợp* (chứng từ vận tải đa phương thức) hay là vận đơn chuyển tải trong trường hợp có sự kết hợp 2 hay nhiều phương thức vận tải

Số hoá bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

khác nhau từ chỗ nhận hàng đến chỗ giao hàng. Do thực tế hàng hoá chuyên chở thường được đóng thành đơn vị lớn, đặt trong các container, palette... nên thường phối hợp nhiều chứng từ với nhau. Chứng từ vận chuyển liên hợp gồm các nội dung giống như B/L đồng thời xác nhận trách nhiệm pháp lý của người điều hành vận chuyển liên hợp bắt đầu từ nơi nhận và kết thúc ở nơi giao hàng; số bản gốc được lập; chi phí vận chuyển... ngân hàng sẽ chấp nhận chứng từ này nếu thoả mãn điều kiện quy định trong Điều 26b của UCP.

* *Vận đơn rút gọn* (vận đơn đơn giản): Là vận đơn không ghi đầy đủ các chi tiết các điều khoản, chỉ bao gồm các điều khoản chung nhưng B/L vẫn có giá trị.

* *Vận đơn đến chậm* là loại B/L đến chậm so với hàng hoá, được áp dụng trong một số trường hợp do điều kiện địa lý mà tàu và B/L không đến cùng một lúc để tránh ảnh hưởng đến việc giao hàng, hàng hoá có thể bị hỏng, tốn tiền lưu kho, lưu bãi,... Ngân hàng từ chối những vận đơn đến chậm (thông lệ quốc tế, B/L được xuất trình trong phạm vi thời hạn xuất trình chứng từ của tín dụng hoặc trong vòng 21 ngày kể từ ngày xếp hàng lên tàu trừ khi L/C có quy định thời hạn khác).

* *Vận đơn hợp đồng* thuê tàu là B/L được sử dụng trong trường hợp thuê tàu chuyến, được lập trên cơ sở các điều khoản hợp đồng thuê tàu. B/L này được coi như biên lai nhận hàng nên ngân hàng thường từ chối B/L này trừ khi có quy định cụ thể trong L/C.

* *Vận đơn bên thứ 3* là B/L được lập mà người hưởng lợi L/C không phải là người gửi hàng mà là người thứ 3 do người hưởng lợi chỉ định. B/L này được sử dụng trong mua bán trung gian.

c. Biên lai bưu điện và biên nhận chuyển hàng

Các chứng từ này không có giá trị lưu thông và hàng hoá (thường là hàng nhẹ, quý hiếm, khối lượng tương đối ít, chứng từ quan trọng và tài liệu mật) sẽ được giao tận tay bằng đường bưu điện hoặc chuyển phát nhanh theo đóng tên, địa chỉ của người nhận hàng ghi trong chứng từ (Điều 29 UCP 500).

d. Chứng từ bảo hiểm

Do đặc thù hàng hoá trong thương mại quốc tế được chuyên chở với khoảng cách và thời gian dài nên có thể gặp rủi ro. Để hạn chế những thiệt hại có thể xảy ra đối với hàng hoá thì người ta phải mua bảo hiểm cho hàng hoá.

Chứng từ bảo hiểm là chứng từ do công ty/ đại lý bảo hiểm cấp cho người mua bảo hiểm hàng hoá trong quá trình chuyên chở hàng. Chứng từ bảo hiểm là

Số hoá bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

bằng chứng xác nhận hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết giữa người mua bảo hiểm với công ty bảo hiểm, người mua phải trả phí bảo hiểm còn công ty bảo hiểm phải chịu trách nhiệm bồi thường những tổn thất rủi ro có thể xảy ra theo những điều khoản đã được ký kết.

e. Một số chứng từ khác trong trường hợp cụ thể

- *Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O- Certificate of Origin).* Ở Việt Nam, giấy này do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam cấp với nhiều hình thức khác nhau (Form A, B, O, X, T). Giấy này có ý nghĩa quan trọng vì giúp người nhập khẩu nhận được ưu đãi về mậu dịch (FTA, khu vực ưu đãi mậu dịch) cũng như những ưu đãi về thuế quan (miễn, ưu đãi thuế,...) và đánh giá giá trị sử dụng và chất lượng của hàng hoá.

- *Giấy chứng nhận phẩm chất*: Do người sản xuất hoặc cơ quan chuyên môn (Cục Tiêu chuẩn, Cục Kiểm nghiệm,...) chứng nhận giúp người nhập khẩu đánh giá sự phù hợp của hàng hoá được giao với quy định trong hợp đồng.

- *Giấy chứng nhận số lượng, trọng lượng:* Do Cơ quan kiểm nghiệm hàng hoá hoặc hải quan cấp, giúp người nhập khẩu đánh giá số lượng hàng hoá giao so với quy định trong hợp đồng.

- *Giấy chứng nhận vệ sinh:* Là chứng từ xác nhận tình trạng hàng hoá không độc hại, đảm bảo an toàn cho người tiêu dùng. Giấy này do cơ quan y tế, cơ quan kiểm nghiệm hàng hoá xuất nhập khẩu cấp và thường được sử dụng đối với hàng hoá như thực phẩm, rau quả, hải sản...

- *Giấy kiểm dịch động thực vật:* Do cơ quan bảo vệ và kiểm dịch cấp. Giấy này giúp người nhập khẩu thuận tiện trong quá trình làm thủ tục nhập khẩu hàng hoá.

6. Công cụ và phương thức thanh toán

Đây là một trong những điều kiện không thể thiếu trong điều khoản thanh toán của bất cứ hợp đồng nào. Do đặc điểm của loại hàng hoá, sự tin tưởng lẫn nhau giữa các đối tác, tình hình tài chính và khả năng thanh toán của người mua, khả năng lập chứng từ và thực hiện giao hàng của người xuất khẩu , thời gian thanh toán, địa điểm thanh toán... mà phát sinh nhiều công cụ và phương thức thanh toán khác nhau. Việc quan trọng là các bên liên quan phải lựa chọn công cụ và phương thức thanh toán cho phù hợp dựa trên nguyên tắc chung là an toàn, chính xác, đảm bảo quyền lợi cho các bên liên quan cũng như tính chất, ưu, nhược điểm của mỗi phương thức và công cụ thanh toán. Nội dung chi tiết của các công cụ và phương thức thanh toán sẽ được trình bày chi tiết ở chương VII và chương VIII.

Số hoá bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

Tóm tắt

Thanh toán quốc tế là quá trình thực hiện các khoản thu chi tiền tệ quốc tế thông qua hệ thống ngân hàng trên thế giới nhằm phục vụ cho các mối quan hệ trao đổi quốc tế phát sinh giữa các nước với nhau.

Thanh toán quốc tế có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế nói chung và với các ngân hàng thương mại, với lĩnh vực tài chính nói riêng.

Thanh toán quốc tế có nhiều đặc điểm khác biệt so với thanh toán thông thường. Vì vậy, các điều kiện về thanh toán trong hợp đồng thương mại quốc tế phải ghi rõ đồng tiền thanh toán, thời gian thanh toán, luật pháp điều chỉnh và các chứng từ cần thiết kèm theo trong thanh toán, công cụ và phương thức thanh toán.

Câu hỏi tự luận

Câu 1. Khái niệm thanh toán quốc tế.

Câu 2. So sánh thanh toán quốc tế với thanh toán quốc nội.

Câu 3. Các điều kiện trong thanh toán quốc tế. Liên hệ thực tiễn Việt Nam.

Câu 4. Vai trò thanh toán quốc tế với sự phát triển của mỗi quốc gia. Liên hệ thực tiễn Việt Nam.

Câu 5. Ý nghĩa của thời hạn thanh toán.

Câu 6. Ý nghĩa của việc lựa chọn đồng tiền thanh toán.

Câu 7. Bộ chứng từ thanh toán quốc tế gồm những loại chứng từ nào? Ý nghĩa của bộ chứng từ trong thanh toán quốc tế.

Câu 8. Tại sao nói chứng từ vận tải (vận đơn) là chứng từ quan trọng nhất trong bộ chứng từ thanh toán quốc tế.

Câu 9. Những loại chứng từ nào có trong bộ chứng từ thanh toán sẽ bị ngân hàng từ chối thanh toán. Lý do?

Câu 10. Ý nghĩa của chứng từ bảo hiểm, chứng nhận xuất xứ, chứng nhận kiểm dịch, ... trong việc thanh toán quốc tế.

Câu hỏi điền vào chỗ trống

Câu 1. Vận đơn không ghi cụ thể tên người nhận hàng, hàng hoá sẽ được giao cho người nào xuất trình vận đơn được gọi là …

Câu 2. Vận đơn theo lệnh có thể trở thành … nếu người ký hậu cuối cùng ghi đích danh người nhận hàng.

Câu 3. Vận đơn … là loại vận đơn có thể chuyển nhượng được dưới hình thức trao tay.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

Câu 4. Ngân hàng thường từ chối thanh toán bộ chứng từ trong đó có vận đơn … và vận đơn …

Câu hỏi trắc nghiệm

Hãy lựa chọn một phương án trả lời đúng:

Câu 1. Ngân hàng chỉ chấp nhận thanh toán cho những bộ chứng từ có:

A. Vận đơn xếp hàng.

B. Vận đơn hoàn hảo.

C. Vận đơn đường đường không.

D. Vận đơn đi thẳng.

Câu 2. Trong vận đơn sử dụng ở phương thức thanh toán tín dụng chứng từ, người nhận hàng là:

A. Người nhập khẩu.

B. Ngân hàng mở L/C.

C. Ngân hàng thông báo.

D. Cả A, B và C.

Câu 3. Vận đơn không thể chuyển nhượng được là:

A. Vận đơn xếp hàng.

B. Vận đơn vô danh.

C. Cả A và B.

D. Không có phương án đúng.

Câu 4. Người nhận hàng được ghi tên trên vận đơn đích danh trong phương thức thanh toán L/C là:

A. Người nhập khẩu.

B. Ngân hàng mở L/C.

C. Ngân hàng thông báo.

D. Cả A, B và C.

Số hoá bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

CHƯƠNG VII

CÁC CÔNG CỤ THANH TOÁN

Mục tiêu chung

Trong giao dịch thương mại quốc tế, do cách biệt với nhau về khoảng cách địa lý giữa các nước với nhau nên thanh toán bằng tiền mặt hầu như ít được sử dụng. Đặc biệt, thanh toán bằng tiền mặt bất lợi, tốn kém nhiều chi phí, không an toàn nên trong thương mại quốc tế nói chúng và thanh toán quốc tế nói riêng người ta thường sử dụng các công cụ thanh toán quốc tế. Tùy từng phương thức thanh toán khác nhau mà các công cụ thanh toán khác nhau được lựa chọn sử dụng cho phù hợp. Vì vậy, trọng tâm của chương là cung cấp cho học viên các kiến thức cơ bản liên quan đến các công cụ thanh toán quốc tế hối phiếu, kỳ phiếu, séc, giấy chuyển tiền, thẻ thanh toán và thư tín dụng.

Mục tiêu cụ thể

Học viên sau khi học xong chương này phải:

- Hiểu được khái niệm, đặc điểm, nội dung và hình thức của các công cụ thanh toán quốc tế.

- Phân biệt được các đối tượng tham gia và các nghiệp vụ liên quan đến các công cụ thanh toán quốc tế.

- Hiểu được tác dụng của các công cụ thanh toán và trường hợp áp dụng các công cụ này trong thanh toán quốc tế.

Nội dung

Chương này sẽ lần lượt trình bày từng vấn đề của Hối phiếu, Lệnh phiếu, Séc, Lệnh chi, Thẻ ngân hàng và Thư tín dụng như khái niệm, đặc điểm, nội dung và hình thức, đối tượng tham gia, các nghiệp vụ liên quan….

I. HỐI PHIẾU (Bill of Exchange)

1. Khái niệm

Thông qua kỹ thuật chuyển nhượng cùng với sự phát triển mạnh của thương mại quốc tế, hối phiếu ngày càng được sử dụng rộng rãi, phổ biến.

Theo ULB[6], Hối phiếu là 1 tờ mệnh lệnh trả tiền vô điều kiện cho người

[6] Do tính phổ biến và thông dụng của hối phiếu nên để thống nhất việc phát hành và lưu thông

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

ký phát cho người khác, yêu cầu người này khi nhìn thấy hối phiếu hoặc đến một ngày cụ thể nhất định, hoặc đến một ngày xác định trong tương lai phải trả một số tiền nhất định cho một người nào đó hoặc theo lệnh của người này trả cho một người khác hoặc trả cho người cầm hối phiếu.

Theo Pháp lệnh thương phiếu của Việt Nam số 17/1999/PL - UBTVQH10 ngày 24/12/1999[7], Hối phiếu là chứng chỉ có giá do người ký phát lập, yêu cầu người bị ký phát phải thanh toán không điều kiện một số tiền xác định khi có yêu cầu hoặc vào một thời hạn nhất định trong tương lai cho người thụ hưởng.

2. Đặc điểm

- *Tính bắt buộc:* Người nhận được Hối phiếu bắt buộc phải trả tiền Hối phiếu sau khi đã kiểm tra tính hợp lệ và ký chấp nhận Hối phiếu mà không được từ chối hoặc trì hoãn việc trả tiền vì bất kỳ lý do gì.

Tính bắt buộc của Hối phiếu được Luật hối phiếu đảm bảo. Hối phiếu là "mệnh lệnh trả tiền" chứ không phải là yêu cầu, việc trả tiền của Hối phiếu không được gắn với bất kỳ điều kiện nào nếu không hối phiếu trở nên vô giá trị. Chính vì vậy, Hối phiếu thành phương tiện thanh toán có uy tín, được sử dụng phổ biến.

- *Tính trừu tượng:* Trên tờ hối phiếu ghi số tiền phải trả cho ai, thời gian, địa điểm phát sinh hối phiếu mà không ghi rõ nguyên nhân nội dung kinh tế phát sinh của hối phiếu.

- *Tính lưu thông:* Hối phiếu có thể chuyển nhượng từ tay người này sang người khác thông qua thủ tục ký hậu hoặc trao tay trong thời gian hiệu lực của hối phiếu. Bên cạnh đó, Hối phiếu có thể chuyển thành tiền mặt ngay bất cứ lúc nào thông qua nghiệp vụ chiết khấu và cầm cố hối phiếu ở ngân hàng. Chính vì vậy, Hối phiếu trở thành 1 công cụ thanh toán có tính thanh khoản cao và được ưa dùng trong thanh toán quốc tế.

hối phiếu, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên liên quan, các nước đã bàn bạc và thống nhất ban hành các văn bản có tính chất luật về hối phiếu như:

- Công ước Geneve 1930 ban hành **Luật thống nhất Hối phiếu – ULB** (Uniform Law for Bill of Exchange).
- Luật hối phiếu của Anh năm 1882 – BEA (Bill of Exchange Act of 1882).
- Luật thương mại thống nhất năm 1962 của Mỹ - UCC (Uniform Commercial Code).

[7] Ở Việt Nam, việc vận dụng trong ký phát, chấp nhận thanh toán và kháng kiện hối phiếu quy định:

- Trong giao dịch thương mại quốc tế, tham chiếu ULB.
- Trong giao dịch thương mại quốc nội, tham chiếu Pháp lệnh về thương phiếu ngày 14/12/1999 và Nghị định số 32/2001/NDD-CP ngày 5/7/2001 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành Pháp lệnh Thương phiếu.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

3. Nội dung và hình thức hối phiếu

- Hối phiếu được lập thành văn bản. Hối phiếu được viết tay hay in sẵn (để khoảng trống để người ký phát điền những nội dung cần thiết) theo mẫu, đều có giá trị. Tuy nhiên, hiện nay chủ yếu khi lập hối phiếu người ta đánh máy và in rõ ràng chứ không viết tay.

- Ngôn ngữ lập hối phiếu phải phù hợp và thống nhất (nếu viết bằng 2 ngôn ngữ thì hối phiếu không có giá trị) với ngôn ngữ in sẵn trên hối phiếu, thường là tiếng Anh.

- Hối phiếu được lập một hay nhiều bản. Thông thường, để đề phòng thất lạc, hư hỏng, thường hối phiếu được lập thành 2 bản, mỗi bản đánh số thứ tự bản và có giá trị ngang nhau. Người trả tiền chỉ trả tiền cho một trong các bản của hối phiếu, khi đã thanh toán 1 bản thì các bản còn lại sẽ hết giá trị.

- Căn cứ để lập hối phiếu:

+ Hợp đồng thương mại: Xác định thời hạn thanh toán (trả ngay, kỳ hạn...) và người trả tiền hối phiếu.

+ Hoá đơn thương mại: Xác định số tiền hối phiếu cho đóng và phù hợp.

+ L/C: Xác định những yếu tố liên quan khi lập hối phiếu và tính phong phú của việc lập hối phiếu.

- Mẫu hối phiếu: Có nhiều mẫu hối phiếu được sử dụng trong thanh toán quốc tế, sau đây là 2 mẫu phổ biến.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

Bảng 7. Mẫu hối phiếu

Mẫu hối phiếu dùng trong phương thức nhờ thu

No (2) …… BILL OF EXCHANGE (1)

For (6)…… Place (3), date (4)…..

Bản thứ nhất

At (5)… sight of this first Bill of exchange (*second of the same tenor and date being unpaid*) pay to the order (9) of (10)… the sum of (6)…

To (7)……..

Signature (8)

Mẫu hối phiếu dùng trong phương thức tín dụng chứng từ

No (2)…….. BILL OF EXCHANGE (1)

For (6)…….. Place (3), date (4)…..

Bản thứ hai

At (5)… sight of this second Bill of exchange (*fird of the same tenor and date being unpaid*) pay to the order (9) of (10)… the sum of (6)…value received as per our invoice(s) No (11)… dated (12)... drawn under Irrevocable L/C No (13)... dated (14)…

To (7)……

Signature (8)

(1). *Tiêu đề hối phiếu*: Phải ghi rõ Bill of Exchange hoặc Exchange for để phân biệt hối phiếu với các chứng khoán khác đang lưu thông trên thị trường. Nếu không ghi tiêu đề thì hối phiếu trở nên vô giá trị.

(2). *Số hối phiếu*: Là số chứng từ khi ký phát hối phiếu, do người lập hối phiếu ghi vào góc trái trên tờ hối phiếu.

(3). *Địa điểm ký phát hối phiếu:* Thông thường là nơi ký phát hối phiếu hay một nơi khác (do nơi lập và nơi cư trú của người ký phát hối phiếu có thể khác nhau. Nếu trên hối phiếu không ghi nơi ký phát hối phiếu thì địa chỉ bên cạnh tên của người ký phát (vị trí số 8) được coi là địa điểm ký phát hối phiếu.

(4). *Ngày ký phát hối phiếu:* Thường thì ngày lập hối phiếu là ngày ký phát hối phiếu. Nội dung này quan trọng vì là đây là căn cứ để:

- Xác định thời điểm việc thành lập hối phiếu;

- Xác định năng lực pháp lý của người ký phát hối phiếu;

- Là cơ sở để xác định kỳ hạn trả tiền của hối phiếu (*Ví dụ:* Trả sau 90 ngày kể từ ngày ký phát hối phiếu).

- Là cơ sở kiểm tra tính đồng nhất của bộ chứng từ, tính thống nhất, hợp

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

lý với các chứng từ khác khi xuất trình qua ngân hàng. *Ví dụ:* sau khi giao hàng lên tàu thì người xuất khẩu mới có vận đơn đường biển xác định số lượng thực tế hàng bốc lên tàu rồi ký phát hối phiếu đòi nợ (sẽ không hợp lý nếu chưa giao hàng mà đã ký phát hối phiếu đòi nợ).

(5). *Kỳ hạn trả tiền*: Là ngày mà hối phiếu được người trả tiền thanh toán số tiền ghi trên hối phiếu. Quy định nội dung này có 2 cách như sau:

- *Trả ngay* sau khi hối phiếu được xuất trình đòi tiền và người mua nhìn thấy hối phiếu (At sight of…).

- *Trả sau* một khoảng thời gian nhất định. Với quy định này có các cách sau:

+ Trả sau n ngày khi nhìn thấy hối phiếu (At n days after sight of …).

+ Trả sau n ngày kể từ ngày giao hàng, ngày lập vận đơn (At n days after bill of loading date, shipment date…).

+ Trả sau n ngày kể từ ngày ký phát hối phiếu (At n days after date…).

+ Trả tiền vào ngày n trong tương lai.

Thời hạn trả tiền trên Hối phiếu phải phù hợp với thời hạn trong Hợp đồng thương mại. Nếu trên Hối phiếu không ghi thời hạn thanh toán thì xem là hối phiếu thanh toán ngay.

(6). *Số tiền trên hối phiếu*:

- Số tiền trên hối phiếu phải được ghi rõ ràng, chính xác (ghi bằng số ở góc trái trên tờ hối phiếu và ghi bằng chữ trong văn bản hối phiếu). Số tiền ghi bằng số và bằng chữ phải khớp nhau, nếu không thì được quyền lựa chọn trong các trường hợp sau:

+ Nếu không ghi số thì trả tiền theo số tiền ghi bằng chữ.

+ Nếu số tiền bằng số và chữ khác nhau thì trả tiền theo số tiền ghi bằng chữ nhưng phải nhỏ hơn hoặc bằng số tiền ghi trên hoá đơn và trên L/C.

- Trong phương thức tín dụng chứng từ thông thường, số tiền ghi trên hối phiếu không được vượt quá số tiền ghi trên hóa đơn và trên thư tín dụng.

- Số tiền ghi trên hối phiếu chỉ được ghi số tiền chung, không được phân tích tiền lãi do người mua thanh toán chậm.

Ví dụ: Lô hàng trị giá 800.000$, bán chịu 6 tháng, lãi suất tín dụng thương mại là 0.3%/ tháng thì hối phiếu sẽ phản ánh số tiền là 814.400$ (chứ không phản ánh riêng giá trị lô hàng là 800.000$ và lợi tức tín dụng thương mại là = 800.000 x 0.3% x 6 tháng = 14.400$).

(7). *Người trả tiền hối phiếu* (người bị ký phát): Họ tên và địa chỉ của

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

người trả tiền phải ghi rõ ràng, cụ thể và giống như tên đăng ký trong hợp đồng.

+ Nếu sử dụng Hối phiếu trong phương thức nhờ thu thì ở đây ghi tên nhà nhập khẩu.

+ Nếu Hối phiếu sử dụng trong phương thức L/C thì ở đây ghi tên ngân hàng mở L/C.

(8). *Người ký phát hối phiếu*: Tên, địa chỉ, chữ ký, dấu,.... đặc biệt, chữ ký bằng tay, hợp lệ tại cơ quan có thẩm quyền của người có đầy đủ năng lực hành vi và năng lực pháp lý.

(9). *Mệnh lệnh trả tiền vô điều kiện*: Hối phiếu là một mệnh lệnh trả tiền chứ không phải là yêu cầu, không được gắn với bất kỳ điều kiện nào nếu không sẽ trở nên vô giá trị.

(10). *Người hưởng lợi hối phiếu*: (Có thể là người ký phát hối phiếu hoặc 1 người khác do người ký phát hối phiếu chỉ định hoặc là người được chuyển nhượng hối phiếu) là người được nhận tiền khi hối phiếu đến hạn. Trừ trường hợp hối phiếu vô danh còn không phải ghi rõ họ tên và địa chỉ người hưởng lợi.

(11). *Số của hóa đơn thương mại.*

(12). *Ngày tháng viết hoá đơn thương mại.*

(13). *Số hiệu của thư tín dụng.*

(14). *Ngày tháng mở thư tín dụng.*

Số hoá bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

***Thực tiễn 1**: Lập hối phiếu trong nhờ thu kèm chứng từ.*

Ngày 2/3/2009, một hợp đồng thương mại quốc tế được ký kết giữa hai bên như sau:

Bên bán: Công ty TNHH Shumidenso

Địa chỉ: Tokyo- Nhật Bản

Tài khoản số ... tại Ngân hàng Shumimoto- Tokyo, Nhật Bản

Bên mua: Công ty TNHH Đức Anh

Địa chỉ: 194 Giải Phóng, Hà Nội, Việt Nam

Tài khoản số ... tại Ngân hàng AgriBank Việt Nam

- Trị giá hàng hoá (kể cả chi phí vận chuyển, bảo hiểm...) và lãi suất tín dụng thương mại (theo giá CIF) là 500.000 USD.
- Hàng hoá được giao tại cảng Sài Gòn chậm nhất ngày 28/3/2009.
- Thanh toán theo phương thức nhờ thu kèm chứng từ với điều kiện D/A.
- Thời gian bán chịu là 3 tháng kể từ ngày bên mua nhận được bộ chứng từ.

Theo Hợp đồng trên, ngày 12/3/2009, bên bán đã làm thủ tục gửi hàng bằng tàu biển cho bên mua và lập 2 bản Hối phiếu có nội dung như sau:

No **49/BL** **BILL OF EXCHANGE**

For **USD 500.000** *Tokyo, March 12,2009.*

Bản thứ nhất

At **90 days after** sight of this first Bill of exchange (*second of the same tenor and date being unpaid*) pay to the order of **the Shumimoto Bank** the sum of **USD five hundred thousands only.**

To: **Duc Anh Co., Ltd.**
194 Giai Phong Str.,
Hanoi, VN

Shumidenso Co., Ltd
Tokyo, Japan

(Signatured)

Số hoá bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN *http://www.lrc-tnu.edu.vn*

***Thực tiễn 2**: Lập Hối phiếu trong L/C*

Ngày 28/12/2006, một hợp đồng thương mại được ký kết như sau:

Bên bán: Công ty TNHH KDC

Địa chỉ: Tokyo - Nhật Bản

Tài khoản số ... tại Ngân hàng Misumisy - Tokyo, Nhật Bản

Bên mua: Công ty TNHH CAPSTONE

Địa chỉ: 194 Giải Phóng, Hà Nội, Việt Nam

Tài khoản số ... tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam

- Trị giá hàng hoá (theo giá CIF) là 1.590.000 USD.
- Hàng hoá được giao tại cảng Sài Gòn chậm nhất ngày 13/03/2009.
- Thanh toán theo phương thức L/C không huỷ ngang và trả ngay.

Theo Hợp đồng trên, Công ty 3D đã gửi đơn đến VietcomBank để yêu cầu mở L/C. Ngày 08/02/2009, VietcomBank đã mở L/C số 040978 cho Công ty KDC theo đơn của nhà Nhập khẩu 3D. L/C này đã được gửi qua ngân hàng thông báo là Ngân hàng Misumisy và Công ty KDC đã đồng ý các điều khoản của L/C này.

Căn cứ vào L/C, Công ty KDC đã làm thủ tục gửi hàng cho người nhập khẩu ngày 13/03/2009 và lập 2 bản hối phiếu có nội dung sau:

No **133/BL** **BILL OF EXCHANGE**

For **USD 1.590.000** Tokyo, March 13,2009.

Bản thứ nhất

At sight of this first Bill of exchange (*second of the same tenor and date being unpaid*) pay to the order of **Bank of Misumisy, Tokyo, Japan** the sum of **USD one million five hundred and ninety thousands only** value received as per our invoice No 003/CT/07 date **March 13, 2009** drawn under VietcomBank, VietNam Irrevocable L/C No 040978 dated **Febuary 8, 2009**.

To: **VietcomBank**
194 Nguyen Du Str., Hanoi, VN

KDC Co., Ltd
Tokyo, Japan

Signatured

4. Phân loại hối phiếu

Hối phiếu được phân loại dựa vào các căn cứ khác nhau:

- Căn cứ vào thời hạn trả tiền có:

Số hoá bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN *http://www.lrc-tnu.edu.vn*

+ *Hối phiếu trả tiền ngay:* Là loại hối phiếu khi được xuất trình cho người bị ký phát thì người này phải trả ngay số tiền ghi trên hối phiếu cho người hưởng lợi.

+ *Hối phiếu có kỳ hạn:* Là loại hối phiếu khi xuất trình cho người bị ký phát thì người này chỉ cần ký chấp nhận vào hối phiếu rồi sau này, khi hối phiếu đến hạn mới phải trả tiền.

- Căn cứ vào chứng từ kèm theo có:

+ *Hối phiếu trơn* (Clean Bill): Là hối phiếu mà việc trả tiền không kèm theo điều kiện nào có liên quan đến việc trao chứng từ hàng hóa (người mua đã nhận hàng tại cảng đi và đã ký nhận bộ chứng từ). Loại hối phiếu này được dùng trong phương thức nhờ thu trơn.

+ *Hối phiếu kèm chứng từ* (Documentary Bill): Là hối phiếu mà việc trả tiền có kèm theo điều kiện về chứng từ, nếu người trả tiền đồng ý trả tiền hoặc chấp nhận hối phiếu thì ngân hàng mới giao bộ chứng từ để người mua mang bộ chứng từ đến người vận tải để nhận hàng. Loại hối phiếu này được sử dụng trong phương thức nhờ thu kèm chứng từ và phương thức tín dụng chứng từ.

- Căn cứ vào tính chất chuyển nhượng có:

+ *Hối phiếu đích danh* (Name Bill of Exchange): Là loại hối phiếu ghi rõ các thông tin liên quan đến người hưởng lợi. Vì chỉ có người có tên trên hối phiếu mới được hưởng số tiền ghi trên đó nên đây là loại hối phiếu không thể chuyển nhượng.

+ *Hối phiếu vô danh:* Là loại hối phiếu không ghi các thông tin liên quan đến người hưởng lợi mà chỉ ghi trả tiền cho người cầm hối phiếu (pay to bearer). Vì vậy, người nào giữ hối phiếu sẽ được thụ hưởng số tiền ghi trên Hối phiếu. Loại hối phiếu này chuyển nhượng được theo hình thức trao tay.

+ *Hối phiếu theo lệnh* (Order Bill of Exchange): Là loại hối phiếu có ghi: "pay to the order of...". Loại hối phiếu này chuyển nhượng được dưới hình thức ký hậu nên được sử dụng phổ biến trong thanh toán quốc tế.

5. Các đối tượng liên quan trong hối phiếu

TT	Đối tượng	Mô tả	Quyền	Nghĩa vụ
1	Người ký phát hối phiếu (Drawer)	Người ký phát hối phiếu là người lập hối phiếu và ký tên vào hối phiếu => có thể là người xuất	- Chuyển nhượng hối phiếu cho người khác	- Chịu trách nhiệm hoàn toàn về tờ hối phiếu do mình ký phát

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

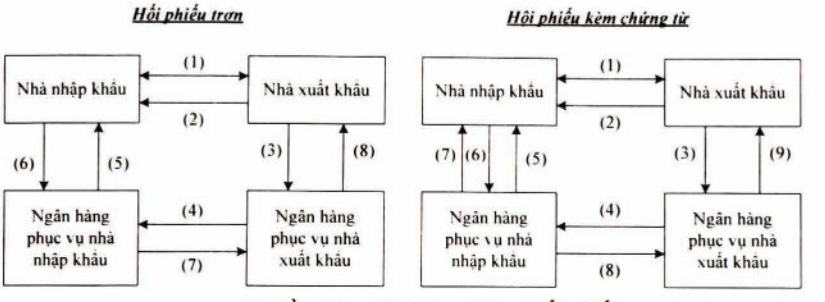
		khẩu , người cung ứng dịch vụ		- Ký phát hối phiếu đúng luật, đóng thực tế về giao dịch thương mại.
2	Người bị ký phát hối phiếu (Drawee)	Người bị ký phát hối phiếu là người nhận được hối phiếu gửi đến để đòi tiền. => có thể là người mua/ người nhập khẩu; người đại diện của người mua/ nhập khẩu; ngân hàng của người mua (nhập khẩu) như ngân hàng mở L/C, ngân hàng thanh toán, ngân hàng đang nắm giữ tài khoản của người mua/ nhập khẩu.	- Từ chối trả tiền, chấp nhận hối phiếu nếu hối phiếu ký phát không đúng. - Được nhận bộ chứng từ hoặc được cung cấp thông tin liên quan đến việc trả tiền.	- Trả tiền theo hối phiếu. - Chấp nhận vô điều kiện vào hối phiếu.
3	Người hưởng lợi (Beneficiary)	Người hưởng lợi hối phiếu có thể là người ký phát; người khác do người ký phát chỉ định; ngân hàng của người ký phát (nếu ngân hàng đóng vai trò người thu hộ, chủ nợ của người ký phát).	- Nhận được tiền thanh toán khi hối phiếu đến hạn. - Chuyển nhượng hối phiếu cho người khác bằng cách ký hậu hoặc trao tay. - Cầm cố hối phiếu ở ngân hàng để vay nợ.	- Xuất trình hối phiếu đúng hạn, đúng địa chỉ - Thông báo kịp thời cho người trả tiền nếu hối phiếu bị thất lạc để ngăn chặn việc trả tiền sai đối tượng.
4	Người cầm hối phiếu (Beaver)	Người cầm hối phiếu (trong trường hợp HP vô danh) là người hưởng lợi		
5	Người chuyển nhượng (Endorser)	Người chuyển nhượng là người hưởng lợi nhưng chuyển quyền hưởng lợi cho người khác.		

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

6. Các nghiệp vụ có liên quan đến Hối phiếu

a. Lưu thông Hối phiếu

Hối phiếu sau khi được lập dựa trên Hóa đơn, Vận đơn, Hợp đồng... sẽ được lưu thông từ người ký phát/ người bán/ người xuất khẩu đến người bị ký phát/ người mua/ người nhập khẩu thông qua các ngân hàng. Tùy theo loại hối phiếu mà người bị ký phát sau khi nhận được hối phiếu sẽ tiến hành trả tiền ngay hay ký chấp nhận trả tiền. Quy trình lưu thông hối phiếu được khái quát qua 2 sơ đồ sau cũng như được trình bày chi tiết ở phần "Nhờ thu" trong chương sau.



Sơ đồ 3. Quy trình lưu thông hối phiếu

(1) Ký hợp đồng

(2) Giao hàng

(3) Ký phát hối phiếu đòi tiền

(4), (5) Chuyển hối phiếu đòi tiền

(6) Ký chấp nhận thanh toán vào hối phiếu và chuyển lại cho ngân hàng (hoặc trả tiền hoặc lập biên bản từ chối trả tiền).

(7), (8) Chuyển hối phiếu đã ký chấp nhận thanh toán (hoặc trả tiền hoặc chuyển biên bản từ chối trả tiền).

(1) Ký hợp đồng

(2) Giao hàng

(3) Ký phát hối phiếu kèm chứng từ (gốc) đòi tiền.

(4) Chuyển hối phiếu và chứng từ (gốc) đòi tiền.

(5) Chuyển hối phiếu (gốc) và chứng từ photo đòi tiền

(6) Ký chấp nhận thanh toán vào hối phiếu và chuyển lại cho ngân hàng (hoặc trả tiền hoặc lập biên bản từ chối trả tiền).

(7) Giao chứng từ (gốc) nếu hối phiếu được ký chấp nhận thanh toán (hoặc được trả tiền).

(8), (9) Chuyển hối phiếu đã được ký chấp nhận thanh toán (hoặc trả tiền hoặc chuyển biên bản từ chối trả tiền).

b. Chấp nhận hối phiếu

Trong thương mại quốc tế, với những thanh toán trả chậm thì đi kèm với

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

Hối phiếu kỳ hạn là nghiệp vụ "chấp nhận Hối phiếu". Chúng ta đã nghiên cứu nghiệp vụ này ở phần tín dụng thương mại quốc tế người xuất khẩu hoặc ngân hàng cấp cho người nhập khẩu.

Chấp nhận hối phiếu là hình thức xác nhận cam kết đảm bảo thanh toán của người trả tiền đối với hối phiếu khi đến hạn thanh toán. Việc chấp nhận Hối phiếu là chấp nhận vô điều kiện, bất cứ một sự chấp nhận nào làm cho Hối phiếu trở thành có điều kiện trở nên vô giá trị (nghĩa là người chấp nhận không được ghi điều kiện khi chấp nhận Hối phiếu). Khi chấp nhận Hối phiếu mà làm thay đổi nội dung của Hối phiếu thì coi như là từ chối chấp nhận.

Để thực hiện nghiệp vụ chấp nhận Hối phiếu, người bị ký phát Hối phiếu sau khi nhận được Hối phiếu đòi tiền mà chưa thanh toán tiền luôn thì phải ghi rõ ràng, đơn giản các thông tin liên quan vào mặt trước, góc trái, phía dưới của tờ Hối phiếu, sau chữ "to" và gửi trả lại tờ Hối phiếu này cho người hưởng lợi.

- *Trường hợp người bị ký phát chấp nhận trả toàn bộ số tiền ghi trên Hối phiếu* thì chỉ cần ký tên và đóng dấu vào nơi quy định.

- *Trường hợp người bị ký phát chỉ chấp nhận trả một số tiền ít hơn số tiền ghi trên* Hối phiếu thì phải ghi rõ số tiền chấp nhận trả, ký tên, đóng dấu và phải có văn bản từ chối số tiền không trả, trong đó nêu rõ lý do của sự từ chối này, *Ví dụ:* hàng thực nhận không đúng với Hợp đồng đã ký kết về số lượng, chất lượng, chủng loại; bộ chứng từ bất hợp lý, không phù hợp với những điều khoản đã quy định,...

- *Trường hợp người bị ký phát từ chối toàn bộ số tiền của hối phiếu* thì không ký tên vào Hối phiếu nhưng phải lập văn bản từ chối toàn bộ để nêu rõ lý do từ chối (*Ví dụ:* hàng nhận không đúng chất lượng, mẫu mã đã quy định trong hợp đồng…) gửi kèm tờ Hối phiếu cho người ký phát.

- *Ngày chấp nhận hối phiếu* là ngày mà người trả tiền ký chấp nhận Hối phiếu sau khi đã kiểm tra nội dung của Hối phiếu. Thời hạn ký chấp nhận Hối phiếu phải trước ngày hết hạn xuất trình Hối phiếu (theo ULB là 12 tháng kể từ ngày ký phát) hoặc phải nằm trong thời hạn hiệu lực của L/C (nếu sử dụng L/C).

- *Ngày trả tiền Hối phiếu*: là ngày mà người trả tiền phải trả tiền cho người cầm hối phiếu.

- *Ngày xuất trình hối phiếu* là ngày mà người hưởng lợi cuối cùng phải chuyển hối phiếu đến người trả tiền. Theo ULB, nếu sau 12 tháng kể từ ngày ký phát mà Hối phiếu không được xuất trình thì Hối phiếu trở nên vô giá trị.

Hối phiếu kỳ hạn khi đã được chấp nhận thì mới có giá trị. Khi đến hạn

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

trả tiền, người trả tiền phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền ghi trên Hối phiếu, nếu không sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật.

c. Ký hậu hối phiếu (Endorsement)- Chuyển nhượng Hối phiếu

Chuyển nhượng hối phiếu là thủ tục chuyển giao quyền sở hữu Hối phiếu từ người hưởng lợi này sang người khác. Như vậy, đến hạn thanh toán, người ký chấp nhận Hối phiếu không thanh toán cho người hưởng lợi Hối phiếu ban đầu mà thanh toán cho người chủ mới (người cầm Hối phiếu).

Để thực hiện nghiệp vụ này, người chuyển nhượng ký chuyển nhượng vào mặt sau của tờ Hối phiếu (ký hậu) mà không cần phải nói rõ lý do (đó là sự chuyển giao Hối phiếu và các quyền lợi có liên quan cho người khác) và trao Hối phiếu cho người được chuyển nhượng.

Hối phiếu được chuyển nhượng bao nhiêu lần thì mặt sau Hối phiếu có bấy nhiêu dòng chuyển nhượng. Nếu mặt sau không đủ chỗ thì phải lập thêm phụ lục để chuyển nhượng. Chuyển nhượng phải tiến hành liên tục bởi nếu dây truyền chữ ký chuyển nhượng bị ngắt quãng thì chuyển nhượng tiếp theo là vô giá trị.

Việc chuyển nhượng Hối phiếu phải thực hiện trong thời gian hiệu lực của Hối phiếu nếu không sẽ không có giá trị. Việc chuyển nhượng không áp dụng đối với Hối phiếu đích danh.

Thực tế có một số hình thức chuyển nhượng (ký hậu) hối phiếu như:

- *Chuyển nhượng để trống*: Là loại mà người chuyển nhượng không chỉ định cụ thể người hưởng lợi kế tiếp là ai mà chỉ ký tên mà thôi. Như vậy, việc chuyển nhượng tiếp theo dưới hình thức trao tay (người nào cầm Hối phiếu sẽ là người hưởng lợi Hối phiếu) và người hưởng lợi cuối cùng sẽ phải ghi tên mình vào ô chuyển nhượng.

- *Chuyển nhượng theo lệnh*: là loại chuyển nhượng chỉ định một cách chung chung người hưởng lợi Hối phiếu (thường ghi "pay to order of Mr Q", như vậy người hưởng lợi có thể là ông Q hoặc người khác theo lệnh của Q).

- *Chuyển nhượng hạn chế*: Là loại chuyển nhượng chỉ định rõ tên người hưởng lợi và chỉ có người ngày mới là người hưởng lợi Hối phiếu (pay to for Mr Q only). Với loại hối phiếu này thì chỉ chuyển nhượng được một lần, không thể chuyển nhượng bằng hình thức ký hậu tiếp theo được nữa.

- *Chuyển nhượng miễn truy đòi*: Là loại chuyển nhượng mà người hưởng lợi kế tiếp không được quyền đòi lại tiền người chuyển nhượng cho mình trong trường hợp người trả tiền từ chối thanh toán.

- *Chuyển nhượng có điều kiện*: Là việc chuyển nhượng Hối phiếu cho một

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

người có kèm theo những điều kiện và người được chuyển nhượng phải thực hiện đóng các điều kiện đó thì việc chuyển nhượng mới có giá trị.

Nghiệp vụ này giúp người hưởng lợi có thể thỏa mãn nhu cầu tiền mặt của mình khi hối phiếu chưa đến hạn thanh toán. Ngoài ra, thông qua việc ký hậu để xác định trách nhiệm trả tiền của những người chuyển nhượng đối với Hối phiếu. Như vậy, trong trường hợp đến hạn, nếu Hối phiếu bị từ chối thanh toán thì những người chuyển nhượng và ký phát đều bị trách nhiệm liên đới và bị truy cứu trách nhiệm (trừ trường hợp chuyển nhượng miễn truy đòi).

d. Bảo lãnh hối phiếu (Aval)

Bảo lãnh hối phiếu là sự cam kết của người thứ 3 về khả năng thanh toán của hối phiếu cho người hưởng lợi khi hối phiếu đến hạn trả tiền.

Thông thường ngân hàng thương mại đứng ra bảo lãnh, cam kết trả tiền thay người bị ký phát trong trường hợp người này bị mất khả năng thanh toán bằng cách ghi chữ bảo lãnh (good as aval) và ký tên vào tờ Hối phiếu. Khi bảo lãnh ngân hàng thu phí bảo lãnh.

Một Hối phiếu đã được bảo lãnh thì càng có giá trị và dễ dàng lưu thông (chuyển nhượng chiết khấu hay cầm cố tại các ngân hàng thương mại).

e. Chiết khấu hối phiếu (Discount)

Một Hối phiếu có thể chuyển hóa thành tiền mặt ngay bất cứ lúc nào thông qua nghiệp vụ chiết khấu hối phiếu. Chiết khấu hối phiếu là việc trả tiền trước cho Hối phiếu chưa đến hạn thanh toán theo phương thức tính lãi khấu trừ.

Thực chất, đây là hình thức tín dụng ngắn hạn của ngân hàng được tiến hành bằng cách ngân hàng mua lại hối phiếu trước khi đến hạn thanh toán với một số tiền nhỏ hơn giá trị của hối phiếu (Người sở hữu Hối phiếu ký hậu vào Hối phiếu và chuyển giao Hối phiếu cho ngân hàng). Chênh lệch giữa hai số tiền này là lợi tức chiết khấu (hoa hồng, tiền lãi chiết khấu, lệ phí chiết khấu) mà ngân hàng được hưởng. Nghiệp vụ chiết khấu Hối phiếu đã chuyển hoá giữa hình thức tín dụng thương mại sang tín dụng ngân hàng dễ dàng hơn, giúp người hưởng lợi hối phiếu thỏa mãn nhu cầu tiền mặt của mình khi hối phiếu chưa đến hạn thanh toán.

Để thực hiện được nghiệp vụ này đòi hỏi Hối phiếu được chiết khấu phải còn thời gian hiệu lực thanh toán, hợp lệ, hợp pháp. Một Hối phiếu sẽ dễ dàng được chiết khấu nếu đã được chấp nhận thanh toán hoặc được bảo lãnh thanh toán của ngân hàng.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

f. Kháng nghị việc không trả tiền Hối phiếu

Khi đến hạn trả tiền (trong vòng 2 ngày làm việc kể từ ngày đến hạn thanh toán) mà người bị ký phát Hối phiếu không trả tiền thì người hưởng lợi có quyền kháng nghị người trả tiền trước pháp luật bằng cách gửi cho Toà án kinh tế địa phương của người trả tiền:

- *Đơn kháng nghị* (ghi rõ những đối tượng liên quan đến Hối phiếu, gồm cả người ký chuyển nhượng và việc từ chối trả tiền).

- *Hối phiếu đã có chữ ký chấp nhận* (Bản phôtô).

Căn cứ vào những văn bản trên, Toà án truy đòi tiền những đối tượng liên quan theo yêu cầu của người hưởng lợi:

- *Truy đòi theo thứ tự*: Người chủ Hối phiếu yêu cầu người chuyển nhượng trực tiếp cho mình thanh toán số tiền trên Hối phiếu. Tiếp theo, người này thanh toán tiền cho người hưởng lợi và truy đòi người chuyển nhượng cho mình. Cuối cùng là truy đòi người ký phát. Như vậy, tranh chấp phải được xử lý giữa người ký phát và người chấp nhận Hối phiếu.

- *Truy đòi nhảy cách*: Người hưởng lợi có quyền yêu cầu bất cứ người nào trong dây chuyền chuyển nhượng thanh toán cho mình số tiền ghi trên Hối phiếu nếu thấy người đó có khả năng thanh toán nhất.

II. KỲ PHIẾU (Promissary Note)/ LỆNH PHIẾU

Kỳ phiếu/ Lệnh phiếu cũng là một loại thương phiếu được sử dụng trong thương mại quốc tế nhưng quy mô, phạm vi và mức độ sử dụng không được phổ biến như hối phiếu.

1. Khái niệm

Kỳ phiếu hay Lệnh phiếu là chứng từ do người mắc nợ lập để cam kết thanh toán vô điều kiện một số tiền nhất định vào một ngày cụ thể đã xác định trong tương lai cho người thụ hưởng có ghi tên trên lệnh phiếu hoặc trả theo lệnh của người này hoặc trả cho người cầm lệnh phiếu.

Số hoá bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

2. Nội dung và hình thức

Kỳ phiếu được lập thành văn bản theo mẫu như sau:

Mẫu lệnh phiếu (Kỳ phiếu)
No (2)… PROMISSORY NOTE (1)
For (7)… Place (3), date (4)…
On (5)… fixed, by this promissory note (6) we/I promise to pay to/ the order of (9)… the sum of (7)…
Signed (8)

(1) Tiêu đề kỳ phiếu

(2) Số của lệnh phiếu

(3) Địa điểm ký phát lệnh phiếu

(4) Ngày tháng ký phát lệnh phiếu

(5) Ngày trả tiền

(6) Cam kết thanh toán vô điều kiện cho …/ theo lệnh …

(7) Số tiền của lệnh phiếu

(8) Người ký phát lệnh phiếu

(9) Người thụ hưởng lệnh phiếu

3. Các đối tượng liên quan đến lệnh phiếu

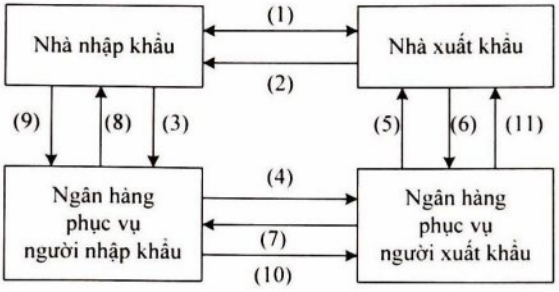
- *Người ký phát lệnh phiếu*: Là người lập giấy nhận nợ và cam kết trả nợ khi đáo hạn (là người mua chịu). Người ký phát lệnh phiếu (người lập lệnh phiếu) vừa là người ký phát (drawer) vừa là người trả tiền (drawee).

- *Người hưởng lợi*: Là người được người lập lệnh phiếu trả tiền khi đáo hạn (thường là người bán chịu hoặc người do người bán chỉ định).

- Cách luân chuyển lệnh phiếu

Sau khi nhận được bản sao bộ chứng từ về hàng hoá - dịch vụ, người mua căn cứ vào hợp đồng thương mại, các hoá đơn chứng từ… để xác định số tiền của lệnh phiếu và thời hạn trả tiền rồi lập lệnh phiếu, ký tên, đóng dấu (vào góc dưới bên phải lệnh phiếu) rồi gửi lệnh phiếu đến ngân hàng. Ngân hàng sẽ kiểm tra lệnh phiếu, nếu hoàn toàn đầy đủ, hợp lệ thì sẽ gửi lệnh phiếu cho người bán và trao bản gốc bộ chứng từ cho người mua. Khi lệnh phiếu đến hạn thì người bán (người hưởng lợi) sẽ gửi lệnh phiếu đến ngân hàng để yêu cầu người mua trả tiền. Người mua khi tiếp nhận được lệnh phiếu sẽ tiến hành trả tiền cho người hưởng lợi.

Số hoá bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn



Sơ đồ 4. Quy trình luân chuyển lệnh phiếu

(1) Ký hợp đồng

(2) Chuyển hàng

(3) Lập lệnh phiếu chuyển cho ngân hàng nhờ chuyển cho người xuất khẩu.

Ghi chú: Trong một số trường hợp, bước (3) thực hiện trước bước (2).

(4), (5) Chuyển lệnh phiếu.

Chuyển hối phiếu (gốc) và chứng từ photo đòi tiền

(6), (7), (8) Đến hạn chuyển lệnh phiếu đòi tiền.

(9), (10), (11) trả tiền.

III. SÉC (Check, cheque)

1. Khái niệm

Séc là lệnh trả tiền do chủ tài khoản phát hành theo mẫu in sẵn đặc biệt của ngân hàng (được lập theo quy định của pháp luật) để yêu cầu ngân hàng của chủ tài khoản trích một số tiền từ tài khoản tiền gửi thanh toán của mình để trả cho người thụ hưởng có tên ghi trên séc.

Nói cách khác, séc là một chi phiếu được lập trên mẫu in sẵn do chủ tài khoản phát hành, có giá trị thanh toán như tiền, được quy định về nội dung và hình thức.

2. Đặc điểm

- Điều kiện để được phát hành séc:

+ Người phát hành séc phải mở tài khoản tiền gửi ở ngân hàng và có tiền gửi trong tài khoản đó.

+ Số tiền trên tờ séc phải không vượt quá số dư tài khoản, trừ trường hợp được ngân hàng cho vay hoặc cho thấu chi (overdraft) nhưng số tiền trên tờ séc

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

không vượt quá mức thấu chi mà ngân hàng cho phép.

+ Việc phát hành séc phải được thực hiện trên mẫu in sẵn của ngân hàng (để tránh giả mạo, gian lận), trong đó các yếu tố phải được ghi đầy đủ và rõ ràng, khớp nhau, không được tẩy xóa,... Nếu viết sai thì gạch chéo tờ séc để bỏ chứ không xé ra khỏi cuống séc và viết lại tờ khác. Người phát hành séc nếu vi phạm quy chế sẽ bị phạt tiền, nếu tái phạm sẽ bị đình chỉ sử dụng séc.

+ Người phát hành nếu là pháp nhân (đơn vị) thì phải có đầy đủ tư cách pháp nhân (có quyết định thành lập do cấp có thẩm quyền ký; có giấy phép hoặc giấy đăng ký kinh doanh; có con dấu riêng; có người đại diện làm chủ tài khoản và đã đăng ký chữ ký của chủ tài khoản và kế toán toán trưởng tại ngân hàng).

+ Người phát hành nếu là thể nhân thì phải có đủ năng lực hành vi và năng lực pháp luật dân sự; có mở tài khoản và đăng ký chữ ký mẫu tại ngân hàng.

- *Thời hạn trả tiền*: Trả ngay, không có kỳ hạn trả tiền.

- *Thời hạn xuất trình séc:* Là thời hạn để người thụ hưởng séc nộp séc vào ngân hàng, nếu nộp séc trễ hạn thì tờ séc sẽ bị ngân hàng từ chối thanh toán hoặc bị chậm trễ thanh toán.

+ Ở Việt Nam, thời hạn xuất trình séc là 15 ngày làm việc.

+ Theo Luật Séc (Công ước Geneve) thì thời hạn xuất trình séc được tính kể từ ngày ký phát là 8 ngày làm việc nếu lưu thông trong nước; 20 ngày làm việc nếu lưu thông ngoài nước cùng lục địa và 70 ngày làm việc nếu lưu thông ngoài nước và khác lục địa.

- *Thời hạn hiệu lực của séc:* là thời gian tờ séc còn giá trị. Ở Việt Nam thời hạn hiệu lực tính từ ngày phát hành là 6 tháng trong khi các nước thường là 1 năm.

+ Nếu trong thời hạn hiệu lực của séc nhưng quá thời hạn xuất trình thì người thụ hưởng có thể nộp séc vào ngân hàng để xin thanh toán với điều kiện phải có lý do trễ hạn (nếu chính đáng) thì sẽ được thanh toán.

+ Nếu hết hạn hiệu lực cũng như thời hạn xuất trình thì tờ séc không thanh toán được.

3. Nội dung và hình thức của séc

Séc được đóng thành quyển và có số thứ tự. Mỗi quyển séc có 2 phần (phần thân giao cho người thụ hưởng và phần cuống lưu để quyết toán với ngân hàng).

Séc có những nội dung cơ bản sau:

- Tiêu đề của séc được in sẵn ở mặt trước. Nếu tiêu đề không được ghi thì

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

séc sẽ vô hiệu (để tránh nhầm với các công cụ thanh toán khác).

- Tên, địa chỉ của ngân hàng thanh toán (ngân hàng quản lý tài khoản tiền gửi của người phát hành).

- Số hiệu của séc (được in sẵn).

- Tên, địa chỉ, số tài khoản,… của người thụ hưởng séc.

- Mệnh lệnh trả tiền vô điều kiện. Khi có lệnh thanh toán, ngân hàng sẽ thực hiện mà không quan tâm đến nguyên nhân của việc gửi/ rút tiền của chủ tài khoản.

- Số tiền phải được ghi bằng chữ và bằng số. Số tiền được ghi đơn giản, rõ ràng và thống nhất với nhau. Lưu ý là séc không có tiền lãi phát sinh.

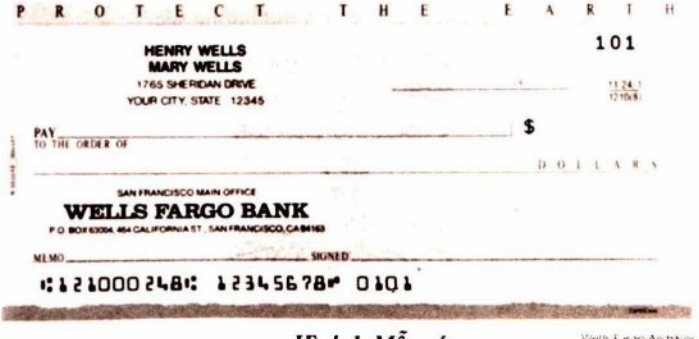
- Tên, địa chỉ, số tài khoản, chữ ký và con dấu… của người phát hành séc (người trả tiền).

- Ngày tháng và nơi phát hành séc. Thông tin này quan trọng để xác định thời hạn hiệu lực của séc.

- Địa điểm trả tiền: Nếu trên séc không thể xác định được địa điểm trả tiền thì có thể tham chiếu (1) địa chỉ ghi bên cạnh người bị ký phát séc (ngân hàng) hoặc (2) địa điểm kinh doanh chính của người bị ký phát.

- Các đối tượng có liên quan khác (người nhận tiền, người chuyển nhượng…)

Sau đây là mẫu của một tờ séc đã được phát hành[8]:



Hình 1. Mẫu séc

Wells Fargo Archives

4. Các loại séc thường dùng

Có nhiều loại séc khác khau phụ thuộc vào các căn cứ phân loại khác nhau:

[8] Nguồn: http://www.regonline.com/builder/site/Default.aspx?eventid=626083.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

- Căn cứ vào tính chất chuyển nhượng séc:

+ Séc vô danh: Là loại séc không ghi tên người hưởng lợi một cách rõ ràng Như vậy, người cầm séc chính là người hưởng lợi (séc chỉ ghi chung chung là trả cho người cầm séc). Loại séc này chuyển nhượng được dưới hình thức trao tay.

+ Séc đích danh: Là loại séc ghi tên người hưởng lợi và chỉ người này được hưởng lợi số tiền ghi trên séc. Loại séc này không thể chuyển nhượng được.

+ Séc theo lệnh: là loại séc không chỉ định rõ người hưởng lợi mà ghi trả theo lệnh của 1 đơn vị hay cá nhân nào đó (lệnh của người hưởng lợi). Loại séc này được sử dụng phổ biến trong thương mại quốc tế bởi có thể chuyển nhượng bằng cách ký hậu.

- Căn cứ vào đặc điểm sử dụng séc:

+ Séc tiền mặt: Là loại séc mà người thụ hưởng sẽ được thanh toán bằng tiền mặt hoặc là loại séc dùng để rút tiền mặt ở ngân hàng.

+ Séc chuyển khoản: Là loại séc chỉ được thanh toán bằng chuyển khoản (không lấy được tiền mặt), theo đó, ngân hàng thực hiện bằng cách trích tiền từ tài khoản của người phát hành séc chuyển vào tài khoản của người hưởng séc. Như vậy, việc sử dụng séc loại này độ an toàn cao, ít tốn kém chi phí.

+ Séc xác nhận (séc bảo chi): Là séc được ngân hàng xác nhận đảm bảo thanh toán số tiền ghi trên tờ séc. Việc xác nhận này đảm bảo khả năng chi trả của tờ séc, góp phần tạo tin tưởng cho người thụ hưởng séc.

+ Séc gạch chéo: không cho phép nhận tiền mặt, chỉ sử dụng thanh toán chuyển khoản trong hệ thống ngân hàng.

+ Séc du lịch: Là séc do ngân hàng phát hành theo yêu cầu của khách du lịch, khi những người này nộp tiền vào ngân hàng. Loại séc này thường được in sẵn mệnh giá và có thể được thanh toán ở bất kỳ chi nhánh hoặc đại lý của ngân hàng đó ở trong hay ngoài nước. Trên séc du lịch có chữ ký của người thụ hưởng. Do thời hạn hiệu lực của loại séc này là vô hạn nên thuận tiện trong du lịch.

5. Những đối tượng liên quan đến séc

Những người liên quan đến tờ séc là những người có trách nhiệm liên đới trong việc thanh toán, giải quyết khiếu nại.

- *Người phát hành séc*: Là người chủ tài khoản tiền gửi tại ngân hàng; là người ký tên, đóng dấu khi phát hành séc và là người chịu trách nhiệm hoàn toàn về tờ séc do mình phát hành ra. Thực chất, người phát hành séc là người

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

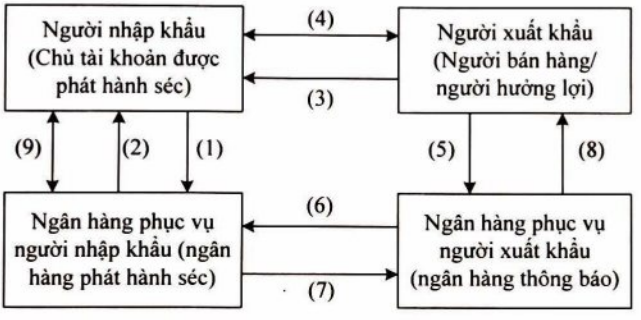
mua, người trả tiền.

- *Ngân hàng thanh toán*: Là ngân hàng thực hiện trích tiền từ tài khoản của người phát hành séc để trả người được hưởng séc bằng chuyển khoản hoặc tiền mặt.

- *Người hưởng lợi (thụ hưởng)*: Là người được ngân hàng thanh toán số tiền trên tờ séc. Người hưởng lợi là người bán, người cung cấp dịch vụ.

- *Người chuyển nhượng séc:* Là người chuyển nhượng quyền thụ hưởng của mình cho người khác theo luật định.

6. Nghiệp vụ lưu thông séc qua ngân hàng



Sơ đồ 5. Quy trình lưu thông séc

Sơ đồ lưu thông séc qua Ngân hàng được mô tả như sau:

(1) Đăng ký séc

(2) Phát hành séc mẫu (sổ séc)

(3) Giao hàng

(4) Ký séc trả người bán

(5) Nhờ ngân hàng thu hộ tiền

(6) Gửi séc đến ngân hàng phát hành séc

(7) Trả tiền

(8) Trả tiền

(9) Quyết toán séc

IV. GIẤY CHUYỂN TIỀN (Transfer) – LỆNH CHI/ GIẤY CHUYỂN TIỀN

Trong thanh toán quốc tế, giấy chuyển tiền/ lệnh chi được sử dụng rộng

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

rãi không chỉ cho khách hàng mà còn cả giữa các ngân hàng để chuyển tiền theo yêu cầu của khách hàng.

1. Khái niệm

Giấy chuyển tiền là lệnh chi tiền của chủ tài khoản để yêu cầu ngân hàng của mình thực hiện việc chi tiền từ tài khoản để trả cho một người nào đó (hoặc chuyển vào tài khoản khác của chính mình).

2. Nội dung lệnh chuyển tiền

Lệnh chuyển tiền được lập theo mẫu quy định của ngân hàng có những nội dung chủ yếu sau:

- Tên, địa chỉ, số hiệu tài khoản tại ngân hàng, ... và chữ ký của người chuyển tiền.
- Số tiền chuyển (bằng số và bằng chữ).
- Phương thức chuyển tiền (M/T; T/T, T/TR).
- Tên, địa chỉ của ngân hàng chuyển tiền.
- Tên địa chỉ, số hiệu tài khoản tại ngân hàng,... của người thụ hưởng.
- Tên, địa chỉ của ngân hàng trả tiền.
- Nội dung chuyển tiền.
- Các hồ sơ kèm theo (hợp đồng, giấy phép nhập khẩu, tờ khai hải quan,...).

3. Phân loại

Lệnh chuyển tiền có thể được phân thành 3 loại chính sau (nội dung chi tiết nghiên cứu ở chương 8):

- Lệnh chuyển tiền bằng thư (Mail Transfer-MT).

- Lệnh chuyển tiền bằng điện báo (Telegraphic Transfer-TT).

- Lệnh chuyển tiền điện tử (Electronics Transfer- ET).

V. THẺ NGÂN HÀNG (Bank Card)

Thẻ ngân hàng là một công cụ thanh toán rất tiện lợi trên thế giới, đặc biệt ở các nước phát triển. Lịch sử ra đời của thẻ ngân hàng bắt đầu từ những năm 30 của thế kỷ trước, đặc biệt sau khủng hoảng kinh tế thế giới 1929-1930. Để khắc phục hậu quả của cuộc đại khủng hoảng, các cửa hàng đưa ra hình thức tài trợ tiêu dùng với công cụ là thương phiếu. Tuy nhiên, công cụ này tương đối phức tạp và khó thích hợp để triển khai rộng rãi ở mọi lúc, mọi nơi nên đã nảy sinh nhu cầu một công cụ tín dụng dễ sử dụng hơn ngân hàng, linh hoạt hơn. Vì

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

vậy, năm 1946, dạng thẻ ngân hàng đầu tiên là Charge it của Ngân hàng John Biggins xuất hiện tại Mỹ. Sau đó, vào năm 1949, một doanh nhân người Mỹ tên là Mc.Namara thực hiện và cho ra đời thẻ thanh toán không dùng tiền mặt mang tên "Dinner Club". Tiếp theo đó, hàng loạt thẻ thanh toán đã được ra đời như Golden Card, Trip Charge,... Hiện nay, trên thế giới có nhiều loại thẻ, song nổi bật với doanh số cao nhất là Visa, Master Card, American Express, JCB (thẻ du lịch và giải trí của Nhật), Dinner Card (thẻ du lịch và giải trí của Mỹ).

Việt Nam thẻ thanh toán bắt đầu phát hành từ cuối tháng 7/1990 và đến nay có nhiều ngân hàng là thành viên của tổ chức phát hành thẻ tín dụng và đã phát hành thẻ (*Ví dụ:* ACB, EximBank...). Hiện nay, các ngân hàng phát hành thẻ tại Việt Nam đã liên kết với nhau để hình thành nên hệ thống Banknet giúp việc thanh toán bằng thẻ của các ngân hàng khác nhau thuận tiện hơn, dễ dàng hơn.

1. Khái niệm

Thẻ ngân hàng hay còn gọi là thẻ thanh toán có thể được khái niệm theo nhiều cách như sau:

- Thẻ thanh toán là một phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt mà người chủ thẻ có thể sử dụng để rút tiền mặt hoặc thanh toán tiền mua hàng hoá, dịch vụ tại các điểm chấp nhận thanh toán bằng thẻ.

- Thẻ thanh toán là phương thức ghi sổ những số tiền cần thanh toán thông qua máy đọc thẻ phối hợp với hệ thống mạng máy tính kết nối giữa Ngân hàng/ tổ chức tài chính với các điểm thanh toán (Merchant).

- Thẻ thanh toán là một phương tiện thanh toán hiện đại do ngân hàng phát hành thẻ, thiết kế và bán cho các đơn vị và cá nhân có nhu cầu sử dụng để thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ hoặc rút tiền mặt tại ngân hàng hoặc tại các máy trả tiền tự động (ATM- automatic teller machine).

2. Nội dung và hình thức thẻ

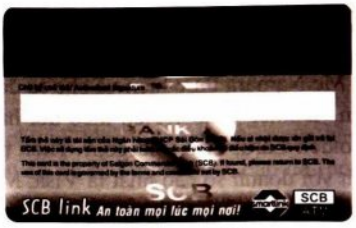
Thẻ được làm bằng nhựa dẻo đặc biệt theo kích thước tiêu chuẩn quốc tế là 96 x 54 x 76mm.

Mặt trước thẻ bao giờ cũng có 3 yếu tố được dập nổi (số thẻ, ngày hiệu lực thẻ, tên người sử dụng thẻ) và 1 số nội dung khác (tên thẻ, biểu tượng thẻ, tên NH phát hành thẻ...).

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn



Mặt trước thẻ



Mặt sau thẻ

Hình 2. Mẫu thẻ thanh toán

Mặt sau có 2 băng từ được ép chìm vào bên trong thẻ.

+ Băng từ màu trắng (chữ ký mẫu của khách hàng).

+ Băng từ đen chứa đựng những thông tin (số thẻ, ngày hiệu lực của thẻ, họ tên và địa chỉ chủ thẻ, mã số bí mật, bảng lý lịch ngân hàng, mức rút tiền tối đa và số dư).

3. Phân loại

Dựa vào các tiêu chí khác nhau mà có các loại thẻ thanh toán khác nhau:

- Phân loại theo công nghệ sản xuất:

+ Thẻ khắc chữ nổi (Embossing Card): Dựa trên công nghệ khắc chữ nổi, tấm thẻ đầu tiên được sản xuất theo công nghệ này. Hiện nay người ta không còn sử dụng loại thẻ này nữa vì kỹ thuật quá thô sơ dễ bị giả mạo.

+ Thẻ băng từ (Magnetic stripe): Dựa trên kỹ thuật thư tín với hai băng từ chứa thông tin đằng sau mặt thẻ. Thẻ này đã được sử dụng phổ biến trong 20 năm qua nhưng đã bộc lộ nhược điểm (thông tin ghi trên thẻ không tự mã hoá được, thẻ chỉ mang thông tin cố định, không gian chứa dữ liệu ít, không áp dụng được kỹ thuật mã hoá, bảo mật thông tin).

+ Thẻ thông minh (Smart Card): Đây là thế hệ mới nhất của thẻ thanh toán, thẻ có cấu trúc hoàn toàn như một máy vi tính, có thiết bị chứa bộ nhớ đặc biệt.

- Phân loại theo tính chất thanh toán của thẻ:

+ Thẻ tín dụng (Credit Card): Là loại thẻ phát hành cho những khách hàng đặc biệt, không yêu cầu khách hàng phải có tiền trên tài khoản, theo đó người chủ thẻ được phép sử dụng một hạn mức tín dụng không phải trả lãi để mua sắm hàng hoá, dịch vụ tại những cơ sở kinh doanh, khách sạn, sân bay,... chấp nhận loại thẻ này. Sau một kỳ hạn nhất định (thường là 15-30 ngày), chủ

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

thẻ thanh toán khoản tín dụng đó cho ngân hàng phát hành. Nếu trả chậm hơn thì chủ thẻ phải trả lãi cho ngân hàng phát hành. Cũng từ đặc điểm trên mà người ta còn gọi thẻ tín dụng là thẻ ghi nợ hoãn hiệu (delayed debit card) hay chậm trả. *Ví dụ:* Master Card, Visa Card.

+ Thẻ ghi nợ (Debit card): Đây là loại thẻ khi chủ thẻ sử dụng được ngân hàng trực tiếp ghi nợ trên tài khoản tiền gửi của khách hàng. Với loại thẻ này, mọi đối tượng đều sử dụng được nếu có tài khoản mở tại ngân hàng và phải duy trì số dư trên tài khoản. Thẻ ghi nợ không có hạn mức tín dụng nên chủ thẻ chỉ được sử dụng thẻ để thanh toán tiền mua hàng hóa dịch vụ, rút tiền, chuyển tiền,… trong phạm vi số dư tài khoản của mình, trừ một số trường hợp đặc biệt và giá trị những giao dịch sẽ được khấu trừ ngay lập tức vào tài khoản của chủ thẻ thông qua những thiết bị điện tử đặt tại cửa hàng, khách sạn, ATM,...

- Phân lại theo công dụng của thẻ:

+ Thẻ thanh toán: Là loại thẻ dùng để thanh toán hàng hóa, dịch vụ tại các điểm chấp nhận thanh toán thẻ (siêu thị, khách sạn, nhà hàng,…).

+ Thẻ rút tiền mặt (Cash card): là loại thẻ rút tiền mặt tại các máy ATM hoặc ở ngân hàng. Với chức năng chuyên biệt chỉ dùng để rút tiền, yêu cầu đặt ra đối với loại thẻ này là chủ thẻ phải ký quỹ tiền gởi vào tài khoản ngân hàng hoặc chủ thẻ được cấp tín dụng thấu chi mới sử dụng được. Thẻ rút tiền mặt có hai loại:

Loại 1: Chỉ rút tiền tại những máy tự động của ngân hàng phát hành.

Loại 2: Được sử dụng để rút tiền không chỉ ở ngân hàng phát hành mà còn được sử dụng để rút tiền ở các ngân hàng cùng tham gia tổ chức thanh toán với ngân hàng phát hành thẻ.

- Phân loại theo phạm vi lãnh thổ:

+ Thẻ trong nước: Là thẻ được giới hạn trong phạm vi một quốc gia, do vậy đồng tiền giao dịch phải là đồng bản tệ của nước đó.

+ Thẻ quốc tế: Đây là loại thẻ được chấp nhận trên toàn thế giới, sử dụng các ngoại tệ mạnh để thanh toán.

- Phân loại theo chủ thể phát hành:

+ Thẻ do Ngân hàng phát hành (Bank Card).

+ Thẻ do tổ chức phi ngân hàng phát hành: Là loại thẻ du lịch và giải trí của các tập đoàn kinh doanh lớn hoặc các công ty xăng dầu lớn, các cửa hiệu lớn,... phát hành như Diner's Club, Amex,...

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

4. Các bên có liên quan

- *Ngân hàng phát hành*: Là ngân hàng đứng ra thiết kế các tiêu chuẩn kỹ thuật, mật mã, ký hiệu,... cho các loại thẻ thanh toán để đảm bảo tính bảo mật, an toàn trong quá trình sử dụng. Ngân hàng phát hành thẻ căn cứ vào các thông tin mà khách hàng cung cấp để nhập thông tin vào thẻ và giập thẻ rồi phát hành cho khách hàng. Ngân hàng phát hành phải chịu trách nhiệm bảo mật thông tin thẻ cho khách hàng cũng như thanh toán tiền các ngân hàng đại lý hoặc các trung tâm thương mại khi những nơi này đã thanh toán cho người bán bằng thẻ ngân hàng do người mua xuất trình. Ngân hàng phát hành phải là thành viên của các tổ chức thẻ tín dụng, tham gia Hiệp hội thẻ tín dụng để nhận được sự giúp đỡ trang thiết bị, nghiệp vụ chuyên môn và thẻ phát hành sẽ được thừa nhận rộng trên thị trường.

- *Chủ thẻ*: Là người sở hữu thẻ và được sử dụng thẻ để thanh toán tiền hàng hoá dịch vụ, rút tiền tại ATM, thanh toán bằng chuyển khoản.

- *Cơ sở tiếp nhận thẻ*: Thường là các điểm bán hàng, trung tâm thương mại, siêu thị,... chấp nhận thanh toán bằng thẻ theo yêu cầu của chủ thẻ và được các ngân hàng phát hành thẻ trang bị máy chuyên dùng để kiểm tra, đọc thẻ và lập hoá đơn thanh toán khi chủ thẻ mua hàng hoá dịch vụ và sử dụng thẻ để thanh toán.

- *Các ngân hàng đại lý (ngân hàng thanh toán)*: Là các ngân hàng được ngân hàng phát hành uỷ thác đứng ra thanh toán các hoá đơn chứng từ do các cơ sở chấp nhận thẻ thu nộp vào và ghi nợ vào tài khoản của ngân hàng phát hành. Định kỳ, ngân hàng phát hành phải hoàn trả lại số tiền đó cho ngân hàng đại lý.

- *Hiệp hội thẻ tín dụng quốc tế*: Đây không phải là tổ chức phát hành thẻ mà chỉ tổ chức đứng ra liên kết các thành viên của các ngân hàng phát hành ở các nước khác nhau nhằm tạo thành hệ thống thanh toán thống nhất trên toàn cầu.

5. Quy trình thanh toán thẻ

(1) Chủ thẻ nộp đơn xin mở tài khoản, nộp tiền vào ngân hàng phát hành thẻ.

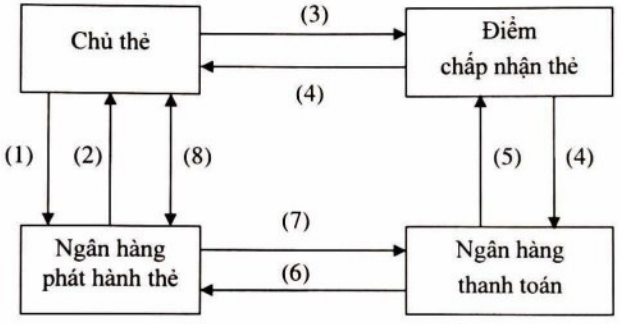
(2) Ngân hàng phát hành thẻ phát hành thẻ cho chủ thẻ.

(3) Chủ thẻ thanh toán tiền mua hàng hoá - dịch vụ hoặc rút tiền mặt ở điểm chấp nhận thẻ.

(4) Điểm chấp nhận thẻ in 3 hoá đơn về khoản tiền chủ thẻ đã thanh toán hoặc rút, trong đó 1 bản lưu, 1 bản trả chủ thẻ, 1 bản gửi cho ngân hàng thanh toán.

Số hoá bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

(5) Trong vòng 01 ngày, ngân hàng thanh toán sẽ thanh toán tiền cho điểm chấp nhận thẻ.



Sơ đồ 6. Quy trình thanh toán bằng thẻ

(6): Ngân hàng thanh toán chuyển biên lai, hoá đơn đã thanh toán (cho điểm chấp nhận thẻ) cho ngân hàng phát hành thẻ và yêu cầu ngân hàng phát hành thẻ thanh toán.

(7) Ngân hàng phát hành thẻ thanh toán tiền cho ngân hàng đại lý.

(8) Ngân hàng phát hành định kỳ thông báo tình hình sử dụng thẻ, số dư trên tài khoản.

VI. THƯ TÍN DỤNG (L/C- Letter of Credit)

1. Khái niệm

Thư tín dụng (L/C) là một văn bản cam kết trả tiền có điều kiện do một ngân hàng ký phát hành theo yêu cầu của người nhập khẩu cho người xuất khẩu (người hưởng lợi) để cam kết trả tiền hoặc chấp nhận trả tiền cho người xuất khẩu nếu người xuất khẩu thực hiện đúng các điều kiện đã nêu trong L/C và được minh chứng bằng một bộ chứng từ hợp lệ, hợp pháp và được xuất trình đúng hạn.

Như vậy, thực chất L/C là một thư bảo lãnh của ngân hàng trong đó người xuất khẩu là người thụ hưởng bảo lãnh, người nhập khẩu là người được bảo lãnh còn ngân hàng phát hành L/C là ngân hàng bảo lãnh.

2. Đặc điểm của L/C

L/C là văn bản chi phối toàn bộ quy trình thanh toán bởi L/C là văn bản cam kết của ngân hàng phát hành L/C dựa vào các điều khoản đã ghi trong đơn

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

xin mở L/C mà đơn xin mở L/C này lại căn cứ vào các điều khoản của hợp đồng thương mại. Tuy nhiên L/C có giá trị độc lập hoàn toàn với hợp đồng và trở thành căn cứ pháp lý để thanh toán, xử lý tranh chấp trong thanh toán nếu có. Thực tế, nhà xuất khẩu giao hàng theo quy định của L/C chứ không theo hợp đồng, việc thanh toán dựa vào L/C chứ không phụ thuộc vào hàng hóa cũng như hợp đồng. Vì thế, nếu người xuất khẩu giao hàng không đúng hợp đồng thì mọi tranh chấp sẽ do bên xuất khẩu và nhập khẩu giải quyết, ngân hàng miễn trách nhiệm.

3. Nội dung L/C

L/C có nhiều mẫu khác nhau nhưng đều có những nội dung cơ bản sau:

• *Số hiệu của thư tín dụng* (16 số): Tạo thuận tiện trong việc trao đổi thông tin giữa các bên có liên quan trong quá trình giao dịch thanh toán và ghi vào các chứng từ liên quan trong bộ chứng từ thanh toán.

• *Địa điểm mở thư tín dụng:* Là nơi ngân hàng phát hành mở thư tín dụng để cam kết trả tiền cho người hưởng lợi. Địa điểm này có ý nghĩa quan trọng vì liên quan đến việc tham chiếu luật áp dụng để giải quyết những bất đồng xảy ra nếu có.

• *Ngày mở L/C*: Là ngày bắt đầu phát sinh và có hiệu lực sự cam kết của ngân hàng mở L/C đối với người hưởng lợi; là ngày ngân hàng phát hành chính thức chấp nhận đơn xin mở L/C của người nhập khẩu và cũng là căn cứ để người xuất khẩu kiểm tra xem người nhập khẩu có mở L/C đóng thời hạn không. Ngày mở L/C phải hợp lý. Nếu sớm quá thì người nhập khẩu phải ký quỹ tiền bị ứ đọng vốn còn trễ quá thì người xuất khẩu không chuẩn bị kịp hàng để giao.

• *Loại thư tín dụng:* Khi mở L/C người yêu cầu mở phải xác định cụ thể loại L/C. Mỗi loại L/C khác nhau quy định quyền lợi và nghĩa vụ những người liên quan tới thư tín dụng cũng khác nhau.

• *Tên, địa chỉ của những người liên quan đến phương thức L/C:*

+ Người yêu cầu mở thư tín dụng.

+ Người hưởng lợi.

+ Ngân hàng mở thư tín dụng.

+ Ngân hàng thông báo.

+ Ngân hàng trả tiền (nếu có).

+ Ngân hàng xác nhận (nếu có).

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

• *Số tiền của thư tín dụng*: Số tiền phải được ghi vừa bằng số và bằng chữ và phải thống nhất với nhau. Tên đơn vị tiền tệ phải ghi cụ thể, chính xác. Không nên ghi số tiền dưới dạng một con số tuyệt đối, vì như vậy sẽ có thể khó khăn trong việc giao hàng và nhận tiền của bên bán. Cách tốt nhất là ghi một số lượng giới hạn mà người bán có thể đạt được (*Ví dụ:* khoảng..., ± x%, không vượt quá...).

• *Sự cam kết của ngân hàng mở thư tín dụng:*

Đây là nội dung ràng buộc trách nhiệm mang tính pháp lý của ngân hàng mở L/C đối với L/C mà mình đã mở. Phần cam kết trong một thư tín dụng thường được diễn đạt như sau:

"Chúng tôi cam kết với những người ký phát hoặc người cầm Hối phiếu trung thực rằng các hối phiếu được ký phát và chiết khấu phù hợp với các điều khoản của thư tín dụng này sẽ được thanh toán khi xuất trình và các hối phiếu được chấp nhận theo điều khoản của tín dụng sẽ được thanh toán".

• *Thời hạn hiệu lực của thư tín dụng*: Là thời hạn mà ngân hàng mở cam kết trả tiền cho người hưởng lợi, nếu người này xuất trình được bộ chứng từ trong thời hạn hiệu lực đó và phù hợp với quy định trong thư tín dụng đó. Thời hạn này được tính từ ngày mở L/C cho đến ngày hết hiệu lực thanh toán L/C.

• *Thời hạn trả tiền của thư tín dụng*: Liên quan đến việc trả tiền ngay hay trả tiền về sau (trả chậm). Điều này hoàn toàn tuỳ thuộc vào quy định của hợp đồng thương mại đã ký kết.

Thời hạn trả tiền có thể nằm trong thời hạn hiệu lực của thư tín dụng (nếu trả tiền ngay) hoặc nằm ngoài thời hạn hiệu lực (nếu trả chậm) nhưng vẫn phải xuất trình hối phiếu trong thời hạn hiệu lực L/C. Trong trường hợp này, cần lưu ý là hối phiếu có kỳ hạn phải được xuất trình để chấp nhận trong thời hạn hiệu lực của thư tín dụng.

• *Thời hạn giao hàng*: Được ghi trong thư tín dụng và cũng do hợp đồng mua bán ngoại thương quy định. Đây là thời hạn quy định bên bán phải chuyển giao xong hàng cho bên mua, kể từ khi thư tín dụng có hiệu lực.

Thời hạn giao hàng liên quan chặt chẽ với thời hạn hiệu lực của thư tín dụng. Nếu hai bên thoả thuận kéo dài thời gian giao hàng thêm một số ngày thì ngân hàng mở thư tín dụng cũng sẽ hiểu rằng thời hạn hiệu lực của thư tín dụng cũng được kéo dài thêm một số ngày tương ứng.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

• *Thời hạn xuất trình chứng từ:* Là thời hạn quy định xuất trình bộ chứng từ nhưng phải nằm trong thời hạn hiệu lực của L/C. Nếu không ghi gì thì theo UCP 500, thời hạn xuất trình chứng từ là 21 ngày kể từ ngày giao hàng.

• *Những nội dung liên quan tới hàng hoá:* Tên hàng, số lượng, trọng lượng, giá cả, quy cách phẩm chất, bao bì, ký mã hiệu,... được ghi cụ thể trong L/C.

• *Những nội dung về vận chuyển giao nhận hàng hoá*: Điều kiện cơ sở về giao hàng (FOB, CIF...), nơi giao hàng, cách vận chuyển, cách giao hàng,... cũng được thể hiện đầy đủ và cụ thể trong nội dung thư tín dụng.

• *Các chứng từ mà người hưởng lợi phải xuất trình:*

Đây cũng là một nội dung rất quan trọng của thư tín dụng. Bộ chứng từ thanh toán là căn cứ để ngân hàng kiểm tra mức độ hoàn thanh nghĩa vụ chuyển giao hàng hoá của người xuất khẩu để tiến hành việc trả tiền cho người hưởng lợi. Vì vậy, ngân hàng mở thư tín dụng thường yêu cầu người hưởng lợi đáp ứng những yếu tố liên quan tới chứng từ sau đây:

+ Số lượng bản chứng từ thuộc mỗi loại;

+ Yêu cầu về việc ký phát từng loại chứng từ;

+ Các loại chứng từ phải xuất trình: Căn cứ theo yêu cầu đã được thoả thuận trong hợp đồng thương mại, chẳng hạn như: Hối phiếu thương mại (Commerial Bill of Exchange); Hoá đơn thương mại (Commercial Invoice); Vận đơn hàng hải (Ocean Bill of Lading); Chứng nhận bảo hiểm (Insurance Policy); Chứng nhận xuất xứ (Certificate of Origin); Chứng nhận trọng lượng (Certificate of quality); Chứng nhận kiểm nghiệm (Inspection Certificate),...

4. Phân loại

L/C có thể được phân loại theo các căn cứ khác nhau:

a. Căn cứ tính chất của L/C

- *L/C có thể hủy ngang:* Là loại L/C mà người yêu cầu mở L/C có thể bổ sung, sửa đổi các điều khoản của L/C, thậm chí có thể hủy bỏ L/C đã mở mà không cần phải tham khảo hoặc có sự đồng ý của người hưởng lợi, miễn là sự sửa đổi hoặc bổ sung hoặc hủy bỏ L/C xảy ra trước khi người hưởng lợi thực hiện việc gửi hàng, nếu không sự bổ sung, sửa đổi, hủy bỏ,... đó không có hiệu lực.

- *L/C không thể hủy ngang:* Là loại L/C mà sau khi ngân hàng phát hành đã chuyển L/C đến người hưởng lợi thông qua ngân hàng thông báo thì ngân

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

hàng phát hành cũng như nhà nhập khẩu không có quyền bổ sung, sửa đổi, hủy bỏ các điều khoản của L/C đã mở nếu không có sự đồng ý hoặc yêu cầu của người hưởng lợi.

- *L/C dự phòng:* Là L/C dự phòng những trường hợp bất thường xảy ra. Chẳng hạn, khi người nhập khẩu mở L/C ứng trước tiền cho người xuất khẩu thì có thể gặp rủi ro người xuất khẩu không giao hàng, giao hàng không đúng yêu cầu... Tuy nhiên, rủi ro này sẽ được bù đắp nếu người nhập khẩu khi mở L/C đồng thời yêu cầu người xuất khẩu mở L/C dự phòng cho mình, cam kết sẽ bồi hoàn thiệt hại cho người nhập khẩu nếu người xuất khẩu không thực hiện đúng hợp đồng.

b. Căn cứ vào thời hạn thanh toán

- *L/C trả ngay:* Là loại L/C mà ngân hàng mở L/C sau khi nhận, kiểm tra bộ chứng từ và hối phiếu do ngân hàng thông báo chuyển đến thì phải thanh toán ngay cho nhà xuất khẩu .

- *L/C chấp nhận trả:* Là loại L/C mà ngân hàng mở L/C sau khi nhận, kiểm tra bộ chứng từ và hối phiếu của người xuất khẩu do ngân hàng thông báo chuyển đến thì ký chấp nhận vào hối phiếu rồi gửi cho người xuất khẩu để sau này khi hối phiếu đến hạn mới thanh toán.

- *L/C trả dần:* Đây là loại L/C được phát hành dựa trên hợp đồng mua bán trả chậm giữa người mua và người bán.

c. Căn cứ nội dung L/C

- *L/C không thể hủy ngang không xác nhận:* Là loại L/C không thể huy ngang, được chuyển đến cho người hưởng lợi thông qua ngân hàng thông báo mà không kèm theo một cam kết nào khác ngoài cam kết của ngân hàng phát hành L/C.

- *L/C không thể hủy ngang có xác nhận:* Là loại L/C không thể hủy ngang nhưng được đảm bảo chắc chắn của ngân hàng xác nhận khả năng thanh toán khi người bán không tin tưởng vào khả năng thanh toán của ngân hàng mở L/C.

- *L/C không thể hủy ngang miễn truy đòi:* Là loại L/C không hủy ngang, nếu sau khi sử dụng, tiền đã được trả cho người hưởng lợi hoặc hối phiếu đã được ký chấp nhận thì người nhập khẩu cũng như ngân hàng của người nhập khẩu không được truy đòi lại số tiền đã thanh toán.

- *L/C chuyển nhượng:* Là loại L/C mà người hưởng lợi được quyền chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ giá trị của L/C cho người khác. Đây là loại L/C thường được sử dụng trong mua bán trung gian, trong đó người hưởng

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

lợi L/C vừa là người bán đồng thời là người mua.

- *L/C tuần hoàn:* Là loại L/C mà giá trị của L/C sau khi được sử dụng hết thì sẽ tái lập lại giá trị mới và cứ như vậy cho đến khi nào người bán hoàn thành nghĩa vụ gửi hàng theo hợp đồng đã ký kết. Loại L/C này được sử dụng với những hợp đồng giá trị lớn, phải chia nhỏ để giao nhiều lần và thời hạn thực hiện hợp đồng dài.

- *L/C giáp lưng:* Là loại L/C mà người yêu cầu mở L/C là người hưởng lợi của một L/C khác (L/C gốc), trong đó các điều khoản của L/C này phù hợp với L/C gốc. L/C này thường được sử dụng trong mua bán trung gian.

- *L/C đối ứng:* Là loại L/C mà người hưởng lợi của L/C này lại trở thành người yêu cầu mở L/C khác cho người đã mở L/C cho mình. Loại L/C này được sử dụng trong mua bán hàng hóa đổi lưu, đặc biệt trong hợp đồng gia công theo hình thức mua nguyên liệu, bán thành phẩm.

- *L/C ứng trước (L/C khoản đỏ):* Là loại L/C mà khi nó được chuyển đến cho người hưởng lợi thì người hưởng lợi được ứng trước một số tiền nhất định theo quy định của L/C, nhờ đó người hưởng lợi có vốn để sản xuất kinh doanh, thực hiện hợp đồng.

5. Quy trình nghiệp vụ của L/C

Chúng ta sẽ nghiên cứu chi tiết các bên tham gia cũng như quy trình nghiệp vụ lưu thông L/C ở phần phương thức thanh toán tín dụng chứng từ của chương sau.

Tóm tắt

Hối phiếu do người bán hàng lập để đòi tiền vô điều kiện người mua hàng hoặc ngân hàng của người mua hàng. Hối phiếu có đặc điểm trừu tượng, lưu thông và bắt buộc được thực hiện thông qua các nghiệp vụ như lưu thông, ký chấp nhận, ký hậu, bảo lãnh, chiết khấu và kháng nghị.

Trong khi kỳ phiếu là chứng từ cho người mắc nợ lập để cam kết trả tiền vô điều kiện cho người thụ hưởng thì Séc là lệnh trả tiền do chủ tài khoản phát hành theo mẫu in sẵn của ngân hàng để yêu cầu ngân hàng trích một số tiền từ tài khoản của mình để trả cho người thụ hưởng có tên trên séc.

Thẻ thanh toán là phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt mà chủ thẻ có thể sử dụng để rút tiền hoặc thanh toán tiền mua hàng hoá dịch vụ tại các điểm chấp nhận thanh toán bằng thẻ.

Thư tín dụng là một văn bản cam kết trả tiền có điều kiện do ngân hàng

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

ký phát theo yêu cầu của người nhập khẩu cho người xuất khẩu để cam kết trả tiền cho người xuất khẩu khi người này xuất trình được những chứng từ đã nêu trong thư tín dụng.

Mỗi công cụ thanh toán quốc tế trên đều có nhiều loại khác nhau với các đối tượng tham gia như như người ký phát, người bị ký phát, người hưởng lợi, người chuyển nhượng, ngân hàng.

Câu hỏi tự luận

Câu 1. Hối phiếu là gì? Các trách nhiệm, quyền hạn của các đối tượng liên quan.

Câu 2. Nội dung và cách lập hối phiếu.

Câu 3. Phân biệt hối phiếu trả ngay và hối phiếu có kỳ hạn.

Câu 4. Phân biệt hối phiếu trơn và hối phiếu kèm chứng từ.

Câu 5. Tại sao hối phiếu theo lệnh được sử dụng phổ biến trong thanh toán quốc tế.

Câu 6. Các nghiệp vụ liên quan đến hối phiếu và mối quan hệ giữa các nghiệp vụ này.

Câu 7. Phân biệt hối phiếu và lệnh phiếu.

Câu 8. Tại sao trong thương mại quốc tế lệnh phiếu được sử dụng ít hơn hối phiếu

Câu 9. Thẻ thanh toán (Lịch sử hình thành và phát triển, chủ thể, tổ chức thanh toán, các hình thức) Thực tiễn ở Việt Nam.

Câu 10. Phân biệt Credit Card và Debit Card.

Câu 11. Phân biệt L/C huỷ ngang và không huỷ ngang; L/C trả ngay và trả chậm;

Câu 12. Phân biệt L/C chuyển nhượng và đối ứng. Tại sao L/C không huỷ ngang được sử dụng phổ biến trong thương mại quốc tế?

Câu hỏi trắc nghiệm

Hãy lựa chọn một phương án trả lời đúng:

Câu 1. Trong thương mại quốc tế, có thể sử dụng các phương tiện thanh toán:

A. Hối phiếu, Lệnh phiếu và thương phiếu.

B. Hối phiếu, Lệnh phiếu và Ngân phiếu.

C. Hối phiếu, Lệnh phiếu và séc.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

D. Hối phiếu, Tín phiếu và Lệnh phiếu.

Câu 2. Người bị ký phát hối phiếu có thể là:

A. Người nhập khẩu hoặc Ngõn hàng mở L/C hoặc Ngân hàng thông báo.

B. Người nhập khẩu hoặc Ngân hàng mở L/C.

C. Người nhập khẩu hoặc Ngân hàng thông báo.

D. Người nhập khẩu.

Câu 3. Các yếu tố nào là yếu tố bắt buộc phải có khi phát hành hối phiếu:

A. Giá hàng hoá mua.

B. Địa điểm ký phát hối phiếu.

C. Cam kết trả tiền vô điều kiện.

D. Cả A, B và C đều sai.

Câu 4. L/C giáp lưng chủ yếu được sử dụng trong:

A. Việc bồi thường nếu hàng hóa được giao không đúng chủng loại, chất lượng hay số lượng.

B. Mua bán trung gian.

C. Mua bán đối lưu.

D. Cả A, B, C.

Bài tập

Câu 1. Lập hối phiếu dựa trên những thông tin sau:

- Nhà xuất khẩu: Công ty TNHH Vĩnh Trinh - Việt Nam
- Nhà nhập khẩu: Công ty TNHH P&G – Singapore
- Ngân hàng mở L/C: City Bank – Singapore
- Ngân hàng thông báo: VietcomBank, Chi nhánh Tây Hà Nội
- Phương thức thanh toán: L/C
- Thời hạn thanh toán: 90 ngày say khi nhìn thấy hối phiếu
- Invoice số 00 - 087 ngày 25/11/2008
- L/C số CITI.S.0409 - 78 ngày 14/11/2008 với tổng số tiền: SGD 120.000,00 SGD.

Câu 2. Lập hối phiếu biết:

- Hoá đơn thương mại số ABC 49/04 ngày 10/2/2009 giá trị USD 196,500.00.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

- Ngày viết vận đơn (Bill of lading date): 13/02/2009.
- Ngày hết hạn hiệu lực của L/C (Date of expiry): 28/02/2009.
- L/C được mở đầu như sau:

Hochiminh City 20/01/09

FM: VietcomBank Hanoi City

To: Bank A - Japan

Test:

We open Irrevocable credit number: 01345678 ILC 0133

Beneficiary (nhà xuất khẩu): Shumizu Co. LTD, Tokyo, Japan

Applicant (nhà nhập khẩu): CAPSTONE Co.Ltd, Ta Quang Buu Street, Hai Ba Trung District, Hanoi, S.R. Vietnam

Amount: USD 196,800.00 **CFR** Saigon Port-Vietnam

Available by beneficiary's sight draft(s) drawn on issuing Bank for 100 percent invoice value... (sẵn sàng trả cho hối phiếu trả ngay của người hưởng lợi ký phát cho ngân hàng mở L/C cho 100% giá trị của hoá đơn thương mại...)

Câu 3. Lập hối phiếu biết:

+ Trích một số điều khoản từ L/C số KX/087/06.

Received from: Land Bank of The Philippines.
LBP Building, 319 Sen. Gil J.
Puyat Ave. Ext, Makati City,
Metro Manila, Luzon, Philippines.

To: CitiBank, N.A.
3 Temasek Avenue
14-00 Centennial Tower, Singapore 039190

Form of Documemtary credit: Irrevocable

Date of Issue: 06 02 25

Date and place of Expiry: 06 05 15 in Vietnam

Aplicant: National Food Authority
101 E. Rodriguez SR., Avenua Quezon City, Philippines

Beneficiary: Dupon Dow Elastomers Pte. Ltd.,
1 Maritime Square No 10-54, World Trade Center, Singapore 099253

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

Currency code, Amount: USD 715,507.55

Drafts at: 90 days after sight

Partial shipments: not allowed

Latest date of shipment: 06 04 25

Document required:

+ Ngày giao hàng thực tế: 05/04/06

+ Hoá đơn bên bán lập số AB/953 ngày 05/04/06

+ Ngân hàng thông báo là ngân hàng phục vụ nhà xuất khẩu

Câu 4. Lập hối phiếu biết:

- Date of expiry (ngày hết hạn hiệu lực của L/C) 28 Feb. 2006
- Bill of lading date (ngày viết vận đơn): 13 Feb 2006
- Hoá đơn thương mại số INT 43/06 ngày 10 Feb 2006
- Invoice value (giá trị hoá đơn): USD 196,500.00
- L/C được mở đầu như sau:

Hochiminh City 20/01/06

FM: VietcomBank Hochiminh City

To: Bank BNP Singapore

Test:

We open Irrevocable credit number: 027070296 ILC 0195

Beneficiary (nhà xuất khẩu): ITC Global Hodings PTE LTD, 10 Hoe Chiang Road, # 16-02/03 Keppel Towers, Singapore 0208.

Applicant (nhà nhập khẩu): Vinataba, 152 Tran Phu Str., Hochiminh city, S.R. Vietnam

Amount: USD 196,800.00 **CFR** Saigon Port - Vietnam

Available by beneficiary's sight draft(s) drawn on issuing Bank for 100 percent invoice value... (sẵn sàng trả cho hối phiếu trả ngay của người hưởng lợi ký phát cho ngân hàng mở L/C cho 100% giá trị của hoá đơn thương mại...)

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

CHƯƠNG VIII

PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN QUỐC TẾ

Mục tiêu chung

Trong thanh toán quốc tế có bốn phương thức thanh toán cơ bản là chuyển tiền, ghi sổ, nhờ thu và tín dụng chứng từ. Mỗi phương thức này có quy trình, ưu nhược điểm khác nhau cũng như các mức độ rủi ro khác nhau cho các đối tượng tham gia thanh toán. Vì vậy chương này sẽ cung cấp cho học viên các kiến thức cơ bản về các phương thức thanh toán quốc tế đó.

Mục tiêu cụ thể

Học viên sau khi học xong chương này phải:

- Nắm được khái niệm, đặc điểm, quy trình và trường hợp áp dụng phương thức thanh toán chuyển tiền, ghi sổ.

- Hiểu được khái niệm, đặc điểm, quy trình và trường hợp áp dụng phương thức thanh toán nhờ thu, tín dụng chứng từ

Nội dung

Chương này sẽ bắt đầu bằng việc giới thiệu về phương thức thanh toán đơn giản là chuyển tiền và ghi sổ. Phần tiếp theo sẽ trình bày phương thức nhờ thu, gồm nhờ thu trơn và nhờ thu kèm chứng từ. Phần cuối chương sẽ tập trung vào phương thức tín dụng chứng từ, một phương thức thanh toán quốc tế phổ biến trong thương mại quốc tế hiện nay.

I. CHUYỂN TIỀN (Remittance)

Thực tế phương thức chuyển tiền diễn ra khá phổ biến hiện nay. Tuy nhiên, trong phạm vi giáo trình này chỉ đề cập đến chuyển tiền trong thương mại quốc tế, không đề cập đến chuyển tiền phi thương mại như đầu tư, kiều hối.

1. Khái niệm

Chuyển tiền là phương thức thanh toán mà người mua (người trả tiền) sau khi nhận được hàng hoá - dịch vụ hoặc bộ chứng từ hàng hoá sẽ lập lệnh chuyển tiền gửi đến ngân hàng của mình yêu cầu ngân hàng trích một số tiền (nhất định) trên tài khoản của mình để chuyển trả cho người được hưởng lợi ở nước ngoài.

Số hoá bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

2. Phân loại chuyển tiền

Phương thức thanh toán chuyển tiền sử dụng công cụ thanh toán là Lệnh chuyển tiền (đã nghiên cứu ở chương 7). Vì vậy, việc phân loại phương thức chuyển tiền có thể căn cứ vào các loại lệnh chuyển tiền như sau:

- *Chuyển ngân bằng thư (Mail Transfer - MT)*: Chuyển tiền được thực hiện bằng thư do ngân hàng chuyển tiền gửi cho ngân hàng nơi nhận chuyển tiền thông qua con đường bưu chính. Tốc độ chuyển tiền phụ thuộc vào tốc độ phát chuyển của thư tín. Loại chuyển tiền này chậm (chỉ khi nào ngân hàng nơi nhận chuyển tiền nhận được MT thì tiền mới được ghi vào tài khoản của người nhận tiền) nhưng phí chuyển tiền tương đối thấp.

- *Chuyển ngân bằng điện báo (Telegraphic Transfer - TT)*: Là chuyển tiền do ngân hàng gửi đi qua hệ thống điện báo quốc tế (telex). Loại chuyển tiền này có tốc độ nhanh hơn nhiều so với MT.

- *Chuyển tiền bằng điện có bồi hoàn (Telegraphic Transfer Reimbursement - TTR)*: Là hình thức thanh toán mà ở đó nếu người hưởng lợi thực hiện không đúng các điều khoản của hợp đồng, khi có sự không phù hợp giữa chứng từ và hàng hoá thực hiện thì ngân hàng trả tiền phải hoàn trả lại cho ngân hàng chuyển tiền số tiền đã trả cho người thụ hưởng. Loại chuyển tiền này có lợi cho người mua và ràng buộc trách nhiệm của người bán tương đối chặt chẽ.

- *Chuyển tiền điện tử (Electronics Transfer - ET)*: chuyển tiền được thực hiện qua hệ thống vi tính nối mạng nên tốc độ chuyển tiền cực kỳ nhanh (vài phút giữa các quốc gia). Đây là hình thức chuyển tiền hiện đại nhất.

3. Các bên tham gia

- *Người trả tiền*: Là người mua hàng, người nhập khẩu, người mắc nợ... Đây là người chủ động thực hiện phương thức thanh toán cho người hưởng lợi bằng cách lập lệnh chuyển tiền gửi cho ngân hàng của mình.

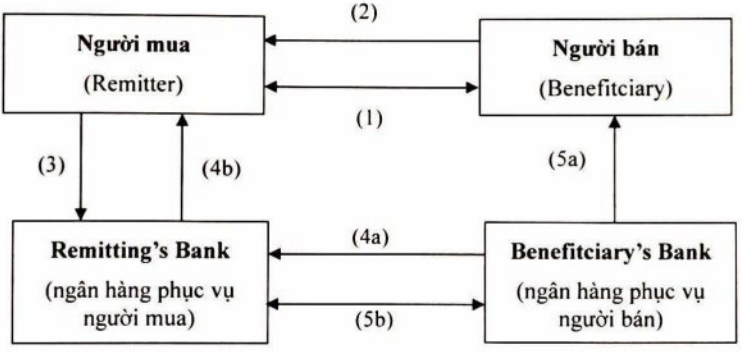
- *Người hưởng lợi*: Là người xuất khẩu, chủ nợ,... có quyền thụ hưởng số tiền được chuyển.

- *Ngân hàng phục vụ người trả tiền*: Là ngân hàng chuyển tiền, ngân hàng của người mua nhận được sự ủy thác của người trả tiền và thực hiện lệnh trả tiền.

- *Ngân hàng của người thụ hưởng*: Thường là ngân hàng đại lý ở nước ngoài của ngân hàng nhận chuyển tiền làm nhiệm vụ chuyển tiền cho người hưởng lợi.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

4. Quy trình chuyển tiền



Sơ đồ 7. Quy trình chuyển tiền

(1) Hai bên ký hợp đồng mua - bán hàng hóa dịch vụ.

(2) Người bán căn cứ vào hợp đồng, tiến hành giao hàng hóa dịch vụ cho người mua đồng thời gửi chứng từ có liên quan cho người mua.

(3) Người mua sau khi nhận được hàng hoá - dịch vụ hoặc bộ chứng từ do người bán chuyển đến thì tiến hành kiểm tra, đối chiếu với hợp đồng, nếu đóng thì lập lệnh chuyển tiền gửi ngân hàng của mình để yêu cầu ngân hàng chuyển trả tiền cho người bán.

(4a) Ngân hàng người mua sau khi nhận được lệnh chuyển tiền sẽ tiến hành kiểm tra các chứng từ kèm theo, nếu đảm bảo tính hợp lệ, hợp pháp sẽ trích tiền trên tài khoản tiền gửi ngoại tệ của người mua (hoặc ngân hàng sẽ cho vay bằng ngoại tệ) để chuyển tiền cho người bán thông qua ngân hàng người bán bằng thư hoặc bằng điện qua SWIFT. Do phí chuyển tiền bên thụ hưởng chịu nên số tiền chuyển đi là số tiền của lệnh chuyển tiền – phí chuyển tiền.

(4b) Ngân hàng chuyển gửi giấy báo nợ cho người mua để thông báo việc chuyển tiền đã được thực hiện.

(5a) Ngân hàng người bán sau khi nhận được số tiền chuyển đến sẽ thông báo cho người thụ hưởng biết và ghi có vào tài khoản (hoặc trả tiền) cho người bán (người hưởng lợi) sau khi trừ chi phí dịch vụ trả tiền.

(5b) Ngân hàng người bán gửi thư báo cho ngân hàng chuyển tiền về việc hoàn thành trách nhiệm trả tiền.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

5. Đặc điểm

Phương thức thanh toán này có ưu điểm là tiện lợi, nhanh chóng, đơn giản. Tuy nhiên, chuyển tiền cũng có một số nhược điểm như, trong trường hợp người mua áp dụng hình thức chuyển tiền trước khi nhận được hàng thì có thể không nhận được hàng; hàng không đủ, không đúng thời hạn hoặc chất lượng yêu cầu. Ngược lại, nếu người mua chuyển tiền sau khi nhận hàng thì người bán có thể gặp rủi ro, đó là người mua chuyển tiền chậm, chuyển không đủ,...

Do áp dụng phương thức chuyển tiền có thể mang lại rủi ro trong thanh toán nên các bên chỉ áp dụng trong các trường hợp sau:

- Người mua và người bán phải có quan hệ chặt chẽ, thường xuyên.

- Thanh toán những khoản nhỏ, hoạt động buôn bán hàng hóa có tính chất truyền thống trong hoạt động thanh toán quốc tế.

- Áp dụng trong thanh toán khi chuyển tiền là một bộ phận của phương thức khác như nhờ thu, L/C,... (được đảm bảo bởi kết hợp thêm các quy định của các phương thức này) còn nếu là phương thức thanh toán độc lập thì chuyển tiền thường áp dụng trong thanh toán phi thương mại (chuyển tiền đầu tư, kiều hối, du học, viện trợ,...), chi trả dịch vụ (chi phí bảo hiểm, vận tải, môi giới,...) và các khoản bồi thường thiệt hại, tiền phạt.

II. MỞ TÀI KHOẢN (GHI SỔ)

1. Khái niệm

Thanh toán theo hình thức mở tài khoản là phương thức thanh toán mà ở đó nhà xuất khẩu sau khi giao hàng hay cung ứng dịch vụ thì gửi bộ chứng từ cho nhà nhập khẩu và đồng thời mở tài khoản ghi nợ cho nhà nhập khẩu để định kỳ nhà nhập khẩu tiến hàng thanh toán nợ cho nhà xuất khẩu.

2. Các bên liên quan

- *Nhà xuất khẩu:* Là người ghi sổ
- *Nhà nhập khẩu:* là người được ghi sổ
- *Ngân hàng của nhà xuất khẩu*
- *Ngân hàng của nhà nhập khẩu*

3. Quá trình thanh toán

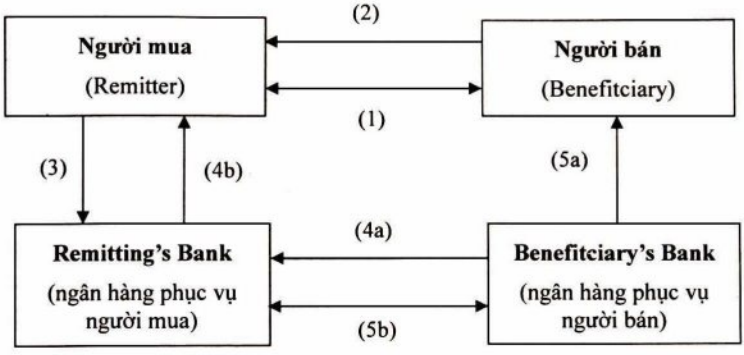
(1) Hai bên ký hợp đồng mua - bán hàng hóa dịch vụ.

(2) Người bán căn cứ vào hợp đồng, tiến hành giao hàng hóa dịch vụ cho người mua đồng thời gửi chứng từ có liên quan cho người mua và mở sổ ghi nợ

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

cho cho người mua.

(3) Người mua sau khi nhận được hàng hoá hoặc bộ chứng từ do người bán chuyển đến thì kiểm tra, đối chiếu với hợp đồng, nếu đúng thì định kỳ lập Lệnh chuyển tiền gửi đến ngân hàng của mình, yêu cầu ngân hàng chuyển trả tiền cho người bán.



Sơ đồ 8. Quy trình thanh toán dưới hình thức ghi sổ

(4a) Ngân hàng người mua sau khi nhận được lệnh chuyển tiền sẽ tiến hành kiểm tra các chứng từ kèm theo, nếu đảm bảo tính hợp lệ, hợp pháp sẽ chuyển tiền cho người bán thông qua ngân hàng người bán.

(4b) Ngân hàng chuyển gửi giấy báo nợ cho người mua để thông báo việc chuyển tiền đã được thực hiện.

(5a) Ngân hàng người bán sau khi nhận được số tiền chuyển đến sẽ thông báo cho người thụ hưởng biết và ghi có vào tài khoản (hoặc trả tiền) cho người bán (người hưởng lợi).

(5b) Ngân hàng người bán gửi thư báo cho ngân hàng chuyển tiền về việc hoàn thành trách nhiệm trả tiền.

4. Đặc điểm

- Ưu điểm:

+ Người mua vẫn có được hàng hóa đều đặn, thường xuyên ngay khi chưa có tiền thanh toán.

+ Người bán: bán được hàng hóa, tránh bị ứ đọng hàng.

- Nhược điểm:

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

Do thanh toán định kỳ có kỳ hạn nên nếu có sự biến động về tỷ giá (nội tệ giảm giá) thì người xuất khẩu sẽ gặp bất lợi vì giá trị đồng tiền thanh toán dễ bị thay đổi theo từng lần thanh toán.

- *Điều kiện áp dụng:*

Vì những nhược điểm trên nên phương thức thanh toán này chỉ áp dụng trong trường hợp:

+ Mối quan hệ bạn hàng tin cậy, có uy tín;

+ Hàng hóa nhu cầu là thường xuyên, nhiều lần trong năm;

+ Thanh toán gửi hàng hóa tại nước ngoài (hàng ký gửi);

+ Thanh toán những khoản nhỏ, phi mậu dịch.

III. NHỜ THU/ ỦY THÁC THU (Collection of Payment)

Nhờ thu là một trong những phương thức thanh toán phổ biến được sử dụng trong thương mại quốc tế.

1. Khái niệm

Nhờ thu là phương thức thanh toán mà nhà xuất khẩu (người bán) sau khi giao hàng hay cung cấp dịch vụ thì lập bộ chứng từ thanh toán và gửi đến ngân hàng, ủy thác cho ngân hàng phục vụ mình nhờ thu hộ tiền từ nhà nhập khẩu (người mua).

2. Đặc điểm của phương thức nhờ thu

- Quá trình thanh toán không có sự ràng buộc trách nhiệm của các bên chặt chẽ như trong phương thức L/C.

- Các ngân hàng tham gia chỉ với vai trò người cung cấp dịch vụ thu hộ, chỉ có nhiệm vụ thực hiện theo lệnh những chỉ dẫn của người xuất khẩu đã ghi trong "Lệnh nhờ thu" mà không phải thực hiện những "cam kết" như trong phương thức L/C.

- Việc kết thúc quy trình thanh toán có thực hiện hay không phần lớn đều phụ thuộc vào "thiện chí" của người trả tiền/ người nhập khẩu, không có sự cam kết nào từ phía Ngân hàng người nhập khẩu. Ngân hàng chỉ đóng vai trò là người trung gian thu hộ tiền cho khách hàng còn việc có thu được hay không, đủ hay không, đóng hạn hay không thì Ngân hàng không chịu khách nhiệm. Vì vậy, việc trả tiền không hoàn toàn chắc chắn, kể cả trường hợp người xuất khẩu gửi hàng đóng với điều khoản của hợp đồng thì người nhập khẩu vẫn có thể từ chối thanh toán với nhiều lý do. Trong trường hợp đó, dù người nhập khẩu bị xử

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

phạt theo điều khoản vi phạm hợp đồng thì khó khăn, rủi ro, thiệt hại vẫn xảy ra đối với người xuất khẩu.

3. Các bên tham gia

- *Người trả tiền/ nhà nhập khẩu/ người mua*: Là người có trách nhiệm trực tiếp trả tiền hoặc chấp nhận trả tiền cho người bán (người xuất khẩu) khi bộ chứng từ đã được gửi đến hoặc đã nhận được bản sao bộ chứng từ để kiểm tra đối chiếu.

- *Người ủy thác/ nhà xuất khẩu/ người bán:* là người nhờ ngân hàng thu hộ tiền nên phải chịu phí nhờ thu do Ngân hàng thực hiện.

- *Ngân hàng chuyển chứng từ/ Ngân hàng bên xuất khẩu / Ngân hàng uỷ thác:* là ngân hàng phục vụ cho người xuất khẩu , quản lý tài khoản của người xuất khẩu hoặc được người xuất khẩu tin tưởng ủy nhiệm việc thu tiền. Ngân hàng này có nhiệm vụ tiếp nhận bộ chứng từ của người xuất khẩu và chuyển cho ngân hàng phục vụ người nhập khẩu để thu hộ tiền từ nhà nhập khẩu theo hướng dẫn ghi trong Lệnh nhờ thu, được người xuất khẩu ủy thác nhờ thu hộ tiền từ nhà nhập khẩu.

- *Ngân hàng thu hộ tiền/ Ngân hàng bên Nhập khẩu/ Ngân hàng xuất trình chứng từ:* là ngân hàng có nhiệm vụ tiếp nhận bộ chứng từ từ ngân hàng của người xuất khẩu gửi đến và xuất trình hối phiếu và bộ chứng từ cho người nhập khẩu để yêu cầu trả tiền hoặc chấp nhận trả tiền (ngân hàng làm nhiệm vụ này được gọi là ngân hàng xuất trình). Ngân hàng này thực hiện thu hộ tiền theo uỷ nhiệm của người xuất khẩu qua ngân hàng người xuất khẩu (ngân hàng làm nhiệm vụ này gọi là ngân hàng thu hộ). Ngân hàng thu hộ thường có quan hệ đại lý, chi nhánh với ngân hàng chuyển chứng từ để tiện việc kiểm tra, giám sát và đảm bảo an toàn, chặt chẽ.

4. Phân loại nhờ thu

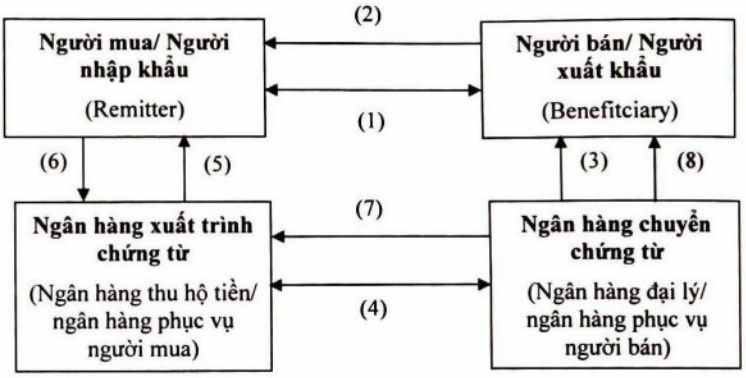
Nếu căn cứ vào chứng từ kèm theo thì nhờ thu có hai loại:

a. Nhờ thu trơn

Nhờ thu trơn là phương thức thanh toán mà bên bán (người xuất khẩu) sau khi giao hàng/ gửi hàng thì gửi luôn bộ chứng từ cho người mua (người nhập khẩu) trong đó vận đơn được ký phát là vận đơn đích danh (ghi rõ tên người nhận hàng là người nhập khẩu) và lập hối phiếu trơn (không kèm theo bộ chứng từ hàng hoá) gửi cho ngân hàng, ủy thác cho ngân hàng phục vụ mình thu hộ tiền từ người mua.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

- *Quy trình thanh toán*



Sơ đồ 9. Quy trình thanh toán nhờ thu

(1) Ký hợp đồng thương mại

(2) Người bán (người xuất khẩu) gửi hàng cho người mua (người nhập khẩu) trên cơ sở hợp đồng ký kết, đồng thời gửi bộ chứng từ thương mại, trong đó có vận đơn (đích danh) cho nhà nhập khẩu.

(3) Người bán ủy thác cho ngân hàng của mình thu tiền bằng cách lập và gửi:

+ Hối phiếu trơn (ký phát cho người nhập khẩu chứ không phải là ngân hàng người nhập khẩu).

+ Lệnh nhờ thu (quy định rõ điều kiện nhờ thu, các đối tượng tham gia…).

(4) Ngân hàng người xuất khẩu chuyển cho ngân hàng người nhập khẩu:

+ Hối phiếu

+ Thư yêu cầu nhờ thu

(5) Ngân hàng người mua xuất trình hối phiếu cho nhà nhập khẩu để yêu cầu nhà nhập khẩu thanh toán.

(6) Tuỳ theo thời hạn thanh toán được quy định trong hợp đồng, nhà nhập khẩu thanh toán tiền:

+ Nếu thanh toán ngay (D/P - Documents Against Payment - trả tiền đối chứng từ) thì thanh toán tiền bằng cách chuyển tiền hoặc gửi lệnh chi (nếu người nhập khẩu đã có tài khoản tiền gửi tại ngân hàng).

+ Nếu thanh toán sau (D/A - Documents Against Acceptance- chấp nhận đối

Số hoá bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

chứng từ) thì ký chấp nhận vào hối phiếu rồi gửi hối phiếu cho ngân hàng của mình.

+ Nếu không đồng ý thanh toán thì trả lại hối phiếu.

(7) Tương ứng với các trường hợp trên, ngân hàng người nhập khẩu sẽ:

+ Trích tiền trên tài khoản của người nhập khẩu để thanh toán cho người Xuất khẩu thông qua ngân hàng người xuất khẩu.

+ Gửi hối phiếu đã có chữ ký chấp nhận của người nhập khẩu cho ngân hàng người xuất khẩu.

+ Chuyển toàn bộ hối phiếu cho ngân hàng chuyển chứng từ nếu người mua không đồng ý thanh toán.

(8) Tương ứng với các trường hợp trên, ngân hàng người xuất khẩu sẽ:

+ Chuyển tiền/ ghi có vào tài khoản của người xuất khẩu số tiền nhận được sau khi đã trừ các chi phí có liên quan (phí dịch vụ, phí chuyển tiền).

+ Gửi hối phiếu đã có chữ ký chấp nhận của người nhập khẩu cho người xuất khẩu .

+ Chuyển trả hối phiếu cho người nhập khẩu.

- Hạn chế của nhờ thu trơn:

+ Người bán (người xuất khẩu) có thể gặp rủi ro trong trường hợp người bán giao hàng hoá và bộ chứng từ nhưng người mua không trả tiền hoặc chấp nhận trả tiền ngay hoặc thanh toán chậm.

+ Người mua (người nhập khẩu) có thể gặp rủi ro trong trường hợp người mua trả tiền theo hối phiếu trơn nhưng hàng hoá gửi đến không đóng, chậm hoặc sai quy cách phẩm chất, không đủ số lượng,…

- Các trường hợp áp dụng:

+ Sử dụng để đòi tiền dịch vụ đã cung ứng như vận tải, bảo hiểm…

+ Sử dụng khi mối quan hệ giữa người bán (người xuất khẩu) và người mua (người nhập khẩu) là những công ty mẹ - con, chi nhánh - tổng công ty, các công ty của hãng lớn,… Khi đó việc tranh chấp nếu có giữa 2 bên trong cùng 1 hãng sẽ được giải quyết dễ dàng và mang tính chất "nội bộ".

+ Sử dụng trong trường hợp hàng hoá giao dịch là hàng thứ phẩm, phế liệu, phế phẩm, rác,… do đặc điểm hàng hóa được mua bán đặc biệt nên điều kiện mua bán được 2 bên thống nhất cao, ít có tranh chấp.

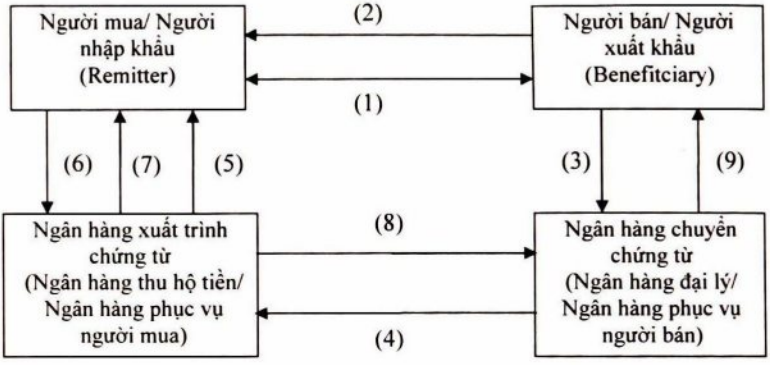
+ Sử dụng để đòi tiền phạt, tiền bồi thường theo phán quyết của cơ quan có thẩm quyền.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

b. Nhờ thu kèm chứng từ

Nhờ thu kèm chứng từ là phương thức thanh toán trong đó bên bán sau khi gửi hàng/ cung cấp dịch vụ cho người nhập khẩu sẽ tập hợp các chứng từ hoá đơn (bộ chứng từ thương mại) rồi gửi đến ngân hàng của mình kèm theo hối phiếu để ủy thác cho ngân hàng thu hộ tiền từ người mua.

- Quy trình thanh toán:



Sơ đồ 10. Quy trình thanh toán

(1) Ký hợp đồng thương mại

(2) Người bán (người xuất khẩu) gửi hàng cho người mua/ người nhập khẩu trên cơ sở hợp đồng ký kết (thời hạn gửi, số lượng, quy cách, phẩm chất,...).

(3) Người xuất khẩu lập Bộ chứng từ nhờ thu gửi đến ngân hàng để uỷ thác thu tiền gồm:

+ Lệnh nhờ thu;

+ Hối phiếu ký phát cho người Nhập khẩu;

+ Bộ chứng từ (bản kê chứng từ; hoá đơn thương mại; vận đơn; chứng từ bảo hiểm; các loại giấy chứng nhận hàng hoá, bản sao hợp đồng thương mại,...)

(4) Ngân hàng người bán sau khi nhận được bộ chứng từ nhờ thu thì kiểm tra nếu bộ chứng từ hợp lệ, hợp pháp thì ghi ngày tháng, ký tên và đóng dấu lên lệnh nhờ thu rồi ủy thác cho ngân hàng người mua thu hộ tiền bằng việc gửi cho ngân hàng này.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

+ Bộ chứng từ;

+ Hối phiếu;

+ Thư yêu cầu nhờ thu;

(5) Ngân hàng người nhập khẩu sau khi nhận được bộ chứng từ nhờ thu từ ngân hàng người xuất khẩu thì:

+ Kiểm tra lại nội dung thư nhờ thu để xác định nhiệm vụ cụ thể của mình.

+ Kiểm tra lại các chứng từ xem có đảm bảo đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp.

+ Thông báo cho người nhập khẩu biết bộ chứng từ đã đến và yêu cầu người nhập khẩu thanh toán bằng cách gửi:

* Hối phiếu (bản gốc);

* Bản photo bộ chứng từ nhờ thu;

* Thư yêu cầu thanh toán.

(6) Nhà nhập khẩu sau khi nhận được hối phiếu và bản sao bộ chứng từ do ngân hàng của mình chuyển thì kiểm tra bộ chứng từ và đối chiếu với hợp đồng.

+ Nếu bộ chứng từ không phù hợp thì từ chối thanh toán, trả lại bộ chứng từ

+ Nếu bộ chứng từ phù hợp thì thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

* Nếu trả tiền ngay (D/P), người nhập khẩu lập uỷ nhiệm chi (lệnh chi) gửi cho ngân hàng của mình với số tiền phù hợp với số tiền ghi trên hoá đơn và hối phiếu.

* Nếu trả tiền kỳ hạn (D/A) thì ký chấp nhận vào phía dưới, góc trái hối phiếu rồi gửi cho ngân hàng của mình.

(7) Ngân hàng của người nhập khẩu sau khi nhận được lệnh chi (hoặc hối phiếu đã ký chấp nhận thanh toán) của người nhập khẩu sẽ ký vận đơn và trao bản gốc bộ chứng từ cho người nhập khẩu. Khi đó, người nhập khẩu có thể làm thủ tục để nhận hàng hoặc chuyển nhượng vận đơn để bán hàng qua bộ chứng từ cho người khác hoặc sử dụng bộ chứng từ này thế chấp để vay vốn ngân hàng.

(8) Ngân hàng của người nhập khẩu sau khi nhận được lệnh chi hoặc hối phiếu đã ký chấp nhận của người nhập khẩu sẽ chuyển tiền (nếu thanh toán ngay) hoặc hối phiếu đã ký chấp nhận của người nhập khẩu (nếu thanh toán kỳ hạn) cho người xuất khẩu thông qua ngân hàng.

(9) Ngân hàng của người xuất khẩu nếu:

+ Nhận được tiền từ ngân hàng người nhập khẩu sẽ chuyển tiền/ghi có

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

vào tài khoản cho người xuất khẩu số tiền nhận được từ ngân hàng người nhập khẩu sau khi đã trừ phí dịch vụ

+ Nhận được hối phiếu (đã có chữ ký chấp nhận thanh toán của người nhập khẩu) từ ngân hàng người nhập khẩu sẽ gửi hối phiếu đó cho người xuất khẩu . Người xuất khẩu sẽ lưu giữ hối phiếu cho đến khi đến hạn thanh toán thì gửi nhờ thu qua ngân hàng hoặc chiết khấu hối phiếu.

- Đặc điểm của nhờ thu kèm chứng từ:

+ Nhờ thu kèm chứng từ an toàn hơn, có điều kiện ràng buộc chặt chẽ hơn nhờ thu trơn vì:

* Người bán phải thực hiện việc gửi hàng đóng với các điều khoản của hợp đồng đã ký kết và được minh chứng bằng bộ chứng từ phù hợp nếu không sẽ bị từ chối thanh toán

* Ngân hàng chỉ giao bộ chứng từ gốc cho người nhập khẩu khi người nhập khẩu đã thanh toán tiền hoặc chấp nhận trả tiền. Vì vậy, bộ chứng từ vừa là điều kiện để người nhập khẩu trả tiền vừa là điều kiện để người nhập khẩu nhận được hàng. Việc nhận chứng từ gắn với việc thanh toán giúp phòng ngừa, hạn chế và tránh rủi ro.

+ Chi phí nhờ thu do người bán trả cho ngân hàng ủy thác còn người mua trả cho ngân hàng phục vụ mình. Trong trường hợp bộ chứng từ bị từ chối thanh toán do bất hợp lý thì phía người bán đôi khi phải chịu cả chi phí của phía ngân hàng đại lý (ngân hàng xuất trình chứng từ) mà bên mua không phải chịu bất kỳ chi phí nào.

+ Trường hợp hàng hóa đến trước chứng từ thì để nhận được hàng hóa, người mua phải có giấy bảo đảm thanh toán của ngân hàng phục vụ người mua.

IV. TÍN DỤNG CHỨNG TỪ (D/C- Documentary Credits)

Tín dụng từ (D/C) hay còn gọi là L/C được sử dụng phổ biến trong giao dịch thương mại hiện nay vì vừa đảm bảo quyền lợi của người xuất khẩu nhận được tiền bán hàng, vừa đảm bảo quyền lợi của người nhập khẩu sẽ nhận được hàng hóa phù hợp với số tiền mình đã thanh toán.

1. Khái niệm

Tín dụng chứng từ (D/C) là một phương thức thanh toán trong đó ngân hàng mở thư tín dụng theo yêu cầu của khách hàng (người đề nghị mở thư tín dụng), cam kết thanh toán 1 số tiền nhất định cho người thứ 3 (người hưởng lợi/ người xuất khẩu) hoặc trả tiền theo lệnh của người này hoặc chấp nhận hối

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

phiếu do người này ký phát trong phạm vi số tiền đã cam kết với điều kiện người này thực hiện đầy đủ yêu cầu của thư tín dụng và xuất trình cho ngân hàng bộ chứng từ thanh toán hợp lệ, đúng hạn và phù hợp với các điều khoản ghi trong L/C.

2. Các bên liên quan

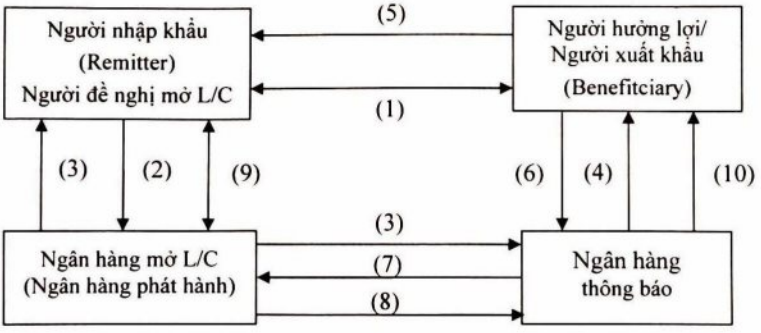
TT	Các bên	Mô tả	Trách nhiệm	Quyền lợi
1	Người xin mở L/C	Là người mua (Nhập khẩu), người trả tiền, người nộp đơn xin mở L/C theo điều khoản hợp đồng thương mại.	- Thực hiện đúng quy trình, thủ tục về yêu cầu mở L/C. - Chấp hành các cam kết ghi trong đơn xin mở L/C.	- Từ chối thanh toán nếu phát hiện có sai sót trong bộ chứng từ.
2	Ngân hàng phát hành L/C (*ngân hàng mở L/C*)	Là ngân hàng phục vụ người Nhập khẩu và có thể là người cung ứng khoản tín dụng.	- Phát hành L/C đúng yêu cầu đã ghi trong đơn xin mở L/C. - Tổ chức thanh toán theo đóng quy trình, phù hợp với tính chất và nội dung của L/C để đảm bảo nhanh chóng, an toàn, chính xác. - Thực hiện cam kết trong L/C.	- Từ chối trả tiền hoặc từ chối chấp nhận trả tiền nếu người xuất khẩu không thực hiện đúng các điều khoản của L/C. - Hưởng phí dịch vụ.
3	*Người hưởng lợi*	Là người xuất khẩu , người bất kỳ do người hưởng lợi chỉ định hay người ký phát hối phiếu, người được ngân hàng phát hành L/C cam kết trả tiền hoặc chấp nhận	- Thực hiện các điều khoản đã ghi trong L/C. - Xuất trình bộ chứng từ đầy đủ, đúng hạn.	- Yêu cầu đối phương bổ sung, sửa đổi các điều khoản của L/C nếu chưa đúng hoặc không phù hợp với hợp đồng thương mại. - Được trả tiền

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN *http://www.lrc-tnu.edu.vn*

		trả tiền		hoặc chấp nhận trả tiền khi thực hiện đúng điều kiện của L/C
4	*Ngân hàng thông báo L/C*	Là ngân hàng đại lý của ngân hàng mở L/C tại nước ngoài (nước xuất khẩu), là ngân hàng của người xuất khẩu, là ngân hàng tiếp nhận L/C từ ngân hàng phát hành.	- Thông báo L/C cho nhà xuất khẩu. - Kiểm tra, đối chiếu bộ chứng từ cho người xuất khẩu nộp để đảm bảo tính đúng đắn, hợp lệ, hợp pháp trước khi gửi bộ chứng từ cho ngân hàng phát hành L/C.	
5	*Ngân hàng xác nhận*	Là ngân hàng có uy tín do người hưởng lợi chỉ định trong trường hợp nghi ngờ khả năng tài chính của ngân hàng mở L/C.	- Cam kết thanh toán L/C cho người hưởng lợi nếu ngân hàng mở L/C không thực hiện.	- Hưởng phí dịch vụ.
6	*Ngân hàng thanh toán*	Là ngân hàng mở L/C hoặc NH khác do người mở L/C chỉ định	- Thanh toán hoặc ký chấp nhận thanh toán vào hối phiếu cho người hưởng lợi.	
7	*NH chiết khấu*	Có thể là ngân hàng thông báo hoặc là một ngân hàng khác.	- Chiết khấu hối phiếu cho người xuất khẩu muốn nhận tiền ngay.	- Hưởng lãi chiết khấu.

Số hoá bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

3. Quá trình thanh toán



Sơ đồ 11. Quá trình thanh toán

(1) Hai bên ký hợp đồng mua bán hàng hóa

(2) Căn cứ vào hợp đồng ngoại thương, người nhập khẩu yêu cầu ngân hàng phục vụ mình mở L/C.

* Điều kiện mở L/C: Để được mở L/C, người nhập khẩu phải nộp tại ngân hàng:

- Giấy đăng ký kinh doanh
- Có tài khoản ngoại tệ tại Ngân hàng.

* Cách thức mở L/C:

a. *Nộp bộ hồ sơ xin mở L/C* gồm các giấy tờ sau:

+ Đơn xin mở L/C theo mẫu quy định (1 bản gửi ngân hàng, 1 bản lưu theo dõi), có chữ ký của giám đốc và kế toán trưởng đơn vị nhập khẩu (Nếu nhập khẩu uỷ thác thì trên đơn xin mở L/C phải có đầy đủ 4 chữ ký: chữ ký của Giám đốc và Kế toán trưởng của đơn vị nhập khẩu uỷ thác và đơn vị nhận uỷ thác). Cơ sở viết đơn là hợp đồng mua bán ngoại thương đã ký kết nhưng nhà nhập khẩu có thể thêm một số nội dung có lợi cho mình. Để tránh L/C phải tu chỉnh nhiều lần mất thời gian và tốn kém, nhà nhập khẩu có thể fax đơn xin mở L/C đến nhà xuất khẩu xem trước và xin ý kiến.

+ Hợp đồng ngoại thương được ký kết giữa người xuất khẩu và nhập khẩu (bản sao).

+ Báo cáo tài chính, phương án sản xuất kinh doanh.

+ Giấy phép nhập khẩu hoặc quota nhập (nếu có).

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

+ Đơn xin bảo lãnh và cam kết trả nợ (theo mẫu của ngân hàng) nếu là L/C trả chậm.

+ Các chứng từ khác có liên quan (phát sinh trong trường hợp cụ thể)

b. *Ký quỹ:* (để đảm bảo nhà nhập khẩu thanh toán và nhận hàng). Hiện nay các ngân hàng quy định tỷ lệ ký quỹ (100%; dưới 100% hoặc không cần ký quỹ) đối với nhà Nhập khẩu căn cứ vào:

+ Uy tín thanh toán của nhà nhập khẩu

+ Mối quan hệ của nhà nhập khẩu đối với ngân hàng

+ Số dư ngoại tệ trên tài khoản của nhà nhập khẩu

+ Công nợ của nhà nhập khẩu

+ Tính khả thi trong phương án kinh doanh hàng nhập khẩu của nhà nhập khẩu

+ Loại L/C (trả ngay, trả chậm, chấp nhận...)

+ Loại hàng hóa (*Ví dụ:* nhập khẩu hàng hóa tiêu dùng ký quỹ tối thiểu 80%; hàng vật tư, nguyên vật liệu kỹ quỹ từ 10 - 30% giá trị L/C).

Nếu số dư tài khoản tiền gửi của khách hàng lớn hơn số tiền ký quĩ, ngân hành sẽ trích từ tài khoản tiền gửi chuyển sang tài khoản ký quĩ. Nếu số dư tài khoản tiền gửi nhỏ hơn số tiền ký quĩ, giải quyết bằng hai cách sau: mua ngoại tệ để ký quỹ hoặc vay ngoại tệ để ký quỹ.

(3) Sau khi kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của đơn xin mở L/C cũng như tính khả thi và hiệu quả của phương án kinh doanh, ngân hàng phát hành sẽ:

- Phát hành L/C phù hợp với đơn xin mở L/C dưới dạng thư, telex hoặc qua hệ thống SWIFT (3 bản, trong đó 1 bản gửi ngân hàng thông báo, 1 bản gửi nhà nhập khẩu để kiểm tra và 1 bản lưu theo dõi thực hiện).

- Thu phí mở L/C từ người nhập khẩu. Khi mở L/C trả chậm, phải có sự bảo lãnh của ngân hàng nên nhà nhập khẩu phải trả thêm 0,2% - 0,5%/ quý tùy vào mặt hàng nhập khẩu, mức nhà nhập khẩu thực hiện ký quỹ cũng như qui định của từng ngân hàng khác nhau.

Ký quỹ	Phí mở L/C
100% trị giá L/C	0,075% trị giá L/C mở
30 - 50% trị giá L/C	0,1% trị giá L/C mở
< 30% trị giá L/C	0,15% trị giá L/C mở (min 5 USD và max 200 USD)
Miễn ký quĩ	0,2% trị giá L/C mở (min 5 USD và max 300 USD)

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

(Nguồn; www.vietcomBank.com)

(4) Ngân hàng thông báo (ngân hàng của người xuất khẩu) khi nhận được L/C thì:

- Phải kiểm tra tính đúng đắn, xác thực của L/C (Nếu là L/C mở bằng thư thì kiểm tra chữ ký của giám đốc ngân hàng mở L/C; Nếu là L/C mở bằng telex thì kiểm tra mật mã của L/C; Nếu L/C được mở qua hệ thống SWIFT thì có hệ thống giải mã tự động khi tiếp nhận thông tin).

- Lập văn bản thông báo và gửi kèm theo cho nhà xuất khẩu L/C gốc (đã được ngân hàng ký xác thực vào góc bên phải phía trên L/C).

(5) Sau khi nhận L/C, kiểm tra thấy L/C phù hợp với hợp đồng thương mại thì người xuất khẩu tiến hành giao hàng theo các điều khoản đã ghi trong L/C.

(6) Nhà xuất khẩu lập và chuyển bộ chứng từ thanh toán cho ngân hàng thông báo gồm:

- Hóa đơn thương mại;

- Vận đơn;

- Chứng từ bảo hiểm;

- Hối phiếu (gửi ngân hàng phát hành L/C chứ không phải gửi người Nhập khẩu);

- Các loại giấy chứng nhận hàng hóa và giấy tờ khác đã ghi trong L/C;

- Bảng liệt kê các chứng từ;

- Bảo sao hợp đồng thương mại;

- Bản chính L/C.

(7) Sau khi kiểm tra bộ chứng từ thực hiện theo L/C (kiểm tra tính chân thật của bộ chứng từ: người có trách nhiệm, đăng ký, dấu, đầy đủ số lượng và số loại,... theo yêu cầu của L/C; tính thống nhất giữa chứng từ và các văn bản. Nếu có sai lệch thì ngân hàng yêu cầu người hưởng lợi điều chỉnh, nếu chưa đầy đủ thì yêu cầu bổ sung) thì ngân hàng thông báo đóng dấu đã kiểm tra lên bảng kê chứng từ rồi chuyển bộ chứng từ cho ngân hàng mở L/C. Thời gian để ngân hàng thông báo kiểm tra và chuyển bộ chứng từ là 2 ngày làm việc.

(8) Khi nhận được bộ chứng từ từ ngân hàng thông báo, ngân hàng mở L/C có trách nhiệm:

- Kiểm tra lại bộ chứng từ (đối chiếu với các điều khoản của L/C).

- Nếu bộ chứng từ không phù hợp thì phải lập văn bản từ chối thanh toán

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

và gửi trả kèm bộ chứng từ trong vòng 7 ngày cho người xuất khẩu rồi thông báo cho người nhập khẩu. (Nếu L/C sai sót nhỏ thì ngân hàng phát hành L/C hỏi ý kiến người nhập khẩu trước khi xử lý Bộ chứng từ).

- Nếu Bộ chứng từ hoàn toàn phù hợp với L/C thì ngân hàng mở L/C thực hiện cam kết thanh toán tiền.

+ Nếu L/C trả ngay thì ngân hàng phát hành L/C trích tiền từ tài khoản ký quỹ của người nhập khẩu để trả cho người xuất khẩu .

+ Nếu L/C trả chậm thì ngân hàng phát hành L/C ký chấp nhận vào hối phiếu rồi gửi cho người hưởng lợi qua ngân hàng thông báo.

+ Nếu L/C trả dần thì ngân hàng phát hành L/C thực hiện thanh toán trả dần.

(9) Sau khi thực hiện thanh toán hoặc ký chấp nhận thanh toán, ngân hàng phát hành L/C thanh quyết toán với nhà nhập khẩu và ký hậu vận đơn rồi gửi cùng bản gốc Bộ chứng từ cho người nhập khẩu để mang chứng từ đi nhận hàng. Sau khi nhận chứng từ, người nhập khẩu cần kiểm tra đối chiếu giữa nội dung L/C với các chứng từ nhận được, trường hợp có khác biệt giữa L/C với chứng từ trong vòng 03 ngày làm việc[9], người nhập khẩu cần thông báo gấp cho ngân hàng phát hành L/C để khiếu nại.

(10) Khi ngân hàng thông báo nhận được tiền hoặc hối phiếu đã được chấp nhận thanh toán của ngân hàng phát hành L/C thì ngân hàng thông báo ghi có vào tài khoản của người xuất khẩu số tiền nhận được hoặc chuyển hối phiếu cho người hưởng lợi.

4. Đặc điểm

a. Ưu điểm

D/C hay L/C là phương thức thanh toán phổ biến trong giao dịch thương mại quốc tế hiện nay vì đảm bảo:

- Đối với người bán (Xuất khẩu) thu được tiền một cách chắc chắn (do có sự bảo lãnh của NH) nếu thực hiện đóng các điều khoản của L/C.

- Đối với người mua (Nhập khẩu) thì nhận được hàng hoá dịch vụ căn cứ vào bộ chứng từ có phù hợp với số tiền mà mình đã thanh toán hay không.

- Ngân hàng tham gia phương thức thanh toán này với tư cách là người cam kết nên đảm bảo quy trình thanh toán được tiến hành trôi chảy, thuận tiện và an toàn, đặc biệt trong các trường hợp bên xuất khẩu và nhập khẩu chưa quen biết, quan hệ thương mại chưa thường xuyên, sự tin cậy chưa cao cũng

[9] Nguồn: www.vietcombank.com.vn

Số hoá bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

như giá trị giao dịch thương mại lớn và hàng hóa giao nhiều lần.

- Ngân hàng mở L/C ngoài việc đứng ra cam kết thanh toán còn cấp tín dụng cho người nhập khẩu, giúp họ có hàng hóa trong trường hợp gặp khó khăn trong thanh toán.

b. Nhược điểm

L/C không phải là hình thức thanh toán an toàn tuyệt đối vì ngân hàng chỉ giao dịch trên chứng từ chứ không biết đến hàng hóa. Nếu chứng từ phù hợp với các điều kiện, điều khoản của L/C thì người mua phải trả tiền mặc dù hàng hóa đã giao không đúng với hợp đồng. Vì vậy, người mua có thể gặp một số rủi ro khi thanh toán theo phương thức này do thanh toán dựa trên chứng từ giả, chứng từ không trung thực hay có mâu thuẫn giữa hàng hoá và chứng từ. Các rủi ro khác như: lựa chọn hãng tàu không tin cậy, hư hỏng hàng hoá do xếp hàng không đúng quy định.

Tóm tắt

Chuyển tiền là phương thức thanh toán đơn giản nhất, trong đó người thanh toán lập lệnh chuyển tiền đến ngân hàng của mình yêu cầu ngân hàng trích tiền trên tài khoản của mình để chuyển trả cho người hưởng lợi.

Ghi sổ là phương thức thanh toán trả chậm mà ở đó người xuất khẩu sau khi giao hàng hay cung cấp dịch vụ thì gửi bộ chứng từ cho nhà nhập khẩu và đồng thời mở tài khoản ghi nợ cho nhà nhập khẩu để định kỳ nhà nhập khẩu tiến hành thanh toán nợ cho nhà xuất khẩu.

Nhờ thu là phương thức thanh toán mà người xuất khẩu sau khi giao hàng hay cung cấp dịch vụ thì lập bộ chứng từ thanh toán và gửi đến ngân hàng ủy thác cho ngân hàng thu hộ tiền từ nhà nhập khẩu. Nhờ thu kèm chứng từ an toàn hơn cho người các bên liên quan so với nhờ thu trơn.

Phương thức thanh toán phổ biến trong thương mại quốc tế hiện nay là D/C – phương thức thanh toán sử dụng L/C bởi đây là phương thức thanh toán an toàn cho các bên tham gia.

Câu hỏi tự luận

Câu 1. Trình bày quy trình chuyển tiền và liên hệ những rủi ro có thể xảy ra đối với các bên. Người chuyển tiền cần phải lưu ý gì?

Câu 2. So sánh 2 phương thức thanh toán ghi sổ và chuyển tiền. Khi nào thì áp dụng các phương thức thanh toán này?

Câu 3. Phân biệt nhờ thu trơn và nhờ thu kèm chứng từ. Các trường hợp

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

áp dụng các loại nhờ thu.

Câu 4. Phân biệt nhờ thu kèm chứng từ D/P và D/A.

Câu 5. Loại vận đơn áp dụng trong nhờ thu trơn và nhờ thu kèm chứng từ.

Câu 6. Nếu là người xuất khẩu thì bạn sẽ chọn phương thức thanh toán nào giữa D/C và nhờ thu? Tại sao?

Câu 7. Phân biệt đường đi của tiền, hàng hóa, bộ chứng từ tài chính, bộ chứng từ thương mại trong nhờ thu trơn và nhờ thu kèm chứng từ.

Câu 8. Trình bày quy trình thanh toán theo D/C và liên hệ với các đặc điểm của quy trình thanh toán này.

Câu 9. Các loại chứng từ dùng trong phương thức D/C.

Câu 10. Lưu ý đối với các chủ thể tham gia thanh toán bằng D/C. Thực tiễn Việt Nam.

Bài tập

Là người bán, hãy kiểm tra L/C dưới đây và đối chiếu với hợp đồng rồi cho ý kiến về việc sửa đổi nội dung của L/C.

Hợp đồng ngoại thương số 1411/03-06

Bên bán: Tổng công ty Xuất nhập khẩu tổng hợp 1 Hà Nội

(Địa chỉ điện tín: GENERALEXIM-HANOI)

Số 46 Phố Ngô Quyền, Hà Nội, Việt Nam

Bên mua: Robinson Co Ltd, Singapore 0923

(Địa chỉ điện tín: ROBINCO)

Hai bên mua và bán đã thoả thuận và ký hợp đồng với các điều khoản sau:

Điều 1: *Tên hàng*: lạc nhân Việt Nam, loại 1 miền Bắc (Arachis Hypogea, L).

Điều 2: *Phẩm chất*: cỡ hạt: tối đa 2.200 hạt/kg

thuỷ phần 10%

lượng affotoxin: không có

tạp chất 5%

Điều 3: *Số lượng*: 7.000,00 MT ± 5%, quyền lựa chọn thuộc về người thuê tàu

Điều 4: *Giá cả*: USD 560/MT - CFR Singapore theo Incoterms 2000 bao gồm cả chi phí bao bì đay, 50kg tịnh.

Tổng giá trị hợp đồng khoảng USD 3.920.000,00 (*Ba triệu chín trăm hai mươi ngàn USD*).

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

Điều 5: Giao hàng: chậm nhất vào ngày 30/6/2006

cảng bốc: Hải phòng

cảng dỡ: Singapore

Điều 6: Kiểm tra hàng hoá: giấy giám định do Vinacontrol cấp có giá trị pháp lý cuối cùng

Điều 7: Thanh toán: trong vòng 20 ngày sau ngày ký kết hợp đồng, bên mua phải mở L/C không thể hủy ngang, trả ngay mở tại BOC Singapore qua Ngân hàng công thương Việt Nam cho bên bán hưởng và có giá trị trong vòng 60 ngày kể từ ngày mở L/C, thanh toán dựa vào chứng từ quy định trong L/C.

Điều 8: *Phạt vi phạm hợp đồng*: Bên nào vi phạm hợp đồng sẽ bị phạt 6% tổng giá trị hợp đồng. Mở L/C chậm sẽ bị phát 0,1% của số tiền L/C trên mỗi ngày mở chậm.

Giao hàng chậm sẽ bị phạt 1% của tổng trị giá hoá đơn trên mỗi ngày giao chậm.

Điều 9: *Trọng tài*: Mọi tranh chấp phát sinh từ việc thực hiện hợp đồng này, nếu hai bên không thể tự hoà giải sẽ được đưa ra Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam để giải quyết. Phán quyết của trọng tài là chung thẩm. Mọi phí tổn Trọng tài là do bên thua kiện gánh chịu.

Hà nội ngày 01/05/2006

L/C mở bằng điện từ BOC Singapore, 33 Ocechard Road, Singapore 0932

Gửi: Ngân hàng công thương Việt Nam

Test: 303006

Số L/C: 1812/06 ngày 22/05/2006

Ngân hàng thông báo: Ngân hàng công thương Việt Nam

Người hưởng lợi: GENERALEXIM, Hanoi

Người yêu cầu: ROBINSON Co, 176 Orchrad Road, Singapore 0923

Số tiền: 3.920.000,00 (*ba triệu chín trăm hai mươi ngàn USD chẵn*)

Ngày hết hạn hiệu lực: 02/07/2006 tại Singapore

Ngày xuất trình chứng từ: 20 ngày kể từ ngày giao hàng

Chúng tôi sẵn sàng thanh toán ngay các hối phiếu của quý ngài ký phát đòi tiền chúng tôi kèm theo những chứng từ sau:

Số hoá bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

- Hoá đơn thương mại đã ký có xác nhận của bên mua

- Một bộ đầy đủ B/L đường biển, hoàn hảo, đã bốc hàng, làm theo lệnh của BOC Singapore, ghi chú cước phí thu sau.

- Giấy chứng nhận bảo hiểm do Bảo Minh cấp

- Giấy giám định do SGS Việt Nam cấp

- Giấy kiểm dịch thực vật do Vinacantrol cấp làm 3 bản

- Giấy chứng nhận xuất xứ hạng nhất do VCCI cấp

- Chứng minh giao hàng:

+ 7.000,00 tấn lạc nhân Việt Nam loại 1, 1200 hạt tối đa/kg được giao từ cảng Hải Phòng đến cảng Singapore.

+ Hàng được đóng trong bao tải đay mới theo tiêu chuẩn quốc tế, mỗi bao tối đa 50kg tịnh.

+ Giá đơn vị: 560USD/tấn CIF Singapore.

+ Hàng giao càng sớm càng tốt

+ Không được phép chuyển tải

+ Cho phép giao từng phần

+ Từ chối B/L theo hợp đồng thuê tàu

- Các điều kiện khác:

+ Tất cả các chi phí ngoài Singapore là do người hưởng lợi chịu

+ Trả tiền T.T.R với chi phí của người hưởng lợi

+ Mỗi sai sót trên chứng từ bị trừ 100 USD, tổng giá trị các sai sót không hạn chế.

Chúng tôi cam kết trả tiền các hoá đơn do người lợi ký phát với điều kiện là các chứng từ xuất trình phù hợp với các điều kiện và điều khoản của L/C và được người yêu cầu phát hành L/C này chấp nhận.

Chào tin tưởng

BOC Singapore

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

Phần 4

MỘT SỐ TỔ CHỨC TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

Mục tiêu chung

Khi nói tới thanh toán và tín dụng quốc tế chúng ta không thể không nhắc tới các tổ chức tài chính quốc tế nắm vai trò định chế và điều tiết các hoạt động tài chính quốc tế như Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Ngân hàng Phát triển Châu Á, Ngân hàng Thanh toán Quốc tế... Đây là các tổ chức tài chính có vai trò vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ các nước trong việc tạo lập thể chế, hoạch định chính sách tài chính tiền tệ, hỗ trợ phát triển kinh tế, chính trị, xã hội, xóa đói giảm nghèo và nâng cao đời sống của người dân trên toàn thế giới. Các quy định và sự hỗ trợ của các tổ chức này đối với các quốc gia thành viên đã tác động đến thị trường ngoại hối, cán cân thanh toán quốc tế, thị trường tài chính,... của các quốc gia thành viên để từ đó giúp hình thành hệ thống tài chính quốc tế ngày càng thống nhất, đồng bộ và hoàn thiện.

Các tổ chức tài chính quốc tế này hoạt động dưới nhiều hình thức, trong đó có hình thức cấp những khoản tín dụng quốc tế để hỗ trợ các nước thành viên để phát triển. Các hỗ trợ tín dụng này cũng rất đa dạng với nhiều lĩnh vực, nhiều thời hạn tín dụng ngắn - dài khác nhau, nhiều mức lãi suất khác nhau cho nhiều đối tượng khác nhau. Phần này sẽ giới thiệu cho học viên một số tổ chức tài chính quốc tế tiêu biểu là: Ngân hàng Thế giới (World Bank - WB), Quỹ tiền tệ thế giới (International Monetary Found IMF), Ngân hàng Phát triển Châu Á (The Asian Development Bank - ADB) và Ngân hàng Thanh toán Quốc tế (Bank for International Settlements - BIS) thông qua việc giới thiệu quá trình hình thành, cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực hoạt động, phương thức hoạt động và mục tiêu của các tổ chức này.

Mục tiêu cụ thể

Học viên sau khi học xong phần này phải:

- Nắm được những vấn đề khái quát chung về WB, IMF, ADB và BIS;
- Phân biệt được cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, mục tiêu và lĩnh vực hoạt động của các tổ chức này;
- Hiểu được mối quan hệ của các tổ chức này với Việt Nam.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

Nội dung

Phần này sẽ lần lượt giới thiệu về khái niệm, cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, mục tiêu, lĩnh vực hoạt động và mối quan hệ của WB, IMF, ADB và BIS với Việt Nam.

I. NGÂN HÀNG THẾ GIỚI

1. Khái niệm

Nhóm Ngân hàng Thế giới - World Bank Group, thường được gọi tắt là **Ngân hàng Thế giới** và được viết tắt là **WB**, là một tổ chức tài chính đa phương có mục đích chính là thúc đẩy phát triển kinh tế và xã hội ở các nước đang phát triển bằng cách nâng cao năng suất lao động ở các nước này.

2. Mục tiêu hoạt động

Nhóm Ngân hàng Thế giới được thành lập tại hội nghị Bretton Woods tháng 7/1944 với mục đích ban đầu là khôi phục Châu Âu sau chiến tranh. Hiện nay, bên cạnh trọng tâm là tái thiết cho nền kinh tế đang phát triển hoặc đang chuyển đổi bị ảnh hưởng bởi thảm hoạ tự nhiên, xung đột vũ trang cũng như các hoạt động nhân đạo khẩn cấp là vấn đề giảm đói nghèo.

Mục tiêu chung của WB là giúp nâng cao mức sống của các nước đang phát triển bằng cách chuyển các nguồn tài trợ từ các nước công nghiệp phát triển sang các nước đang phát triển.

WB đã đặt ra các mục tiêu hoạt động là: Thúc đẩy phát triển kinh tế và xã hội ở các nước đang phát triển bằng cách nâng cao năng suất lao động ở các nước này; trợ giúp các nước phát triển thông qua việc tài trợ dài hạn các dự án và các chương trình phát triển; trợ giúp tài chính đặc biệt cho các nước đang phát triển nghèo nhất thông qua IDA; hỗ trợ các doanh nghiệp tư nhân tại các nước đang phát triển thông qua IFC; tạo điều kiện thúc đẩy nguồn vốn đầu tư quốc tế, đặc biệt là đầu tư vào các nước đang phát triển nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ ở các quốc gia này thông qua MIGA.

3. Hình thức và lĩnh vực hoạt động

Để thực hiện các mục tiêu đã đề ra, WB có các hình thức hoạt động hỗ trợ như:

- Cho vay (cho vay dự án đầu tư, cho vay điều chỉnh, cho vay hỗn hợp, vốn ứng trước từ quỹ chuẩn bị dự án, đồng tài trợ,...).
- Cung cấp dịch vụ tư vấn.
- Khuyến khích đầu tư của các tổ chức khác.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

WB dưới những hình thức hoạt động trên đã hỗ trợ các nước trong những lĩnh vực: nông nghiệp, công nghiệp, năng lượng, giáo dục, y tế, bảo vệ môi trường, phát triển đô thị, mở rộng quan hệ viễn thông, hiện đại hoá hệ thống giao thông, điều chỉnh cơ cấu.

4. Cơ cấu tổ chức

Nhóm Ngân hàng Thế giới (*Có trụ sở chính tại Washington DC. Hoa Kỳ*) bao gồm năm tổ chức tài chính thành viên, đó là Ngân hàng Quốc tế Tái thiết và Phát triển, Hội Phát triển Quốc tế, Công ty Tài chính Quốc tế, Trung tâm Quốc tế Giải quyết Mâu thuẫn Đầu tư, và Cơ quan Đảm bảo Đa phương với 185 thành viên[10] trong đó:

- *Ngân hàng Quốc tế Tái thiết và Phát triển* (IBRD - The International Bank for Reconstruction and Development): Được chính thức thành lập ngày 27/12/1945 với trách nhiệm chính là cấp tài chính cho các nước Tây Âu để họ tái thiết kinh tế sau Chiến tranh thế giới II và sau này là cho phát triển kinh tế ở các nước nghèo. Sau khi các nước này khôi phục được nền kinh tế, IBRD cấp tài chính cho các nước đang phát triển không nghèo. Hiện IBRD có 185 thành viên.

- *Hội Phát triển Quốc tế* (IDA - The International Development Association): Được thành lập năm 1960 chuyên cấp tài chính cho các nước nghèo. Hiện Hội Phát triển Quốc tế (IDA) có 167 thành viên.

- *Công ty Tài chính Quốc tế* (IFC - The International Finance Corporation): Thành lập năm 1956 chuyên thúc đẩy đầu tư tư nhân ở các nước nghèo. Hiện Công ty Tài chính Quốc tế (IFC) có 179 thành viên.

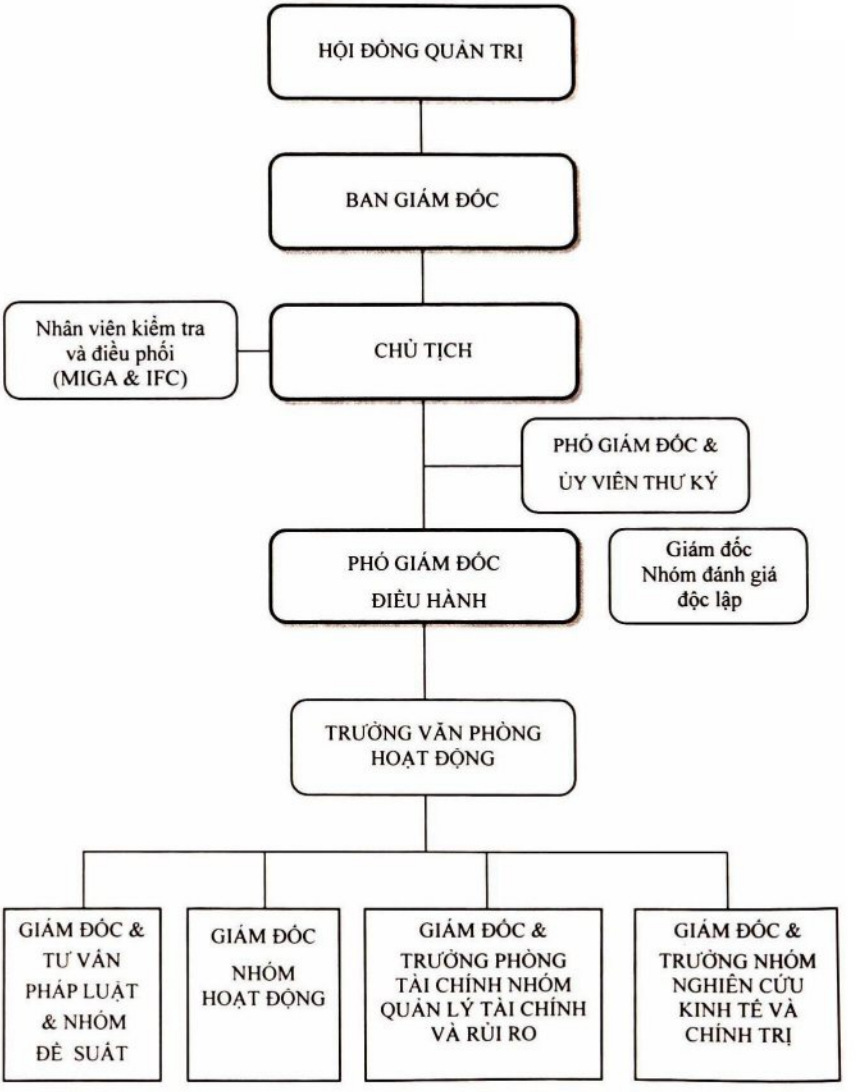
- *Trung tâm Quốc tế Giải quyết Mâu thuẫn Đầu tư* (ICSID - The International Centre for Settlement of Investment Disputes): thành lập năm 1966 như một diễn đàn phân xử hoặc trung gian hòa giải các mâu thuẫn giữa nhà đầu tư nước ngoài với nước nhận đầu tư. Hiện Trung tâm Quốc tế Giải quyết Mâu thuẫn Đầu tư (ICSID) có 143 thành viên.

- *Cơ quan Bảo lãnh Đầu tư Đa phương* (MIGA - The Multilateral Investement Guarantee Agency): thành lập năm 1988 nhằm thúc đẩy FDI vào các nước đang phát triển. Hiện nay Cơ quan Bảo lãnh Đầu tư Đa phương (MIGA) có 172 thành viên.

[10] Tính đến ngày 10 tháng 02 năm 2009.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

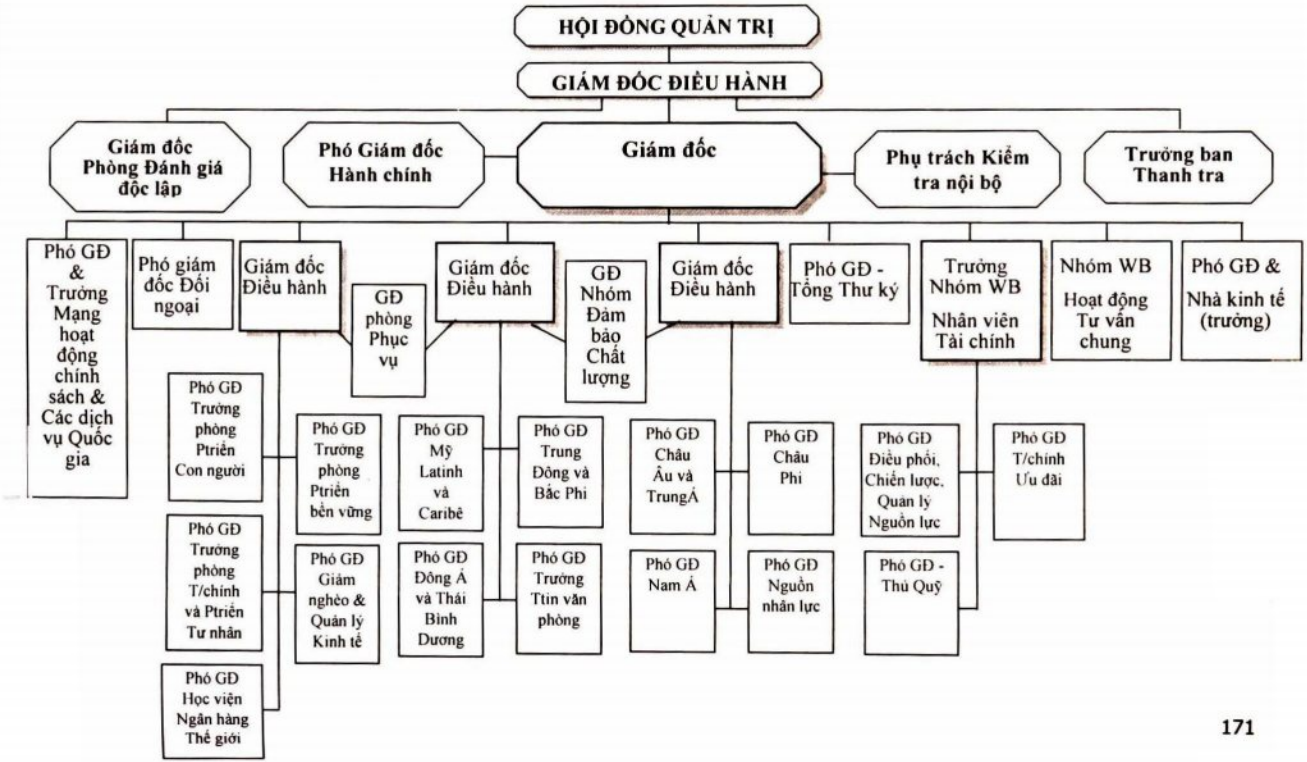
Sơ đồ 12. Sơ đồ tổ chức của MIGA (Ngày 1/1/2009)



Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN *http://www.lrc-tnu.edu.vn*

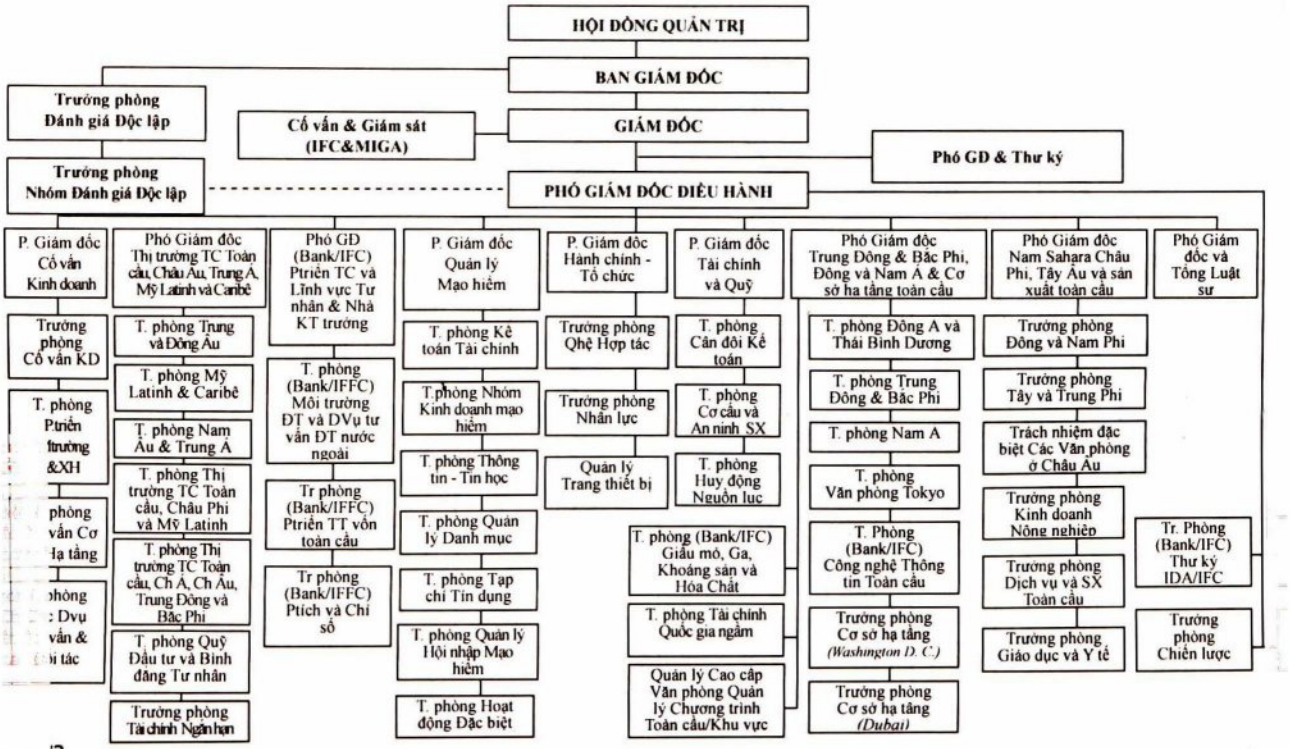
Sơ đồ 13. Cơ cấu tổ chức của IBRD & IDA

(Có hiệu lực từ ngày 8 tháng 12 năm 2008)



Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN *http://www.lrc-tnu.edu.vn*

Sơ đồ 14. Tổ chức của IFF (Tháng 2 năm 2009)



Số hoá bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

5. Chức năng của WB

Với cơ cấu gồm năm tổ chức thành viên, chức năng của WB được phân công cho các tổ chức thành viên thực hiện. Cụ thể như sau:

a. IBRD và IDA

IBRD và IDA đi vay dưới hình thức phát hành trái phiếu sau đó dùng các khoản vay này cho các nước thành viên vay lại (hiện WB có 185 nước thành viên). Không phải nước thành viên nào cũng được vay WB.

- Cá nhân và công ty không được WB cho vay.

- Chính phủ của những nước đang phát triển nhưng có thu nhập quốc dân trên đầu người trên 1305 USD/ năm được vay của IBRD. Các khoản vay này có lãi suất chỉ cao hơn lãi suất mà WB đã đi vay một chút.

- Chính phủ của các nước nghèo, có thu nhập quốc dân trên đầu người dưới 1305 USD/ năm (trong thực tế là dưới 805 USD/ năm) được vay của IDA. Các khoản vay sẽ không đòi lãi suất và có thời hạn lên tới 35 - 40 năm.

Trong hai thập kỷ đầu kể từ khi được thành lập, IBRD đã dành hơn 2/3 tổng giá trị các khoản cho vay của mình cho các dự án phát triển năng lượng và giao thông vận tải.

Trong hai thập niên 1960 và 1970, các dự án phát triển cơ sở hạ tầng vẫn quan trọng nhất, song hoạt động của IBRD và IDA đã rất đa dạng, từ hỗ trợ giáo dục, y tế, dinh dưỡng, kế hoạch hóa gia đình, đến hỗ trợ phát triển nông thôn và hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ. Các hoạt động của IBRD và IDA đều trực tiếp liên quan đến giúp đỡ người nghèo và mang hình thức hỗ trợ tài chính và kỹ thuật.

Từ thập niên 1980, ngoài đầu tư vào vốn vật chất và vốn con người, IBRD và IDA bắt đầu cho vay để cải cách cơ cấu kinh tế và điều chỉnh chính sách ở các nước đang phát triển. Phản ứng nhạy bén và chú trọng xóa nghèo là các mục tiêu hiện này của IBRD và IDA.

b. Công ty Tài chính Quốc tế (IFC)

IFC cho các dự án tư nhân ở các nước đang phát triển vay không cần có sự bảo lãnh của chính phủ nước nhà theo giá thị trường nhưng là vay dài hạn (từ 7 đến 12 năm) hoặc cấp vốn cho họ. Sự tham gia của IFC như một sự bảo đảm đối với các nhà đầu tư khác quan tâm tới dự án và khuyến khích họ đầu tư vào dự án.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

c. Cơ quan Bảo lãnh Đầu tư Đa phương (MIGA)

MIGA cung cấp những bảo đảm trước các rủi ro về chính trị (rủi ro phi thương mại) để các nhà đầu tư nước ngoài yên tâm đầu tư trực tiếp vào các nước đang phát triển.

d. Trung tâm Quốc tế Giải quyết Mâu thuẫn Đầu tư (ICSID)

ICSID là một tổ chức quốc tế độc lập được thành lập từ Hiệp ước về Giải quyết các Mâu thuẫn giữa các quốc gia của hơn một trăm bốn mươi quốc gia. Mục tiêu chủ yếu của ICSID là đưa ra các khung khổ cho việc phân xử và hòa giải đối với các tranh chấp quốc tế về đầu tư.

ICSID như một diễn đàn quốc tế bình đẳng để đưa ra các giải pháp giải quyết các tranh chấp một cách hợp lệ giữa các bên thông qua các quy trình hòa giải và phân xử. Các cách thức mà ICSID đưa ra luôn luôn là cái mà được các bên đồng thuận. Như là một thành viên lớn của WB, có ý nghĩa đáng kể và là nơi tham khảo chủ yếu cho các hiệp ước và các bộ luật giải quyết tranh chấp đầu tư, ICSID đóng vai trò quan trọng trong lĩnh vực đầu tư quốc tế và phát triển kinh tế. Ngày nay, ICSID được coi là tổ chức hàng đầu thế giới trong phân xử tranh chấp về đầu tư quốc tế.

6. Mối quan hệ giữa WB và Việt Nam

Việt Nam gia nhập WB ngày 18/8/1956, do chính quyền Sài Gòn Nam Việt Nam là hội viên của IBRD, IDA và IFC với tổng số vốn đóng góp là 8,5 triệu USD. Ngày 21/9/1976, nước CHXHCN Việt Nam tiếp quản tư cách hội viên tại WB từ Chính quyền Sài gòn cũ.

* *Cổ phần của Việt Nam tại các tổ chức thành viên của WB như sau:*

+ IBRD là 968 cổ phần. Tổng số phiếu bầu là 1218, chiếm 0,08%.

+ IDA là 14.778 cổ phần. Tổng số phiếu bầu là 19.203, chiếm 0,14%.

+ IFC là 446 cổ phần. Tổng số phiếu bầu là 696, chiếm 0,03%.

+ MIGA là 388 cổ phần. Tổng số phiếu bầu là 565, chiếm 0,29%.

Ngân hàng Thế giới đã tài trợ cho Việt Nam thông qua Công ty tài chính quốc tế IFC để thúc đẩy đầu tư vào khu vực tư nhân tại các nước đang phát triển nhằm xoá đói giảm nghèo và cải thiện đời sống nhân dân. Ngoài ra, WB còn hỗ trợ Việt Nam thông qua hoạt động của Chương trình phát triển dự án Mê Kông MPDF để giúp việc phát triển khu vực tư nhân.

Ngân hàng Thế giới đã và đang cấp tín dụng hỗ trợ giảm nghèo PRSC cho Việt Nam nhằm giúp Việt Nam thực hiện chiến lược xoá đói giảm nghèo trong

Số hoá bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm của Việt Nam.

Ngân hàng Thế giới còn cung cấp tín dụng cho Việt Nam thông qua IBRD và IDA (Việt Nam là nước có thu nhập thấp nên được hưởng những khoản vay không tính lãi với thời gian ân hạn là 10 năm, thời gian trả nợ 40 năm và phí dưới 1%). Việt Nam là nước nhận viện trợ của IDA lớn nhất (năm 2006 là nước nhận viện trợ lớn thứ 2 của WB) và là quốc gia thành công nhất trong các nước nhận IDA với một số dự án tiêu biểu trong thời gian gần đây:

Tên dự án	IBRD/ IDA	Ngày duyệt
Dự án năng lực cạnh tranh nông nghiệp Việt Nam	59.8	23/9/2008
Dự án phát triển giao thông đồng bằng miền Bắc	170	24/06/2008
Dự án phân bố nông thôn	150	22/05/2008
Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng trọng điểm Việt Nam	152.44	22/05/2008
Dự án tài chính nông thôn lần 3 Việt Nam	200	22/05/2008
Dự án quản lý đất đai	75	27/03/2008
Dự án hỗ trợ sức khoẻ miền núi phía Bắc	60	13/3/2008
Dự án hiện đại hoá quản lý thuế	80	25/92007
Dự án phát triển giao thông thành phố Hà Nội	155.21	03/07/2007
Dự án giáo dục phổ thông trung học Việt Nam	59.4	20/06/2007
Dự án vệ sinh môi trường các thành phố ven biển	124.7	19/12/2006
Dự án hiện đại hoá hải quan	65.9	10/11/2005

II. NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN CHÂU Á- ADB

1. Khái niệm Ngân hàng phát triển châu Á

Ngân hàng Phát triển Châu Á (The Asian Development Bank - ADB) là một thể chế tài chính đa phương cung cấp các khoảng tín dụng và hỗ trợ kỹ thuật nhằm giúp các nước Châu Á xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội.

ADB được thành lập vào 19/12/1966 với mục đích hỗ trợ giảm nghèo trong khu vực Châu Á -Thái Bình Dương thông qua tăng trưởng kinh tế hỗ trợ người nghèo, phát triển xã hội và điều hành tốt.

2. Mục tiêu của ADB

Để thực hiện được chức năng nói trên, ADB đề ra các mục tiêu cho hoạt động của mình, bao gồm: bảo vệ môi trường, hỗ trợ giới và phát triển, phát triển

khu vực tư nhân, hỗ trợ hợp tác khu vực.

Bảo vệ môi trường: Người nghèo thường bị buộc phải sống ở những khu vực có điều kiện môi trường bất lợi. Muốn xóa nghèo thì phải bảo vệ môi trường.

Hỗ trợ giới: Ở nhiều nước, phần lớn người nghèo là phụ nữ. Hỗ trợ phụ nữ phát triển là một biện pháp xóa nghèo.

Hỗ trợ khu vực tư nhân: Khuyến khích cải cách và hoàn thiện môi trường chính sách để tạo thuận lợi cho kinh tế tư nhân, hỗ trợ sự hợp tác giữa khu vực nhà nước và khu vực tư nhân, cho vay và hỗ trợ kỹ thuật cho các xí nghiệp tư nhân và thể chế tài chính tư nhân.

Khuyến khích hợp tác và liên kết khu vực: Khuyến khích sự hợp tác giữa các chính phủ để phát triển cơ sở hạ tầng, bảo vệ môi trường, thúc đẩy thương mại và đầu tư, v.v.

3. Hình thức và lĩnh vực hoạt động của ADB

Để thực hiện các mục tiêu trên, ADB đã có những hình thức hoạt động như: đối thoại chính sách; cho vay; cung cấp, hỗ trợ kỹ thuật cho việc lên kế hoạch và thực hiện các chương trình dự án phát triển, cung cấp dịch vụ tư vấn; trợ cấp; tín dụng; đầu tư trang thiết bị,...

Các hoạt động trên của ADB được thực hiện ở rất nhiều lĩnh vực, trong đó tập trung vào nông nghiệp và tài nguyên thiên nhiên; giáo dục; năng lượng; tài chính; sức khoẻ, dinh dưỡng và bảo vệ xã hội; công nghiệp và thương mại; quản lý luật, kinh tế và chính sách cộng đồng; vận tải và truyền thông; cung cấp nước, hệ thống bảo vệ sức khỏe dân cư và các hoạt động liên quan đến khu vực tư nhân.

4. Cơ cấu tổ chức của ADB

ADB có trụ sở chính tại Manila, và 19 văn phòng thường trú tại Châu Á, 3 văn phòng phụ vùng Thái Bình Dương, 1 văn phòng liên lạc đặc biệt tại Timo-Leste và 3 văn phòng đại diện tiêu biểu cho các vùng Franhập khẩufurt (Châu Âu), Tokyo (Châu Á) và Washington (Châu Mỹ). ADB có chủ tịch là người Nhật Bản.

ADB hiện nay có 66 thành viên trong đó 47 thành viên là từ khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Dưới đây là danh sách các quốc gia thành viên của ADB (Con số sau mỗi tên nước là năm tham gia):

- *Châu Á và Thái Bình Dương*: Australia (1966), Hàn Quốc (1966), Philippines (1966), Singapore (1966), Cambuchia (1966); Lào (1966); Malaysia

Số hoá bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

(1966); Trung Quốc (1966); Thái Lan (1966); New Zealand (1966); Nhật Bản (1966); Indonesia (1966), Ấn Độ (1966); Việt Nam (1966)...

- *Các vùng khác*: Hoa Kỳ; Phần Lan; Đức; Ý; Thụy Điển; Hà Lan; Na Uy; Đan Mạch; Canada; Áo; Bỉ; Pháp (1970); Tây Ban Nha (1986), Thổ Nhĩ Kỳ (1991); Bồ Đào Nha (2002),...

Các nước tham gia đóng góp tạo nên các nguồn tài chính của ADB như sau:

- *Nguồn vốn thông thường* (OCR): Để cho các nước thành viên vay theo điều kiện thông thường với lãi suất LIBOR.

+ Chủ yếu do các cổ đông đóng góp, đặc biệt 2 cổ đông lớn nhất luôn có số vốn góp ngang nhau là Nhật và Mỹ (chiếm khoảng 15,6% tổng số vốn có được mỗi năm của ngân hàng).

+ Nguồn vốn bổ sung từ các hoạt động cho vay tín dụng, đầu tư tài chính.

- *Nguồn vốn đặc biệt* do các nước hội viên có nền kinh tế phát triển, có thu nhập cao đóng góp(để cho các nước kém phát triển vay ưu đãi với lãi suất 1% trong thời gian ân hạn năm và 1,5% sau thời gian ân hạn) gồm:

+ Quỹ phát triển châu Á (ADF): Được thành lập năm 1974 nhằm cung cấp vốn vay ưu đãi cho các nước nghèo nhất (nhóm A và B)[11], do các nước thành viên phát triển đóng góp theo chu kỳ (hiện là chu kỳ 7).

+ Quỹ đặc biệt của Nhật (JSF) được thành lập năm 1988 do chính phủ Nhật viện trợ, chủ yếu dành cho hỗ trợ kỹ thuật nhưng cũng có thể dùng để đóng góp vốn cổ phần cho các hoạt động ở các nước DMCs.

Quỹ đặc biệt hỗ trợ kỹ thuật (TASF): TASF do các nước thành viên đóng góp; trích từ thu nhập ròng cho vay OCR và ADF; thu nhập từ đầu tư và các nguồn vốn khác.

5. Chức năng của ADB

Chức năng của ADB là hỗ trợ sự tăng trưởng kinh tế bền vững và công bằng, phát triển xã hội, quản lý kinh tế tốt.

Hỗ trợ tăng trưởng kinh tế bền vững và công bằng: Tăng trưởng kinh tế không tự nhiên có tính bền vững và thường làm gia tăng mất công bằng. Để

[11] Nhóm A: Là những nước kém phát triển, chịu ảnh hưởng nặng nề của biến động kinh tế thế giới, có thu nhập đầu người dưới 200 USD.

Nhóm B: Là những nước đang phát triển ở mức trung bình, có tiềm lực phát triển, song cần có trợ giúp ưu đãi từ bên ngoài.

Nhóm C: Là những nước đang phát triển có thu nhập cao, chỉ được vay vốn với lãi suất thị trường.

Số hoá bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

tăng trưởng bền vững và công bằng, cần có sự can thiệp trong khi vẫn đảm bảo một sự phát triển thân thiện với thị trường.

Phát triển xã hội: Giúp đỡ các cá nhân, nhóm, cộng đồng để giảm thiểu những rủi ro trong quá trình phát triển kinh tế.

Quản lý kinh tế tốt: Thực hiện các chính sách kinh tế một cách có trách nhiệm, có sự tham gia, có khả năng dự đoán, và minh bạch, chống tham nhũng.

6. Mối quan hệ của ADB với Việt Nam

a. Vị thế của Việt Nam tại ADB

- Tỷ lệ vốn góp và quyền bỏ phiếu của Việt Nam tại ADB: Việc góp vốn của từng nước hội viên tương đương với số phần trăm cổ phần được phân bổ cho mỗi nước đó. Quyền bỏ phiếu của mỗi nước hội viên là tổng số của số phiếu cơ bản và số phiếu tính theo tỷ lệ vốn góp. Tỷ lệ vốn góp hiện nay của Việt Nam tại ADB là 0,345% và quyền bỏ phiếu là 0,594%.

- Nhóm nước Việt Nam tham gia tại ADB: Để điều hành hoạt động của ADB, các nước hội viên ADB bầu ra 12 đại diện (tương đương với 12 nhóm nước) tạo thành Ban Giám đốc đại diện điều hành. Hiện nay Việt Nam tham gia nhóm nước gồm: Hàn Quốc; Papua Niu ghi nê; Xri-lan-ca; Đài Bắc, Trung Quốc; Uzơ-bê-ki-xtan; Va-nu-a-tu và Việt Nam. Đứng đầu đại diện cho Nhóm là Hàn Quốc.

b. Hoạt động của ADB tại Việt Nam

- Chiến lược hỗ trợ của ADB cho Việt Nam

Dựa vào nhu cầu, ưu tiên phát triển của quốc gia, chiến lược hỗ trợ Việt Nam của ADB giai đoạn 2001 – 2005 đã đặt ra những ưu tiên về các lĩnh vực, ngành và địa lý để đảm bảo tăng trưởng đến được với người nghèo, bao gồm: (i) Tăng trưởng bền vững thông qua động lực chính là phát triển nông thôn và phát triển khu vực tư nhân trong nước; (ii) Phát triển toàn diện về xã hội trong đó ưu tiên là nâng cao chất lượng của lực lượng lao động và giảm thiểu tác động ảnh hưởng đến sức khoẻ người nghèo; (iii) Quản lý điều hành tốt thông qua các hoạt động cải cách hành chính công, tăng cường năng lực địa phương, cải cách về pháp lý và quản lý hành chính công; (iv) Tập trung các hoạt động trợ giúp theo khu vực địa lý cho miền Trung thông qua việc tập trung khoảng 1/3 các dự án cho vay khu vực miền Trung.

- Hoạt động cho vay và Hỗ trợ kỹ thuật của ADB cho Việt nam

Trước năm 1978, ADB đã thông qua 7 khoản vay với tổng số vốn vay là 27,4 triệu USD và 12 hỗ trợ kỹ thuật với tổng số vốn 1,1 triệu USD. Trong

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

những năm 1980, ADB đã hỗ trợ Việt Nam thông qua các hỗ trợ kỹ thuật vùng (Regional Technical Assistance).

Kể từ khi nối lại quan hệ tín dụng với Việt Nam vào tháng 10/1993 đến nay, ADB đã thông qua 50 khoản vay với tổng số vốn gần 3 tỷ USD, trong đó 8 khoản vay với tổng số vốn là 852 triệu USD đã kết thúc, còn lại 32 khoản vay với tổng số vốn 1,8 tỷ USD đang trong quá trình thực hiện, 4 khoản vay với tổng số vốn 156,4 triệu USD vừa được ký kết và một khoản vay với tổng số vốn 120 triệu USD đang chờ ký kết với ADB. Đồng thời, ADB đã tài trợ cho Việt Nam 147 hỗ trợ kỹ thuật với tổng trị giá 101 triệu USD bằng vốn không hoàn lại.

- Hỗ trợ của ADB trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính

Trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, tính đến nay, các chương trình, dự án và hỗ trợ kỹ thuậu do ADB tài trợ bao gồm 5 dự án, chương trình với tổng trị giá là 320 triệu USD, cụ thể như sau:

- Khoản vay chương trình Ngân hàng - Tài chính, giai đoạn 1, trị giá 90 triệu USD, thực hiện từ 1997 – 1999. Mục đích của khoản vay nhằm tạo khuôn khổ pháp lý thể chế làm nền tảng cho sự phát triển của khu vực tài chính.

- Khoản vay chương trình Ngân hàng - Tài chính, giai đoạn 2, trị giá 85 triệu USD, thực hiện từ 2001 đến 2006. Mục tiêu của khoản vay nhằm để xây dựng một môi trường tạo điều kiện phát triển các kênh trung gian tài chính mang tính chất thay thế và dựa trên cơ sở thị trường. Trong khuôn khổ của khoản vay này, ADB đã cung cấp một số hỗ trợ kỹ thuật để giúp Chính phủ Việt Nam thực hiện các cam kết của khoản vay tập trung vào các lĩnh vực: Phát triển thị trường tiền tệ, Luật công cụ chuyển nhượng, Nghị định chống rửa tiền.

- 03 dự án tín dụng, gồm: (i) Dự án Tín dụng nông thôn, trị giá 45 triệu USD, thực hiện từ 1997 – 2001; (ii) Dự án Tài chính Doanh nghiệp nông thôn, trị giá 80 triệu USD, thực hiện từ 2002 - 2006, nhằm hỗ trợ thúc đẩy và phát triển kinh tế cho các hộ gia đình và các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở khu vực nông thôn và (iii) Dự án Tài chính nhà ở, trị giá 30 triệu USD, thực hiện từ 2003 - 2008, nhằm cấp tín dụng nhà ở cho các hộ gia đình có thu nhập thấp và trung bình ở cấp quốc gia.

- Về hỗ trợ kỹ thuật, kể từ năm 1993, ADB đã tài trợ cho ngành ngân hàng 12 hỗ trợ kỹ thuật với tổng trị giá 8,8 triệu USD, tập trung vào các hoạt động đào tạo, tăng cường năng lực về nghiệp vụ ngân hàng thương mại, hỗ trợ và chuẩn bị thực hiện khoản vay, phát triển thị trường tài chính, tín dụng nông thôn, hỗ trợ khuôn khổ pháp lý và chính sách cho lĩnh vực ngân hàng.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

III. QUỸ TIỀN TỆ QUỐC TẾ - IMF

Vào năm 1930, khi hoạt động kinh tế ở những nước công nghiệp chính thu hẹp, nhiều nước bắt đầu áp dụng tư tưởng trọng thương, cố gắng bảo vệ nền kinh tế của họ bằng việc hạn chế nhập khẩu. Để khỏi giảm dự trữ vàng, ngoại hối, một vài nước cắt giảm nhập khẩu, một số nước phá giá đồng tiền của họ, và một số nước áp đặt các hạn chế đối với tài khoản ngoại tệ của công dân. Những biện pháp này có hại đối với chính bản thân các nước đó vì như lý thuyết lợi thế so sánh tương đối của Ricardo đã chỉ rõ mọi nước đều trở nên có lợi nhờ thương mại không bị hạn chế. Lưu ý là, theo lý thuyết tự do mậu dịch đó, nếu tính cả phân phối, sẽ có những ngành bị thiệt hại trong khi các ngành khác được lợi. Thương mại thế giới đã sa sút nghiêm trọng, khi việc làm và mức sống ở nhiều nước suy giảm.

Cuối chiến tranh thế giới thứ hai, các nước đồng minh bắt đầu nghiên cứu việc trợ giúp các nước phục hồi kinh tế sau chiến tranh, 44 nước (trong đó có Liên xô cũ) đã tham dự Hội nghị tài chính và tiền tệ tổ chức tại Bretton Woods (Mỹ) từ 1-22/7/1944 để soạn thảo điều lệ Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) (có hiệu lực từ ngày 27/12/1945).

1. Khái niệm

Quỹ Tiền tệ Quốc tế (International Monetary Found - IMF) là một tổ chức tài chính quốc tế được hình thành trong khuôn khổ thỏa thuận Bretton Woods và trở thành cơ quan trung tâm của hệ thống tiền tệ quốc tế. Đây là một tổ chức quốc tế giám sát hệ thống tài chính toàn cầu bằng theo dõi tỷ giá hối đoái và cán cân thanh toán, cũng như hỗ trợ kỹ thuật và giúp đỡ tài chính khi có yêu cầu. IMF được thành lập với mục đích chính là:

- Điều tiết chế độ tỷ giá hối đoái của các quốc gia và giám sát việc các quốc gia tuân thủ những quy định đã được thống nhất về thương mại, tài chính quốc tế.

- Hỗ trợ kỹ thuật và cung cấp tín dụng cho các quốc gia thành viên gặp phải tình trạng thiếu hụt tạm thời trong cán cân thanh toán.

Nguồn vốn hoạt động của IMF là do các thành viên đóng góp. Tuy nhiên, trong trường hợp cần thiết IMF có thể vay vốn trên thị trường tài chính quốc tế để thực hiện các khoản cho vay tài trợ. Quỹ còn có sự hợp tác chặt chẽ với Ngân hàng Quốc tế về Tái thiết và Phát triển (International Bank for Reconstruction and Development - IBRD), cũng được thành lập tại Hội nghị Bretton Woods, trong việc ổn định các quan hệ thanh toán tiền tệ quốc tế, tạo

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

điều kiện thuận lợi cho tăng trưởng và phát triển kinh tế của các nước thành viên.

Nguồn vốn của IMF được chia như sau:

- *Nguồn vốn cổ phần*: Do các nước thành viên cung cấp đóng góp. Ban đầu, mức cổ phần đóng góp phụ thuộc vào tỷ trọng kim ngạch xuất nhập khẩu của nước đó so với kim ngạch xuất nhập khẩu của thế giới. Sau đó, mức đóng góp theo chỉ tiêu dựa trên độ lớn của nền kinh tế mỗi nước (trước khoản đóng góp này có 25% là vàng và 75% là bản tệ; nay 25% bằng ngoại tệ và 75% là bản tệ). Cứ 5 năm 1 lần Quỹ xem xét và quyết định mức vốn góp. Tổng số chỉ tiêu là yếu tố quan trọng nhất quyết định khả năng cho vay của IMF. Đến ngày 31/8/2004, tổng vốn cổ phần của IMF là 311 tỷ USD.

- *Nguồn vốn đi vay từ một số nước phát triển* thông qua Hiệp định Vay nợ tổng quát, Hiệp định Vay nợ mới.

- *Nguồn vốn đặc biệt*:

+ Quỹ đôla dầu lửa: Với thời hạn hiệu lực từ 1976-1981 và số tiền 6,4 tỷ SDR dùng để hỗ trợ các nước thành viên cũng như đang phát triển bù đắp thiếu hụt cán cân thanh toán với lãi suất cao (> 7,2% năm) và bắt buộc thi hành chính sách năng lượng quốc gia và chính sách hối đoái do IMF kiến nghị.

+ Quỹ tín thác: Được thiết lập và hoạt động từ 1976-1981 với số vốn 4 tỷ SDR dựa chủ yếu và thu bán vàng của quỹ dùng để tài trợ cho các nước thành viên kém phát triển nhất với thời hạn cho vay là 10 năm, lãi suất 0,5% năm.

+ Quỹ Vittenven: Được thiết lập năm 1979 với số vốn 7,8 tỷ SDR của 14 nước thành viên đóng góp dung để tài trợ cho các nước thành viên giải quyết khó khăn về cán cân thanh toán theo điều kiện lãi suất cao (14,6% năm).

Ngoài ra, trong trường hợp cần thiết, IMF cũng có thể vay vốn trên thị trường tài chính quốc tế để phục vụ cho các hoạt động của mình.

IMF đi vào hoạt động ngày 27/12/1945 với 29 nước đầu tiên ký kết, chính thức hoạt động 3/1947 với 44 nước thành viên, vốn điều lệ 7,7 tỷ SDR. Ngày 1 tháng 3 năm 1947 IMF bắt đầu hoạt động và tiến hành cho vay khoản đầu tiên ngày 8 tháng 5 năm 1947.

Tất cả các nước thành viên của Liên Hiệp Quốc (trừ Bắc Triều Tiên, Cu ba, Liechtensein, Andorra, Monaco, Tuvalu và Nauru) đều tham gia vào IMF trực tiếp hoặc được đại diện cho bởi những nước thành viên khác.

Tổng số nước hội viên của IMF cho tới nay là 184 nước, Cộng hòa Đông Timor là nước mới được chấp nhận là thành viên của IMF.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

Tôn chỉ hoạt động: Thúc đẩy sự hợp tác tiền tệ quốc tế; tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng và tăng trưởng thương mại quốc tế một cách cân đối; tăng cường ổn định tỷ giá; hỗ trợ cho việc thành lập hệ thống thanh toán đa phương; cho các nước hội viên tạm thời sử dụng các nguồn vốn chung của Quỹ với những đảm bảo thích hợp; và rút ngắn thời gian và giảm bớt mức độ mất cân bằng trong cán cân thanh toán quốc tế của các nước hội viên.

Cổ phần: Các nước thành viên có cổ phần lớn trong IMF là Mỹ (17,46%), Đức (6,11%), Nhật bản (6,26%), Anh (5,05%) và Pháp (5,05%).

2. Mục tiêu hoạt động của IMF

IMF là một tổ chức của 184 quốc gia, làm việc nuôi dưỡng tập đoàn tiền tệ toàn cầu, thiết lập tài chính an toàn, tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại quốc tế, đẩy mạnh việc làm và tăng trưởng kinh tế cao, giảm bớt đói nghèo. IMF chịu trách nhiệm đảm bảo ổn định cho hệ thống tài chính và tiền tệ quốc tế, hệ thống thanh toán quốc tế và tỷ giá hối đoái; duy trì ổn định và phòng ngừa khủng hoảng kinh tế; hỗ trợ giải quyết khủng hoảng khi xảy ra; thúc đẩy phát triển, xoá đói giảm nghèo.

3. Hình thức và lĩnh vực hoạt động của IMF

IMF có hoạt động tài trợ cho các nước thành viên dưới những hình thức sau:

- *Rút vốn dự trữ*: Theo quy định của IMF thì thành viên có thể rút tới 25% số vốn góp bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi để bù đắp cán cân thanh toán của mình với điều kiện nước đó phải nộp vào một số tiền nội tệ tương đương. Đến kỳ thoả thuận thì nộp lại số ngoại tệ đã rút và thu lại số tiền quốc gia. Việc rút vốn này không mang tính chất vay mượn, không có lãi suất, chỉ thu lệ phí.

- *Tín dụng thông thường theo đợt*: Là hình thức tín dụng nhằm giúp các nước thành viên có nhu cầu bù đắp thiếu hụt trên cán cân thanh toán có thêm nguồn lực nhưng không tài trợ ngay 1 lần mà phân làm 4 lần theo những điều kiện giải ngân khác nhau, thời hạn từ 1 - 5 năm, lãi suất 4 - 6%, lệ phí 0,5% trên số vốn vay, hạn mức cho vay mỗi lần bằng 25% hạn ngạch góp vốn, mức vay tối đa: 100% mức góp của các hội viên tạo quỹ, thời gian ân hạn là 3 năm.

- *Tín dụng bù đắp và bất ngờ*: Là hình thức tài trợ nhằm bù đắp thiếu hụt trong cán cân thanh toán và tài khoản vãng lai với hạn mức cho vay là 90% hạn ngạch vốn góp cho thiếu hụt xuất khẩu, cho tài trợ bất ngờ, cho trội chi phí nhập khẩu lương thực và cho những đợt tài trợ bổ sung cho 3 loại tài trợ trên.

+ *Tín dụng bù đắp* giúp các nước hội viên khắc phục sự thiếu hụt trên cán cân thanh toán do sự giảm mức xuất khẩu có tính tạm thời và khách quan,

Số hoá bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

tăng giá lương thực nhập khẩu, du lịch và dịch vụ chuyển tiền về nước của người lao động, dịch vụ sử dụng đường ống dẫn dầu, vận chuyển đường bộ, biển, xây dựng, bảo hiểm.

+ *Tài trợ bất ngờ* được sử dụng khi nước thành viên chịu sự tác động của các biến cố sự sụt giá của các sản phẩm cơ bản, sự nâng giá của lãi suất quốc tế, những biến động của dịch vụ du lịch.

- *Dự trữ điều hoà* (15 năm nay không hoạt động): Giúp nước thành viên có khó khăn về cán cân thanh toán do phải đóng góp về phí tổn xây dựng và duy trì các kho điều hoà về các nông sản cơ bản với hạn mức là 25 % hạn ngạch vốn góp, thời hạn tài trợ và lãi suất tài trợ tương tự tín dụng theo đợt.

- *Điều chỉnh cơ cấu:* Là hoạt động tài trợ giúp các nước thành viên nghèo có khó khăn lớn và kéo dài trên cán cân thanh toán. Số tiền tài trợ được giải ngân 6 tháng 1 lần, số tiền vay được hoàn trả 10 lần như nhau, mỗi lần là 6 tháng, thời hạn tín dụng từ 5,5 - 10 năm kể từ khi giải ngân, lãi suất 0,5% năm.

- *Tài trợ giảm nghèo và tăng trưởng:* Có 80 nước nghèo với thu nhập bình quân đầu người tối đa 895 USD được tài trợ theo cơ chế này; hạn ngạch vay cao tới mức 140% hạn ngạch vốn góp cho 1 Hiệp định 3 năm; lãi suất 0,5%, thời hạn hoàn trả 6 năm (cứ 6 tháng hoàn trả 1 lần, lần trả đầu tiên vào thời điểm 5,5 năm sau khhi giải ngân).

- *Tài trợ dự trữ bổ sung*: Là hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu tài chính ngắn hạn do thiệt hại đột xuất và bất ổn định của thị trường, được giải ngân ít nhất thành 2 đợt, hoàn trả từ 12 - 18 tháng và được kéo dài thêm 1 năm nếu được hội đồng điều hành phê duyệt.

- *Tài trợ phòng ngừa:* Là hoạt động hỗ trợ các nước bị ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng. Điều kiện để được nhận tài trợ tương tự như tài trợ bổ sung.

- *Tài trợ chuyển đổi hệ thống:* Là hoạt động tài trợ nhằm đáp ứng yêu cầu tài chính của một số nước thành viên khi chuyển đổi hệ thống kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường gây thiếu hụt trên cán cân thanh toán. hạn mức tín dụng tối đa bằng 50% hạn ngạch vốn góp, thời hạn trả nợ tối đa 10 năm, lệ phí 6% năm thời hạn ân hạn là 4,5 năm.

- *Hỗ trợ kỹ thuật.*

- *Tài trợ khẩn cấp:* Là hoạt động tài trợ nhằm giúp các nước thành viên có nhu cầu khẩn cấp do khủng hoảng hoặc có nguy cơ khủng hoảng có thể nhận được sự giúp đỡ tài chính một cách nhanh nhất.

- *Các tài trợ khác.*

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

Với mục tiêu hoạt động của mình, IMF hoạt động chủ yếu trên lĩnh vực tài chính với việc cung cấp các khoản vay dưới dạng tài chính hoặc dưới dạng hỗ trợ kỹ thuật (cung cấp chuyên gia) cho các quốc gia thành viên đặc biệt là những quốc gia đang phát triển nhằm mục tiêu thiết lập tài chính an toàn, tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại quốc tế, đẩy mạnh việc làm và tăng trưởng kinh tế cao, giảm bớt đói nghèo.

Trong các năm gần đây IMF thực hiện các khoản cho vay chủ yếu trong các lĩnh vực như:

- Bù đắp những thiếu hụt trong cán cân thanh toán của các nước.

- Cho vay để chuyển đổi hệ thống, điều chỉnh cơ cấu kinh tế, tăng cường thể chế và chính sách tài chính.

- Hỗ trợ kỹ thuật, thuê chuyên gia tư vấn, phát triển kinh tế (về cách thức, phương pháp hoạch định và điều hành chính sách tiền tệ).

- Về lĩnh vực đào tạo, Học viện của Quỹ đã đào tạo một số lượng lớn các quan chức cao cấp và trung cấp của các ngân hàng Nhà nước.

- Hỗ trợ trong việc sửa đổi hệ thống kế toán ngân hàng và hệ thống thanh toán liên ngân hàng cho phù hợp với thông lệ quốc tế.

- Lĩnh vực điều hành và quản lý tiền tệ, xây dựng các thị trường vốn, quản lý ngoại hối, hệ thống thanh toán, thanh tra ngân hàng Trung ương , chế độ báo cáo, thống kê tiền tệ v.v..

4. Cơ cấu tổ chức của IMF

Hiện IMF có 184 thành viên với trụ sở chính đặt ở Washington, Mỹ, hai chi nhánh tại Paris và Geneve. Cơ cấu tổ chức của IMF gồm: Hội đồng Thống đốc, Ban giám đốc và Ủy ban lâm thời.

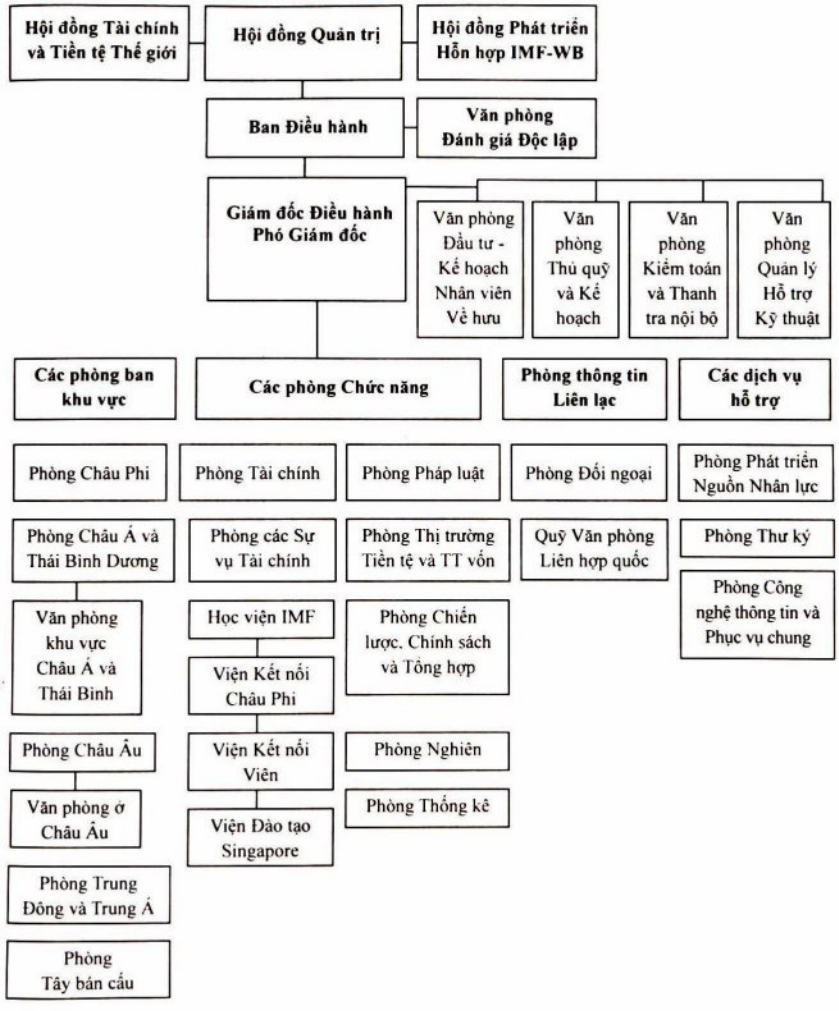
- Hội đồng Thống đốc là cơ quan cao nhất lãnh đạo IMF, bao gồm đại diện đến từ tất cả các nước thành viên.

- Ban giám đốc là cơ quan quản lý thường xuyên của quỹ, có chức năng thực thi các nhiệm vụ do Hội đồng Thống đốc ủy nhiệm, chịu sự lãnh đạo của Tổng giám đốc Quỹ Tiền tệ Quốc tế. Ban giám đốc điều hành các hoạt động nghiệp vụ hàng ngày, gồm 6 người do 5 nước góp vốn nhiều nhất và 16 người do hội nghị toàn thể bầu.

- Ủy ban lâm thời là cơ quan tư vấn được thành lập vào tháng 10/1970. Cơ cấu tổ chức của IMF được khái quát qua sơ đồ sau:

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

Sơ đồ 15. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của IMF



Số hoá bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN *http://www.lrc-tnu.edu.vn*

5. Chức năng của IMF

IMF hoạt động như một ngân hàng, có những chức năng cơ bản sau:

- *Chức năng giám sát:* Là hình thức cố vấn chính sách thường xuyên của IMF đối với các nước thành viên nhằm điều tiết chế độ tỷ giá hối đoái của các quốc gia và giám sát việc các quốc gia tuân thủ những quy định đã được thống nhất về thương mại và tài chính quốc tế.

Hàng năm, IMF đưa ra đánh giá chi tiết về tình hình kinh tế mỗi nước. Trên cơ sở các phan tích đánh giá của mình, các chuyên gia của IMF sẽ tư vấn cho chính phủ các nước về chính sách có lợi nhất trong việc duy trì tỷ giá ổn định và một nền kinh tế tăng trưởng và thịnh vượng.

- *Hỗ trợ kỹ thuật* cho các nước thực thành viên trong việc điều hành chế độ tỷ giá hối đoái.

- *Cho vay hỗ trợ phát triển:* IMF cho các nước thành viên vay dưới nhiều hình thức phù hợp với tình trạng của mỗi quốc gia thành viên, cụ thể là:

+ Cho các nước nghèo vay với lãi suất ưu đãi hỗ trợ phát triển và xóa đói nghèo (Poverty Reduction and Growth Facility- PRGF) với lãi suất 0,5% thời hạn từ 5,5 năm đến 10 năm và sáng kiến hỗ trợ các nước nghèo đang mắc nợ nặng nề (Heavily Indebte Poor Countries Initiative- HIPC).

+ Cho vay với lãi suất thị trường dựa trên lãi suất SDR (Special Drawing Rights) được tạo ra từ hệ thống ngân hàng quốc tế nhằm giải quyết sự dao động quá lớn giữa các đồng tiền.

- Xúc tiến hoạt động hợp tác tiền tệ quốc tế.

- Tạo điều kiện cho việc mở rộng và phát triển cân đối thương mại quốc tế.

- Duy trì ổn định hối đoái.

- Hỗ trợ thiết lập hệ thống thanh toán đa phương.

- Cung cấp nguồn lực cho các nước thành viên gặp khó khăn trong cán cân thanh toán.

6. Mối quan hệ giữa IMF và Việt Nam

a. Cổ phần và quyền bỏ phiếu của Việt Nam tại IMF

Hiện nay cổ phần của Việt Nam tại Quỹ bằng 329,1 triệu SDR, chiếm 0,155% tổng lượng cổ phần và có tỷ lệ phiếu bầu là 0,17% tổng số quyền bỏ phiếu.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

b. Nhóm nước tham gia tại IMF

Tại IMF, Việt Nam thuộc nhóm Đông Nam Á gồm các nước sau đây: Brunây, Campuchia, Fiji, Indonesia, Lào, Malaysia, Myanmar, Nepal, Singapore, Thái Lan, Tonga, và Việt Nam.

c. Hoạt động của IMF tại Việt Nam

- Hoạt động cho vay của IMF đối với Việt Nam

Chính quyền Sài gòn gia nhập IMF ngày 18/8/1956. Từ đó đến trước ngày Miền Nam hoàn toàn giải phóng, IMF chưa cho Chính quyền Sài Gòn vay một khoản nào. Ngày 21/9/1976, Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chính thức kế tục chân hội viên của Việt Nam tại IMF và được quyền hưởng các khoản vay từ IMF. Trong giai đoạn 1976 - 1981, IMF đã cho Việt Nam vay khoảng 200 triệu USD nhằm giải quyết những khó khăn trong cán cân thanh toán. Từ tháng 2/1984 Việt Nam bắt đầu phát sinh nợ quá hạn với IMF.

Ngày 15/1/1985, IMF đã quyết định đình chỉ quyền vay vốn của Việt Nam với lý do không trả được nợ quá hạn. Trong suốt giai đoạn từ 1/85 đến 10/93, quan hệ giữa Việt Nam và IMF được duy trì thông qua đối thoại thường xuyên trên lĩnh vực chính sách chủ yếu dưới hình thức tham khảo thường niên trên lĩnh vực kinh tế vĩ mô. Tính đến ngày 03/10/1993, tổng số nợ quá hạn của Việt Nam với IMF lên tới 100.179.340 SDR. Việt Nam đã huy động vốn dưới hình thức vay bắc cầu để trả nợ quá hạn IMF. Tháng 10/1993, một khoản vay bắc cầu đã được ký kết với các ngân hàng nước ngoài (16 ngân hàng) do ngân hàng BFCE (Pháp) và JEXIM (Nhật) đứng ra huy động với tổng số 85 triệu USD, cộng thêm với viện trợ không hoàn lại của 9 nước bao gồm Nhật, Pháp, Thụy Điển, Thụy Sỹ, Úc, Bỉ, Canada, Phần Lan, Áo để trả hết nợ quá hạn cho IMF.

Tháng 10/1993, sau khi thanh toán nợ quá hạn, Việt Nam đã nối lại quan hệ tài chính với IMF. Ngay trong tháng 10/1993, IMF đã cho Việt Nam vay hai khoản theo lãi suất thị trường: (i) Theo thể thức dự phòng (SBA) với số tiền tương đương 157 triệu USD và (ii) Theo thể thức chuyển đổi hệ thống (STF) trị giá khoảng 34 triệu USD để trả nợ cho khoản vay bắc cầu.

Tháng 11/1994, IMF đã thông qua chương trình cho vay điều chỉnh cơ cấu mở rộng (ESAF) 3 năm (1994 - 1997) với lãi suất ưu đãi hơn với tổng trị giá khoảng 535 triệu USD. Sau khi hoàn thành các điều kiện của chương trình ESAF năm thứ nhất và thứ hai, Việt Nam đã rút được tổng số tiền là 360 triệu USD. Đến tháng 10/1997, chương trình ESAF 3 năm 1994 - 1997 kết thúc.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

Ngày 13/4/2001 IMF thông qua chương trình PRGF cho Việt Nam với tổng số vốn cam kết là 368 triệu USD chia làm 7 đợt rút vốn bằng nhau trong 3 năm (2001 - 2004). Tính đến tháng 8/2002, Việt Nam đã thực hiện được 3 đợt rút vốn theo chương trình này với tổng số tiền là 158,8 triệu USD. Sau đó, do chính sách an toàn mà IMF đưa ra làm điều kiện cho các khoản giải ngân tiếp theo không phù hợp với khuôn khổ luật pháp hiện hành của Việt Nam nên chương trình PRGF của IMF với Việt Nam đã kết thúc vào ngày đến hạn, ngày 12/4/2004.

Bảng 8. Các khoản vay IMF của Việt Nam (từ 1/5/1994 đến 31/1/2009)[12]

Đơn vị tính: 1.000 SDR[13]

Tên khoản vay	Ngày ký	Thời hạn	Số cam kết	Số giải ngân
Tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo (PRGF)	13/4/2001	12/4/2004	290,000	124,200
Tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo (PRGF)	11/11/1994	10/11/1997	362,400	241,600
Vay dự phòng	6/10/1993	11/11/1994	145,000	108,800
Total			797,400	474,600

- *Hỗ trợ kỹ thuật của IMF cho Việt Nam:* Trước khi nối lại quan hệ tín dụng, IMF đã cử nhiều đoàn chuyên gia kinh tế vào giúp Việt Nam xây dựng các chương trình kinh tế, trong đó có các biện pháp chống lạm phát. IMF cũng đã nhận đào tạo cán bộ của các ngành kinh tế tổng hợp về kiến thức kinh tế thị trường và cùng với UNDP thực hiện trợ giúp kỹ thuật cho Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính trị giá 1,9 triệu USD dưới hình thức cử các chuyên gia tư vấn ngắn, trung và dài hạn về nghiệp vụ chính sách đồng thời tổ chức các khoá tập huấn, hội thảo trong nước cũng như các khảo sát tại các nước có những kinh nghiệm về phát triển kinh tế trong thời kỳ quá độ tương tự như Việt Nam.

Dự án VIE/93/007 về "Tăng cường thể chế và chính sách tài chính" được hỗ trợ của IMF/UNDP đã đem lại những kết quả đáng khích lệ trong các lĩnh

[12] Nguồn: Website IMF:

(http://www.imf.org/external/np/fin/tad/extarr2.aspx?memberKey1=1060&date1key=2009-01-31)

[13] SDR là đơn vị tiền tệ của IMF, 1SDR bằng khoảng 1.468 USD.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

vực điều hành và quản lý tiền tệ, xây dựng các thị trường vốn, quản lý ngoại hối, hệ thống thanh toán, thanh tra Ngân hàng Trung ương , chế độ báo cáo, thống kê tiền tệ.

Các chuyên gia của IMF đã giúp tư vấn về cách thức, phương pháp hoạch định và điều hành chính sách tiền tệ. Các thị trường nội tệ và ngoại tệ liên ngân hàng đã được thành lập. Thị trường đấu thầu tín phiếu kho bạc cũng đã được hình thành. Các quy chế quản lý dự trữ bắt buộc, lãi suất, trần tín dụng, quản lý ngoại hối đã được soạn thảo và sửa đổi với những ý kiến tư vấn và sự giúp đỡ của các chuyên gia IMF thường trú tại Việt Nam. Hoạt động thanh tra ngân hàng đã được cải tiến và nâng cao theo mô hình các nước tiên tiến dưới hình thức đào tạo tại chỗ do các chuyên gia ngắn hạn và dài hạn thực hiện. Cố vấn dài hạn đã giúp tư vấn về các quy chế thanh tra, kiểm tra, các bước tiến hành giám sát từ xa và thanh tra tại chỗ, tư vấn cho các nghiệp vụ thanh tra và tổng kiểm soát, kiểm toán nội bộ, phòng ngừa rủi ro trong thanh toán liên ngân hàng, quản lý và kinh doanh ngoại hối. Hệ thống kế toán ngân hàng đã được sửa đổi và hệ thống thanh toán liên ngân hàng đã được củng cố giúp cho các hoạt động kinh doanh ngoại hối, tín dụng liên ngân hàng. Hàng năm, Vụ Tiền tệ và Ngoại hối (nay là Vụ Các hệ thống Tài chính Tiền tệ) và Vụ Thống kê của IMF đã cử các đoàn chuyên gia vào tìm hiểu nhu cầu và cung cấp những trợ giúp kỹ thuật cần thiết cho ngân hàng Nhà nước và các cơ quan hữu quan. Gần đây, IMF tập trung hỗ trợ kỹ thuật vào các lĩnh vực cải cách thuế, thanh tra ngân hàng và sẵn sàng hỗ trợ cho lĩnh vực hoạt động tiền tệ và phòng chống rửa tiền và tài trợ cho khủng bố.

Về lĩnh vực đào tạo, Học viện của Quỹ đã đào tạo một số lượng lớn các quan chức cao cấp và trung cấp của ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Thương mại và Tổng cục Thống kê ... thông qua một loạt các khóa đào tạo và hội thảo về nhiều chủ đề khác nhau tại Washington, Viên và Singapore. Ngoài ra, gần đây hàng năm IMF còn phối hợp với chính phủ Nhật Bản tổ chức hội thảo cho các cán bộ cao cấp của các nước đang trong quá trình chuyển đổi, trong đó có Việt Nam, về quản lý kinh tế vĩ mô và kinh nghiệm của Nhật Bản. Điều này đã góp phần cải thiện và mở rộng kiến thức của các cán bộ quản lý kinh tế của Việt Nam.

IV. NGÂN HÀNG THANH TOÁN QUỐC TẾ - BIS

1. Khái niệm

Bank for International Settlements - BIS - là một tổ chức quốc tế của các Ngân hàng Trung ương , thậm chí có thể nói nó là ngân hàng Trung ương của

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

các ngân hàng Trung ương trên thế giới với vai trò thúc đẩy sự hợp tác giữa các ngân hàng Trung ương và các cơ quan khác để ổn định tiền tệ và tài chính. Hoạt động của BIS được thực hiện bởi các tiểu ban, ban thư ký của nó và bởi hội nghị toàn thể các thành viên được tổ chức hàng năm. BIS cũng cung ứng các dịch vụ ngân hàng, nhưng chỉ cho ngân hàng Trung ương , hoặc các tổ chức quốc tế tương tự nó.

BIS được thành lập ngày 17 tháng 5 năm 1930 theo Hiệp ước Hague. BIS là tổ chức tài chính quốc tế lâu đời nhất trên thế giới.

2. Mục tiêu hoạt động của BIS

Được thành lập để quản lý các giao dịch tiền tệ theo Hiệp ước Vecxa với mục tiêu là cung cấp cho khách hàng của mình những dịch vụ gồm: Quản lý tài sản, tiền gửi có thời hạn cố định, ngoại hối, các tài khoản và tín dụng ngắn hạn; Nhưng mục tiêu chính của BIS vẫn là hỗ trợ chia sẻ thông tin và là trung tâm cho các nghiên cứu kinh tế và tài chính.

BIS có 2 mục tiêu cụ thể là: Quy định tỷ lệ vốn tự có và minh bạch tỷ lệ dự trữ bắt buộc.

- Quy định về tỷ lệ vốn tự có của ngân hàng (gọi tắt là quy định BIS) ra đời sau khi một ngân hàng lớn của Mỹ là Continental Illinois phá sản năm 1984 gây ra những trấn động quốc tế thông qua các giao dịch hải ngoại của nó. BIS yêu cầu tỷ lệ vốn tự có của ngân hàng (tỷ lệ giữa vốn và tài sản) phải trên một mức tiêu chuẩn quốc tế tối thiểu do BIS đề ra nhằm bảo vệ tất cả các ngân hàng Trung ương có liên quan. Từ quan điểm quốc tế, đảm bảo tỷ lệ vốn tự có là vấn đề quan trọng nhất giữa các ngân hàng Trung ương , bởi vì hoạt động cho vay mang tính đầu cơ dựa trên sự mạo hiểm cho vay quá tiềm lực vốn của ngân hàng có thể gây ra khủng hoảng kinh tế.

- Minh bạch hóa tỷ lệ dự trữ: Chính sách tỷ lệ dự trữ là công cụ rất mạnh để kiểm soát lạm phát và bong bóng tài sản, nên BIS cố gắng chuẩn hóa chính sách này.

3. Cơ cấu tổ chức của BIS

Trụ sở chính của BIS đặt ở Basel, Thụy Sĩ và hai văn phòng chi nhánh đại diện ở Khu vực hành chính đặc biệt Hồng Kông của Trung Quốc và ở thành phố Mêxicô, với 557 nhân viên đến từ 48 nước trên thế giới. Tất cả các nhân viên của các thành viên bị yêu cầu thực hiện theo các nguyên tắc chung được đưa ra trong luật nhân viên. Hoạt động của BIS được thực hiện bởi các tiểu ban, ban thư ký và hội nghị các thành viên được tổ chức hàng năm.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

Hiện nay BIS có 55 thành viên là các ngân hàng Trung ương , các ngân hàng này có quyền đại diện và bỏ phiếu trong các cuộc hội nghị. Kết quả bỏ phiếu được căn cứ vào tỷ lệ góp vốn của mỗi nước trong cuộc họp.

Thành viên của BIS là các ngân hàng Trung ương hay cơ quan quản lý tiền tệ của Algêria, Ác-hen-ti-na, Úc, Áo, Bỷ, Bôsnia và Herzegovina, Brasil, Bulgary, Canađa, Chilê, Croatia, Cộng hòa Czech, Đan Mạch, Estonia, Phần Lan, Pháp, Đức, Hy Lạp, khu hành chính đặc biệt Hồng Kông, Hungary, Iceland, Ấn Độ, Inđônêsia, Israel, Ý, Nhật Bản, Hàn Quốc, Lithuania, Cộng hòa Macedonia, Malaysia, Mêxicô, Netherland, New Zealand, Norway, Philippin, Hà Lan, Bồ Đào Nha, Romania, Nga, Ảrập Saudi, Singapore, Slovakia, Slovenia, Nam Phi, Tây Ban Nha, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Thổ Nhĩ Kỳ, Anh và Mỹ cộng với ngân hàng Trung ương Châu Âu.

4. Chức năng của BIS

BIS có 2 chức năng chính là:

- Cung cấp các tiêu chuẩn kỹ thuật trong lĩnh vực ngân hàng như quy định về vốn tự có và minh bạch hóa tỷ lệ dự trữ.

- Thực hiện các khoản vay và cho vay đối với các ngân hàng Trung ương để bảo đảm cho ngân hàng hoạt động được an toàn và ổn định.

V. ĐẶC ĐIỂM

1. Đặc điểm của BIS

BIS có một số đặc điểm chính sau:

- *BIS là ngân hàng của các ngân hàng Trung ương:* BIS là một tổ chức quốc tế phục vụ cho sự hợp tác giữa các ngân hàng Trung ương trên thế giới và các nhà xây dựng chính sách tiền tệ quốc tế. Về bản chất BIS là ngân hàng của các ngân hàng, là tổ chức quốc tế của các ngân hàng Trung ương , là một đối tác chính cho các ngân hàng Trung ương trong các giao dịch tài chính của họ.

- *BIS là một diễn đàn* nhằm đẩy mạnh trao đổi các nghiên cứu và phân tích giữa các ngân hàng Trung ương trong hệ thống tài chính quốc tế.

- *BIS là một trung tâm nghiên cứu kinh tế, tài chính và tiền tệ* để giúp duy trì sự ổn định của hệ thống tiền tệ của các nước trên thế giới.

- *BIS là trung tâm tài chính của thế giới:* BIS Là đại lý hay người ủy nhiệm trong việc kết nối các hoạt động tài chính quốc tế. BIS phát triển nhiều loại dịch vụ ngân hàng với mục đích hỗ trợ các ngân hàng Trung ương , hỗ trợ đồng tiền các nước và các thể chế tài chính quốc tế trong trao đổi ngoại tệ và dự

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

trữ vàng. Với các khách hàng là các ngân hàng Trung ương , BIS trở thành trung tâm về tài chính cho toàn thế giới.

- *BIS là nhà bảo hiểm lớn của các ngân hàng Trung ương: Các* khách hàng ngân hàng Trung ương theo truyền thống coi việc an toàn, tính linh hoạt và khả năng hoàn trả như ba đặc tính cơ bản. Để đảm bảo được điều này các ngân hàng Trung ương đã thông qua BIS để bảo đảm cho sự an toàn đồng tiền của mình. Để thực hiện điều này BIS đã thực hiện như sau:

+ Về an toàn, BIS đã xây dựng lượng vốn cân đối khá lớn và nguồn lợi phong phú, theo đuổi chiến lược đầu tư tập trung vào việc kết hợp các nguồn lợi nhuận đa dạng với tăng cường tín dụng và phân tích độ mạo hiểm của thị trường.

+ Đảm bảo tính linh hoạt, ngân hàng luôn trong tình trạng sẵn sàng mua lại các công cụ thương mại với mức giá thấp từ chính khách hàng của mình và sau đó nhanh chóng đối phó lại và linh hoạt đối với các yêu cầu khác.

+ BIS đưa ra các đề nghị hấp dẫn và cạnh tranh trong việc gửi tiền từ các ngân hàng Trung ương cũng như từ các tổ chức quốc tế khác vào quỹ tiền gửi của họ ở BIS.

Bên cạnh đó BIS còn có xây dựng các công cụ nhằm đa dạng hóa hoạt động của mình, giảm thiểu rủi ro cho các ngân hàng Trung ương . Sử dụng một cách linh hoạt các công cụ trên thị trường tiền tệ, các công cụ có thể thương mại được, các hoạt động về trao đổi ngoại tệ và dịch vụ về vàng, dịch vụ quản lý tài sản và các dịch vụ khác.

2. Hình thức và lĩnh vực hoạt động

Với tư cách là tổ chức của các ngân hàng Trung ương , hàng năm BIS tổ chức các hội nghị thống đốc ngân hàng Trung ương để thảo luận về các vấn đề tiền tệ quốc tế và điều chỉnh vĩ mô.

Trong các cuộc nội nghị thường niên, trọng tâm thảo luận chính mà các ngân hàng Trung ương đưa ra là phân chia cổ tức và lợi nhuận, phê chuẩn báo cáo thường niên và các số liệu của ngân hàng, điều chỉnh các khoản chi cho các thành viên hội đồng và lựa chọn thành viên kiểm tra nội bộ. Hội nghị thường niên được tổ chức vào cuối tháng 6, đầu tháng 7 hàng năm. Các cuộc hội nghị bất thường diễn ra khi có sự thay đổi về tình trạng của ngân hàng, thay đổi vốn của ngân hàng.

BIS tìm cách làm cho chính sách tiền tệ của 55 ngân hàng Trung ương thành viên trở nên dễ dự báo hơn và minh bạch hơn. Mặc dù chính sách tiền tệ là đối tượng thuộc về chủ quyền quốc gia, song nó là điều kiện chế ước đối với

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

các hoạt động ngân hàng Trung ương và tư nhân và cả đối với hoạt động đầu cơ, ảnh hưởng tới tỷ giá hối đoái, đặc biệt là tới vận mệnh của các nền kinh tế xuất khẩu. Nếu không làm cho chính sách tiền tệ phù hợp với thực tế và thực hiện cải cách tiền tệ đúng thời điểm (55 ngân hàng Trung ương thành viên và IMF thường gọi đây là chính sách đồng thời), thì sẽ dẫn tới những tổn thất to lớn. Phối hợp chính sách chặt chẽ để đảm bảo việc can thiệp của ngân hàng Trung ương khi cố gắng đạt được các mục tiêu đã đề ra sẽ không quá tốn kém. Ngoài ra, còn để cho cơ hội khu vực tư nhân lợi dụng sự thay đổi chính sách hay khác biệt về chính sách mà đầu cơ là rất ít và mau qua.

BIS hoạt động trên 2 lĩnh vực chính sau:

- Nghiên cứu, phân tích và dự báo trong lĩnh vực ngân hàng. Với các nghiên cứu của mình BIS đưa là các chỉ số về an toàn làm tiêu chuẩn thực hiện cho các ngân hàng. Việc đưa ra các chỉ số này phần lớn dựa trên các nghiên cứu từ kinh nghiệm của các ngân hàng lớn trên thế giới và các nghiên cứu ở các quốc gia phát triển. BIS thường xuyên tổ chức các hội nghị, hội thảo về lĩnh vực ngân hàng, từ đó đưa ra các phân tích và các dự báo về tài chính ngân hàng trên thế giới. Chính vì vậy BIS còn được coi như một diễn đàn.

- Thực hiện các hoạt động như một ngân hàng với các khách hàng là các ngân hàng Trung ương . Trong lĩnh vực này BIS cũng thực hiện các nghiệp vụ của một ngân hàng.

Tóm tắt

WB, ADB, IMF và BIS là 4 tổ chức tài chính lớn trên thế giới và có ảnh hưởng đáng kể đến thị trường tài chính nói chung và tỷ giá hối đoái, cán cân thanh toán quốc tế, tín dụng quốc tế,... nói riêng của các nước. Mỗi tổ chức này hoạt động theo hình thức riêng với các chức năng và mục tiêu riêng. Hiện nay cả 4 tổ chức này đều đã có những hoạt động nhất định tại Việt Nam để giúp Việt Nam cải cách nền kinh tế, phát triển đất nước.

Câu hỏi thảo luận

Câu 1. Phân biệt mục tiêu hoạt động của WB, ADB, IMF và BIS.

Câu 2. Phân biệt chức năng của WB, ADB, IMF và BIS.

Câu 3. So sánh hình thức hoạt động của WB, ADB, IMF và BIS.

Câu 4. So sánh lĩnh vực hoạt động của WB, ADB, IMF và BIS.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

Phụ lục 1

Bảng mã ký hiệu quốc tế	Tên đồng tiền	Quốc gia
AFA	Afhani	Afganixtan
ARA	Peso Achentina	Achentina
ATS	Schilling	Áo
BEF	France Bi	Bỉ
BGL	Lev	Bungary
BND	Đô la Bruney	Bruney
CHF	France Thụy Sĩ	Thụy Sĩ
CLP	Pê sô Chi lê	Chi lê
CNY	Yuan Nhân dân tệ	Trung Quốc
CSR	Curon Tiệp	Tiệp Khắc
CUP	Pê sô Cuba	Cuba
DEM	Đê mác Đức	Đức
DKK	Curon Đan Mạch	Đan Mạch
ESP	Pê sô Tây Ban Nha	Tây Ban Nha
FRF	France Pháp	Pháp
GBP	Bảng Anh	Anh
HKD	Đô la Hồng Kông	Hồng Kông
HUF	France Hungary	Hungary
IDR	Rupi ấn độ	Ấn độ
INR	Rupi Inđônêxia	Inđônêxia
IQD	Dinar Irắc	Irắc
IRR	Rinal Iran	Iran
JPY	Yên Nhật	Nhật Bản
KHR	Real Campuchia	Campuchia
KPW/KWR	Won Nam/ Bắc TTiên	Nam / Bắc Triều Tiên
LAK	Kíp Lào	Lào
MYR	Ringít Malaixia	Malaixia

Số hoá bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN *http://www.lrc-tnu.edu.vn*

THB	Bath Thái Lan	Thái Lan
PHP	Pê sô Philipin	Philipin
PLZ	Zlôti Ba Lan	Ba Lan
RDR	Rumani	Rumani
SEK	Curon Thụy Điển	Thụy Điển
SGD	Đô la Singapore	Singapore
PTE	Escudo Bồ Đào Nha	Bồ Đào Nha
SUR	Rúp Nga	Nga
TTD	Đô la Đài Loan	Đài Loan

Số hoá bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

Phụ lục 2: Quy tắc thống nhất về nhờ thu
(URC 522- Uniform Rules for Collection)

A. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG VÀ CÁC ĐỊNH NGHĨA

Điều 1: Áp dụng các quy tắc thống nhất về nhờ thu (URC 522)

a. Các quy tắc thống nhất về nhờ thu, sửa đổi năm 1995. Số xuất bản 522, của ICC sẽ được áp dụng cho tất cả nhờ thu như đã định nghĩa trong điều 2 khi mà các quy tắc như thế là một bộ phận cấu thành nội dung của "chỉ thị nhờ thu" được nói đến ở điều 4 và ràng buộc tất cả các bên liên quan trừ khi có sự thoả thuận khác rõ ràng hoặc trừ khi trái với các quy định trong luật của địa phương, một bang hay một quốc gia và/ hoặc các quy chế mà không thể bỏ qua được.

b. Các ngân hàng sẽ không có nghĩa vụ phải tiến hành nhờ thu hoặc bất cứ chỉ thị nhờ thu nào, hoặc các chỉ thị liên quan sau này.

c. Nếu một ngân hàng, vì một lý do nào đó không chịu tiến hành nhờ thu hoặc bất cứ các chỉ thị liên quan nào mà ngân hàng này nhận được thì ngân hàng này phải cần phải thông báo ngay cho bên ra chỉ thị nhờ thu bằng đường viễn thông, nếu không có thể, thì hoặc bằng các phương tiện khẩn cấp khác.

Điều 2: Định nghĩa nhờ thu

Nhằm phục vụ cho các điều khoản này

a. "Nhờ thu" có nghĩa là các ngân hàng tiếp nhận các chứng từ như đã định nghĩa ở Điều phụ 2 (b) theo đóng các chỉ thị đã nhận được để:

1. Tiến hành thu tiền và/ hoặc để yêu cầu chấp nhận thanh toán, hoặc:

2. Giao các chứng từ nếu được thanh toán và/ hoặc chấp nhận thanh toán và/ hoặc nếu được chấp nhận thanh toán, hoặc

3. Giao các chứng từ khi các điều kiện khác đặt ra được thực hiện.

b. "Các chứng từ" là những chứng từ tài chính và/ hoặc những chứng từ thương mại

1. "Các chứng từ tài chính" là bao gồm các hối phiếu, kỳ phiếu, séc hoặc các loại chứng từ tương tự khác dùng để thu tiền.

2. "Các chứng từ thương mại" gồm các hoá đơn, các chứng từ vận tải, các chứng từ về quyền sở hữu hoặc những chứng từ tương tự hoặc bất cứ chứng từ nào khác miễn là không phải là các chứng từ tài chính.

c. "Nhờ thu phiếu trơn" có nghĩa là nhờ thu các chứng từ tài chính không kèm theo các chứng từ.

Số hoá bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

d. "Nhờ thu kèm chứng từ" có nghĩa là nhờ thu

1. Các chứng từ tài chính kèm theo các chứng từ thương mại;

2. Các chứng từ thương mại không kèm theo chứng từ tài chính.

Điều 3: Các bên tham gia trong nhờ thu

a. Nhằm phục vụ cho các điều khoản này, các bên tham gia bao gồm

1. "Người nhờ thu" là bên giao uỷ thác nhờ thu cho một ngân hàng;

2. "Ngân hàng chuyển" là ngân hàng mà người nhờ thu giao uỷ thác nhờ thu.

3. "Ngân hàng thu" là bất kỳ một ngân hàng nào mà không phải là ngân hàng chuyển thực hiện quy trình nhờ thu.

4. "Ngân hàng xuất trình" là ngân hàng thu có nhiệm vụ xuất trình chứng từ tới người trả tiền.

b. "Người trả tiền" là người mà chứng từ xuất trình đòi tiền anh ta theo quy định của chỉ thị nhờ thu.

B. HÌNH THỨC VÀ NỘI DUNG CỦA NHỜ THU

Điều 4: Chỉ thị nhờ thu

1. Mọi chứng từ nhờ thu gửi đi đều phải kèm theo chỉ thị nhờ thu chỉ rõ việc nhờ thu phải theo URC 522 và có những chỉ dẫn đầy đủ và chính xác. Các ngân hàng chỉ được phép hành động theo các chỉ thị đã được quy định trong chỉ thị nhờ thu và phải tuân theo các quy định của Quy tắc này.

2. Các ngân hàng sẽ không kiểm tra các chứng từ để thực hiện các chỉ thị.

3. Trừ khi có sự uỷ quyền ngược lại trong chỉ thị nhờ thu, các ngân hàng sẽ không tuân theo mọi chỉ dẫn của bất cứ ngân hàng hoặc các bên nào trừ các ngân hàng hoặc các bên đã gửi cho họ chỉ thị nhờ thu.

Một chỉ thị nhờ thu cần có những mục các thông tin tương ứng sau đây:

1. Các chi tiết về ngân hàng nhận chỉ thị nhờ thu, bao gồm tên đầy đủ, địa chỉ bưu điện và hay địa chỉ SWIFT, số telex, phone, và fax và số tham chiếu.

2. Các chi tiết về người nhờ thu: Họ và tên đầy đủ, địa chỉ bưu điện và số telex, điện thoại, và fax, nếu có.

3. Các chi tiết về người trả tiền: Họ tên đầy đủ, địa chỉ bưu điện hoặc địa chỉ nơi xuất trình chứng từ hoặc số telex, phone, fax, nếu có.

4. Chi tiết về ngân hàng xuất trình nếu có: Tên đầy đủ, địa chỉ bưu điện và số telex, phone, fax nếu có.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

5. Số tiền và loại tiền tệ sẽ nhờ thu.

6. Danh sách các chứng từ gửi kèm và số thứ tự của từng chứng từ.

7. a. Điều kiện thanh toán hoặc chứng từ thanh toán.

b. Điều kiện giao chứng từ khi:

- Thanh toán và/ hoặc chấp nhận thanh toán.
- Các điều kiện khác được thực hiện.

Trách nhiệm của các bên đã đưa ra chỉ thị nhờ thu phải đảm bảo rằng các điều kiện chuyển giao các chứng từ phải được tuyên bố rõ ràng và không mơ hồ, ngược lại các ngân hàng sẽ không có trách nhiệm đối với bất cứ hậu quả nào phát sinh từ điều đó.

8. Lệ phí sẽ thu cần chỉ rõ hoặc là phải được nhờ thu hay là bỏ qua.

9. Tiền lãi sẽ được thu nếu có, cần chỉ rõ hoặc là có được thu hay là bỏ qua, gồm:

a. Lãi suất

b. Thời gian tính lãi.

c. Cơ sở tính toán (Ví dụ một năm là 360 ngày hay 365 ngày).

10. Phương thức thanh toán và hình thức thông báo thanh toán.

11. Các trường hợp chỉ dẫn không thanh toán hay không chấp nhận thanh toán và/ hoặc không tuân theo các chỉ dẫn khác.

Các chỉ dẫn nhờ thu phải ghi đầy đủ tên và địa chỉ người trả tiền hoặc nơi xuất trình chứng từ. Nếu địa chỉ không đầy đủ hoặc sai thì ngân hàng thu có thể cố gắng xác định địa chỉ thích hợp nhưng không chịu trách nhiệm về phía mình.

Ngân hàng thu sẽ không có trách nhiệm đối với bất cứ sự chậm chễ nào do địa chỉ cung cấp không đầy đủ, không đúng gây ra.

C. HÌNH THỨC XUẤT TRÌNH

Điều 5: Xuất trình chứng từ

a. Nhằm phục vụ cho các điều này việc xuất trình là một thủ tục mà ngân hàng xuất trình chứng từ đòi tiền người trả tiền như đã chỉ thị.

b. Trong chỉ thị nhờ thu cần ghi chính xác khoảng thời gian mà trong quãng thời gian đó người trả tiền phải thực hiện thanh toán.

Các từ như: "Thứ nhất", "Ngay", "Lập tức" và các từ tương tự không nên dùng có liên quan đến việc xuất trình hoặc dẫn chiếu đến bất cứ thời hạn nào mà trong thời hạn đó chứng từ phải được tiếp nhận hoặc đối với bất cứ hành

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

động nào mà người trả tiền phải thực hiện. Nếu những từ như thế được sử dụng thì ngân hàng sẽ không xem xét đến.

c. Các chứng từ xuất trình chứng từ tới người trả tiền phải nguyên vẹn như lúc nhận, trừ khi các ngân hàng được phép dán vào đó bất cứ con tem cần thiết nào với chi phí do người nhờ thu phải gánh chịu, trừ khi có chỉ thị ngược lại, và ngân hàng tiến hành bất cứ ký hậu cần thiết nào hay đóng bất cứ dấu cao su nào hoặc mọi dấu hiệu khác hoặc các ký hiệu do tập quán hoặc theo yêu cầu của nghiệp vụ nhờ thu.

d. Để thực hiện có hiệu quả của việc nhờ thu, ngân hàng chuyển sẽ dùng ngân hàng do người nhờ thu chỉ thị để làm ngân hàng thu tiền. Trong trường hợp không có sự chỉ định như thế, thì ngân hàng chuyển có thể dùng bất kỳ ngân hàng nào của chính mình hoặc chọn một ngân hàng khác ở nước trả tiền hoặc chấp nhận thanh toán hoặc ở một nước mà ở đó các điều kiện nhờ thu tỏ ra phù hợp.

e. Các chứng từ và chỉ thị nhờ thu có thể do ngân hàng chuyển gửi trực tiếp cho ngân hàng thu hoặc qua một ngân hàng khác làm trung gian.

f. Nếu ngân hàng chuyển không chỉ định một ngân hàng xuất trình nào xuất trình riêng biệt thì ngân hàng thu sẽ tự chọn một ngân hàng xuất trình.

Điều 6: Trả ngay/ chấp nhận

Trong trường hợp chứng từ quy định thanh toán khi xuất trình thì ngân hàng xuất trình phải xuất trình không chậm chễ để được thanh toán ngay.

Trong trường hợp chứng từ quy định thanh toán kỳ hạn mà không phải là trả ngay thì ngân hàng xuất trình, nếu yêu cầu chấp nhận thanh toán, phải ngay lập tức xuất trình chứng từ để được chấp nhận thanh toán và nếu yêu cầu thanh toán trước khi hối phiếu hết kỳ hạn.

Điều 7: Trao các chứng từ thương mại

Chấp nhận thanh toán đổi lấy chứng từ (D/A) ngược lại với Thanh toán đổi lấy chứng từ (D/P).

a. Nếu các nhờ thu không bao gồm các hối phiếu có thể thanh toán vào một ngày trong tương lai thì các chỉ thị nhờ thu phải quy định rằng các chứng từ thương mại phải được giao khi nhận được thanh toán.

b. Nếu nhờ thu bao gồm một hối phiếu có thể thanh toán vào một ngày trong tương lai thì chỉ thị nhờ thu phải ghi rõ chứng từ thương mại hoặc sẽ được giao cho người trả tiền để chấp nhận thanh toán (D/A) hay thanh toán ngay (D/P).

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

Nếu không có quy định như thế thì chứng từ thương mại sẽ chỉ được giao khi thanh toán (D/P) và ngân hàng thu sẽ không chịu trách nhiệm về bất cứ hậu quả nào phát sinh do bất cứ sự chậm trễ nào trong việc trao chứng từ.

c. Nếu nhờ thu bao gồm một hối phiếu có thể thanh toán vào một ngày trong tương lai và chỉ thị nhờ thu quy định chứng từ thương mại sẽ được xuất trình khi thanh toán thì chứng từ chỉ được giao khi được thanh toán như thế và ngân hàng thu sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ hậu quả nào phát sinh từ bất cứ sự chậm chễ nào trong việc trao chứng từ.

Điều 8: Việc tạo lập chứng từ

Khi ngân hàng chuyển chỉ thị rằng hoặc là ngân hàng thu hoặc là người trả tiền sẽ phải tạo lập chứng từ (hối phiếu, kỳ phiếu, biên lai tin khác, thư cam kết hoặc các chứng từ khác) mà không có trong nhờ thu thì hình thức và lời văn cho những chứng từ như thế sẽ do ngân hàng chuyển quy định, ngược lại, ngân hàng thu sẽ không chịu trách nhiệm về hình thức và lời văn của bất kỳ chứng từ nào do người trả tiền và/ hoặc ngân hàng thu cấp.

D. NGHĨA VỤ VÀ TRÁCH NHIỆM

Điều 9: Sự thiện chí và sự cẩn thận hợp lý

Các ngân hàng sẽ hành động với sự thiện chí và sự cẩn thận hợp lý.

Điều 10: Các chứng từ đối với hàng hoá/ Dịch vụ/ Các thực hiện

a. Hàng hóa không được gửi trực tiếp đến địa chỉ của một ngân hàng hoặc được chuyển đến hoặc được chuyển theo lệnh của một ngân hàng mà không có sự thoả thuận trước của ngân hàng đó.

Tuy vậy, trong trường hợp hàng được gửi trực tiếp đến địa chỉ của ngân hàng hoặc được chuyển đến hoặc chuyển theo lệnh của một ngân hàng để trao cho người trả tiền khi họ thanh toán hoặc khi họ chấp nhận thanh toán hoặc khi những điều kiện khác được thực hiện mà không có sự thoả thuận khác hoặc không có sự thoả thuận trước của ngân hàng đó thì ngân hàng đó sẽ không có nghĩa vụ nhận hàng và rủi ro, trách nhiệm đối với hàng hoá vẫn thuộc về người gửi hàng.

b. Các ngân hàng không có nghĩa vụ thực hiện bất cứ hành động nào đối với hàng hoá và phương thức nhờ thu kèm theo chứng từ có liên quan bao gồm việc lưu kho và bảo hiểm hàng hoá ngay cả khi chỉ thị nhờ thu nếu quy định cụ thể điều đó. Các ngân hàng sẽ chỉ làm điều đó nếu khi và ở chừng mực khi mà họ đồng ý là như vậy trong từng trường hợp. Dù cho có điều khoản ở Điều 1(c),

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

quy định này được áp dụng ngay cả khi không có bất cứ thông báo cụ thể nào về vấn đề này của ngân hàng thu.

c. Tuy nhiên, nếu các ngân hàng tiến hành bảo vệ hàng hoá, dù có chỉ thị hay không, các ngân hàng này cũng không chịu trách nhiệm về số phận và/ hoặc tình cảnh của hàng hoá và/ hoặc về mọi hành động và/ hoặc về thiếu sót của bất kỳ bên thứ ba nào được uỷ nhiệm lưu kho và hoặc bảo vệ hàng hoá. Tuy nhiên, ngân hàng thu phải thông báo ngay cho ngân hàng đã gửi chỉ thị nhờ thu về bất kỳ hành động nào thuộc loại này.

d. Mọi lệ phí và hoặc chi phí của các ngân hàng có liên quan tới bất cứ hành động nào trong việc bảo vệ hàng hoá sẽ do bên gửi chỉ thị nhờ thu gánh chịu.

e1. Dù cho có điều khoản trong Điều 10(a) nếu hàng hoá được gửi đến hoặc gửi theo lệnh của ngân hàng thu và người trả tiền đã thanh toán, chấp nhận thanh toán hoặc các điều kiện khác đã được thực hiện và ngân hàng thu bố trí việc giao hàng, thì ngân hàng chuyển sẽ phải cho phép ngân hàng thu làm như vậy.

e2. Theo chỉ dẫn của ngân hàng chuyển hoặc theo Điều phụ 10(e)1, ngân hàng thu sắp xếp việc giao hàng thì ngân hàng chuyển sẽ hoàn trả mọi chi phí và thiệt hại mà ngân hàng thu đã chịu.

Điều 11: Sự miễn trách đối với hành động của một bên ra chỉ thị

a. Các ngân hàng sử dụng dịch vụ của một ngân hàng khác hoặc các ngân hàng khác nhằm thực hiện có hiệu quả chỉ thị của người nhờ thu thì mọi chi phí và sự rủi ro đó sẽ do người nhờ thu gánh chịu.

b. Các ngân hàng sẽ không có nghĩa vụ và chịu trách nhiệm gì nếu những chỉ thị nhờ thu mà họ chuyển không được thực hiện, thậm chí ngay cả khi bản thân họ lựa chọn các ngân hàng đó.

c. Một bên chỉ thị cho bên khác thực hiện dịch vụ sẽ bị ràng buộc và chịu trách nhiệm đối với các nghĩa vụ và trách nhiệm mà luật lệ và tập quán nước ngoài áp đặt đối với bên nhận chỉ thị.

Điều 12: Miễn trách đối với chứng từ nhận được

a. Các ngân hàng phải xác định rằng các chứng từ nhận được đều được liệt kê trong bản chỉ thị nhờ thu và phải thông báo bằng đường viễn thông hoặc nếu không thể thì bằng các phương tiện hoả tốc, không chậm chễ cho bên đã gửi chỉ thị nhờ thu về bất kỳ một chứng từ nào bị thiếu hay khác với bản liệt kê. Về việc này các ngân hàng không có nghĩa vụ gì thêm.

b. Nếu các chứng từ không được liệt kê trong bản chỉ thị nhờ thu thì ngân

Số hoá bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

hàng chuyển sẽ không liên can đến tranh chấp về loại và số lượng các chứng từ giao cho ngân hàng thu.

c. Theo Điều phụ 5(c) và 12 (b) ở trên, các ngân hàng sẽ xuất trình các chứng từ như đã nhận mà không phải kiểm tra gì thêm.

Điều 13: Sự miễm trách về hiệu lực của các chứng từ

Các ngân hàng không có nghĩa vụ hoặc chịu trách nhiệm gì đối với hình thức, độ đầy đủ, chính xác, độ chân thật hay giả dối, hoặc hiệu lực pháp lý của bất kỳ chứng từ nào, hoặc đối với các điều kiện chung và/hoặc riêng quy định cho các chứng từ hoặc kèm theo chúng, họ cũng không có nghĩa vụ hoặc chịu trách nhiệm đối với việc mô tả số lượng, chất lượng, trọng lượng, trạng thái, bao bì, việc giao hàng, giá trị hay sự tồn tại của hàng hóa thể hiện trong bất kỳ chứng từ nào, hoặc đối với sự thiện chí hoặc các hành vi và hoặc sự thiếu sót, khả năng trả nợ sự thực hiện nghĩa vụ hay sự tín nhiệm của những người gửi, những người vận chuyển, những người giao nhận, những người nhận hàng hay người bảo hiểm hàng hoá, hoặc đối với bất kỳ ai khác.

Điều 14: Miễn trách về việc chậm trễ, mất mát trong vận chuyển, dịch thuật

a. Các ngân hàng không có nghĩa vụ hoặc chịu trách nhiệm về các hậu quả phát sinh từ việc chậm trễ và/ hoặc việc mất mát các thư từ trong việc vận chuyển bất cứ các điện tín, các thư từ, các chứng từ nào hoặc đối với việc chậm trễ, cắt xén hay các sai sót khác phát sinh trong quá trình chuyển bất cứ điện tín nào hoặc đối với các lỗi trong dịch thuật và/ hoặc giải thích đối với các thuật ngữ.

b. Các ngân hàng không có nghĩa vụ hoặc chịu trách nhiệm đối với bất cứ sự chậm trễ nào gây ra bởi sự cần thiết phải làm sáng tỏ các chỉ thị nhờ thu được nhận.

Điều 15: Trường hợp bất khả kháng

Các ngân hàng không có nghĩa vụ hoặc chịu trách nhiệm về các hậu quả phát sinh do hoạt động kinh doanh của mình bị gián đoạn vì thiên tai, bạo loạn, dân biến, sự nổi dậy, chiến tranh hay bất kỳ nguyên nhân nào nằm ngoài sự kiểm soát của họ, hoặc đối với hậu quả của đình công, bế xưởng.

E. THANH TOÁN

Điều 16: Thanh toán không chậm trễ

a. Số tiền thu được (trừ đi các cước phí và/ hoặc các ứng chi và/ hoặc chi phí nếu có) phải giao ngay cho bên đã nhận bản chỉ thị nhờ thu phù hợp với các

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

điều kiện ghi trong bản điều kiện nhờ thu này.

b. Dù cho có quy định trong Điều phụ 1(c), và trừ khi có sự thoả thuận ngược lại, ngân hàng thu sẽ chỉ thanh toán số tiền thu được cho ngân hàng chuyển.

Điều 17: Thanh toán bằng tiền địa phương

Trong trường hợp các chứng từ có thể thanh toán bằng tiền của nước trả tiền (tiền địa phương), ngân hàng xuất trình phải giao các chứng từ cho người trả tiền khi họ thanh toán bằng tiền địa phương chỉ khi nào khoản tiền đó đã có sẵn để trả ngay bằng phương thức thanh toán quy định trong bản chỉ thị nhờ thu, trừ khi có sự chỉ dẫn ngược lại trong chỉ thị nhờ thu.

Điều 18: Thanh toán bằng ngoại tệ

Trong trường hợp chứng từ có thể thanh toán bằng đồng tiền không phải là đồng tiền của nước trả tiền (ngoại tệ) thì ngân hàng xuất trình phải giao chứng từ cho người trả tiền khi họ thanh toán bằng một ngoại tệ đã thoả thuận chỉ khi nếu khoản ngoại tệ này có thể được chuyển ngay theo các chỉ dẫn trong bản chỉ dẫn nhờ thu, trừ khi có sự chỉ dẫn ngược lại trong chỉ thị nhờ thu.

Điều 19: Thanh toán từng phần

a. Đối với các nhờ thu phiếu trơn, việc thanh toán từng phần có thể được chấp nhận nếu như và ở mức độ và theo các điều kiện mà việc thanh toán từng phần được luật pháp hiện hành nơi thanh toán cho phép. Các chứng từ tài chính sẽ chỉ được giao cho người trả tiền khi người này mới thanh toán toàn bộ.

b. Đối với các nhờ thu kèm chứng từ thanh toán từng bộ phận chỉ có thể được chấp nhận nếu như có sự cho phép đặc biệt ghi trong bản chỉ thị nhờ thu. Tuy nhiên ngân hàng xuất trình giao chứng từ cho người trả tiền chỉ khi nào sẽ thanh toán toàn bộ, trừ khi có quy định khác, và ngân hàng xuất trình không chịu trách nhiệm đối với hậu quả, nếu có phát sinh từ bất cứ sự chậm trễ nào trong việc giao chứng từ.

c. Trong mọi trường hợp thanh toán từng phần sẽ chỉ được chấp nhận khi phải tuân theo hoặc là các điều khoản trong Điều 17 và/ hoặc là Điều 18.

Nếu được chấp thuận, thanh toán từng phần sẽ được chấp hành theo các điều khoản của Điều 16.

F. TIỀN LÃI, LỆ PHÍ VÀ CÁC CHI PHÍ

Điều 20: Tiền lãi

a. Nếu bản chỉ thị nhờ thu quy định sẽ phải thu lãi nhưng người trả tiền

Số hoá bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

không chịu trả lãi thì ngân hàng xuất trình có thể giao chứng từ khi được thanh toán hoặc khi được chấp nhận thanh toán và khi các điều kiện khác được thực hiện nếu là trường hợp cần thiết mà không cần thu lãi, trừ khi áp dụng cho Điều 20(c).

b. Nếu tiền lãi như thế sẽ phải thu được thì bản chỉ thị nhờ thu cần ghi rõ lãi suất, thời gian tính và cơ sở tính toán.

c. Nếu bản chỉ thị nhờ thu nói rõ không bỏ qua tiền lãi mà người trả tiền từ chối thanh toán tiền lãi đó thì ngân hàng xuất trình sẽ không giao các chứng từ và sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất cứ hậu quả nào phát sinh từ bất cứ sự chậm chễ nào trong việc giao chứng từ.

Khi việc thanh toán tiền lãi đã bị từ chối, ngân hàng xuất trình phải thông báo ngay cho ngân hàng gửi chứng từ đến bằng đường viễn thông hoặc nếu không thể, bằng bất kỳ phương tiện hỏa tốc nào.

Điều 21: Lệ phí và các chi phí

a. Nếu bản chỉ thị nhờ thu quy định cụ thể rằng mọi lệ phí và chi phí nhờ thu là do người trả tiền chịu và người này lại từ chối thanh toán thì ngân hàng xuất trình có thể giao các chứng từ khi được thanh toán hay khi được chấp nhận thanh toán hoặc khi các điều kiện khác được thực hiện nếu là cần thiết, không cần thu lệ phí và chi phí, trừ khi Điều 21(b) được áp dụng.

Nếu các chi phí và/ hoặc lệ phí nhờ thu như thế phải thu thì bên đưa ra chỉ thị nhờ thu sẽ chịu những chi phí này hoặc có thể trừ vào số tiền thu được.

b. Nếu bản chỉ thị nhờ thu quy định rõ ràng là các chi phí và lệ phí không có thể bỏ qua và người trả tiền từ chối thanh toán thì ngân hàng xuất trình sẽ không giao chứng từ và không chịu trách nhiệm đối với bất cứ hậu quả nào sinh ra từ bất cứ sự chậm trễ nào trong việc giao chứng từ. Khi việc thanh toán chi phí và lệ phí nhờ thu này bị từ chối thì ngân hàng xuất trình phải thông báo ngay bằng đường viễn thông hoặc nếu không thể bằng phương tiện hoả tốc khác cho ngân hàng đã gửi chỉ thị nhờ thu đến.

c. Trong mọi trường hợp, nếu các điều kiện của chỉ thị nhờ thu nói rõ hoặc theo bản quy tắc này, mọi chi phí và tiền ứng chi cho người nhờ thu gánh chịu thì ngân hàng thu sẽ có quyền thu hồi ngay các khoản tiền chi phí có liên quan đến tiền ứng chi, lệ phí và các chi phí từ ngân hàng để gửi chỉ thị nhờ thu và Ngân hàng chuyển sẽ có quyền thu hồi lại ngay từ người nhờ thu bất cứ số tiền nào đã trả cùng với các lệ phí, chi phí và tiền ứng chi tương ứng, không cần biết đến kết quả nhờ thu như thế nào.

d. Các ngân hàng có quyền đòi thanh toán trước những lệ phí và chi phí

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

đối với bên đã gửi chỉ thị nhờ thu để trả những chi phí nhằm để thực hiện bất cứ các chỉ thị nào và khi chưa nhận được sự thanh toán trước này thì họ có quyền không thực hiện các chỉ thị nhờ thu này.

G. CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC

Điều 22: Chấp nhận thanh toán

Ngân hàng xuất trình có trách nhiệm xem xét hình thức chấp nhận thanh toán một hối phiếu có đầy đủ và đúng đắn hay không, nhưng lại không có trách nhiệm đối với tính xác thực của bất cứ chữ ký nào hoặc với sự ủy quyền của bất cứ bên ký nào để ký nhận.

Điều 23: Kỳ phiếu và phương tiện khác

Ngân hàng xuất trình không có trách nhiệm đối với tính xác thực của bất cứ chữ ký nào có đối với sự uỷ quyền của bất cứ bên ký nào để ký một kỳ phiếu, hoá đơn thu tiền hay các phương tiện khác.

Điều 24: Kháng nghị

Bản chỉ thị nhờ thu cần có chỉ thị cụ thể về kháng nghị (hoặc bất kỳ quá trình tố tụng liên quan nào), về việc không thanh toán hoặc không chấp nhận thanh toán.

Nếu không có những chỉ thị này, những ngân hàng liên quan đến nhờ thu sẽ không có nghĩa vụ phải có các chứng từ kháng nghị việc không thanh toán hoặc không chấp nhận.

Bất cứ các chi phí và hoặc lệ phí của các ngân hàng có liên quan đến kháng nghị đó hoặc các tố tụng pháp lý khác, bên gửi chỉ thị nhờ thu sẽ phải gánh chịu.

Điều 25: Người đại diện khi cần thiết

Nếu người nhờ thu chỉ định một người đại diện khi cần thiết phòng trường hợp không thanh toán và hoặc không chấp nhận thanh toán thì quyền hạn của người đại diện phải được ghi rõ trong bản chỉ thị nhờ thu, nếu không, các ngân hàng không chấp nhận bất cứ một chỉ thị nào của người này.

Điều 26: Thông báo

Các ngân hàng thu cần thông báo sự kiện theo các quy định sau:

a. Hình thức thông báo: Mọi thông báo hoặc thông tin từ ngân hàng thu gửi đến ngân hàng đã gửi chỉ thị nhờ thu trong mọi trường hợp đều phải ghi mọi chi tiết thích đáng bao gồm số tham chiếu của ngân hàng gửi lệnh nhờ thu đã

Số hoá bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

được ghi trong chỉ thị nhờ thu.

b. Phương pháp thông báo: Ngân hàng chuyển sẽ có trách nhiệm chỉ dẫn ngân hàng thu về phương pháp thông báo được nói rõ trong mục (c1), (c2), và (c3) dưới đây. Nếu không có chỉ dẫn này thì ngân hàng thu sẽ gửi những thông báo tương ứng bằng phương pháp tự chọn với chi phí của ngân hàng gửi chỉ thị nhờ thu.

c.1. Thông báo thanh toán: Ngân hàng thu phải lập tức gửi thông báo về thanh toán đến ngân hàng đã gửi bản chỉ thị nhờ thu, nói rõ số tiền hoặc các số tiền thu được, các chi phí và/ hoặc tiền ứng chi và/ hoặc các lệ phí đã khấu trừ (nếu có) và phương pháp chuyển tiền còn lại.

c.2. Thông báo việc chấp nhận thanh toán: Ngân hàng thu phải lập tức gửi thông báo về việc chấp nhận thanh toán cho ngân hàng đã gửi bản chỉ thị nhờ thu tới.

c.3. Thông báo việc không thanh toán hay/ và không chấp nhận thanh toán: Ngân hàng xuất trình cần tìm ra lý do của việc này không thanh toán khác và/ hoặc không chấp nhận thanh toán và thông báo ngay cho ngân hàng đã gửi bản chỉ thị nhờ thu.

Ngân hàng xuất trình phải gửi ngay thông báo không thanh toán và/ hoặc thông báo không chấp nhận thanh toán cho Ngân hàng đã gửi chỉ thị nhờ thu.

Khi nhận được thông báo này, ngân hàng chuyển phải có chỉ thị thích hợp về việc tiếp tục xử lý các chứng từ. Nếu sau 60 ngày kể từ khi gửi thông báo về việc không thanh toán và/ hoặc không chấp nhận thanh toán mà ngân hàng xuất trình vẫn không nhận được những chỉ thị nói trên thì các chứng từ sẽ được chuyển trả lại ngân hàng đã gửi đến, ngân hàng xuất trình sẽ không chịu trách nhiệm gì thêm.

Số hoá bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

ĐÁP ÁN

Chương 1

Câu hỏi tự luận

Câu 1. Xem mục II (Phân loại tỷ giá hối đoái).

Câu 2. Khi tỷ giá tăng hay giảm sẽ ảnh hưởng (tích cực hoặc tiêu cực) đến xuất khẩu, nhập khẩu, đầu tư, du lịch => ảnh hưởng đến thanh toán.

Tỷ giá biến động cũng ảnh hưởng đến những khoản tín dụng quốc tế.

(Học viên tự lấy ví dụ minh hoạ)

Câu 3. Xem mục I.2 (Cơ sở hình thành tỷ giá hối đoái) để so sánh

Câu 4. Chính sách tỷ giá chuyển từ chế độ tỷ giá cố định sang chế độ tỷ giá thả nổi có điều tiết của Nhà nước.

Câu 5. Xem mục VI (Các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái).

Tuỳ từng điều kiện kinh tế xã hội của các nước khác mà mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đó sẽ khác nhau. Tuy nhiên, trực tiếp nhất là tình hình cung cầu về ngoại tệ.

Thực tiễn: Lấy ví dụ ở Việt Nam khi tỷ giá tăng (nguyên nhân từ đâu) và khi tỷ giá giảm (nguyên nhân từ đâu) để phân tích.

Câu 6. Xem mục VII (Các biện pháp điều chỉnh tỷ giá).

Lấy ví dụ thực tiễn khi tỷ giá tăng quá cao hoặc tỷ giá giảm quá thấp thì Nhà nước đã có những biện pháp nào?

Bài tập

Câu 1. GBP/VND=34.551/91
USD/DEM=2,3778/65

Câu 2. SGD/JPY=57,4194/57,6964
EUR/JPY=119,98/121,51
EUR/SGD=2,0875/2,1083

Câu 3. D.

Câu 4. 30.153,6720 GBP

Câu 5. 994,8281 EUR

Câu 6. - Tính tỷ giá NDT/USD.
- Quy đổi các ngoại tệ sang nội tệ.
- Quyết toán thu chi => 2.601.099.661 VND

Câu 7. 11.066,2894 EUR

Câu 8. 66.767,1348 EUR

Câu 9. - Số HKD cần dùng để mua 100.000 JPY là: 7.562,2605 HKD
- Số HKD còn lại đổi ra EUR được: 77.397,0186 EUR

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

Câu 10. 1.575.223,5SGD.

Câu hỏi điền chỗ trống

Câu 1. Trong tương lai, kỳ hạn

Câu 2. Một lượng cố định, một lượng biến đổi

Câu 3. Cung cầu tiền tệ tự do trên thị trường, sự điều tiết và quản lý của Nhà nước.

Câu 4. Đồng định giá, đồng yết giá.

Câu 5. Ít hơn.

Mệnh đề sau đúng hay sai. Giải thích trắc nghiệm

Câu 1. Sai. XK nhiều => thu nhiều ngoại tệ => cung ngoại tệ tăng và lớn hơn cầu về USD => tỷ giá USD/VND giảm => bất lợi cho XK.

Câu 2. Sai. KhiNhà nước thắt chặt tiền tệ => cung tiền giảm => tỷ giá tăng => giải pháp này không hợp lý trong điều kiện tỷ giá đang tăng.

Câu hỏi trắc nghiệm

Câu 1. A Câu 2. B Câu 3. C Câu 4. A Câu 5. B

Chương 2

Câu hỏi tự luận

Câu 1. Xem mục I, II và III

Câu 2. Xem phần giới thiệu của chương 2

Câu 3. Xem mục III (phần các chủ thể tham gia thị trường ngoại hối)

Câu 4. Xem phần I (khái niệm về ngoại hối)

Câu 5. Xem mục V.1

Câu 6. Xem mục V.2

Câu 7. Xem mục V.3

Câu 8. Xem mục V.4

Câu 9. Xem mục V.1 và V.2 (so sánh một số tiêu chí sau: tỷ giá hối đoái, loại hợp đồng, tác dụng, ứng dụng, ngày giá trị....)

Câu 10. Xem mục V.3 và V.2 (so sánh một số tiêu chí sau: tỷ giá hối đoái, loại hợp đồng, tác dụng, ứng dụng, ngày giá trị....)

Câu 11. Xem mục V.5 và V.2 (so sánh một số tiêu chí sau: tỷ giá hối đoái, loại hợp đồng, tác dụng, ứng dụng, ngày giá trị....)

Câu 12. Xem mục V.4 và V.2 (so sánh một số tiêu chí sau: tỷ giá hối đoái, loại hợp đồng, tác dụng, ứng dụng, ngày giá trị....)

Câu 13. Xem mục VI và các tài liệu liên quan

Bài tập

Câu 1. P/A1: USD-CHF-EUR-USD: Lỗ 15.754,38

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

P/A2: USD-EUR-CHF-USD: Lời 19.972,63

Câu 2. P/A1: USD-HKD-JPY-USD: -33.316,4154

P/A2: USD-JPY-HKD-USD: 655.348,2392

Câu 3. P/A1: EUR-USD-CHF-EUR: -201,8083

/A2: EUR-CHF-USU-EUR: -12,9561

=> Khụng có lợi nhuận Acbit

Câu 4. Từ dữ liệu đề bài tính được tỷ giá kỳ hạn 3 tháng là 15.946/69.

=> Chênh lệch tỷ giá bán theo HĐ kỳ hạn và tỷ giá thị trường là: 15.969-15.945=24VND/USD => NH lãi: 3.600.000VND.

Câu 5. Công ty mua kỳ hạn USD, tức là ngân hàng bán kỳ hạn USD.

R_f^{Ask}=20.439

Công ty sẽ thanh toán cho ngân hàng: 3.065.850.000 VND.

Câu 6. Tỷ giá bán kỳ hạn USD/VND=15.785

Số AUD phải thanh toỏn là: 1.578.507.902AUD

Câu 7. Tỷ giá bán kỳ hạn USD/VND = 20.114

- Công ty thu được là 6.034.308 VND.

Câu 8. Tỷ giá công ty A mua theo HĐ quyền chọn 2 tháng: 1,2320 < tỷ giá công ty phải mua theo tỷ giá thị trường.

⇨ Công ty nên thực hiện HĐ.

Câu 9. P/A1: EUR-JPY-CHF-EUR: 91,42 tr

P/A2: EUR-CHF-JPY-EUR: 109,05 tr

--> Lợi nhuận Acbit = 9,05 triệu.

Câu 10. P/A1: CHF-JPY-EUR-CHF: 59,13

P/A2: CHF-EUR-JPY-CHF: 91,42

-> Không có Lợi nhuận Acbit

Câu 11. P/A1: JPY-EUR-CHF-JPY: 109,05

P/A2: JPY-CHF-EUR-JPY: 91,42

-> Lợi nhuận Acbit = 9,05

Câu 12. Mua giao ngay GBP, công ty tồn: 763.440.000 VNĐ

Tỷ giá mua kỳ hạn GBP/VND = 31.856

Bán kỳ hạn GBP, công ty thu được: 764.544.000 VNĐ

--> Công ty lãi 1.104.000 VNĐ

Câu 13. Tỷ giá mua theo hợp đồng quyền chọn: 1,3915 EUR/USD > tỷ giỏ thị trường.

⇨ Công ty huỷ không thực hiện Hợp đồng quyền chọn để mua ngoại tệ theo tỷ giá thị trường

⇨ Tổng chi phí = Chi phí mua quyền chọn + Chi phí mua ngoại tệ theo giá thị trường = 434 +171.368=171.802 (USD).

Số hoá bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

Câu 14. 3.260.495.553 VND

Câu 15. 5.290.919.255 VND

Câu 16. 4.128.395.062 VNĐ

Câu 17. 3.233.986.310 VNĐ

Câu 18. Lợi nhuận là 6.173 GBP

Câu 19. 359.034 CHF

Câu 20. Công ty lãi 254.915.704 VND.

Câu hỏi trắc nghiệm

Câu 1. B	Câu 2. B	Câu 3. B	Câu 4. D	Câu 5. D	Câu 6. A
Câu 7. D	Câu 8. B	Câu 9. C	Câu 10. C	Câu 11. B	Câu 12. A

Chương 3

Câu hỏi tự luận

Câu 1. Xem mục I.1 và I.2

Câu 2. Xem mục I.3

Câu 3. Xem mục II

Câu 4. Xem mục III

Câu 5. Do tài khoản vãng lai cho biết chiều hướng vay nợ quốc tế của 1 nước tuỳ thuộc vào tài khoản vãng lai thặng dư hay thâm hụt. Tài khoản vãng lai CA = EX- IM + chuyển khoản đơn phương ròng => ảnh hưởng lớn đến dự trữ quốc tế của 1 quốc gia

Câu 6. Tài khoản vãng lai (nếu thâm hụt hoặc thặng dư) sẽ được cân bằng thông qua vay nợ hay cho vay tuân theo Luật Walras: CA = Y- (C+I+G).

=> nếu vay mượn nhiều ở thời điểm hiện tại để thặng dư tài khoản vãng lai (bội thu cán cân vốn) mà không có kế hoạch, phương án trả nợ hợp lý thì trong tương lai phải thanh toán các khoản vay đó sẽ xảy ra trạng thái bội chi của cán cân vãng lai.

Câu 7. Xem mục IV

Câu 8. Xem mục IV

Câu 9. Xem mục IV

Câu 10. Xem mục V

Câu hỏi trắc nghiệm

Câu 1. C	Câu 2. B	Câu 3. A	Câu 4. D

Chương 4

Câu hỏi tự luận

Câu 1. Xem phần phân loại tín dụng quốc tế.

Câu 2. Xem phần vai trò của tín dụng.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN *http://www.lrc-tnu.edu.vn*

Câu 3. Xem phần vai trò của tín dụng.

Câu 4. Quan hệ mật thiết và phụ thuộc nhau.

- Để thực hiện được thanh toán quốc tế, trong 1 số trường hợp phải có sự hỗ trợ của tín dụng quốc tế (dưới nhiều hình thức).

- Tín dụng quốc tế muốn thực hiện được phải thông qua thanh toán quốc tế.

Câu 5. Xem phần phân loại tín dụng.

Câu hỏi trắc nghiệm

Câu 1. B	Câu 2. D	Câu 3. A	Câu 4. B	Câu 5. C
Câu 6. B	Câu 7. A	Câu 8. A	Câu 9. D	Câu 10. A

Chương 5

Câu hỏi thảo luận

Câu 1. Phân biệt dựa trên các tiêu chí cơ bản: khái niệm, công thức tính, ý nghĩa, quy định trong Hợp đồng tín dụng, Nhân tố ảnh hưởng, Mong muốn của người đi vay và người cho vay về các chỉ tiêu này).

Câu 2. Xem mục I.1.2 (Thời hạn tín dụng trung bình).

Câu 3. Xem mục I.2 (Phí suất tín dụng).

Câu 4. Xem mục I.2 (Phí suất tín dụng).

Câu 5. Xem mục I.3, I.4, I.5 (PV, FV, NPV).

Câu 6. Xem mục I.3, I.4, I.5 (PV, FV, NPV).

Câu 7. Xem mục II.4 (các hình thức bảo lãnh).

Câu 8. - Giúp việc thanh toán diễn ra thuận lợi hơn, an toàn hơn.

- Mang lại lợi ích cho các bên liên quan.

Câu 9. - Giúp hoạt động tín dụng diễn ra thuận lợi hơn, an toàn hơn.

- Mang lại lợi ích cho người đi vay và người cho vay.

Bài tập

Câu 1. - Thời hạn tín dụng chung là 10 năm.

- Thời hạn tín dụng trung bình của khoản tín dụng này là: 8 năm.

Chi phí thực tế = tổng chi phí danh nghĩa – số tiền lãi phát sinh từ khoản tiền gửi thường xuyên tại ngân hàng (do ngân hàng trả cho người đi vay khoản tín dụng đó) = **5.892.**

- Số tiền tín dụng thực tế được dựng = tổng số tiền tín dụng được vay – (tiền lãi, thủ tục phí, 10% số tiền tín dụng thường xuyên gửi tại ngân hàng) = **86.566.**

- **Phí suất tín dụng = 10,2%**

Câu 2. Thời hạn tín dụng trung bình = 7.05 năm.

⇨ chi phí thực tế = 39.05 tr.

⇨ số tiền người vay sử dụng thực tế = 53,65 tr.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

⇨ phí suất tín dụng thực tế : 10,32%.

Câu 3. 1.315.601.

Câu 4. 517.933,86 USD.

Câu 5. PV_{Chiphi}= 420,11.

$PV_{thanh\ lý}$ = 7,48.

PV_{LN} =313,74.

NPV = PV_{LN} + $PV_{thanh\ lý}$ - PV_{Chiphi} =-98,9 <0 => không cho vay.

Câu 6. 5,48 năm.

Câu 7. 7,2667 năm.

Câu 8. 6,1667 năm.

Câu 9. 7 năm.

Câu 10. 7 năm.

Câu hỏi trắc nghiệm

Câu 1. D Câu 2. C Câu 3. D Câu 4. C

Chương 6

Câu hỏi tự luận

Câu 1. Xem mục I

Câu 2. Dựa vào đặc điểm của thanh toán quốc tế để so sánh (Xem mục 6.3).

Câu 3. Xem mục IV

Câu 4. Xem mục II (Vai trò của thanh toán quốc tế)

Câu 5. Xem mục IV.2 (Thời gian thanh toán)

Câu 6. Xem mục IV.1 (Đồng tiền thanh toán)

Câu 7. Xem mục IV.4 (Các chứng từ cần thiết trong thanh toán)

Câu 8. Xem mục IV.4.2 (Vận đơn)

Câu 9. Vận đơn không hoàn hảo, Vận đơn nhận hàng để xếp (Xem mục IV.4.2 -Vận đơn).

Câu 10. Xem mục IV.4.3 và IV.4.4.

Câu hỏi điền vào chỗ trống

Câu 1. Vận đơn vô danh

Câu 2. Vận đơn đích danh

Câu 3. Vô danh

Câu 4. Nhận hàng để xếp/ không hoàn hảo.

Câu hỏi trắc nghiệm

Câu 1. B Câu 2. B Câu 3. D Câu 4. B

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

Chương 7

Câu hỏi tự luận

Câu 1. Xem mục I.3 và I.4 (Khái niệm Hối phiếu và các bên liên quan).

Câu 2. Xem mục I.6 (Nội dung và hình thức Hối phiếu)

Câu 3. Xem mục I.6 và I.7 (So sasnh về thời gian thanh toán, quy trình thanh toán, nội dung hối phiếu…)

Câu 4. Xem mục I.7 và I.8.1 (So sánh về nội dung HP, quy trình thanh toán, quy trình lưu chuyển chứng từ….)

Câu 5. Xem mục I.7 (do ký hậu và chuyển nhượng được).

Câu 6. Xem mục I.8

Câu 7. Phân biệt dựa trên một số tiêu chí: người phát hành, người nhận, nội dung, quy trình thanh toán, tính chuyển nhượng, số bản phát hành, yêu cầu ký quỹ…).

Câu 8. Dựa vào đặc điểm của hối phiếu để phân tích

Câu 9. Xem mục V (Thẻ thanh toán)

Câu 10. Xem mục V.6 (phân biệt dựa trên một số tiêu chớ: quyền lợi và nghĩa vụ của chủ thẻ).

Câu 11. Xem mục IV.6 chương 8 (Phân loại L/C)

Câu 12. Xem mục IV.6 chương 8 (Phân loại L/C)

Câu hỏi trắc nghiệm

Câu 1. C	Câu 1. B	Câu 1. B	Câu 1. B

Bài tập

Câu 1.

No: 0049/VT BILL OF EXCHANGE

For: SGD 120.000,00 Hanoi, Nov.30, 2008

1st version

After 90 days sight of this Bill of exchange (the second of the same tenor and date being unpaid) pay to the order of the sum of SGD one hundred and twenty thounsand value received as per our invoice(s) No 00-087 dated 25 November, 2008 drawn under Irrevocable L/C No CITI.S0409-78 dated 14 November,2008.

To: City Bank-Singapore.

Signature

VinhTrinh Co.,Ltd.

Câu 2.

No: 12345/SHU. BILL OF EXCHANGE

For: USD 196500 Tokyo, 15 Febuary, 2009

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

1st version

At sight of this second Bill of exchange (fird of the same tenor and date being unpaid) pay to the order of the sum of one hundred and ninety six thounsand nine hundred valuer eceived as per our invoice(s) No ABC 49/04 dated 10 Feb, 2009 drawn under Irrevocable L/C No 01345678 ILC 0133 dated 20 Jan, 2009.

To: Vietcombank Hanoi City

Signature

Shumizu Co. LTD, Tokyo, Japan

Câu 3.

No: 0049/VT BILL OF EXCHANGE

For: USD 715,507.55 Singapore, 06 June, 2006

1st version

After 90 days sight of this Bill of exchange (the second of the same tenor and date being unpaid) pay to the order of the sum of USD Seven hundred fifty thounsand fine hundred and seven and fifty fine found value received as per our invoice(s) No USD 715,507.55 dated 25 June, 2006 drawn under Irrevocable L/C No KX/087/06 dated 25 Feb, 2006.

To: Land Bank of The Philippines

BP Building, 319 Sen. Gil J.

Puyat Ave. Ext, Makati City,

Metro Manila, Luzon, Philippines.

Signature

Dupon Dow Elastomers Pte. Ltd.,

1 Maritime Square No 10-54, World Trade Center,

Singapore 099253

Câu 4.

No: 0069/VT BILL OF EXCHANGE

For: USD 196,500.00 Singapore, 06 June, 2006

1st version

After 90 days sight of this Bill of exchange (the second of the same tenor and date being unpaid) pay to the order of the sum of USD One hundred and ninety six thounsand fine hundred value received as per our invoice(s) No INT 43/06 dated 10 Feb 2006 drawn under Irrevocable L/C No 027070296 ILC 0195 dated 20 Jan, 2006.

To: Vietcombank Hochiminh City.

Signature

ITC Global Hodings PTE LTD,

10 Hoe Chiang Road, # 16-02/03 Keppel Towers,

Singapore 0208

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

Chương 8

Câu hỏi tự luận

Câu 1. Xem mục I (Phương thức thanh toán chuyển tiền)

Câu 2. So sánh dựa trên một số tiêu chí: khái niệm, quy trình, trường hợp áp dụng (xem mục I và II).

Câu 3. So sánh dựa trên một số tiêu chí: khái niệm, quy trình thanh toán, quy trình luân chuyển của chứng từ, đặc điểm, trường hợp áp dụng (xem mục III).

Câu 4. So sánh dựa trên một số tiêu chí: khái niệm, quy trình thanh toán, quy trình luân chuyển của chứng từ, trường hợp áp dụng (xem mục III).

Câu 5. Nhờ thu trên thường sử dụng Vận đơn đích danh.

Câu 6. D/C vì an toàn nhất (Người NK ký quỹ vào NH số tiền NK và người XK nhận được cam kết của NH sẽ thanh toán toàn bộ giá trị hàng NK nếu người XK xuất trình được bộ chứng từ hợp lệ).

Câu 7.

	Nhờ thu trơn	Nhờ thu kèm chứng từ
Tiền	Người NK- NH người NK- NH người XK- người XK	Người NK- NH người NK- NH người XK- người XK
Hàng hóa	Người XK- Người vận tải- Người NK	Người XK- Người vận tải- Người NK
Chứng từ thương mại (Vận đơn)	Người vận tải- (Người XK)- Người NK- Người vận tải	Người vận tải- Người XK- NH của người XK- NH của người NK- Người NK- Người vận tải
Chứng từ tài chính (Hối phiếu)	Người XK- NH của người XK- NH của người NK- Người NK	Người XK- NH của người XK- NH của người NK- Người NK

Câu 8. Xem mục IV

Câu 9. Xem mục IV

Câu 10. Xem mục IV

Bài tập

- Ngày mở L/C: 22/5 => HĐ quy định Mở L/C trong vòng 20 ngày kể từ ngày ký HĐ – 1/5).
- Ngày hết hạn hiệu lực của L/C: 2/7/2006 => HĐ quy định L/C có hiệu lực trong vòng 60 ngày kể từ ngày mở L/C (22/5).
- Thời hạn xuất trình chứng từ: chậm nhất 20 ngày sau ngày giao hàng => hợp đồng quy định ngày giao hàng chậm nhất là 30/6.
- Thời gian giao hàng trong L/C quy định càng sớm càng tốt, nhưng không khi thời gian muộn nhất trong khi HĐ quy định là chậm nhất là 30/6.
- Giấy giám định: do SGS Vietnam cấp (theo L/C) nhưng HĐ quy định do Vinacontrol cấp.
- Giá thanh toán ở L/C là 560USD/tấn CIF singapore nhưng trong HĐ là 560USD/tấn CRF Singapore.
- Phẩm chất quy định trong L/C là 1.200 hạt/kg trong khi HĐ quy định là 2.200 hạt/kg.
- Số lượng hàng quy định trong L/C là 7.000 tấn còn trong HĐ là 7.000 tấn ± 5%.

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. C.Pall Hallword- Ronal Macdonald, *International Money & Finance.*

2. Đinh Xuân Trình (1998), *Thanh toán quốc tế*, ĐH Ngoại Thương, NXB Giáo dục.

3. Nguyễn Đăng Dân, *Thanh toán quốc tế*, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Nguyễn Thu Thảo (2006), *Nghiệp vụ thanh toán quốc tế*, Nhà xuất bản lao động xã hội.

5. Nguyễn Văn Tiến, *Thanh toán quốc tế và tài trợ ngoại thương*, Đại học Ngân hàng, NXB Thống kê.

6. Nguyễn Văn Tiến (2006), *Cẩm nang Thị trường ngoại hối và các giao dịch kinh doanh ngoại hối*, NXB Thống kê.

7. Trầm Thị Xuân Hương (2006), *Thanh toán quốc tế*, NXB Thống kê.

8. Các tạp chí chuyên ngành (Đầu tư, Thời báo kinh tế, thị trường tiền tệ).

9. Website ngân hàng Nhà nước Việt Nam: *sbv.gov.vn.*

10. Website ngân hàng Phát triển Châu Á (Asian Development Bank - ADB): .adb.org.

11. Website Ngân hàng Thế giới (Would Bank - WB): worldBank.org

12. Website Ngân hàng Thanh toán Quốc tế (Bank for International Settlements - BIS): bis.org

13. Website Quỹ Tiền tệ Thế giới (International Monetary Found - IMF): *imf.org*

14. Website Ngân hàng ngoại thương vietcomBank.com.vn.

15. Bách khoa Toàn thư mở WIKIPEDIA: *vi.wikipedia.org.*

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN *http://www.lrc-tnu.edu.vn*

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU **3**
PHẦN 1: TỔNG QUAN VỀ THANH TOÁN VÀ TÍN DỤNG QUỐC TẾ **6**
CHƯƠNG I: TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI 7
I. Tổng quan về tỷ giá hối đoái 7
II. Xác định tỷ giá tính chéo 13
III. Xác định tỷ giá đối ứng 17
IV. Nhân tố ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái 17
V. Biện pháp điều chỉnh tỷ giá hối đoái
CHƯƠNG II: THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI 25
I. Khái niệm thị trường ngoại hối 25
II. Vai trò 26
III. Đặc điểm 27
IV. Phân loại thị trường ngoại hối 30
V. Các nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối 31
VI. Thị trường ngoại hối Việt Nam 43
CHƯƠNG III: CÁN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ 52
I. Tổng quan về cán cân thanh toán quốc tế 52
II. Nội dung cán cân thanh toán quốc tế 54
III. Phân loại cán cân thanh toán quốc tế 55
IV. Trạng thái cán cân thanh toán quốc tế 57
V. Cán cân thanh toán quốc tế ở Việt Nam 59
PHẦN 2: TÍN DỤNG QUỐC TẾ **63**
CHƯƠNG IV: TÍN DỤNG QUỐC TẾ 64
I. Khái niệm tín dụng quốc tế 64
II. Vai trò của tín dụng quốc tế 65
III. Phân loại tín dụng quốc tế 66
IV. Thực tiễn tín dụng quốc tế Việt Nam 71
CHƯƠNG V: THẨM ĐỊNH VÀ BẢO LÃNH TÍN DỤNG QUỐC TẾ 75
I. Thẩm định hiệu quả tài chính tín dụng quốc tế 75
II. Bảo lãnh tín dụng quốc tế 82

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN *http://www.lrc-tnu.edu.vn*

PHẦN 3: THANH TOÁN QUỐC TẾ **89**
CHƯƠNG VI: TỔNG QUAN VỀ THANH TOÁN QUỐC TẾ 90
I. Khái niệm thanh toán quốc tế 90
II. Vai trò của thanh toán quốc tế 90
III. Đặc điểm của thanh toán quốc tế 92
IV. Các điều kiện trong thanh toán quốc tế 93
CHƯƠNG VII: CÁC CÔNG CỤ THANH TOÁN 109
I. Hối phiếu (Bill of Exchange) 109
II. Kỳ phiếu (Promissary Note) / Lệnh phiếu 123
III. Séc (Check, cheque) 125
IV. Giấy chuyển tiền (Transfer) – Lệnh chi/ Giấy chuyển tiền 129
V. Thẻ ngân hàng (Bank Card) 130
VI. Thư tín dụng (L/C- Letter of Credit) 135
CHƯƠNG VIII: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN QUỐC TẾ 145
I. Chuyển tiền (Remittance) 145
II. Mở tài khoản (ghi sổ) 148
III. Nhờ thu/ Uỷ thác thu (Collection of Payment) 150
IV. Tín dụng chứng từ (D/C- Documentary Credits) 156
PHẦN 4: MỘT SỐ TỔ CHỨC TÀI CHÍNH QUỐC TẾ **167**
I. Ngân hàng thế giới 168
II. Ngân hàng Phát triển Châu Á - ADB 175
III. Quỹ tiền tệ quốc tế - IMF 180
IV. Ngân hàng thanh toán quốc tế 189
V. Đặc điểm 191
TÀI LIỆU THAM KHẢO **216**
MỤC LỤC **217**

Số hoá bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN *http://www.lrc-tnu.edu.vn*

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI
Trụ sở chính tại Hà Nội:
Số 46 Trần Hưng Đạo, Hà Nội, Việt Nam
Tel: 84.4.38253841 – 38262996 Fax: 84.4.38269578
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh:
Số 7 Nguyễn Thị Minh Khai, Q1, TP.HCM, Việt Nam
Tel: 84.8.38220102
Email: thegioi@hn.vnn.vn Website: www.thegioipublishers.com.vn

THANH TOÁN & TÍN DỤNG QUỐC TẾ

Chịu trách nhiệm xuất bản
TRẦN ĐOÀN LÂM

Biên soạn
TH.S. NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG (Chủ biên)
TH.S. LẠI LÂM ANH

Biên tập
NGUYỄN THỊ BẠCH DƯƠNG

Họa sĩ
LÊ TRỌNG NGA

In 2000 bản, khổ 17 x 24cm tại Công ty Cổ phần In Truyền thông Việt Nam. Giấy chấp nhận đăng ký kế hoạch xuất bản số: 122-2011/CXB/5-10/ThG cấp ngày 25 tháng 01 năm 2011. In xong và nộp lưu chiểu năm 2011.

Số hoá bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN *http://www.lrc-tnu.edu.vn*

Số hoá bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn

Số hoá bởi Trung tâm Học liệu – ĐH TN http://www.lrc-tnu.edu.vn